BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

————o0o————

VŨ MINH ĐỨC

CỔ MẪU TRONG TRUYỆN NGẮN ISAAC BASHEVIS SINGER

Chuyên ngành: ***Văn học nước ngoài***

Mã số: ***62.22.02.45***

LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGỮ VĂN

Người hướng dẫn: **GS.TS Lê Huy Bắc**

TS Nguyễn Văn Bao

HÀ NỘI – 2018

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Những kết quả nghiên cứu trong Luận án là trung thực và chưa từng được ai công bố trong bất cứ một công trình nào khác.

Tác giả luận án

Vũ Minh Đức

LỜI CẢM ƠN

Tôi xin chân thành cảm ơn GS.TS Lê Huy Bắc và TS Nguyễn Văn Bao đã tận tình hướng dẫn, giúp đỡ, động viên, khích lệ tôi trong suốt quá trình tôi hoàn thành luận án.

Tôi chân thành cảm ơn Khoa Ngữ Văn, Bộ môn Văn học nước ngoài, Phòng Sau đại học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội đã tạo mọi điều kiện tốt nhất để tôi hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu của mình.

Tôi chân thành cảm ơn Bộ môn Lí luận văn học – Văn học nước ngoài, Khoa Ngữ văn, Phòng Sau đại học, Trường Đại học Tây Bắc đã tạo mọi điều kiện thuận lợi và giúp đỡ, chia sẻ để tôi hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy cũng như công việc học tập.

Cảm ơn gia đình, bạn bè, những người luôn ở bên tôi những lúc khó khăn nhất. Cảm ơn Bố luôn tin tưởng và ủng hộ những lựa chọn của con!

Kính dâng hương hồn MẸ!

Hà Nội, tháng 01 năm 2018

Tác giả

Vũ Minh Đức

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU 1
1. Lí do chọn đề tài 1
2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu 2
2.1. Mục đích nghiên cứu 2
2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu 2
3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu 3
3.1. Đối tượng nghiên cứu 3
3.2. Phạm vi nghiên cứu 3
4. Phương pháp nghiên cứu 13
5. Đóng góp của luận án 15
6. Cấu trúc luận án 15
Chương 1: TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VẤN ĐỀ 16
1.1. Nghiên cứu truyện ngắn I.B. Singer 16
1.1.1. Nghiên cứu truyện ngắn I.B. Singer ở nước ngoài 16
1.1.2. Nghiên cứu truyện ngắn I.B. Singer ở Việt Nam 35
1.2. Nghiên cứu cổ mẫu trong truyện ngắn I.B. Singer 39
1.2.1. Nghiên cứu cổ mẫu trong truyện ngắn I.B. Singer ở nước ngoài 40
1.2.2. Nghiên cứu cổ mẫu trong truyện ngắn I.B. Singer ở Việt Nam 43
Tiểu kết chương 1 44
Chương 2: CỔ MẪU MẸ 46
2.1. Mẹ hiền 47
2.1.1. Suối nguồn yêu thương 47
2.1.2. Sự cứu rỗi và tái sinh 54
2.2. Mẹ khủng khiếp 58
2.2.1. Dâm đãng 59
2.2.2. Cám dỗ 64
2.2.3. Phù thủy 68
Tiểu kết chương 2 73

Chương 3: CỔ MẪU HÀNH TRÌNH 75
3.1. Thiên đường trần thế 77
3.1.1. Miền đất hứa 77
3.1.2. Giấc mơ nước Mĩ 80
3.2. Thiên đường tình ái 82
3.2.1. Bản giao kèo tình ái 83
3.2.2. Bản hợp đồng lưỡng giới 90
3.3. Thánh đường bản thể 97
3.3.1. Mặt nạ của Chúa 97
3.3.2. Đường về bản thể 103
Tiểu kết chương 3 105
Chương 4: CỔ MẪU LƯU ĐÀY 107
4.1. Ngôn ngữ lưu đày 110
4.1.1. Hỗn độn ngôn ngữ và xung đột bản sắc 110
4.1.2. Ngôn ngữ Yiddish và bản sắc thiểu số 113
4.2. Lưu đày tha nhân 117
4.2.1. Kẻ bên lề cuộc sống 117
4.2.2. Lạc ở Mĩ 124
4.3. Lưu đày bản ngã 131
Tiểu kết chương 4 145
KẾT LUẬN 146
DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN 151
THƯ MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO 152
PHỤ LỤC

MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài

Isaac Bashevis Singer (1904 –1991) là nhà văn sáng tác bằng tiếng Yiddish đầu tiên trên thế giới vinh dự nhận giải thưởng Nobel Văn học năm 1978. Chỉ tính tới năm 1968, "tác phẩm của ông đã được dịch sang 58 thứ tiếng trên thế giới" [59,38]. I.B. Singer thành công ở nhiều thể loại khác nhau như tiểu thuyết, truyện ngắn, hồi kí, phê bình. Trong đó, tài năng của ông thực sự tỏa sáng và đạt tới đỉnh cao hơn cả là ở địa hạt truyện ngắn. Một trong những điều làm nên sức hấp dẫn trong truyện ngắn I.B. Singer chính bởi nghệ thuật kể chuyện, ông "đã cống hiến phần tinh tế nhất của mình trong vai trò người kể chuyện kiệt xuất" [135] và trở thành "một tài năng xuất chúng", "một trong những tác giả xuất sắc nhất của văn xuôi hư cấu Mĩ đương thời" [106,1]. Với những đóng góp ở thể loại truyện ngắn, I.B. Singer được vinh danh "tài năng văn chương" [109,bìa 4], "pháp sư truyện kể", "người kể chuyện tài hoa" [106,312], "người kể chuyện có một không hai" [135]. Nghiên cứu truyện ngắn I.B. Singer góp phần làm sáng tỏ hơn những đóng góp của ông đối với truyện ngắn Mĩ nói riêng và thể loại truyện ngắn nói chung.

I.B. Singer "đứng bên cây đời và kể", do đó, truyện ngắn của ông được cắm rễ bền chặt vào kho tàng văn hóa dân gian Do Thái và nằm trong vùng tỏa bóng của vô thức tập thể. Dẫu viết về những con người của cuộc sống hiện tại, nhưng bằng cách này hay cách khác, tác phẩm của ông luôn hoài nhớ về những trải nghiệm của dân tộc mình. Nói cách khác, I.B. Singer thăng hoa sáng tạo trong sự kết nối với mạch nguồn Do Thái thông qua hệ thống cổ mẫu được lưu giữ trong vô thức tập thể (collective unconscious). Vì vậy, nghiên cứu truyện ngắn I.B. Singer từ góc nhìn lí thuyết cổ mẫu góp phần chỉ ra mẫu số chung của cổ mẫu trong truyện ngắn I.B. Singer và các cổ mẫu nguyên thủy, đồng thời làm nổi bật những *cổ mẫu phái sinh* trong truyện ngắn I.B. Singer để thấy được tài năng tái tạo/ phục sinh và "thời sự hóa" [15,192] những cổ mẫu nguyên thủy.

Chúng tôi đã có những trải nghiệm ban đầu với thế giới truyện ngắn I.B. Singer qua luận văn thạc sĩ *Cổ mẫu trong "Tuyển tập truyện ngắn Isaac Bashevis Singer"* tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội, năm 2014. Có thể nói, thực hiện nghiên cứu cổ mẫu trong truyện ngắn I.B. Singer ở luận văn thạc sĩ

như quá trình tìm đường với những bước dò dẫm không chỉ giúp chúng tôi có kinh nghiệm và phương pháp nghiên cứu cổ mẫu, mà còn giúp chúng tôi vững tin và say mê hơn để tiếp tục dấn thân vào hành trình đầy hứa hẹn làm phát lộ kho cổ mẫu trong truyện ngắn của ông với một trữ lượng vô cùng lớn.

Nghiên cứu cổ mẫu ở I.B. Singer còn góp phần tạo lập hướng nghiên cứu hữu ích đối với thể loại truyện ngắn. Đồng thời luận án cũng đề xuất một mảng tư liệu cần thiết cho giảng dạy văn học Mĩ, đặc biệt là I.B. Singer, trong trường Đại học Việt Nam.

Tất cả lí do trên là căn cứ khoa học cho phép chúng tôi thực hiện đề tài: ***Cổ mẫu trong truyện ngắn Isaac Bashevis Singer***.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Lựa chọn đề tài này, luận án đặt ra những mục đích sau:

Xác định những luận điểm cơ bản của khái niệm cổ mẫu và đặc điểm của cổ mẫu trong văn học. Từ lí thuyết cổ mẫu, chúng tôi tiếp cận, nhận diện và kiến giải hệ thống cổ mẫu trong truyện ngắn I.B. Singer. Với kết quả nghiên cứu của luận án, chúng tôi hi vọng cung cấp cái nhìn khái quát về lí thuyết cổ mẫu và phê bình cổ mẫu.

Phân tích ý nghĩa, giá trị của các cổ mẫu trong việc thể hiện tư tưởng chủ đề, cũng như quan niệm nghệ thuật về thế giới và con người của I.B. Singer, vì suy cho cùng mọi sáng tạo về nghệ thuật đều thể hiện một chiều sâu tư tưởng về cuộc đời.

Giải mã cổ mẫu trong truyện ngắn của I.B. Singer, luận án khám phá và xác định những nét đặc sắc trong nghệ thuật truyện ngắn I.B. Singer, khẳng định vị trí và đóng góp đối với nền văn học Mĩ, văn học Do Thái và văn học thế giới.

Xuất phát từ những nghiên cứu về I.B. Singer trên thế giới và trong nước, luận án sẽ cập nhật những kết quả mới nhất về ông. Qua đó, kết quả nghiên cứu của luận án sẽ là tài liệu tham khảo bổ ích cho việc nghiên cứu truyện ngắn ở Việt Nam.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được những mục đích trên, luận án xác định những nhiệm vụ nghiên cứu sau:

Xác định nội hàm khái niệm cổ mẫu trong nghiên cứu phê bình cổ mẫu, xác định những đặc điểm cơ bản của cổ mẫu văn học.

Khảo sát, nhận diện, phân tích và lí giải những nét đặc thù trong hệ thống cổ mẫu của I.B. Singer. Luận án tập trung vào 3 kiểu cổ mẫu tiêu biểu: *cổ mẫu Mẹ, cổ mẫu Hành trình, cổ mẫu Lưu đày*.

3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Luận án giới hạn ở việc tìm hiểu cổ mẫu trong truyện ngắn Isaac Bashevis Singer. Tên đề tài của luận án *Cổ mẫu trong truyện ngắn Isaac Bashevis Singer* có thể được dịch ra tiếng Anh là: *Archetypes in Isaac Bashevis Singer's Short Stories*.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

3.2.1. Phạm vi khảo sát

Phạm vi khảo sát của luận án là 11 tập truyện ngắn bằng tiếng Anh của I.B. Singer được chính nhà văn cùng một số dịch giả uy tín chuyển ngữ từ tiếng Yiddish:

- Singer I.B. (1964), *Short Friday*, Farrar, Straus and Giroux, New York.
- Singer I.B. (1968), *The Séance*, Farrar, Straus and Giroux, New York.
- Singer I.B. (1970), *A Friend of Kafka and Other Stories*, Farrar, Straus and Giroux, New York.
- Singer I.B. (1975), *Passions*, Farrar, Straus and Giroux, New York.
- Singer I.B. (1979), *Old Love*, Farrar, Straus and Giroux, New York.
- Singer I.B. (1980), *Gimpel the Fool*, Farrar, Straus and Giroux, New York.
- Singer I.B. (1984), *A Crown of Feathers*, Farrar, Straus and Giroux, New York.
- Singer I.B. (1984), *The Spinoza of Market Street*, Farrar, Straus and Giroux, New York.
- Singer I.B. (1985), *The Image and Other Stories*, Farrar, Straus and Giroux, New York.
- Singer I.B. (1988), *The Death of Methuselah and Other Stories*, Farrar, Straus and Giroux, New York.
- Singer I.B. (1996), *Isaac Bashevis Singer Collected Stories*, Farrar, Straus and Giroux, New York.

3.2.2. Phạm vi lí thuyết

3.2.2.1. Khái niệm Cổ mẫu

Cổ mẫu (archetype) còn được dịch thành những tên gọi khác như: siêu mẫu, mẫu gốc, nguyên sơ tượng, mẫu cổ, nguyên mẫu, nguyên tượng… Xét về mặt từ nguyên, *archetype* có nguồn gốc từ tiếng Hi Lạp: *ārche* – khởi đầu và *typos* – dấu vết/ vết in/ vết hằn [91,30].

Thuật ngữ cổ mẫu liên quan trực tiếp tới lí thuyết vô thức tập thể của nhà Tâm phân học người Thụy Sĩ Carl Gustav Jung. Jung coi cổ mẫu như những đơn vị vận hành tạo nên vô thức tập thể, là "những cấu trúc tinh thần đồng nhất mà tất cả đều có" [DT 27,80-81]. Có thể nói, những phát hiện vô thức tập thể và cổ mẫu đã khẳng định những bước tiến vượt bậc C.G. Jung so với người thầy của mình – Sigmund Freud. Song cũng cần thấy, hướng đi của Jung không hề mâu thuẫn hay phủ nhận vô thức cá nhân trong lí thuyết phân tâm học cổ điển của Freud, mà là kế thừa và phát triển.

Thứ nhất, cổ mẫu là những "trung tâm thần kinh – tâm thần bẩm sinh, sở hữu khả năng khởi xướng, kiểm soát và làm trung gian cho những đặc điểm hành vi, những kinh nghiệm điển hình của toàn bộ loài người". Vô thức (*unconscious*) trước hết được giới hạn trong ý nghĩa chỉ trạng thái của những nội dung bị quên lãng hay bị trấn áp, kìm nén và kiểm duyệt, là "toàn thể những hiện tượng tâm thần mà ý thức không đạt đến một cách tạm thời hay vĩnh viễn" [29,35]. Cả Jung và Freud đều thừa nhận vai trò của vô thức trong hệ tâm thức của con người. Freud mới chỉ khám phá và thừa nhận sự tồn tại của vô thức cá nhân như những xung năng *libido* bị dồn nén, libido theo cách hiểu của ông đơn thuần chỉ là bản năng tính dục (*Eros instinct*), thì Jung đã thấy xung năng ở con người còn bao gồm các dạng bản năng khác như bản năng hủy hoại/ bản năng chết (*death instinct*)… Nhưng nếu Freud coi *vô thức cá nhân* là yếu tố chi phối mọi hành vi của con người, thì Jung nhận thấy *vô thức tập thể* mới là nhân tố trung tâm "chịu trách nhiệm hợp nhất toàn bộ nhân cách vào một thể thống nhất" [27,81].

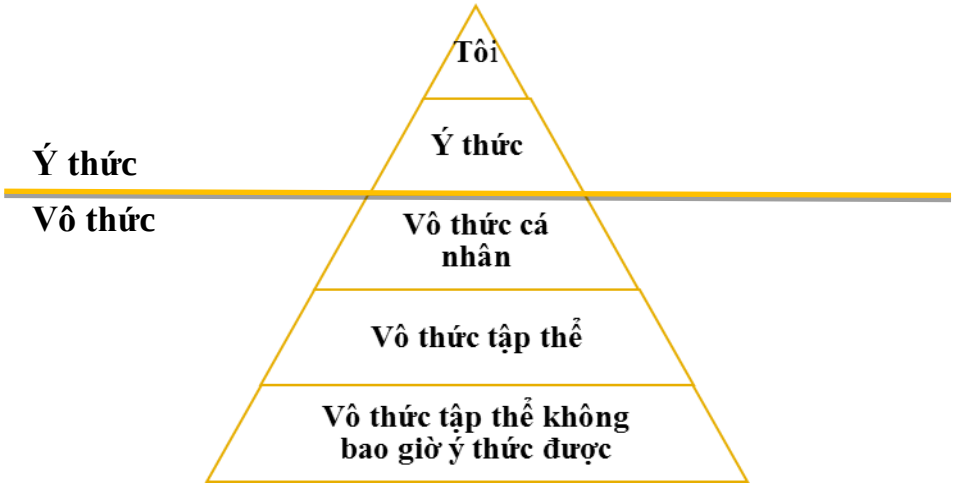

Hình 1: *Sơ đồ Cấu trúc tâm thức người*

Jung thể hiện hệ tâm thức con người bao gồm hai bộ phận là Ý thức (*Conscious*) và Vô thức (*Unconscious*) được cấu trúc theo hình tam giác càng lúc nở rộng đáy.

Trong công trình *Archetypes and the Collective Unconscious* (*Cổ mẫu và vô thức tập thể*), Jung viết: "Không ít thì nhiều, tầng mặt của vô thức dứt khoát thuộc về cá nhân. Tôi gọi nó là vô thức cá nhân (personal unconscious). Nhưng vô thức cá nhân này dựa vào một tầng sâu hơn, tầng này không bắt nguồn từ kinh nghiệm cá nhân và không phải là cái đạt được thuộc cá nhân mà là bẩm sinh. Tầng sâu hơn này, tôi gọi là vô thức tập thể (collective unconscious). Tôi chọn thuật ngữ "tập thể" (collective) bởi phần vô thức này không mang tính cá biệt mà có tính phổ quát" [78,3]. Và "Sự hiện diện tâm thức có thể được nhận ra chỉ bằng sự hiện diện của các nội dung mà những nội dung này có khả năng ý thức được (capable of conscious). Bởi vậy, chúng ta có thể nói về vô thức cá nhân chỉ trong phạm vi ta có thể kiến giải được những nội dung của nó. Những nội dung của vô thức cá nhân chủ yếu là cảm xúc – phức cảm biến hóa đa dạng (the feeling – toned complexes), như chúng được gọi; chúng tạo nên đời sống tâm lí riêng tư và cá nhân. Những nội dung của vô thức tập thể, mặt khác, được biết đến như là những cổ mẫu" [78,4].

Mặc cảm cá nhân và mặc cảm tập thể đều có "quá khứ" tuy nhiên điểm khác biệt giữa chúng chỉ ở mức độ ảnh hưởng. Trong *Thăm dò tiềm thức*, Jung viết: "Cũng như mặc cảm cá nhân, mặc cảm tập thể thuộc về siêu tượng cũng có

một quá khứ. Nhưng mặc cảm cá nhân chỉ gây những ngang trái cho cá nhân, còn siêu tượng tạo ra những huyền tượng, những tôn giáo, những triết lí có ảnh hưởng đến một dân tộc, đến thời đại và làm cho chúng hiện ra dưới một sắc thái riêng" [16,110]. Như vậy, Jung không những không phủ nhận vai trò của trải nghiệm cá nhân đối với cấu trúc nhân cách con người mà còn khẳng định vai trò của nó trong quá trình "kích hoạt tiềm năng cổ mẫu" sẵn có trong Ngã. Ông cho rằng, tâm thần con người không đơn thuần chỉ là sản phẩm của trải nghiệm (cá nhân), mà nó được ngập chìm trong đại dương vô thức tập thể của nhân loại, kể cả những gì nằm ngoài sự trải nghiệm của cá nhân.

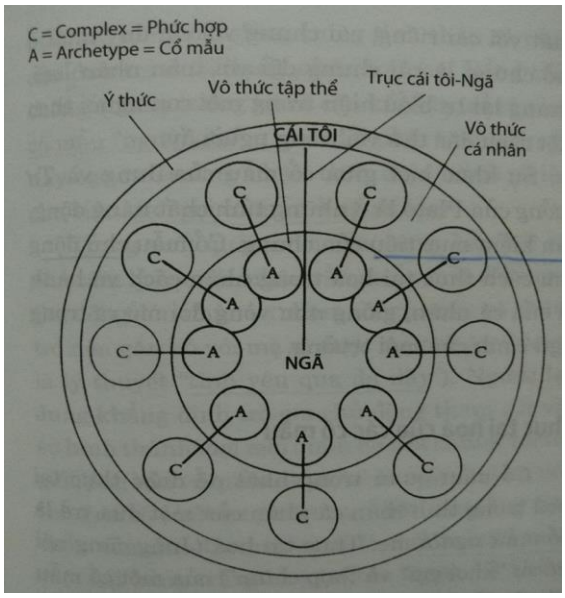

Hình 2: *Mô hình tâm thần của Jung dưới dạng sơ đồ* [27,83]

Sơ đồ của Jung biểu hiện mô hình tâm thần là một hình tròn gồm ba lớp: vô thức tập thể, vô thức cá nhân, ý thức. Ngã (*self*) là nhân tố trung tâm xuyên thấu toàn bộ hệ thống bằng sự ảnh hưởng của nó. Tiếp đến là vòng tròn vô thức tập thể (*collective unconscious*) được tạo thành từ các cổ mẫu. Vòng thứ hai là vô thức cá nhân (*personal unconscious*), được tạo thành bởi các phức hợp (*complex)*. Mỗi phức hợp đều được liên kết với các cổ mẫu, nó là sự nhân cách hóa cổ mẫu và đóng vai trò như phương tiện để cổ mẫu biểu hiện trong tâm thần cá nhân. Vòng ngoài cùng là ý thức (*conscious*).

Thuật ngữ "cổ mẫu" lúc mới xuất hiện có liên quan tới "Linh tượng" (Imago Dei/ God-image) trong con người. Dấu vết của những linh tượng đó được Jung chỉ ra thông qua trích dẫn: "Đấng Sáng thế không tạo ra thế giới từ

chính Người mà phỏng theo những cổ mẫu (hình mẫu sẵn có) bên ngoài Người" (*The creator of the world did not fashion these things directly from himself but copied them from archetypes outside himself*). Trong *Corpus Hermeticum*, Thiên Chúa đã được gọi là ánh sáng cổ mẫu (archetypal light), cổ mẫu phi vật chất (immaterial archetypes), đá cổ mẫu (archetypal stone) [78,4]. Như vậy, trong một chừng mực nào đó, cổ mẫu của Jung giống với *Tư tưởng* (ideas) của Plato. Về thực chất, thuật ngữ của Plato chỉ là Tư tưởng cổ mẫu (archetypal ideas), là những dạng tinh thần thuần túy tồn tại trong tâm thức của thần linh trước khi có cuộc sống của con người, mang tính chất siêu nhiên bởi chúng nằm ngoài thế giới hiện tượng thông thường và biểu hiện ở mỗi người khác nhau, mang đặc thù cá nhân.

Thứ hai, cổ mẫu có tính chất tự thân, "là một dạng liên kí hiệu bẩm sinh" [5]. Cổ mẫu đi ra từ vô thức tập thể thông qua những trải nghiệm của cả tập thể, cộng đồng, dân tộc được lưu giữ trong kho vô thức. Nó được lưu truyền bền vững thông qua con đường gắn kết với huyền thoại, văn hóa, lịch sử… Nên khi một cổ mẫu chưa được kích hoạt bởi trải nghiệm cá nhân, chưa được "đọc lên", "gọi dậy" thì bản thân cổ mẫu đã "lấm" bao lớp trầm tích văn hóa thông qua quá trình "tắm gội" ở đại dương vô thức tập thể. Đây chính là dấu hiệu làm nên sự khác biệt của cổ mẫu so với kí hiệu và biểu tượng.

Thứ ba, cổ mẫu không phải là "một tư tưởng được kế thừa" mà là một "phương thức vận hành được kế thừa". Ở luận điểm này, học thuyết phân tâm học trường phái Jung rất gần với tư tưởng khoa học của bộ môn Tập tính học (*ethology*) – một nhánh của sinh học hành vi, nghiên cứu động vật trong môi trường sống tự nhiên của chúng. Mỗi loài, trong quá trình tiến hóa của mình, đều sở hữu một danh mục hành vi được lưu giữ ở hệ thần kinh trung ương của loài gọi là *những cơ chế phóng thích bẩm sinh* – IRM. Đó là những hành vi mang tính bản năng bẩm sinh, như: con gà chui ra khỏi quả trứng, ong xây tổ, kiến tha mồi, tìm bạn tình và xây dựng gia đình… – những kiểu thức ứng xử mang tính sinh học.

Khác với tư tưởng của các nhà khoa học đương thời coi cá nhân như một tấm bảng trắng (tabula rasa), tin rằng sự phát triển của cá nhân phụ thuộc và chịu sự quyết định bởi môi trường sống mà không thấy những tác động của nhân tố bẩm sinh, Jung nhận thấy, ngay từ lúc lọt lòng, đứa trẻ đang mang trong nó "một

kế hoạch sống chi tiết và nguyên vẹn" của tổ tiên được thừa hưởng qua quá trình di truyền. Ví dụ như *nỗi sợ bóng tối* ở con người chính là nỗi sợ bản năng được di truyền từ tổ tiên. Các nhà khoa học đã chỉ ra dấu vết bản cổ của nỗi sợ này có nguồn gốc từ thời nguyên thủy, khi tổ tiên loài người sống gần các loài dã thú ăn thịt. Họ phải cảnh giác, trông chừng, cẩn trọng để tránh sự tấn công của các loài thú hung dữ. Đặc biệt, khi đêm xuống, tầm nhìn con người bị hạn chế thì mối nguy hiểm bị thú dữ tấn công dễ xảy ra. Nỗi sợ này trở thành bản năng và di truyền qua quá trình tiến hóa, nỗi sợ bóng tối của con người hiện nay chính là sự thừa hưởng nỗi sợ mang tính bản năng từ tổ tiên.

Jacques Monod, nhà sinh học phân tử đạt giải Nobel, cũng có kết luận tương tự: "Mọi thứ đến từ trải nghiệm, nhưng không phải từ trải nghiệm thực tế được lặp lại bởi từng cá nhân có trong mỗi thế hệ, mà là từ trải nghiệm được tích tụ bởi toàn bộ tổ tiên của loài người trong quá trình tiến hóa" [27,92].

N. Frye, nhà phê bình người Canada, không chỉ kế thừa tư tưởng cổ mẫu của C.G. Jung mà còn góp phần mở rộng nội hàm của thuật ngữ "archetype" với công trình *Anatomy of Criticism* (*Giải phẫu phê bình*) in năm 1957. Ông cho rằng, cổ mẫu là "một biểu tượng, thường là một hình tượng trở đi trở lại thường xuyên trong văn học để được nhận biết như một thành tố của một trải nghiệm văn học như một tổng thể" [101,365]. Nếu vô thức tập thể là cơ sở nền tảng để C.G. Jung hiểu về cổ mẫu, thì N. Frye lại coi điều đó là "một giả thiết thừa", và từ đó đã đề xuất cách hiểu: "toàn bộ tác phẩm văn học cấu thành "thế giới văn học tự thân" (self-contained) được tạo nên qua các thời đại bằng trí tưởng tượng của nhân loại để kết hợp cái khác biệt với thế giới tự nhiên khác trong các dạng thức cổ mẫu đáp ứng khao khát và nhu cầu của con người" [33,14]. N. Frye xác lập bốn cổ mẫu cốt lõi dựa trên bốn loại huyền thoại cơ bản tương ứng với bốn mùa trong năm: "hài kịch là huyền thoại về mùa xuân, tiểu thuyết hiệp khách là huyền thoại về mùa hạ, bi kịch là huyền thoại về mùa thu, còn văn trào phúng là huyền thoại về mùa đông" [20,137], và các sáng tác văn học là những biến hóa trên cơ sở cổ mẫu huyền thoại của mỗi thể loại.

Tuy nhiên, theo N. Frye, cổ mẫu không hạn định và bất động, mà nó có tính "lại giống". Nói cách khác, sáng tác văn học của một nhà văn cũng có thể trở thành cổ mẫu ở các sáng tác văn học giai đoạn sau: "Cổ mẫu bao hàm cả cách

dùng của một cá nhân như một trường hợp tiêu biểu (như trong truyện ngụ ngôn), hay sự phụ thuộc của trường hợp cá biệt đối với một dạng thức phổ biến hơn (như trong triết học), hơn là sự đồng nhất hóa mang tính ẩn dụ của cá nhân và mẫu (type). Mỗi vai được đặt vào thử thách trở thành điển hình, mở mang cái nhìn của chúng ta về cổ mẫu bằng hiện thân của nó được lại giống" [87,24-25].

Kết hợp cả cách hiểu cổ mẫu của C.G. Jung và cách hiểu của N. Frye, chúng tôi quan niệm:

Cổ mẫu, trước hết, là ***mẫu của những biểu tượng có mối liên hệ chặt chẽ với vô thức tập thể,*** là nơi lưu giữ kí ức, kinh nghiệm tập thể của dân tộc và nhân loại. Cổ mẫu là ***khuôn mẫu nguyên thủy*** để từ đó có nhiệm vụ phục vụ cho một mô hình cụ thể. Ví dụ, *sự sinh nở thần kì* là khuôn mẫu của các mô hình: ướm thử vết chân, uống nước từ sọ dừa, nằm mộng… Hiểu như vậy, cổ mẫu tương đương với các khái niệm *mô hình, mẫu gốc, điển mẫu*. Thuật ngữ cổ mẫu có thể được áp dụng đối với *một hình tượng, một đề tài, một biểu tượng, một tư tưởng, một kiểu nhân vật, một mô hình cốt truyện*… Muốn tìm, xác định và lí giải cổ mẫu, ta có thể căn cứ ở một số nguồn như: *thần thoại, giấc mơ, văn học, tôn giáo, những chuyện kì ảo, văn học dân gian*. Nghiên cứu cổ mẫu sẽ thấy được đời sống nhân loại qua những không – thời gian văn hóa khác nhau, thấy được toàn bộ sự phát triển đời sống muôn màu hiện nay và những cách thức biểu đạt văn chương đều được thoát thai từ những cổ mẫu, có thể là *cổ mẫu nguyên thủy*, hay *cổ mẫu phái sinh*, thậm chí là *cổ mẫu phản đề*.

3.2.2.2. Đặc điểm Cổ mẫu

Tính phổ quát nhân loại: Cổ mẫu tồn tại ở dạng thế năng sẽ được kích hoạt, "thực tại hóa" thông qua những trải nghiệm cá nhân. Dẫu ít nhiều có màu sắc riêng ở mỗi người bởi sự tác động của vô thức cá nhân song chiếm địa vị quan trọng vẫn là ý nghĩa chung bởi sự kết nối của nó với vô thức tập thể. Ý nghĩa của các cổ mẫu có thể có được không cần thông qua những trải nghiệm cá nhân mà có sẵn từ những trải nghiệm cộng đồng, tập thể, dân tộc, giống nòi được lưu giữ trong vô thức tập thể. Nói cách khác, cổ mẫu có tính phổ quát, bởi chúng diễn tả những trải nghiệm mà mọi người có thể gặp, có ý nghĩa chung ở tất cả mọi người, mọi thời đại và các phạm vi không gian khác nhau. "Mọi thái độ đối với siêu mẫu, dù đã trải nghiệm hay chỉ là nhắc đến tên, đều "động" đến chúng ta: nó

tác động bởi vì nó khơi dậy trong ta một giọng nói to hơn giọng nói của chính chúng ta. Người nói bằng nguyên sơ tượng dường như nói bằng nghìn giọng, nó mê đắm và khuất phục, nó nâng cái mình mô tả từ chỗ ngắn ngủi một lần và tạm thời lên chỗ tồn tại muôn đời, nhờ đó giải phóng trong ta tất cả những sức mạnh cứu vớt vốn từ xưa đã giúp cho loài người tránh được mọi tai họa và thậm chí nén chịu được qua cái đêm dài nhất" [11,72].

Cổ mẫu mẹ, đất, nước, lửa… có thể được xem là những cổ mẫu phổ quát nhất, nó xuyên suốt mọi thời đại, mọi dân tộc, quốc gia. Cổ mẫu mẹ mang ý nghĩa chung biểu hiện tính chất hai mặt, một mặt mang tính chất tích cực thông qua cổ mẫu mẹ hiền với nghĩa ý chỉ sự sinh sôi phát triển, sự yêu thương và che chở, nguồn sống, nơi bình yên để trở về, mặt khác mang ý nghĩa tiêu cực thông qua cổ mẫu mẹ khủng khiếp với ý nghĩa chỉ sự chết chóc, hủy diệt, nguy hiểm, lòng thù hận, dâm đãng…

Điều thú vị là giữa các dân tộc, quốc gia trên thế giới có khoảng cách rất xa về không gian địa lí không có bất kì một sự tiếp xúc, giao lưu văn hóa lại có những mẫu số chung ở các cổ mẫu. Cổ mẫu tồn tại không đổi cho dù từ làng quê hẻo lánh tới những thành phố hiện đại, khoa học công nghệ phát triển. Như cổ mẫu ***dì ghẻ – con chồng*** từ thần thoại Hi Lạp qua mối quan hệ giữa Hera và Heraclex đến Rama và Kaikeyi trong sử thi *Ramayana* của người Ấn Độ; từ truyện cổ tích của các dân tộc trên thế giới *Tấm Cám*, *Nàng Bạch Tuyết và bảy chú lùn*, *Lọ Lem*, *Sự tích hồ thiên nga* đến các truyện ngắn và tiểu thuyết thời hiện đại cổ mẫu dì ghẻ luôn là biểu tượng cho sự độc ác, cay nghiệt. ***Người đẹp ngủ*** (*The sleeping beauty*) không chỉ là cổ mẫu trong nhiều truyện cổ của các nước trên thế giới, nó có sức sống mãnh liệt qua thời gian và được "tái xuất hiện" trong văn chương hiện đại như *Người đẹp say ngủ* của nhà văn Nhật Bản Yasunari Kawabata, *Hồi ức về những cô gái điếm buồn của tôi* của nhà văn Mĩ – La tinh Gabirel Garcia Marquez.

Tính biểu tượng huyền thoại: Theo Frazer, "Tác phẩm văn chương đầu tiên của nhân loại cổ mẫu ngả bóng vào chính là huyền thoại, hay nói khác đi, khi đến với khu rừng hào phóng rậm rịt huyền thoại, người đọc có nhiều hi vọng tìm thấy những cái cần tìm đã được bảo chứng" [22,170]. Tiêu biểu cho khuynh hướng nghiên cứu huyền thoại chịu ảnh hưởng học thuyết Jung là các công trình

nhân học văn hóa của J.G. Frazer, H. Simmer, M. Eliade, J. Campbell và phê bình huyền thoại nghi lễ của N. Frye, E.M. Meletinsky. Jung cho rằng, bên cạnh chức năng suy nguyên là giải thích thế giới, huyền thoại còn là sự phóng chiếu và là nơi lưu giữ những tâm thức tập thể nhân loại ở thời kì thơ ấu. Vô thức tập thể không chỉ được kết nối với cấu trúc tâm thần mang tính bẩm sinh mà còn được hình thành từ các nguồn huyền thoại, lịch sử, tôn giáo. Cổ mẫu hiện diện trong các huyền thoại của mọi nền văn hóa, kết nối với huyền thoại của mọi nền văn hóa. Nó nói về cuộc kiếm tìm ý nghĩa của cá nhân và nhân loại. Huyền thoại Prometheus kể về cuộc xung đột giữa người anh hùng Prometheus với thượng thần Zeus. Zeus trả thù Prometheus không đơn giản vì hành động lấy cắp lửa đem xuống trần cho con người mà sâu xa trong đó là mặc cảm Oedipe. Huyền thoại này đã sinh ra cổ mẫu anh hùng, cổ mẫu cấm kị, cổ mẫu cái chết, cổ mẫu phục sinh. Huyền thoại thành Troy đã có biết bao cổ mẫu ngả bóng vào đó: *hành trình của người anh hùng, cướp người đẹp, chiến binh, nuốt người vào bụng để bảo vệ,…*

Trong *Bàn riêng về các nguyên mẫu trong mối liên hệ với quan niệm anima,* Jung viết: "Các nguyên mẫu trong trạng thái bất động, không được quy chiếu của mình không có hình thức cố định chính xác, nhưng bản thân chúng lại là cấu trúc không xác định và chỉ có khả năng tiếp nhận một hình thức nào đó thông qua sự quy chiếu" [20,72]. Cổ mẫu là mẫu của các biểu tượng, miêu tả những trải nghiệm cơ bản của con người dưới dạng các biểu tượng vô thức tập thể, có *cấu trúc không xác định* và ý nghĩa của nó chỉ được xác định trong sự quy chiếu với cái bên ngoài. Biểu tượng vừa là nó vừa biểu thị những cái khác nó. "Cái khác nó" thể hiện ý nghĩa năng động sáng tạo trong **quá trình tìm nghĩa** ở mỗi người đọc cổ mẫu, trong những hoàn cảnh khác nhau, cho phép mỗi người tham gia tạo nghĩa từ những trải nghiệm cá nhân bằng cách thừa nhận ý nghĩa của các biểu tượng với cá nhân chúng ta.

Quá trình cắt nghĩa và lí giải cổ mẫu thực chất là quá trình chuyển dịch sang "một ngôn ngữ hình tượng khác". Quan niệm về biểu tượng của Jung đã tạo nên sự bất đồng trong quan điểm với học thuyết của Freud. Freud quan niệm biểu tượng mang tính chất phúng dụ như một kí hiệu (sign), diễn đạt một tư tưởng, một ước muốn vô thức, như: cây bút là biểu tượng của dương vật, trang

giấy là biểu tượng của âm hộ và hành động viết là biểu tượng của việc giao hợp. Sự quy chiếu cái biểu thị và cái được biểu thị trong cách hiểu về biểu tượng của Freud mang tính ổn định được gắn với những điều đã biết, diễn đạt ý nghĩa đã được cố định. Với Jung, biểu tượng không bất động trong việc thể hiện ý nghĩa như cách hiểu của Freud mà nó là những thực thể sống, tìm cách diễn tả một điều trước đó ta không biết. Ông cho rằng, biểu tượng nhô lên như một lời thách thức, "có ý nghĩa nhiều hơn những gì chúng nói", mãi mãi là một thách thức đối với suy nghĩ và cảm nhận của chúng ta" (*Toàn tậ*p, XV) [DT 27,178].

Tính phái sinh: Vô thức tập thể là toàn bộ những trải nghiệm của nhân loại được lưu truyền một cách vô thức từ xưa tới nay. Do đó, cổ mẫu thể hiện ý nghĩa về mọi thứ giống nhau cũng như về mọi người trên trái đất. Cổ mẫu không thể được lí giải bởi bất cứ điều gì từ trải nghiệm cá nhân của bất cứ người nào, và đến từ những *trải nghiệm của nhân loại chứ không đến từ những trải nghiệm mang tính cá nhân*. Nói cách khác, thậm chí ta không bao giờ có sự trải nghiệm của bản thân mình thì ta vẫn tìm thấy mối liên hệ với các cổ mẫu. Đặc điểm này có thể lí giải cho những trường hợp các nhà văn sáng tác về những điều anh ta chưa từng trải qua trong đời sống cá nhân của mình nhưng lại trở thành đề tài ám ảnh trong tâm thức của anh ta. Bản thân I.B. Singer không trải qua nạn diệt chủng Holocaust – trải nghiệm cá nhân – nhưng những trang văn của ông luôn ám ảnh về những điều dân tộc ông nếm nhận. I.B. Singer mang trong mình tâm thức dân tộc, vô thức tập thể của một dân tộc đã trải qua bao cuộc diệt chủng từ 2500 trở về trước, kể từ khi rơi vào tay người Babylon, Ba Tư, Ai Cập. Và như vậy, những nhà văn Do Thái dù sống ở Ba Lan, Nga, Mĩ,… những không gian địa lí khác nhau và ở mỗi thời đại khác nhau thì họ vẫn luôn cùng nhau hít thở và được nuôi dưỡng bởi nguồn vô thức tập thể của dân tộc được Chúa chọn lựa.

Cổ mẫu có tính vô hạn, không bị lệ thuộc hay bị trói buộc vào một thời đại cá biệt, mà tồn tại phù hợp với mọi thời suốt tiến trình lịch sử. Từ một cổ mẫu ban đầu sẽ hình thành các cổ mẫu phái sinh để tạo nên các hệ cổ mẫu. Công việc sáng tác của người nghệ sĩ là viết dựa trên cái sẵn có để tạo nên cái mới (mang màu sắc cá nhân), và cái mới này đến lượt nó sẽ cũ đi và trở thành cổ mẫu. Sự tiếp thu cổ mẫu có thể diễn ra theo hai xu hướng: một là sử dụng lại và phát triển, làm mới, một hướng khác là tạo ra cái hoàn toàn mới như phản đề của cổ

mẫu. Cổ mẫu mang trong nó tính "mẫu" có khả năng sản sinh các cổ mẫu "con"/ cổ mẫu phái sinh để tạo thành hệ cổ mẫu. Nước là cổ mẫu "gốc", qua quá trình kế tục và phát triển đã tạo nên các cổ mẫu "con" như: biển, sông, suối, ao, hồ, mưa, lũ, tuyết, sương, máu… *Núi thủy tinh*, *Thành phố nhà thờ, Cuộc sống thị thành* của Donald Barthelme là một chuỗi những phản đề cổ mẫu, những cổ mẫu được gợi ra không ở dạng nguyên khối, thuần nhất mà là sự hoài nghi cổ mẫu về khả năng cũng như tính chân thực của nó, điều này tạo nên đặc trưng giải huyền thoại trong truyện ngắn của Barthelme nói riêng cũng như văn học hậu hiện đại nói chung. Trong tâm thế đối thoại và hoài nghi với câu chuyện giải cứu công chúa, nhận phần thưởng cho chiến công trong các truyện cổ, nhân vật trong *Núi thủy tinh* đã thực hiện trèo lên đỉnh núi thủy tinh với mục đích là "giải thiêng một biểu tượng". Như một lời tuyên án cho những mê ngộ của con người bấy lâu chìm đắm trong vô vàn bịp bợm, anh ta đã túm chân nàng công chúa và ném xuống chân ngọn núi. Với tính chất phản đề huyền thoại, truyện không cho thấy niềm tin của con người vào phần thưởng cho hành trình đầy gian lao, niềm tin vào một kết cục tốt đẹp được bảo lưu ý nghĩa trong tâm thức nhân loại mà thể hiện tâm thức thời đại đương thời với tính chất hư vô cực điểm. Câu nói của các nhân vật trong *Cuộc sống thị thành* không thể không kích hoạt cổ mẫu trong cõi vô thức của người đọc về sự ra đời của đấng Kitô và sự sinh nở thần kì của Đức mẹ đồng trinh: "Đây chỉ là một ca trinh nữ sinh bình thường".

J. Campell xác định tác phẩm văn học như một kiếm tìm "sự tương đồng các đề tài trong thần thoại thế giới, chỉ ra nhu cầu không ngừng trong tâm lí nhân loại tìm kiếm một trung tâm ở các thuật ngữ của những nguyên lí sâu thẳm" [69,xvi]. C.G. Jung đưa ra khái niệm cổ mẫu như một công thức, kết quả của "những trải nghiệm bất tận của tổ tiên chúng ta. Đó là phần tâm lí còn lại của những trải nghiệm bất tận của các kiểu tương tự" [123,28]. Con người cảm thấy kinh nghiệm của đời sống nhân loại có thể được nghiên cứu tập thể qua thời gian, không gian và văn hóa. Sự tương đồng của chúng ta có thể được chỉ ra theo hầu hết nguồn gốc nguyên thủy của ý thức nhân loại, nơi mà các đề tài cổ mẫu hình thành ở con người hiện đại.

4. Phương pháp nghiên cứu

Trên cơ sở phương pháp luận nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn, luận

án sử dụng tổng hợp các phương pháp, trong đó chú trọng những phương pháp sau:

- Phương pháp *phê bình cổ mẫu*: Phương pháp này được tiến hành trước hết dựa trên sự khảo sát văn bản trên diện rộng làm cơ sở để chọn lọc, sắp xếp và hệ thống các motif, biểu tượng lớn. Xác định cổ mẫu và tìm hiểu ý nghĩa của nó trong tâm thức nhân loại nói chung và minh định ý nghĩa của những cổ mẫu trong truyện ngắn I.B. Singer. Chúng tôi sử dụng hai hướng tiếp cận thuộc phương pháp phê bình cổ mẫu là *phân tâm học cổ mẫu* và *huyền thoại học cổ mẫu*.

Luận án vận dụng hướng tiếp cận phân tâm học cổ mẫu (*psychology archetype*) của C.G. Jung trong quá trình phân tích, giải mã cổ mẫu trong truyện ngắn I.B. Singer đặt trong mối quan hệ với vô thức tập thể.

Hướng tiếp cận huyền thoại học cổ mẫu (*mythology archetype*) của N. Frye sẽ được luận án vận dụng để "đọc" cổ mẫu như một mã văn hóa được I.B. Singer tái tạo từ các mô hình gốc như *Kinh Thánh*, *Cabala*, *Talmud*.

- Phương pháp *thi pháp học lịch sử*: Các cổ mẫu trong truyện ngắn I.B. Singer không chỉ là sự kế thừa y nguyên các cổ mẫu nhân vật, cốt truyện, biểu tượng, motif… từ những cổ mẫu nguyên thủy (original archetype) mà đã có những phát triển, biến đổi, làm mới, và đối thoại với cổ mẫu gốc thông qua những *phản đề cổ mẫu*. Vận dụng phương pháp này, chúng tôi sẽ hướng đến nhiệm vụ khái quát sự vận động, phát triển của những cổ mẫu trong tiến trình lịch sử văn học và những cách tân trong truyện ngắn I.B. Singer qua các cổ mẫu phái sinh.

- Phương pháp *văn hóa – lịch sử*: Phương pháp này xác định cách thức nghiên cứu của luận án, luôn đặt truyện ngắn I.B. Singer trong mối quan hệ ngoại tại, quan hệ với các sáng tác văn học dân gian Do Thái (như *Midras*, truyện dân gian Do Thái), lịch sử Do Thái và Do Thái giáo. Bởi lẽ, cổ mẫu luôn được kết nối và tìm thấy trong vô thức tập thể.

- Phương pháp *phê bình tiểu sử*: Nghiên cứu truyện ngắn I.B. Singer trong mối quan hệ với cuộc đời của nhà văn sẽ góp phần bổ sung một số thông tin về những tiền đề, nhân tố ảnh hưởng tới tư tưởng của nhà văn. Đặc biệt, trải nghiệm của I.B. Singer trong những năm sống ở Mĩ hằn in trong vô thức cá nhân như một miếng ghép đồng dạng để kích hoạt vô thức tập thể sẽ được chúng tôi vận

dụng trong chương 4 của luận án, khi phân tích cổ mẫu lưu đày.

5. Đóng góp của luận án

5.1. Luận án là công trình đầu tiên nghiên cứu về truyện ngắn I.B. Singer từ lí thuyết cổ mẫu, bổ sung một cách tiếp cận truyện ngắn I.B. Singer. Phương pháp nghiên cứu và kết quả luận án được rút ra sẽ là cơ sở để khẳng định những kế thừa và cách tân của I.B. Singer ở thể loại truyện ngắn. Việc chỉ ra quá trình làm mới cổ mẫu trong truyện ngắn I.B. Singer bằng hệ thống cổ mẫu phái sinh và những phản đề cổ mẫu giúp chúng ta có cái nhìn bao quát hơn với hoạt động sáng tác nghệ thuật nói chung: quá trình sáng tác của nhà văn luôn có sự tham gia của vô thức tập thể. Tác phẩm văn học mang trong nó hệ thống các cổ mẫu như là siêu liên kí hiệu nên chúng ta cần đọc tác phẩm văn học như một cấu trúc mở với rất nhiều mối quan hệ ngoại tại.

5.2. Việc vận dụng lí thuyết cổ mẫu để nghiên cứu sáng tác của một tác giả cụ thể, luận án phần nào có ích cho những quan điểm nghiên cứu tương tự, trong các trường hợp nghiên cứu về cổ mẫu trong sáng tác của các nhà văn khác, đặc biệt là các nhà văn Do Thái. Luận án là tài liệu tham khảo hữu ích cho những ai quan tâm tìm hiểu cổ mẫu văn học, truyện ngắn I.B. Singer và văn hóa Do Thái.

6. Cấu trúc luận án

Ngoài Mở đầu, Kết luận và Tài liệu tham khảo, Phụ lục, luận án được cấu trúc thành bốn chương:

Chương 1. *Tổng quan nghiên cứu vấn đề*

Chương 2. *Cổ mẫu Mẹ*

Chương 3. *Cổ mẫu Hành trình*

Chương 4. *Cổ mẫu Lưu đày*

Chương 1
TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VẤN ĐỀ

Trong nội dung của chương này, chúng tôi tiến hành tổng thuật những công trình nghiên cứu, bài viết về truyện ngắn I.B. Singer ở phạm vi trong và ngoài nước theo hai cấp độ: nghiên cứu chung về truyện ngắn I.B. Singer và nghiên cứu cổ mẫu trong truyện ngắn I.B. Singer.

1.1. Nghiên cứu truyện ngắn I.B. Singer

Truyện ngắn I.B. Singer trở thành đối tượng nghiên cứu của nhiều công trình học thuật ở nhiều nước trên thế giới, đặc biệt là ở Mĩ. Do những hạn chế nhất định trong quá trình thu thập các nguồn tài liệu từ nước ngoài nên chúng tôi chưa thể khai thác hết các công trình nghiên cứu bằng tiếng Anh. Trong phần này, luận án đi vào *mô tả tổng quan* tình hình nghiên cứu truyện ngắn I.B. Singer để khẳng định những thành tựu nghệ thuật của nhà văn đã được các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước ghi nhận.

1.1.1. Nghiên cứu truyện ngắn I.B. Singer ở nước ngoài

Đã có nhiều chuyên luận, bài báo khoa học, luận án, luận văn dành sự quan tâm đối với truyện ngắn I.B. Singer ở rất nhiều bình diện theo những cách tiếp cận khá đa dạng góp phần nhận diện, phác thảo và khẳng định đặc điểm phong cách nghệ thuật truyện ngắn I.B. Singer. Trong phần này, chúng tôi phân loại và tổng thuật những tài liệu nghiên cứu truyện ngắn I.B. Singer ở nước ngoài (bằng tiếng Anh) theo các hướng tiếp cận.

Thứ nhất, *Phê bình tiểu sử* (*Biography Criticism*) hướng sự quan tâm vào tiểu sử cuộc đời I.B. Singer từ ấu thời tới những năm tháng ở thị trấn Warsaw (Ba Lan) và cuộc sống lưu lạc ở Mĩ. Những cuốn hồi kí và tự truyện của bạn bè và con trai nhà văn phần nào bổ sung những thông tin có liên quan đến cuộc đời, con người, cá tính và những mối liên hệ khác của I.B. Singer cho chúng ta thấy được những sự kiện, nhân vật trong truyện ngắn của ông không hoàn toàn hư cấu mà phần nào đó được tạo dựng từ những nguyên mẫu ngoài đời thực.

Under the Canopy (*Dưới một mái nhà*) (1982) của Dorothea Straus không chỉ là những hồi ức về tình bạn với I.B. Singer mà bà còn ghi lại các cuộc trò chuyện với nhà văn. Qua những cuộc trò chuyện, I.B. Singer bày tỏ suy nghĩ,

quan điểm về văn chương, về tiếng nói dân tộc. "Người kể chuyện và nhà thơ của thời đại chúng ta, cũng như bất kì thời đại nào khác, phải là người mua vui tinh thần (entertainer of the spirit) trong ý thức đầy đủ về từ này, chứ không phải chỉ là người thuyết giáo những tư tưởng xã hội, chính trị. Không có thiên đường dành cho những độc giả nhàm chán, không có lí do bao biện cho nền văn chương nhạt nhẽo không hấp dẫn độc giả, nâng đỡ tâm hồn anh ta, đem lại cho anh ta niềm vui sướng và sự giải thoát mà nghệ thuật chân chính luôn công nhận" [124,69]. Dorothea Straus xác minh sự thừa nhận vai trò của tôn giáo, ngôn ngữ trong đời sống cộng đồng Do Thái trong quan niệm sáng tác của I.B. Singer, và điều này không khó để nhận ra trong các sáng tác của ông. Nó in dấu đậm nét như một nỗi khắc khoải trong tâm thức sáng tạo, không chỉ trong ý thức mà còn tiềm sinh dồi dào ở cõi vô thức.

Isaac Bashevis Singer: the Story of a Storyteller (*Isaac Bashevis Singer: Chuyện của một người kể chuyện*) (1984) của Paul Kresh là công trình khảo cứu công phu về cuộc đời sáng tác của I.B. Singer và chỉ ra những dấu ấn cuộc đời trong tác phẩm của nhà văn. Một loạt những cái chết của người thân trong gia đình như anh trai Israel Joshua, chị gái Hinde Esther, em trai Moishe trong Chiến tranh Thế giới thứ Hai để lại chấn thương tinh thần vô cũng sâu đậm trong lòng nhà văn, đặc biệt là cái chết của Israel Joshua Singer, người có ảnh hưởng lớn nhất và định hướng con đường sáng tác của I.B. Singer. Những con người thân yêu ấy thường trở về trong sáng của nhà văn như những hồi ức tưởng nhớ tới họ và cũng là nỗi khắc khoải về nỗi đau hủy diệt mà chiến tranh giáng xuống gia đình ông nói riêng và người Do Thái, cũng như toàn thể nhân loại nói chung: "Suốt những năm năm mươi của thế kỉ XX, Isaac mất đi thành viên cuối cùng trong gia đình mình, chị gái Hinde Esther. Mặc dù ông và chị gái chưa hề gặp lại suốt những năm trưởng thành, kể từ khi Isaac tới Mĩ, cái chết của chị gái vào năm 1954 đã gợi lại nhiều kỉ niệm trong ông. Isaac gợi lại rõ ràng những thất vọng và tính khí thất thường của bà lúc cả nhà sống cùng nhau ở phố Krochmalna. Một số nhà phê bình tin rằng Isaac có lẽ đã lấy Hinde Esther làm nguyên mẫu cho nữ nhân vật trong một trong những truyện ngắn nổi tiếng nhất của ông, *Yentl nam sinh trường dòng*" [84,58].

Richard Burgnin là một trong số những nhà nghiên cứu thực hiện nhiều

cuộc phỏng vấn, trò chuyện với I.B. Singer. *Coversations with Isaac Bashevis Singer* (*Trò chuyện cùng Isaac Bashevis Singer*) (1985) tập hợp 14 cuộc nói chuyện, trao đổi với I.B. Singer xoay quanh một số vấn đề liên quan đến cuộc đời, quan điểm nghệ thuật và một số sáng tác cụ thể. Đặc biệt, ở hai bài phỏng vấn đầu tiên, cuốn sách đã hé mở cho ta thấy những nhân tố ảnh hưởng trực tiếp tới sự nghiệp sáng tác của I.B. Singer. Bố ông, Pinkhes Menakhem – "một bậc thầy tâm linh cho một tập thể đa tạp những con người tìm sự giúp đỡ ở ông", thường nói cho con trai nghe về văn học tôn giáo, và định hướng I.B. Singer theo học trường dòng để tiếp nối con đường giáo sĩ của cha đã ảnh hưởng nhất định tới nhà văn-tương lai. I.B. Singer cho rằng, bản thân ông không phải là một nhà hiện thực chủ nghĩa nhưng ông cũng không hoàn toàn tin ở tôn giáo. Điều này lí giải vì sao *Tội ác và hình phạt* của nhà văn Nga F. Dostoevsky lại có sức cuốn hút với I.B. Singer đến vậy. Nếu người bố luôn giáo dục con bằng uy quyền "mọi điều ông nói luôn đúng", thì mẹ ông, Bathsheba, con gái một giáo sĩ Bilgoraj giáo dục con cái trên tinh thần dân chủ, bà tin rằng con người không phải là thánh nhân mà cũng có thể mắc sai lầm. Bầu không khí gia đình sớm hình thành tính đối thoại tôn giáo cũng như tư duy phê phán ở I.B. Singer: "Tôi nhận thấy những mâu thuẫn và thiếu sót của bố mẹ mình – Tôi thấy rõ những điều ấy. Tôi tha thứ cho họ những lỗi lầm đó bởi chúng tồn tại vào thời đó. Thực tế, khi còn bé, mặc dù tôi yêu quý bố mẹ mình, thì tôi vẫn nghiêm khắc phê phán họ" [48,8]. Thế giới nghệ thuật của ông là hệ thống cổ mẫu thoát thai từ đại ngàn nguyên sinh tôn giáo nhưng nó không tồn tại ở dạng cổ mẫu nguyên khối, mà là những mảnh vỡ từ kho cổ mẫu hóa thạch, hơn nữa còn là những *phản đề cổ mẫu*.

Những biến cố lịch sử, đặc biệt thảm sát Holocaust, đã gây ra cơn dư chấn trong tâm lí I.B. Singer. Chấn thương tinh thần ở Singer đã in dấu rõ nét trong các sáng tác của ông. Trong bài viết *The Report of the Death of My Culture Is Overstated: An Analysis of an Interview with I.B. Singer* (*Bản báo cáo về sự cáo chung nền văn hóa của tôi là cường điệu: Phân tích một cuộc phóng vấn I.B. Singer*) (1991), Sander L. Gilman cho rằng: "Việc quên đi những năm tháng này của Singer là một sự quên lãng những gì còn sót lại của bản thân ông, không phải trong những trại tập trung ở Ba Lan, mà ở những quán tự phục vụ của

Brooklyn. Do đó, thuật ngữ *amnesia* (chứng quên) được kết nối với một ý thức về tội lỗi ám ảnh kí ức của nhà văn Do Thái. Ông tạo dựng nó trong những nhân vật không có thật của người được phỏng vấn. Singer đặt tác giả Do Thái vào văn cảnh tiếng Anh trong thế giới của hoài niệm, của chứng quên ép buộc, của cú sốc quên lãng. Nó là một tính tự phụ, nhưng không phải tính tự phụ lấy từ thế giới hậu Holocaust" [105,283].

Thứ hai, *Phê bình Xã hội học* (*Social Criticism*) tiếp cận truyện ngắn I.B. Singer trong mối quan hệ với các yếu tố xã hội, văn hóa – môi trường mà tác phẩm phát sinh – như những tiền đề quan trọng chi phối tới đề tài, chủ đề, bút pháp của nhà văn. Những mốc lịch sử quan trọng đối với nhân loại, đặc biệt là người Do Thái, trở thành đối tượng quan tâm của các nhà nghiên cứu như một mã nghệ thuật để lí giải truyện ngắn I.B. Singer.

Năm 1989, trong chương 6 *Kaddish and Resurrection: Isaac Bashevis Singer's Holocaust Memorial* (*Kinh cầu và Phục sinh: Kí ức Holocaust của Isaac Bashevis Singer*) thuộc chuyên luận *Witness through the Imagination: Jewish American Holocaust Literature* (*Nhân chứng qua sự tưởng tượng: Văn học Holocaust Mĩ – Do Thái*), S. Lillian Kremer khẳng định: "Isaac Bashevis Singer không trực tiếp trải qua nạn diệt chủng, khi ông đã bỏ lại gia đình ở Ba Lan. Tuy nhiên Shoah (tiếng Hebrew, tương đương với Holocaust để chỉ nạn diệt chủng) đã ảnh hưởng mạnh mẽ tới suy nghĩ của ông và là một chủ đề trở đi trở lại trong các tác phẩm. Singer ghi chép những sự kiện tiên đoán thảm họa và thăm dò tàn dư của sự cầm tù thần học và tâm lí học trong tiếng Yiddish, ngôn ngữ của những người di cư còn sống sót và những người Do Thái – Ba Lan biến mất trong nạn diệt chủng. Viết từ viễn cảnh tâm lí hơn là sự tồn tại vật lí, Singer tưởng nhớ một lối sống bị khủng bố bởi phát xít Đức. Dù hạn chế đặt bối cảnh tác phẩm trong thế giới trại tập trung, song ông đã làm lễ truy điệu những người Do Thái không chịu đựng nổi các khu ghetto và các trại tập trung; ông gợi lại thế giới khổ đau của họ, và giữ lại ngôn ngữ Yiddish đầy nghị lực, những truyền thống và phong tục thân quen của họ" [83,181]. Sự kiện thảm sát Holocaust của Hitler đối với người Do Thái nói riêng và cả nhân loại nói chung là mất mát quá lớn. Viết trên viễn cảnh của một thế giới hủy diệt và tang thương, các nhà văn không thể

tránh né hiện thực, họ hướng ngòi bút của mình để phản ánh chân thực nỗi đau của đồng bào cũng là cách tố cáo tội ác của chủ nghĩa phát xít… và hình thành nên dòng văn học Holocaust hay còn gọi là Văn học lò thiêu.

Nhân vật trong truyện ngắn I.B. Singer luôn trong tâm thế "trên đường" với những cuộc xê dịch tìm kiếm thiên đường cuộc sống. Trong đó, nước Mĩ hiện lên như một thiên đường mơ ước của biết bao cuộc hành trình. Xét từ khía cạnh này, truyện ngắn của ông như tấm gương phản chiếu những vấn đề của thời đại. Thời đại của những cuộc di dân đang diễn ra ở khắp mọi nơi trên thế giới. Đặc biệt, đối với cộng đồng người Do Thái, dân tộc đã trải qua cuộc thảm sát trong chiến tranh Thế giới thứ Hai, hơn bao giờ hết, họ khắc khoải tìm về "miền đất hứa" của các bậc tổ phụ thông qua những cuộc di dân, đặc biệt là tới nước Mĩ. Đây cũng trở thành đề tài quan trọng và phổ biến trong các sáng tác của I.B. Singer. Năm 1997, trong tiểu luận tại Đại học Jyväskylä (Phần Lan) *The Mass Migration of East European Jewry to America in Isaac Bashevis Singer's Novels and Short Stories* (*Cuộc di dân của người Do Thái Đông Âu tới Mĩ trong tiểu thuyết và truyện ngắn Isaac Bashevis Singer*), Anu Sundvall đặt truyện ngắn I.B. Singer trong mối liên hệ giữa bối cảnh lịch sử xã hội ở Đông Âu và Mĩ với cộng đồng người Do Thái để lí giải nguyên nhân vì sao cộng đồng người Do Thái phải thực hiện cuộc di dân, và tại sao họ lại chọn nước Mĩ như là xứ sở mơ ước, những khó khăn mà họ gặp phải ở một đất nước mới. Rời bỏ cội nguồn để tới cộng đồng mới, người Do Thái đứng trước hai tình thế buộc phải lựa chọn: chấp nhận đồng hóa (*assimilation*) hay bảo tồn truyền thống (*tradidion*) [125,43-49].

Bản thân cuộc đời của I.B. Singer trải qua những năm tháng lưu vong, ông đã chủ động chạy trốn khỏi Ba Lan để tới Mĩ trước khi Chiến tranh Thế giới Hai nổ ra. Để có thể tìm thấy cuộc sống yên vui ở miền đất xa lạ, những người di cư phải tìm cách thích nghi với môi trường mới, trong đó, nói ngoại ngữ (như tiếng Anh, Đức, Nga,…) là sự thích nghi đầu tiên và trọng yếu nhất. Bởi đó không đơn thuần là *nói một thứ tiếng không phải là tiếng mẹ đẻ* (Yiddish hay Hebrew), mà là quá trình dự phần vào môi trường *văn hóa ngoại lai*. Singer cũng như các nhân vật của ông là những người thích nghi với đời sống mới nhưng không làm mất đi bản sắc Do Thái. Susan L. Gardberg, trong luận văn thạc sĩ *Isaac Bashevis Singer: Speak English, Think Yiddish – Adaptation versus Assimilation* (*Isaac Bashevis*

Singer: Nói tiếng Anh, tư duy Yiddish – Thích ứng với đồng hóa) (2002) tại Đại học East Tennessee State, đã tìm hiểu và lí giải hiện tượng vô cùng độc đáo này thông qua tiểu sử nhà văn cũng như các sáng tác của ông như: *Những thợ giày bé bỏng* và *Những kẻ thù, một câu chuyện tình*. Để không bị đồng hóa khi sử dụng tiếng Anh như phương tiện giao tiếp trong đời sống hàng ngày trên đất Mĩ, họ gìn giữ cho mình một tư duy Yiddish. "Di sản Do Thái và niềm đam mê tự do là những nhân tố cốt yếu ở Singer và các nhân vật của ông với đất nước mới, những yếu tố này cho phép họ thích nghi mà không bị đồng hóa. Sức mạnh di sản của họ bị tiết chế bởi truyền thống, Torah, và tình yêu với ngôn ngữ Yiddish. Tình cảm với ngôn ngữ Yiddish là trái tim và tâm hồn của các nhân vật của Singer. Các tác phẩm của ông tràn ngập những người Do Thái – Đông Âu có cách hành xử được điều khiển bởi đam mê. Những người Do Thái – Ba Lan, sống ở Mĩ, nói tiếng Anh nhưng tư duy Yiddish" [64,64-65].

Thứ ba, *Phê bình đề tài* (*Thematic Criticism*) là cách tiếp cận chủ yếu tìm hiểu cách thức tổ chức đề tài trong truyện ngắn I.B. Singer qua các hình thức trung gian như đề tài, motif, hình tượng, biểu tượng… Có thể nói, mọi vấn đề trong cuộc sống từ quá khứ tới hiện tại, từ tôn giáo tới thế tục, từ con người tới ma quỷ, từ thế giới hiện thực tới hoang đường kìa ảo…, tất cả đều nằm trọn trong lòng bàn tay của pháp sư truyện kể (magician of story) I.B. Singer.

Đọc truyện ngắn I.B. Singer, người đọc luôn thấy thế giới nhân vật của ông, những con người khốn khó giàu đức tin hay những kẻ lầm lạc cải giáo, bao giờ cũng vậy, ở cuối hành trình vẫn mong muốn kiếm tìm sự cứu chuộc. Kartik Chandra Biswal, trong luận án tiến sĩ *Search for Salvation: A Study in the Major Fiction of Isaac Bashevis Singer* (*Tìm kiếm sự cứu chuộc: Nghiên cứu văn xuôi hư cấu tiêu biểu của Isaac Bashevis Singer*), tại Đại học Utkal (Ấn Độ) năm 1985, chỉ ra: các nhân vật chính trong các sáng tác của I.B. Singer tìm kiếm sự cứu thế thông qua hai giai đoạn. Đầu tiên, nhân vật bị ảnh hưởng bởi phụ nữ, chủ nghĩa duy vật, thời đại Khai sáng và tìm sự cứu thế bằng con đường cự tuyệt. Sau đó, sức mạnh lí trí cản họ lại, nhân vật trải qua cuộc xung đột luân lí rồi quay về với đạo Do Thái thủ cựu (conservative Judaism). Sự trừng phạt mà nhân vật gánh chịu do thỏa hiệp với quỷ trong *Qúy*

ông từ Cracow và *Sự diệt vong của Kreshev* như những lời cảnh tỉnh: "Singer chỉ ra rằng sự cứu chuộc thực sự cho cộng đồng Do Thái hiện đại dựa vào việc tuân theo kinh Torah chứ không phải là khinh thường" [43,267].

Chuyên luận *Isaac Bashvis Singer: A Study of the Short Fiction* (*Isaac Bashevis Singer: Nghiên cứu văn xuôi hư cấu*) (1990) của Edward Alexander tìm hiểu khá chi tiết các mảng đề tài trong văn xuôi I.B. Singer. Chuyên luận gồm 3 phần: phần 1 là những nghiên cứu về *nội dung chủ đề* trong truyện ngắn I.B. Singer; phần 2 là *những bài phỏng vấn* nhà văn I.B. Singer do chính tác giả chuyên luận thực hiện, đồng thời có đưa vào một số bài phỏng vấn của các tác giả khác; phần 3 trích tuyển *một số bài phê bình về sáng tác I.B. Singer* của các cây bút phê bình như Irving Howe, Ruth R. Wisse, Irving Feldman, Cynthia Ozich, Jacob Glatstein. Sức nặng và đóng góp của chuyên luận này chủ yếu nằm ở phần 1 (78 trang) với các nội dung: *Autobiographical Stories: Portraits of the Artist* (*Truyện tự thuật: Chân dung nhà nghệ sĩ*), *Supernatural and Demonic Tales* (*Truyện siêu nhiên và ma quỷ*), *Moral Tales* (*Truyện luân lí*), *Tales of Apocalypse and Politics* (*Truyện khải huyền và chính trị*), *Stories of Faith and Doubt* (*Truyện về đức tin và nỗi hoài nghi*), *Stories of Love, Sex, and Perversion* (*Truyện về tình yêu, tình dục và sự trụy lạc*), *Vegetarian Stories* (*Truyện ăn chay*). Có thể coi đây là công trình nghiên cứu truyện ngắn I.B. Singer theo hướng phân loại đề tài công phu và toàn diện nhất bởi qua đó đã khái quát một cách đầy đủ về nội dung truyện ngắn I.B. Singer [35].

Dù viết về những vấn đề tôn giáo hay thế tục, truyện ngắn I.B. Singer cũng thường hướng tới vấn đề tình yêu và hòa bình. Đây là hai đề tài nổi bật xuyên suốt toàn bộ sự nghiệp sáng tác của ông. Syed Raffic Ahmed, trong luận án tiến sĩ *Love and Peace in the Novels and Short Stories of Isaac Bashevis Singer* (*Tình yêu và hòa bình trong tiểu thuyết và truyện ngắn Isaac Bashevis Singer*) (2002) tại Đại học Madras (Ấn Độ), nhận thấy, với đề tài Tình yêu và Hòa bình, truyện ngắn I.B. Singer có khả năng mở rộng biên độ phản ánh đời sống đến vô cùng bởi nó được kết nối với các vấn đề khác: *Những đau đớn* (*The Travails* - chương 2), *Sự phản bội* (*The Betrayal* - chương 3), *Holocaust* (*Holocaust* - chương 4), *Niềm vui và nỗi buồn* (*The Joy and Sorrow* - chương 5), *Hầm tối và ánh sáng* (*The Tunnel and Light* - chương 6). Cuộc đời và số phận cá nhân luôn được đặt trong

mối quan hệ với mọi biến cố xã hội bởi tình yêu và hòa bình là câu chuyện muôn thuở của xã hội loài người, nó vừa là chuyện riêng tư mang tính cá nhân, vừa là vấn đề chung của cả quốc gia, nhân loại. "Ở Mĩ, đề tài tình yêu là vấn đề quan trọng mang tầm quốc gia. Singer đã xử lí đề tài này trong sáng tác của ông. Nước Mĩ hiện lên là đất nước duy nhất trên thế giới mà tình yêu là một vấn đề quốc gia. Một truyện ngắn ở Mĩ có thể cho thấy thái độ của người Mĩ về tình yêu và thuyết phục bất kì người ngoại quốc tinh mắt nào" [35,ii]. Tình yêu và hòa bình không tách rời mà luôn song hành. Đó cũng là ước vọng của I.B. Singer về một thế giới hòa bình, mọi người sống yêu thương nhau: "Singer, trong tác phẩm của mình, đã miêu tả sinh động phù hợp với cả nỗi thất vọng bên trong và bên ngoài là những mối lo ngại của thế hệ hiện tại cùng những vấn đề của nó. Tuy nhiên, ông đã không quên thể hiện niềm tin đối với hòa bình và tình yêu vốn thuộc về bản tính con người, cô đơn giúp chúng ta vượt qua những thăng trầm trong đời người. Tình yêu dẫn đến hòa bình, và cả hai cùng dẫn tới chủ nghĩa nhân đạo theo con đường bất tận và về phương diện này các tác phẩm của Singer trở thành tòa tháp nguy nga của Văn học Mĩ thế kỉ XX" [53,232].

Thử thách (test) là một trong những motif tiêu biểu I.B. Singer thường sử dụng để đặt nhân vật vào một tình thế nào đó buộc phải lựa chọn. Mark Kuzmack gọi đó là "sự lựa chọn khốc liệt" (*cruel choice*): "Thế giới của ông thật khốc liệt. Các nhân vật, hoặc vật lộn thành công với nó (những lựa chọn), hoặc bị nghiền nát bởi nó" [83,97]. Các nhân vật của những lựa chọn khốc liệt, "Không giống những nạn nhân, I.B. Singer đã lựa chọn – thằng ngốc Gimpel, tiến sĩ triết học Fischelson, nàng hầu Ba Lan Yanda, Rabbi Bainish đau khổ trong *Niềm vui* – chịu đựng sự dồn đẩy vào đường cùng trong thế giới bạo tàn của I.B. Singer, choán ngợp bởi sự tầm thường của con người, ma quỷ độc ác, bệnh tật, nỗi buồn, hay sự nhàm chán của thế gian, đến khi một vài khoảnh khắc then chốt diễn ra" [85,100].

Tình yêu trong truyện ngắn I.B. Singer không chỉ là những cuộc tình tuân theo lời răn của Chúa, mà phần lớn nhân vật của ông thường chạy theo tiếng gọi đam mê của thể xác, dục vọng mà vi phạm cấm kị. Tiểu luận *Desiring Liaisons in the Works of Isaac Bashevis Singer* (*Ham muốn quan hệ bất chính trong sáng tác của Isaac Bashevis Singer*) (2013) của Kateřina Poláchová tại Đại học Bata

(Cộng hòa Séc), đã chỉ ra ba kiểu quan hệ yêu đương bất chính trong truyện I.B. Singer gồm: đa giới tính (*multi-gender*), mối quan hệ dựa trên cơ sở của lòng thương hại (*relationships based on an emotion similar to compassion*), tình yêu và sự ngưỡng mộ (*love and admiration*). Từ việc phân tích biểu hiện của các mối quan hệ qua ba truyện ngắn (*Hai, Gimpel thằng ngốc, Hai đám cưới và một cuộc li dị*) và hai tiểu thuyết (*Shosha, Meshugah*), Poláchová khẳng định vai trò của các mối quan hệ trong đời sống con người: "Singer cho chúng ta thấy tình yêu là sức mạnh vĩnh hằng và là một phần không thể chia cách của đời sống con người […] các mối quan hệ có trong quá khứ, hiện tại và theo ta tới tương lai, nó là yếu tố bất tận ta không chỉ gặp trong thế giới văn chương mà còn ở trong đời sống thực tại" [94,36].

Thứ tư, hướng *Phê bình hình thức luận* (*Formal Criticism*) xem xét đánh giá truyện ngắn I.B. Singer như một tổng thể, hệ thống, cơ cấu, cấu trúc, mô hình được tạo ra từ một loạt các mối quan hệ… đã khẳng định những đặc sắc nghệ thuật trong truyện ngắn của ông.

Năm 1969, Ben Siegel, trong *Pamphlets on American writers, Number 86: Isaac Bashevis Singer* (*Chuyên luận về các nhà văn Mĩ, Số 86: Isaac Bashevis Singer*), đánh giá I.B. Singer là nghệ nhân phục chế quá khứ xa xưa của cộng đồng người Do Thái với "những đau đớn và đam mê, những hình ảnh và âm thanh của người Do Thái bị lưu đày từ bốn thế kỉ trước" [105,5-6]. Nhân vật trong sáng tác của ông hiện lên đa dạng đủ mọi thứ bậc trong xã hội, từ những người ăn xin, những giáo sĩ và cả những người vô thần, cả các vị thánh và gái điếm… đều bị trói buộc bởi những sợi dây tinh thần của cộng đồng. Tài năng kể chuyện của I.B. Singer tuyệt vời tới mức không ai có thể phủ nhận "ông là người có năng khiếu kể chuyện". Tác phẩm của I.B. Singer là sự hòa trộn của nhiều thể loại, *truyện ngụ ngôn* và *truyện kì ảo, biên niên sử* và *truyện Saga* (truyện kể về chiến công của một dòng họ).

Tuy nhiên không phải bất kì ai cũng đều thừa nhận tài năng của ông. Phản ứng trước cách viết của I.B. Singer, một số nhà phê bình Do Thái đã công kích những câu chuyện của ông là "kinh dị và đa dâm", mê tín và giả thần bí. Dẫu sao, I.B. Singer vẫn luôn nhận mình là nhà văn hiện thực: "Tôi là một nhà văn hiện thực. Các nhà nghiên cứu Cabala tin rằng có hàng triệu thế giới, nhưng cái

xấu nhất là thế giới này. Thế giới này rất tăm tối" [105,11]. Khái niệm hiện thực với ông được mở rộng hơn so với ý nghĩa thông thường. Hiện thực không chỉ là thế giới khách quan mà còn là thế giới tinh thần của con người: "Văn xuôi hư cấu phản ánh nghệ thuật của Chúa, Singer tin, chỉ khi nào những thực tế/ sự thật được kéo dài và mở rộng bởi những hình ảnh từ *vô thức* và *thế giới siêu nhiên*. Sự hợp nhất giữa thực tế và tưởng tượng, của *báo cáo khách quan* (objective report) và *tưởng tượng chủ quan* (subjective fancy), ông gọi là *biên niên sử* (chronicle) – biên niên sử bên ngoài và biên niên sử tâm lí" [105,6].

Năm 1978, I.B. Singer vinh dự trở thành nhà văn sáng tác bằng tiếng Yiddish duy nhất trên thế giới nhận được giải thưởng cao quý Nobel Văn học. Những thành tựu và đóng góp I.B. Singer đã được trịnh trọng ghi nhận và vinh danh trong *Tuyên dương của Viện Hàn lâm Thủy Điển*. Lars Gyllensten phát biểu: "Singer hẳn đã cống hiến phần tinh tế nhất của mình trong vai trò người kể chuyện kiệt xuất và người có phong cách riêng biệt trong thể loại truyện ngắn, truyện vừa, truyện hoang đường" và "Đây là nơi nghệ thuật tự sự của Singer hoan ca những thắng lợi huy hoàng nhất của mình và trao cho người đọc một trải nghiệm độc đáo sâu xa, làm cho ta đau đớn song cũng kích thích ta và khai sáng cho ta. Nhiều nhân vật của ông bước vào ngôi đền Pantheon của văn chương trong tư thế đường hoàng không thể hồ nghi, nơi những người bạn đồng hành vĩnh cửu và những nhân vật huyền thoại đang sống, những con người bi thảm – và quái dị, hài hước và cảm động, kì quặc và tuyệt diệu – của giấc mơ và thống khổ, vừa hèn hạ vừa cao cả" [135].

Thiên Chúa và Tình yêu như những biểu tượng về thiên đường mà con người luôn kiếm tìm, một thiên đường trên cao, một thiên đường trần thế. Luận án tiến sĩ của Frances Vargas Gibbons tại Đại học Floria, *Isaac Bashevis Singer in Search of Love and God in His Writings for Adults and Children* (*Isaac Bashevis Singer kiếm tìm tình yêu và Chúa trong các sáng tác dành cho người lớn và trẻ em*) (1992), khái quát kiểu nhân vật của những hành trình này: "Thông thường, họ là những người trẻ tuổi vốn ngoan đạo tìm thấy tai họa của mình bởi một sự thích thú với môi trường xung quanh chắc hẳn dẫn dắt họ vào việc tìm hiểu những đề tài muôn thuở và rời xa đạo Do Thái chính thống trong kí ức tuổi thơ của họ" [66,67]. Bên cạnh hành trình kiếm tìm Chúa là hành trình phản Chúa

để kiếm tìm tình yêu: "Nhận ra đức tính và lòng nhân từ của chính họ, họ thể hiện mối quan hệ đối đầu với Chúa, người có những hành động tàn nhẫn, họ ra sức gièm pha và tìm mọi cách để thay thế Chúa bằng văn chương, và bằng tình yêu trụy lạc, thường là quan hệ dị tính" [66,67]. Rút cục, ở cuối hành trình, nhân vật của I.B. Singer, qua những trừng phạt do tội lỗi đã gây ra, hiểu *Thiên Chúa là tình yêu*, tình yêu của con người không được phép vượt ra những điều đã được ghi trong sách luật Talmud, con người chỉ thực sự hạnh phúc trong tình yêu khi hòa nó làm một với đức tin nơi Chúa.

Năm 1995, trong *God, Jew, Satan in the Works of Isaac Bashevis Singer* (*Chúa, Người Do Thái, Satan trong sáng tác của Isaac Bashevis Singer*), I. Ch. Biletzky nghiên cứu các nhân vật Chúa, người Do Thái, và quỷ Satan như những biểu tượng nghệ thuật vừa hư vừa thực, vừa nói về một thế giới tưởng tượng, tâm linh vừa gợi ra thế giới thực tại với những vấn đề đang diễn ra chung quanh cuộc sống và đức tin của người Do Thái. Thế giới nhân vật trong truyện ngắn I.B. Singer là tập thể những con người đa tạp, họ có thể là những người Do Thái hoặc không phải Do Thái; cũng có thể là Chúa, nhà tiên tri, những vị thánh, giáo sĩ; hoặc cũng có thể là Satan, ma quỷ… Dẫu nhân vật có phong phú và đa dạng đến chừng nào, chúng ta cũng có thể quy chúng về ba kiểu nhân vật Chúa, người Do Thái, quỷ Satan. Bộ ba nhân vật này cũng là các *cổ mẫu nhân vật* rất tiêu biểu trong Kinh Thánh, và những truyện kể Do Thái giáo [42]. Bộ ba Chúa – người Do Thái – Satan sẽ được chúng tôi tiếp tục triển khai ở chương 3 của luận án (*Cổ mẫu hành trình*).

Trong sáng tác của I.B. Singer có nhiều hình ảnh ma quỷ và bản thân nhà văn tin vào những chuyện đó. Ở mảnh vườn của những câu chuyện huyền bí, hoang đường của đạo quân ma quỷ, ngòi bút I.B. Singer thực sự cắm rễ vào mảnh đất màu mỡ ấy để làm nên một văn phong rất Singer, rất Do Thái, "ông *chưa bao giờ Do Thái hơn* khi viết về ma quỷ; chưa bao giờ khôi hài, trẻ trung và vui vẻ hơn khi viết như một hồn ma" [99,269]. Với tài năng kể những chuyện về ma quỷ tài tình, David G. Roskies, trong *The Lost Art of Yiddish Storytelling* (*Nghệ thuật thất truyền của truyện kể Yiddish*) (1995), khẳng định: I.B. Singer dường như đã được định sẵn, đã được trao sứ mệnh trở thành nhà văn làm nên hiện thực kì ảo trong "cuộc truy hoan vào tình yêu và

đam mê trừu tượng của con người". I.B. Singer học được rất nhiều từ những cuốn truyện viết bằng tiếng Yiddish, sách luật Talmud, và cả tiểu thuyết *Tội ác và hình phạt* của nhà văn Nga Dostoevsky, nhất là những câu chuyện về đàn ông và gái điếm. Song *cái khác lạ* trong tác phẩm của I.B. Singer là "thường để nhân vật đau khổ một mình với câu hỏi của anh ta về Chúa, tạo hóa, thiên đường, địa ngục…" [99,270].

Bên cạnh những sáng tác được gợi ra từ kỉ niệm về cuộc sống của người Do Thái ở Ba Lan, I.B. Singer còn có nhiều truyện ngắn viết dựa trên bối cảnh nước Mĩ hiện đại. Tiểu luận *An Analysis of American Short Stories of Isaac Bashevis Singer* (*Phân tích truyện ngắn Mĩ của Isaac Bashevis Singer*) (2013) của Martina Salhiová đã làm sáng tỏ tình cảnh của những người Do Thái nhập cư. Thông qua việc phân tích hình tượng nhân vật trung tâm với những sự thay đổi về màu sắc thông qua trang phục và diện mạo, Martina Salhiová chỉ ra sự thay đổi của họ nghiêng về trạng thái mất đi bản sắc Do Thái: "Các nhân vật của Singer được kết nối với hai màu sắc – một kí hiệu vàng (màu của bầu trời, màu da, màu mắt) và một màu đỏ. Một số nhân vật tóc đỏ, râu đỏ và mắt vàng không điển hình. Vào thời Trung cổ, màu vàng chỉ có sự sắp đặt cấm đoán. Trong những bức tranh, nó là một biểu tượng tôn giáo của những người Do Thái: đạo Do Thái, đạo Hồi và các đạo khác không thuộc Ki tô giáo, và cũng là kí hiệu của người nợ nần, bằng chứng giả mạo, tội phạm, đĩ điếm, cho vay lường gạt… Đó cũng là màu của hành động phản bội (màu sắc tiêu biểu cho trang phục của Judas), sự phỉ báng, đố kị, lười biếng. Trong truyện ngắn Singer, màu vàng mang nghĩa thứ hai – biểu tượng cho tội lỗi, cô độc, bệnh tật" [101,18]. Đề tài về người Do Thái nhập cư ở Mĩ không chỉ được làm sáng tỏ thông qua hình tượng nhân vật, mà tác giả khóa luận đã đồng thời chỉ ra, trong truyện ngắn về đề tài nước Mĩ, I.B. Singer sử dụng hai motif phổ biến là: *motif thích nghi* và *motif đồng hóa*. Sự thích nghi của nhân vật người Do Thái được miêu tả gắn liền với "tiến trình trắng" (process of whiteness). Tiến trình trắng được hiểu là người Do Thái được hưởng đầy đủ những phúc lợi như một công dân Mĩ. Tuy nhiên, bên cạnh đó, một bộ phận thiểu số còn lại không thỏa hiệp với "tiến trình trắng" vì họ không muốn là kẻ phản Chúa. Hành trình kiếm tìm thiên đường nước Mĩ rút cục cũng chỉ như một huyền thoại thời hiện đại mà nhân vật của Singer bị cuốn theo bởi "huyền thoại của cái

gọi là giấc mơ nước Mĩ": "Những nhân vật chính của Singer luôn tự giày vò, mất gốc, cô đơn, bị cô lập, thụ động, và say mê bản thân (self-absorbed persons), họ cho thấy hình ảnh của những con người bị bệnh tâm thần phân liệt. Họ cố là những người Do Thái giàu đức tin, mặt khác họ cố trở thành những công dân Mĩ thành công" [101,21]. Sự đồng hóa và giữ gìn bản sắc của những người Do Thái sẽ được chúng tôi tiếp tục triển khai làm làm rõ hơn ở mục *3.2. Lưu đày tha nhân* (chương 3. *Cổ mẫu lưu đày*).

Thứ năm, *Nghiên cứu so sánh* (*Comparative Criticism*) truyện ngắn I.B. Singer trong mối quan hệ tiếp nhận, ảnh hưởng, vay mượn từ văn học dân gian, tôn giáo của các nhà nghiên cứu đã góp phần chỉ ra các kho vô thức tập thể mà truyện ngắn I.B. Singer bám rễ thật sâu và vững chãi. Không chỉ nghiên cứu so sánh theo hướng ảnh hưởng tiếp nhận, những nghiên cứu so sánh loại hình, so sánh song song giữa truyện ngắn I.B. Singer với tác phẩm của các nhà văn khác càng khẳng định tính phổ biến của của cổ mẫu, đồng thời cho thấy, các tác giả sở hữu chung kho vô thức tập thể nhân loại nhưng mỗi nhà văn thể hiện theo một cách riêng, độc đáo.

Truyện ngắn I.B. Singer là thế giới của những câu chuyện mang màu sắc kì ảo với những nhân vật siêu nhiên như thánh thần, ma quỷ. Trong tâm thế sáng tạo, I.B. Singer đứng trên đường biên nghệ thuật, một chân ông đứng trên nền hiện thực, và chân còn lại đã bước vào khu vườn thần bí của những chuyện kể hoang đường mang đậm sắc thái dân gian và văn chương Gothic. Trong Luận án tiến sĩ tại Đại học Panjab (Ấn Độ) *Supernatural and Grotesque Elements in the Works of Isaac Bashevis Singer* (*Những yếu tố siêu nhiên và Gothic trong sáng tác của Isaac Bashevis Singer*) (1990), Amrit Pal Bhullar cho thấy những yếu tố siêu nhiên và Gothic mà truyện ngắn Singer đã hấp thụ từ truyền thống văn hóa Do Thái thông qua các dấu hiệu: Sacred and profane (*linh thiêng và báng bổ*), Human imagination of evil spirits (*Sự tưởng tượng con người về những linh hồn tội lỗi*), Satan as Tempter (*Qủy Satan như Kẻ cám dỗ*), Emergence of departed souls (*Sự trở về của những linh hồn chết*), Mystical powers (*Sức mạnh thần bí*), Preposterous narrations (*Những chuyện kể phi lí*). Tác giả luận án khẳng định: "Truyện ngắn Singer, một bộ phận lấy bối cảnh Ba Lan, một bộ phận lấy bối cảnh Mĩ, nhưng đều thấm đẫm văn hóa dân gian Do

Thái truyền thống và chủ nghĩa thần bí. Ma quỷ (demons), ma (ghosts), quỷ (devils), những lantuch, yêu quái, những linh hồn chuyên làm điều ác và các loại sức mạnh siêu nhiên trở thành tư tưởng chủ đạo xuyên suốt sáng tác của Singer. Những sức mạnh ma quỷ này không chỉ là sự hoang đường của trí tưởng tượng mà còn là những sức mạnh hữu hình và quyền uy ảnh hưởng tới cuộc sống con người trên trái đất. Sự cám dỗ của vũng lầy ghê tởm, nơi con người đắm chìm trong quyền uy được miêu tả sinh động bởi Singer" [41,65].

Là người con của "dân tộc Kinh Thánh", những truyện ngắn I.B. Singer luôn luôn kết nối, gợi nhắc, trích dẫn những nhân vật, điển tích từ Kinh Thánh. Những nhân vật ngốc nghếch và gái điếm trong truyện Singer mang bóng dáng của kiểu nhân vật nhà tiên tri và gái điếm trong những truyền thuyết Talmud. Hai kiểu nhân vật này thể hiện rất rõ trong *Gimpel thằng ngốc* – một trong những truyện ngắn đặc sắc nhất của Singer. Trong *Gimpel the fool and the Book of Hosea* (*Gimpel thằng ngốc và Kinh Hosea*), Thomas Hennings chỉ ra sự tương đồng trong nghệ thuật tự sự của truyện ngắn này với các văn bản thuộc Kinh Thánh, và coi Gimpel như một bậc thánh sống (godlike). Tuy nhiên, trong *The Prostitute and the Prophet: Hosea's Marriage in Literary-Theoretical Perspective* (*Gái điếm và nhà tiên tri: Cuộc hôn nhân của Hosea trong bối cảnh lí thuyết văn học*) (1996), Yvonne Sherwood cho rằng: không phải Singer chỉ kể lại câu chuyện gốc (retelling the original story) ở trong Talmud, "Thực ra, *Gimpel* là một sự chuyển dịch kép – Singer kể lại câu chuyện đã được kể lại trong Talmud" (*Gimpel* is in fact a double displacement – Singer's retelling of a story retold in the Talmud) [104,74].

Dấu ấn truyện kể dân gian và cội nguồn văn hóa Do Thái trở thành đặc trưng trong sáng tác của I.B. Singer. Mục từ *Isaac Bashevis Singer* thường có mặt trong các từ điển về truyện cổ dân gian và folklore học. Trong *The Oxford Companion to Fairy Tales – The Western Fairy Tale Tradition from medieval to modern* (*Cẩm nang Oxford về truyện cổ tích – Truyền thống truyện cổ tích phương Tây từ Trung cổ đến hiện đại*) (2000) do Jack Zipes chủ biên, Betsy Hearne chỉ ra dấu ấn truyện kể dân gian trong truyện ngắn I.B. Singer được nhìn nhận từ phương thức lưu truyền mang đậm sắc thái dân gian – hình thức truyền miệng: "Một phong cách đơn giản dễ làm cho nhầm lẫn, nhịp điệu nhịp nhàng (rhythmic pace), và bằng con

đường truyền miệng hòa cùng mô hình truyện kể góp phần vào giọng điệu dân gian (folkloric tone) của truyện ngắn Singer". Từ những trang văn được viết theo lối triết lí của tư duy Do Thái còn vang dội một cung bậc khác – cung bậc của tiếng cười. Không đơn thuần chỉ là tiếng cười bông đùa, cao hơn, đó là tiếng cười trí tuệ: "Singer tung hứng những giấc mơ kì lạ và những cảnh ngộ tuyệt vọng, với phép lạ chủ yếu thường dựa vào trí tuệ của những thằng ngốc (the wisdom of innocents), như trong *Gimpel thằng ngốc*" [132,465].

Những lời răn dạy huyền bí của người Do Thái được lưu truyền trong dân gian theo phương thức "từ miệng tới tai" trở thành kho tri thức quý báu của cộng đồng Do Thái, cuốn bách khoa toàn thư "tập hợp các giáo lí giải thích mối quan hệ giữa sự bất biến, vĩnh hằng, cái chết và sự sáng tạo của Chúa". Nghĩa là mọi vấn đề thuộc về thế giới và tồn tại của con người đều đã được đề cập trong Cabala và hậu thế chỉ nói lại những vấn đề đó thông qua sự diễn dịch. Trên hành trình sáng tạo của mình, I.B. Singer chỉ việc đứng bên cây đời (*tree of life*) để kể nên truyện ngắn của ông cho thấy những dấu ấn đậm nét của Cabala, đặc biệt là trong những truyện viết cho người lớn. Song vấn đề ảnh hưởng của Cabala tới sáng tác của I.B. Singer lại chưa được các nhà phê bình quan tâm. Luận văn Thạc sĩ tại Đại học Emporia State *Influence of Cabala on the Adult short stories* (*Ảnh hưởng của Cabala trong truyện dành cho người lớn của Isaac Bashevis Singer*) (2001) của Elzbieta Domansk nhận diện và phân tích những ảnh hưởng của Cabala trong truyện ngắn I.B. Singer ở các phương diện: *kết cấu, phong cách, cách kể và miêu tả*. Không chỉ ảnh hưởng ở hình thức nghệ thuật, mà nó đã chi phối sâu sắc tới nội dung, "Học thuyết *Shi'ur Komah* và *Tzimtzum* ngả bóng lên hiện thực, khung cảnh và cốt truyện truyện ngắn Singer và đặt cơ sở triết học cho bức tranh thế giới trong văn xuôi hư cấu Singer" [57,69]. Elzbieta Domansk khẳng định truyện ngắn I.B. Singer có nhiều đặc điểm cái huyền ảo: "*sự mê tín* như mắt quỷ, bỏ bùa, và trừ tà", "*niềm tin và ma thuật* như quyền năng của sức mạnh vô hình, kéo theo những motif chiếc gương thần kì, giấc mơ và chiếc bóng", và "Singer viết *những điều kì lạ và thần diệu*; đa phần những chuyện đó có nguồn gốc từ truyện cổ tích Do Thái giáo" [57,70]. Sự cân bằng của các yếu tố nữ tính và nam tính (*the balance of feminine and masculine elements*) được lí giải trong Cabala đã được Singer tiếp nhận và lĩnh hội để cắt nghĩa "bản dạng

giới" trong các truyện đồng tính.

I.B. Singer là nhà văn đa văn hóa, đa quốc gia. Tuy mang quốc tịch Mĩ, từ sâu thẳm, ông luôn là nhà văn Do Thái. Nghiên cứu từ cái nhìn của nền văn chương Do Thái là cách đánh giá toàn diện những đóng góp của các tác giả là người Do Thái trong nền văn chương Mĩ. Trong *Jewish America Literature* (*Văn học Do Thái – Mĩ*) (2003), chương *Corney Island, USA: America in the Yiddish literary imagination,* David G. Roskies thấy văn xuôi của I.B. Singer đan xen nhiều văn bản dân gian Do Thái (sách Talmud, kinh Zohar…) như khao khát làm sống lại quá khứ truyền thống của người Do Thái. Nhà nghiên cứu còn phát hiện truyện ngắn I.B. Singer mang dấu ấn của những *mặc cảm sáng tạo* nghệ thuật từ kịch cổ điển: "Ông hoàn thành một nghệ thuật của chủ nghĩa hiện thực ma quỷ, dẫn vào thuật ngữ của Torah, Talmud và Zohar; ngữ điệu của tục ngữ Do Thái; miêu tả chi tiết phong cảnh Ba Lan tiền chiến; và xung đột tam giác phức tạp kì bí của tự ngã, bản ngã và siêu ngã (*fantastically complex triangular drama of Id, Ego, and Superego*)" [100,87]. Đây là nội dung quan trọng được chúng tôi bàn tới trong 3 chương luận văn và tiếp tục đối thoại. Tác giả bài viết "thám mã" các văn bản truyện ngắn I.B. Singer từ lí thuyết phân tâm học của S. Freud xem vô thức chỉ giới hạn ở *mặc cảm cá nhân*. Tuy nhiên, trong luận văn, chúng tôi tán đồng với quan điểm về *vô thức tập thể* của C.G. Jung khi tiến hành thăm dò các vỉa tầng cổ mẫu.

Năm 2004, trong *A History of American Literature* (*Lịch sử văn học Mĩ*), Richard Gray viết: "Mối quan hệ với di sản hỗn hợp của người Do Thái – Ba Lan (*the mixed inheritance of Polish Jews*), đức tin và tập tục truyền thống (folkways) của họ, cuộc sống thôn quê hàng ngày của họ, chủ nghĩa thần bí và bản năng tính dục của họ, các mối quan hệ đời sống cá nhân của họ, ông kết hợp cái kì ảo với cái hài hước" [70,763]. Richard Gray đánh giá tiểu thuyết *Meshugah* như sau: I.B. Singer viết về số phận người Do Thái trong cuộc thảm sát của Phát xít Đức với bầu không khí ngột ngạt. Không khí của cuốn tiểu thuyết được thể hiện ngay từ nhan đề *Meshugah*. Meshuga trong tiếng Yiddish có nghĩa là "điên, điên rồ, điên cuồng" (crazy, senseless, insane). Song "nhịp điệu trần thuật hài hước và cái cười giận dữ, chua cay" (antic narrative rhythms andmad, mordant humour) là cứu cánh có tác dụng làm giảm không khí đau

buồn" [70,764].

Bài viết của Michèfle Ratsaby về tính *đa văn hóa* (multicultural) trong sáng tác của I.B. Singer, in trong *Mutilcultural writers since 1945: An A to Z guide* (*Các nhà văn đa văn hóa kể từ năm 1945: Chỉ dẫn từ A đến Z*) (2004), chỉ ra tính đa văn hóa biểu hiện qua các chủ đề cơ bản. Cùng chung số phận của dân tộc Do Thái sống lưu vong, tản mát, rồi lưu lạc qua các cuộc chiến tranh, chạy trốn khỏi cuộc thảm sát của phát xít Đức, I.B. Singer chạy từ Ba Lan sang Mĩ. Môi trường văn hóa của *những miền đất khác* đã đem lại cho tác giả những tri thức văn hóa đa dạng và trong mỗi sáng tác, những nét văn hóa của nhiều quốc gia – dân tộc hợp lưu trên một trang văn tạo nên sức hấp dẫn của tính đa văn hóa. Đa văn hóa tạo nên tính đối thoại trong chủ đề, trong nhận thức của các nhân vật, tạo ra cái nhìn so sánh, đối lập giữa văn minh và kém văn minh, quá khứ và hiện tại, đất nước của công nghiệp và miền đất của những con người Kinh Thánh… Hơn nữa, tính đa văn hóa còn toát lên từ ngôn ngữ Yiddish – ngôn ngữ được làm nên từ những nền văn hóa khác nhau của những người Do Thái [98,469-470]. Đọc các sáng tác của I.B. Singer từ mã "đa văn hóa" hứa hẹn những gợi mở thú vị cho người đọc dự phần vào cuộc chơi: *trò chơi đa điểm nhìn* (game of multi viewpoint).

Mary Allen Snodgrass phát hiện các sáng tác của I.B. Singer mang đậm *dấu ấn của văn chương Gothic*. Trong *Encyclopedia of Gothic Literature* (*Bách khoa thư văn học Gothic*) (2005), ông viết: I.B. Singer là người "có năng khiếu sáng tác văn xuôi hư cấu về *chủ nghĩa thần bí* (mysticism), *ma thuật* (diabolism) và *truyện dân gian ma quỷ* (macabre folklore)". Ông lớn lên giữa những người kể chuyện đi theo Kabbalism và linh hồn quái gở (dybbuck) và *những câu chuyện golem* (golem tales) lấy chất liệu từ cuộc sống thường nhật". Hơn nữa, I.B. Singer còn chịu ảnh hưởng bởi *tiểu thuyết trinh thám* của Sir Arthur Conan Doyle và *chủ nghĩa siêu thực* của Nikolai Gogol và Franz Kafka. Khi di cư từ Ba Lan tới Mĩ, I.B. Singer "cố tìm tòi giọng điệu và những motif văn chương phù hợp (appropriate literary voice and motifs). Ông viết những *cốt truyện siêu nhiên* và những *câu chuyện ma* tìm kiếm ở nơi duy nhất trong tri thức Gothic". Ông tin vào các nhân vật nghịch dị và sách dạy lễ nghi trong một cộng đồng ám ảnh bởi ma quỷ, một motif ông lặp lại trong *dụ ngôn* "*Sự diệt vong của Kreshev*" (1942)" [121,319]. Phát hiện của Mary Allen Snodgrass về tính chất Gothic trong sáng

tác của I.B. Singer giúp chúng tôi có cái nhìn thấu triệt khi xác định tính chất đan xen chồng chéo các thể loại trong truyện của ông.

George Bodmer, trong *Encyclopedia of folktales and fairy tales, Volumes 1 – 3* (*Bách khoa toàn thư truyện dân gian và truyện cổ tích, Tập 1 – 3*) (2008), khái quát những nét độc đáo trong nội dung cũng như phong cách nghệ thuật của I.B. Singer. Truyện ngắn của ông thường là những "khám phá, tìm hiểu thế giới tôn giáo, sự mê tín và thâm nhập vào thế giới hiện đại" [46,869]. Bên cạnh những quan điểm phê bình ca ngợi tính độc đáo trong thế giới nghệ thuật của nhà văn, I.B. Singer còn vấp phải những lời chỉ trích của các nhà phê bình khác: "thúc đẩy dục vọng, xuẩn ngốc, ốm yếu của con người nơi thị trấn nhỏ ở quê hương ông". George Bodmer thấy đằng sau những câu chuyện tưởng chừng hoang đường, ma quỷ không liên quan tới cuộc sống thực tại của con người lại là *thứ văn xuôi rất hiện thực*: "các truyện ngắn của ông sử dụng hình thức tự sự dân gian (folklore narrative) để gợi lên một thế giới đã mất" [46,869].

Mối liên hệ giữa truyện ngắn I.B. Singer với các yếu tố dân gian Do Thái là điểm nổi bật mà người đọc có thể nhận thấy trong hầu hết các sáng tác của ông. Trong tiểu luận *Elements Jewish Folklore in Isaac Bashevis Singer Short Stories* (*Yếu tố dân gian trong truyện ngắn Isaac Bashevis Singer*) (2012), bằng phương pháp phân tích chọn lọc (4 truyện ngắn của Singer: *Qúy ông từ Cracow*, *Ông và cháu*, *Giáo hoàng Zeidlus*, *Con quỷ cuối cùng*), Hanna Ulbertová truy tìm dấu vết dân gian Do Thái trong truyện ngắn I.B. Singer. Theo đó, các yếu tố dân gian Do Thái biểu hiện ở ba phương diện như: yếu tố huyền thoại (*mythological elements*), yếu tố Kinh Thánh (*Bibical elements*), các yếu tố phong tục và truyền thống (*elements of customs and traditions*). Mỗi yếu tố này đã được Hana Ulbertová trình bày trong từng chương của tiểu luận. Tuy nhiên, Singer đã tiếp nhận những yếu tố này một cách chọn lọc và có sự sáng tạo riêng: "Singer và các sáng tác của ông không chỉ ảnh hưởng sâu sắc từ văn hóa dân gian Do Thái, mà các yếu tố này đã được nhà văn cải biến" [127,6], "Truyện ngắn Singer không chỉ kế thừa nguyên vẹn văn hóa Do Thái. Ông đưa vào những yếu tố độc đáo trong truyện ngắn của mình, thường là qua những mê tín rủi may, hay niềm tin hoang đường. Chẳng hạn, Singer thay đổi một chút về

tên của con quỷ Ketev Meriri thành Ketev Mriri, hoặc ông miêu tả con quỷ như sinh vật có chân ngỗng thay cho chân gà. Mặt khác, Singer không thay đổi các yếu tố Kinh Thánh. Nguyên nhân có thể là Singer coi các yếu tố Kinh Thánh quan trọng hơn nhiều so với sự mê tín và thần thoại" [127,40].

Giới thiệu những nét tiêu biểu về chân dung văn học I.B. Singer trong bức tranh văn học Mĩ – Do Thái, Gloria L. Cronin và Alan L. Berger, trong *Encyclopedia of Jewish American Literature* **(***Bách khoa toàn thư về văn học Mĩ – Do Thái*) (2013), cho thấy I.B. Singer không chỉ ảnh hưởng từ các nhà văn hiện đại như Gogol, Dostoievsky, Isaac Isabel, Isaac Loeb Peretz, Nathaniel Hawthorne, William Faulkner mà sáng tác của ông có mối liên hệ mật thiết với văn hóa truyền thống dân gian Do Thái: "Ông vẽ trên những kí ức dân gian Do Thái, những phong tục tôn giáo, những truyền thuyết thần bí để tạo nên hình hài cho hàng loạt tác phẩm từ hiện thực đến kì ảo. Ông thực hiện chúng theo những cách làm kinh động độc giả và gây ngạc nhiên cho các tác giả khác. Ông đặc biệt chú trọng đến vai trò của đạo Do Thái và tính Do Thái trong đời sống của các nhân vật, những người bị điều khiển bởi đam mê ma quái trong lòng và phép thuật, sự cám dỗ và chủ nghĩa khổ hạnh, dị giáo và sự hiến dâng tôn giáo" [77,278].

Thứ sáu, *Phê bình Tâm lí - phân tâm học* (*Psychology Criticism*): I.B. Singer không chỉ tài hoa trong những trang văn viết về tôn giáo, truyền thống văn hóa Do Thái, mà chủ đề thế tục, đặc biệt tình yêu và sex là những đề tài có sức hấp dẫn mạnh mẽ đối với ông. Nó làm cho truyện ngắn của ông gần hơn với đời sống, quá trình đào sâu đời sống tâm thần con người là hành trình hiểu thấu con người, kể cả những phần chìm khuất trong vô thức, những phần bị/ được hóa trang bằng vô vàn những lớp mặt nạ nhân cách.

Trao đổi với Richard Burgin trong *Conversations with Isaac Bashevis Singer* (*Những cuộc trò chuyện với Isaac Bashevis Singer*) (1985), I.B. Singer phát biểu quan niệm của mình về ý nghĩa của sex trong việc khám phá đời sống con người: "Một người phải có mối liên lạc với nhân loại cho dù anh ta muốn hay không. Tôi muốn nói mối liên lạc tốt nhất với nhân loại là thông qua tình yêu và tình dục. Ở đây, bạn học được nhiều điều về cuộc sống, bởi trong tình dục và tình yêu con người, nhân vật được được bộc lộ nhiều hơn bất kì nơi nào. Tôi muốn nói, một

người đàn ông trong xã hội có thể đóng vai trò là một người vô cùng mạnh mẽ, nhưng trong tình dục anh ta có thể tụt xuống vị thế một đứa trẻ, hay một đứa tiểu yêu. Cơ quan sinh dục là cơ quan nhạy cảm nhất của con người. […] Cơ quan sinh dục biểu hiện tâm hồn con người nhiều hơn bất kì phần nào trên cơ thể. Chúng không nói vòng vo. Chúng nói ra sự thật một cách tàn nhẫn. Thật tốt để đối phó với tính thất thường của chúng, nhưng chúng thậm chí còn điên rồ hơn trí não" [48,33]. Khám phá đời sống con người trong lãnh thổ của sex giúp tác giả khám phá và hoàn thiện đầy đủ, chân thật "bản đồ tâm hồn" của các nhân vật.

Chaim Grade khi đánh giá truyện ngắn *Yentl nam sinh trường dòng* trong *Follow My Foorprints: Changing Images of Women in American Jewish Fiction* (*Theo những dấu chân: Sự thay đổi hình tượng phụ nữ trong văn xuôi hư cấu Do Thái – Mĩ*) (1992) nhận thấy biểu hiện chệch hướng tính dục ở Yentl, cũng như một số nhân vật nữ đồng tính khác: "Nhân vật của Singer thường được miêu tả rất lãnh cảm trong khi lẽ ra là cuồng dục và cố chấp, ngốc nghếch trong khi lẽ ra là quyến rũ. Sự khát tình của phụ nữ hiện đại được Singer miêu tả trong rất nhiều chi tiết và với một ý thức thay đổi rõ rệt" [61,141].

Với bài viết *Empathy with the Devil, Isaac Bashevis Singer and the deadly pleasure of misogyny* (*Sự cảm thông với quỷ, Isaac Bashevis Singer và khoái cảm cực đoan của tính ghét kết hôn*) trong *Eight lessons in Love: A Domestic Violence Reader* (*Tám bài học trong tình yêu: Một cách đọc về bạo hành gia đình*) (1997), cùng với hệ thống nhân vật đồng tính, Mark Spilka nhận thấy nhân vật của I.B. Singer có biểu hiện của tính ghét đàn bà (misogyny) [122]. Viết về đề tài đồng tính, truyện ngắn I.B. Singer góp phần thể hiện tư tưởng phá vỡ cấu trúc giới. Trong *Women, Myth, and the Feminine Prineciple* (*Phụ nữ, thần thoại và nguyên tắc tính nữ*) (1998), Bettina L. Knapp chỉ ra xu hướng giải kiến tạo và thời trang của phụ nữ hiện đại (gender decontruction and the fashioning of modern woman) trong truyện ngắn *Yentl nam sinh trường dòng* với hành trình giả trai của nhân vật đồng tính nữ Yentl [80,209].

1.1.2. Nghiên cứu truyện ngắn I.B. Singer ở Việt Nam

I.B. Singer được biết đến ở Việt Nam từ 1975 trở về trước thông qua các bản dịch của Huỳnh Thúc Sinh do nhà xuất bản Kỉ nguyên mới phát hành: *Nô lệ* (1974), *Tình em vỗ cánh* (1974), *Kiếp người cô quạnh* (1975). Năm 1989, Nhà

xuất bản Tổng hợp Sông Bé cho ra mắt *Tìm lại người tình năm xưa* do Lê Thanh dịch từ tiểu thuyết *The Slave*.

Truyện ngắn I.B. Singer được giới thiệu ở Việt Nam muộn hơn so với tiểu thuyết. Tính tới thời điểm năm 2017, chưa có một tập truyện ngắn nào của I.B. Singer được dịch sang tiếng Việt. Trong quá trình thu thập tài liệu, chúng tôi thống kê được số truyện ngắn I.B. Singer được dịch sang tiếng Việt là 12 truyện lấy từ những tập truyện khác nhau. Cụ thể như sau: Trần Doãn Nho (*Taibele và con quỷ*), Lê Huy Bắc (*Gimpel thằng ngốc, Một người bạn của Kafka*), Đào Thu Hằng (*Bài giảng*), Vũ Đình Bình (*Hi sinh*), Mỹ Hà (*Xâytơn và Ricơn*), Hà Vũ Trọng (*Spinoza Phố Chợ*), Phạm Vũ Lửa Hạ (*Đám cháy*), Lê Việt Anh (*Xóm di cư*), Phạm Viêm Phương (*Một ngày ở đảo Corney*), Nhật Chiêu (*Câu hỏi khủng khiếp*), Ngô Thanh Tuấn (*Elka và Meir*).

Nhìn chung, Isaac Bashevis Singer có lẽ vẫn là cái tên xa lạ với độc giả và các nhà nghiên cứu phê bình Việt Nam. Các công trình nghiên cứu về ông còn hết sức khiêm tốn so với sự đóng góp kì vĩ của tác giả trong nền văn chương Mĩ nói riêng và văn chương nhân loại nói chung.

Lê Đình Cúc, với bài viết *Những nhà văn được giải Nobel* in trong cuốn *Văn học Mĩ, quá khứ và hiện tại* xuất bản năm 1997, giới thiệu về sự nghiệp văn học của I.B. Singer. Bài viết tuy ngắn gọn nhưng đã thấy được những nét rất đặc trưng trong thế giới nghệ thuật của tác giả. Đó là những tác phẩm của I.B. Singer chịu ảnh hưởng sâu sắc từ truyền thống văn hóa dân gian Do Thái. Các tác phẩm được đan bện, chồng chéo với nhiều văn bản khác, góp phần mở rộng biên độ của tác phẩm. Sự khẳng định của Lê Đình Cúc như hướng tới *cách đọc liên văn bản* cho các sáng tác của I.B. Singer: "Hầu như toàn bộ sự nghiệp sáng tác của Singer là một bản trường thiên về bản thân ông và cộng đồng Do Thái. Bắt nguồn từ cảm hứng thời thơ ấu của mình, Singer làm sống lại những nét văn hóa rực rỡ của đất nước Ba Lan và những tín ngưỡng truyền thống của người Do Thái" [18,154].

Người có những đóng góp trong việc giới thiệu và nghiên cứu chuyên sâu hơn về I.B. Singer là Lê Huy Bắc. Năm 2005, trong công trình *Truyện ngắn, lí luận tác gia và tác phẩm* (tập 2) [2], mục "Truyện ngắn Nhại", Lê Huy Bắc nghiên cứu một trong những truyện ngắn tiêu biểu nhất của I.B. Singer là *Gimpel*

thằng ngốc. Tiếp đến là công trình *Lịch sử văn học Hoa Kỳ*, năm 2010, Lê Huy Bắc đã đem đến cái nhìn toàn diện hơn về nội dung chủ đề trong sáng tác của I.B. Singer: "sự xung đột, mâu thuẫn giữa truyền thống với đổi mới, giữa một bên là thế giới bên kia của chủ nghĩa thần bí mộ đạo với một bên là tự do, hoài nghi của chủ nghĩa hư vô trong nhận thức của con người" [3,804]. Những nội dung liên văn bản với tôn giáo và hiện thực lịch sử mà ở đó con người trở thành những nhịp cầu bắc ngang các nền văn hóa, xâu chuỗi các văn bản khác nhau: "Singer thường sử dụng *các đề tài, mô típ và các huyền thoại cổ Do Thái* trong sáng tác của mình". Ở bài viết về *Gimpel thằng ngốc*, Lê Huy Bắc nhận thấy đây là tác phẩm có tính chất nhại đa tầng bậc, hòa hợp giữa tiếng cười và ý nghĩa triết lí sâu sắc. Truyện là sự giao thoa/ nhại/ đối thoại với Kinh Thánh và truyện dân gian bằng biện pháp "đối thoại hóa tự sự". Những tiếng cười vang lên tạo hiệu ứng ngược trở lại ở người đọc, "tạo nên một cú *nhận thức lại* Kinh Thánh bằng phép nhại sâu sắc vô cùng. Hóa ra, Kinh Thánh cũng có chỗ không thật hoàn hảo" [3,808-809]. Với cách thức đối thoại hóa tự sự, I.B. Singer tạo khoảng trống để người đọc tham dự và tự tìm câu trả lời cũng như tự mình đưa ra thái độ, quan điểm trong cách đánh giá vấn đề. Tác giả đã khẳng định: "Nhưng ở thời hậu hiện đại, người ta không tin vào chuyện hoang đường ấy nữa. Vậy nên cách nói của Gimpel hàm chứa tính đối thoại nhưng không hề khẳng định. Sự khẳng định sẽ được đưa ra từ phía người đọc. Nhưng dẫu cho người đọc có đưa ra ý kiến của riêng mình thì ý kiến đó cũng khó có thể được thừa nhận là đúng hay sai" [3,809]. Tính chất đối thoại với Kinh Thánh và các truyện kể dân gian là hình thức chồng chéo của các mô hình truyện kể, của các dạng thức trần thuật. Tính chất nhại không chỉ thể hiện qua nội dung mà hình thức nghệ thuật, ở đây là thể loại, mang trong nó ý nghĩa nhại những thể loại truyện kể khác.

Trong bài viết về truyện ngắn *Bài giảng*, Lê Huy Bắc làm sáng rõ thân phận người Do Thái trong bức tranh lịch sử *hậu phát xít*. Những người Do Thái di dân phải gánh chịu những di chứng xấu về thể xác cũng như cảm thấy xa lạ, lạc lõng. Một bức tranh hoang tàn đổ nát của những con người đối mặt với thảm họa hủy diệt được dựng lên như lời tố cáo tội ác của phát xít, lên án sự dửng dưng vô cảm của con người: "Nó không chỉ có giá trị tố cáo tội ác của phát xít, tội lỗi của

những con người thời hậu chiến mà còn khơi gợi lên trong lòng người đọc cảm giác hoang mang bơ vơ của con người trên hành trình xác lập bản thể. Dường như chúng ta đều ngủ quên trên chính sự đánh mất bản thể của mình. Sự thờ ơ của con người với đồng loại tiếp tay cho sự mất mát đó" [3,815].

Luận văn thạc sĩ (2007) của Nguyễn Thị Thanh Giang, *Nghệ thuật truyện ngắn của Isaac Bashevis Singer* là công trình nghiên cứu có quy mô và khả năng bao quát nhất ở ta từ trước tới nay về truyện ngắn của I.B. Singer (Phạm vi khảo sát: 21 truyện ngắn do tác giả luận văn lựa chọn). Nguyễn Thị Thanh Giang chỉ ra *tính đối thoại* trong truyện ngắn của tác giả như một nguyên tắc trong tư tưởng nghệ thuật của I.B. Singer, làm hiện lên thế giới nhân vật phong phú đa dạng, nhiều màu sắc tựa như một "vũ trụ hỗn độn". Các nhân vật của ông không thuần nhất hoặc xấu hoặc tốt, hoặc cao cả hoặc thấp hèn, hoặc ngốc nghếch hoặc thông thái… mà là tất cả, là tổng hòa của mọi điều trong cuộc sống như bản chất của con người. Trong bản thân mỗi một nhân vật cũng là một thế giới đa tạp được tạo nên từ nhiều phần tưởng như đối lập loại trừ nhau, nó tồn tại thống nhất và luôn đấu tranh trong ý thức của nhân vật. Song song với quá trình đấu tranh là hành trình trải nghiệm của cái tôi bản thể, cái tôi tự nhận thức và ý thức về những giá trị đạo đức và thẩm mĩ. Chương thứ 3 của luận văn, *Màu sắc huyền thoại*, là cách đặt những truyện ngắn của I.B. Singer trong mối quan hệ với cội nguồn văn học dân gian Do Thái (*Midras*). Nguyễn Thị Thanh Giang khẳng định: "Sự khởi nguồn và gắn bó với văn học, văn hóa dân gian đã mang lại cho truyện ngắn Singer nét độc đáo. Mặc dù viết về thế giới siêu nhiên nhưng thường các câu chuyện của ông không làm cho người đọc kinh hãi, hoảng sợ. Chất huyền thoại đan cài với hiện thực của cuộc sống hàng ngày, hoang đường nhưng lại rất quen thuộc vì nó có cội nguồn từ những câu chuyện cổ tích, thần tiên vốn đã gắn bó với mỗi chúng ta từ thuở thơ ấu, với cái thế giới của những chàng ngốc, những cô dâu, chàng rể, những con quỷ, các vị thánh, sự tái sinh… Nhưng tuổi thơ đó vừa gần gũi, quen thân lại vừa có cái gì thật khác lạ bởi nét mới mẻ, độc đáo trong sự tái hiện của nhà văn. Ông đã mang hơi thở của những vấn đề nóng bỏng trong cuộc sống hiện tại thổi vào thế giới cổ tích ấy, đưa đến cho người đọc nhiều trải nghiệm độc đáo, gợi lên những vấn đề muôn thuở của cuộc sống" [12,65-66]. Thực chất cái mà Nguyễn Thị

Thanh Giang gọi tên "huyền thoại" là sự phức hợp của nhiều thể loại văn học dân gian, chưa có sự phân chia rõ ràng ranh giới của các thể loại. Tác giả luận văn gọi chung tất các các nguồn ảnh hưởng cổ tích, truyền thuyết, thần thoại… là *kho vô tận huyền thoại*.

Màu sắc dân gian trong "Gimpel thằng ngốc" của Isaac Bashevis Singer của Nguyễn Thị Thu Dung, in trong *Văn học hậu hiện đại lí thuyết và thực tiễn*, năm 2012, bàn luận trực tiếp về tính chất folkore trong một truyện ngắn cụ thể và tiêu biểu nhất của I.B. Singer là *Gimpel thằng ngốc*. Tác giả cho thấy văn phong của I.B. Singer có sự kết hợp của hai lối viết *truyền thống* và *hậu hiện đại*, để lại ấn tượng cho độc giả về "người kể chuyện tài hoa tinh tế, luôn biết khơi dòng cội nguồn văn hóa của dân tộc trong các câu chuyện kể giàu cảm xúc trữ tình" [4,174]. Nhà văn, ý thức hay vô thức, sử dụng các câu chuyện dân gian như là chất liệu cho những truyện ngắn của mình, "làm sống dậy trong kí ức mãnh liệt của nhà văn trở thành chất liệu dân gian đậm đà phong vị văn chương" [4,174]. Ở *Gimpel thằng ngốc*, ta "đọc" thấy nhiều motif truyện kể trong văn học dân gian Do Thái và những không gian văn hóa gắn liền với một ngày lễ Do Thái nào đó, như ngày Sabbath, lễ Đầu năm, lễ Vượt Qua, lễ Cắt bì,… cảnh cầu nguyện ở nhà nguyện hay tại giáo đường của những người dân Do Thái vô cùng mộ đạo một mực tôn thờ và kính phụng Chúa. Đặc biệt, không khí của những ngày lễ hội thường trở đi trở lại trong những truyện ngắn của I.B. Singer như gợi nhớ tới không khí lễ hội Carnaval ồn ào, sôi động "rất nhiều tiếng nói tranh cãi, tự do, bình đẳng và rất nhiều tiếng cười giòn giã tạo nên một bầu không khí dân chủ, suồng sã thân mật". Truyện ngắn I.B. Singer *không sử dụng* các câu chuyện dân gian Do Thái đơn thuần *như một chất liệu* mà ông nhào nặn tạo thành chất mới cho truyện ngắn "kết hợp được nét lãng mạn, huyền ảo của cổ tích và truyền thuyết đan cài với sự sống hiện hữu của hiện thực" [4,176].

1.2. Nghiên cứu cổ mẫu trong truyện ngắn I.B. Singer

Có thể nói, trong số những tài liệu, công trình nghiên cứu về truyện ngắn chúng tôi có được đến thời điểm năm 2017, chưa có một công trình nào nghiên cứu cụ thể về cổ mẫu trong truyện ngắn I.B. Singer. Hầu như các bài viết khác mới chỉ dừng ở việc *định danh một số cổ mẫu* trong truyện của ông song không hề phân tích, lí giải

những cổ mẫu này (ngoại trừ bài viết của S. Grebstein là đã đi sâu phân tích ý nghĩa của cổ mẫu bánh mì và sự sinh nở trong truyện ngắn *Gimpel thằng ngốc*).

1.2.1. Nghiên cứu cổ mẫu trong truyện ngắn I.B. Singer ở nước ngoài

Gimpel là nhân vật chính của truyện ngắn *Gimpel thằng ngốc*, một trong trong truyện ngắn nổi tiếng nhất của I.B. Singer. Ngay từ tên gọi của nhân vật cũng gợi ra cho người đọc về kiểu nhân vật phổ biến trong các truyện kể dân gian Do Thái – nhân vật ngốc nghếch. Và hình tượng nhân vật Gimpel của Singer có mối liên hệ rất mật thiết với cổ mẫu nhân vật ngốc nghếch trong văn học dân gian Do Thái nói riêng và văn học phương Tây nói chung. Paul N. Seigel, trong *Gimpel and the Archetype of the Wise Fool* (*Gimpel và cổ mẫu Thằng ngốc minh triết*) (1969), gọi đó là *archetypal figure* (nhân vật cổ mẫu). Cổ mẫu dân gian này tiếp tục được sử dụng trong văn học thời trung cổ, phục hưng, hiện đại. Đó là quá trình "lại giống" của cổ mẫu và được cấp thêm những ý nghĩa mới cho cổ mẫu. Gimpel của I.B. Singer không chỉ được miêu tả ngốc nghếch như bản tính tự nhiên, kém trí tuệ mà cao hơn, ẩn náu trong sự ngốc nghếch ấy là cả một trí tuệ trác việt: "Gimpel khác những biểu hiện cổ mẫu khác, cổ mẫu Yiddish cũng như các cổ mẫu khác, ở đó, nhân vật là sự thể hiện sự sáng tạo của Singer theo phong cách riêng biệt, hòa trộn đức tin và sự hoài nghi" [68,161].

Có thể nói, *Singer's Shrewd "Gimpel": Bread and Childbirth* (*Gimpel khôn ngoan của Singer: Bánh mì và Sự sinh nở*) (1986) của Sheldon Grebstein, in trong *Recovering the Canon: Essays on Isaac Bashevis Singer* (*Hồi phục tiêu chuẩn: Những tiểu luận về Isaac Bashevis Singer*), là bài viết tìm hiểu về cổ mẫu trong truyện ngắn I.B. Singer qua trường hợp một truyện ngắn tiểu biểu *Gimpel the Fool* tỉ mỉ nhất trong số những tài liệu nghiên cứu về tác I.B. Singer chúng tôi bao quát được. Sheldon Grebstein không dừng ở việc định danh những cổ mẫu trong *Gimpel thằng ngốc*, ông đã đi sâu phân tích ý nghĩa của các cổ mẫu trong việc thể hiện nội dung tư tưởng của tác phẩm. Không chỉ nhìn nhận Gimpel, nhân vật trung tâm của truyện, như là nhân vật ngốc nghếch – kiểu nhân vật phổ biến trong văn học dân gian Do Thái và các nước trên thế giới, tác giả bài viết đã có một phát hiện bất ngờ. Ông cho rằng, I.B. Singer đã sử dụng phương pháp cổ mẫu để xây

dựng các nhân vật trong truyện: "Khi chúng ta phá vỡ vẻ bề ngoài giả tạo của "Gimpel", do đó, chúng ta khám phá ra một cấu trúc biểu tượng phức tạp và sâu sắc (deep and complex symbolic structure) tổ chức nên hành động, kịch hóa nhân vật và đề tài. Sự ứng xử với những thử thách nổi bật và hiển nhiên, và chiến thắng sau cùng của đức tin chất phác thực sự làm nên ba mô hình ý nghĩa đan bện vào nhau, mỗi mô hình bao gồm những nguyên tắc đối lập hoặc tương phản: *nam giới với nữ giới* (male versus female), *sự thật với giả dối* (truth versus falsehood), *lòng tốt với ác độc* (kindness versus cruelty). Bởi những đề tài này được biểu hiện ở các nhân vật, nội dung, sự kiện và motif đặc trưng tạo thành kết cấu truyện kể của các tác phẩm, nên có thể mô tả một cách chính xác phương pháp của Singer ở đây là phương pháp huyền thoại hay phương pháp cổ mẫu" [88,59]. Khẳng định "*bánh mì và sự sinh nở*" là cặp đôi motif quan trọng và tiêu biểu nhất trong truyện ngắn này, Sheldon Grebstein cho rằng: "Motif nguyên thủy này xuất phát từ cổ mẫu vai trò của nam và nữ (archetypal roles of male and female), Adam và Eva, như đã được ghi trong Sáng thế kí: rằng người nam sẽ buộc phải cung cấp bánh mì, rằng người nữ sẽ sinh con trong đau đớn" [88,59]. Mối quan hệ giữa Adam và Eva trong *Sáng thế kí* với tư cách là cổ mẫu vai trò của người nam và nữ đã cho phép tác giả bài viết lí giải vì sao Gimpel luôn phải chịu đựng mọi trò lừa dối của người dân Frampol và Elka vợ anh, luôn phải tin ngay cả khi anh ta biết điều đó không có thật, và ông gọi đó là "hội chứng Adam" (the Adam syndrome). Hội chứng này biểu hiện ở Gimpel rất rõ, nhân vật đã nhắc đi nhắc lại nhiều lần câu nói trong *Kinh Thánh*, "***Shoulders are from God and burdens too***" (Đôi vai từ Chúa, và gánh nặng cũng vậy), để tiếp tục chấp nhận bị lừa dối, và cũng là cách gìn giữ đức tin. Qua quá trình phân tích truyện ngắn *Gimpel thằng ngốc* xoay quanh cổ mẫu vai trò của Gimpel/ Adam và Elka/ Eva, Sheldon Grebstein đã cho rằng, có lẽ, truyện ngắn này là "dụ ngôn về người Do Thái". Với phương pháp phân tích cổ mẫu trong truyện ngắn *Gimpel thằng ngốc*, bài viết đã giúp chúng tôi hiểu hơn về phương pháp và cách tiếp cận cổ mẫu: đọc, khám phá, lí giải cổ mẫu trong truyện ngắn I.B. Singer không chỉ trong mối quan hệ với mã văn học dân gian, mà cả mã tôn giáo, đặc biệt *Cựu ước* là một trong những kho lớn nhất "cất giấu" cổ mẫu Do Thái. Đây là

một chỉ dấu quan trọng giúp chúng tôi có định hướng trong quá trình "gọi dậy", "đánh thức" những cổ mẫu "ngủ mê" trong văn bản truyện ngắn I.B. Singer.

Năm 1988, trong chương 6 của chuyên luận *Understanding Isaac Bashevis Singer* (*Hiểu về Isaac Bashevis Singer*), Lawrence S. Friedman mặc dù không trực tiếp nghiên cứu về cổ mẫu trong truyện ngắn I.B. Singer song đôi lúc, trong quá trình phân tích nội dung các truyện ngắn, tác giả chuyên luận đã gọi tên một số cổ mẫu như: *cổ mẫu luân lí* (moral archetype), *cổ mẫu bản sắc* (archetypal identity), *cổ mẫu đêm lưu đày Do Thái* (archetypal night of Jewish exile) [62]. Lawrence S. Friedman khẳng định, một bộ phận cổ mẫu trong truyện ngắn I.B. Singer, "các cổ mẫu luân lí (moral archetypes) thường được lấy từ những làng quê hẻo lánh (*shtetl*) ở Ba Lan" [62,188]. Đặc biệt, *cổ mẫu Kinh Thánh* (Bibical archetype) in dấu đậm nét trong tâm thức kể của Singer. Tên của nhân vật gợi ra một hệ thống nhân vật trong các sách tôn giáo như Kinh Thánh, Torah, Talmud, Cabala với những cái tên quen thuộc: Noah, Abba, Job, Methuselah. Những bối cảnh và sự kiện cổ mẫu liên tục được gợi gẫn: "Quân Đức ném bom xuống Frampol, phá hủy nhà cửa và đẩy anh vào cổ mẫu đêm lưu đày Do Thái, cuối cùng đánh bật anh ta ra khỏi bến đỗ truyền thống" [62,197].

Truyện ngắn I.B. Singer dường như được viết trong sự gắn kết với kho truyện kể dân gian Do Thái. Edward Alexander với bài viết *Archetypal Tales: Memory and Survival* (*Truyện kể cổ mẫu: Kí ức và tàn tích*) trong *Isaac Bashevis Singer: A Study of the short Fiction* (*Isaac Bashevis Singer: Một nghiên cứu truyện ngắn*) (1990) đã chỉ ra các mô hình truyện kể trong truyện ngắn I.B. Singer dựa trên các truyện kể cổ mẫu Kinh Thánh. Những nhân vật Do Thái của ông không chỉ nhớ và hồi tưởng về những gì đã xảy ra trong cuộc đời của họ, mà "kỉ niệm của họ kéo trở về qua trải nghiệm tập thể của dân họ (collective experience of their people), mọi con đường trở về với tổ tiên trên núi Sinai" [39,28]. Quá khứ đối với người Do Thái là một trải nghiệm đau đớn và nó sẽ là mã khóa quan trọng để lí giải những trải nghiệm của các nhân vật của ông: "kỉ niệm quá khứ là một yếu tố trung tâm của trải nghiệm Do Thái" [39,29]. Đồng thời, với người Do Thái, Kinh Thánh đã trở nên thân thuộc gần gũi như khí trời, như máu thịt, là bách khoa toàn tư về đời sống và tâm hồn Do Thái, nên sáng tác

của các nhà văn bao giờ cũng là những câu chuyện được kể lại (retelling) từ "sự vô tận của cổ mẫu Kinh Thánh" (timelessness of bibical archetypes) [39,29] và "tất cả trải nghiệm Do Thái là một sự tái hiện cổ mẫu Kinh Thánh" [3931]. Không chỉ tìm thấy những cổ mẫu nhân vật, biểu tượng, hình ảnh thuộc Kinh Thánh trong trong truyện ngắn I.B. Singer, mà cách tổ chức truyện kể của ông cũng mang bóng dáng của châm ngôn (device) và phúng dụ (allegory) - những hình thức truyện kể rất đặc trưng của Kinh Thánh.

Những nhân vật ngốc nghếch trong truyện ngắn I.B. Singer đi ra từ những cổ mẫu Kinh Thánh (Bibical archetypes). Trong luận án tiến sĩ tại Đại học Calicut (Ấn Độ), *Schelimiel as Paradigm: The Hero in Selected Fiction of Isaac Bashevis Singer* (*Người ngốc/ người bất hạnh như một hình mẫu: Nhân vật trong Tuyển tập văn xuôi hư cấu Isaac Bashevis Singer*) (2000), B.V. Lasithe viết: "Những truyện kể về đức tin và sự sống sót cũng là những truyện kể huyền diệu lợi dụng tính vô tận của các cổ mẫu Kinh Thánh (Bibical archetype)" [86,116]. Nhân vật ngốc nghếch là kiểu nhân vật chính trong nhiều truyện ngắn của I.B. Singer, và là kiểu nhân vật phổ biến trong truyện kể dân gian của các dân tộc trên thế giới. Đến văn học hiện đại và hậu hiện đại, kiểu nhân vật này được trở lại trong một hình hài mới – người ngốc minh triết (*the wise fool*).

1.2.2. Nghiên cứu cổ mẫu trong truyện ngắn I.B. Singer ở Việt Nam

Tìm hiểu truyện ngắn I.B. Singer từ lí thuyết cổ mẫu ở Việt Nam vẫn còn là khoảng trống trong nghiên cứu về tác giả này. Có thể nói, luận văn thạc sĩ của chúng tôi, năm 2014, là công trình đầu tiên nghiên cổ mẫu trong truyện ngắn I.B. Singer. Tiếp đó, năm 2015, Lê Huy Bắc, trong một bài báo khoa học, dừng lại để phân tích ngắn gọn về *cổ mẫu chiếc gương thần* trong một truyện ngắn của I.B. Singer.

Trong bài viết "Cổ mẫu như siêu liên kí hiệu trong văn chương" in trên *Nghiên cứu Văn học* (2015), từ việc phân tích sự biến hình của những cổ mẫu văn chương trong truyện ngắn *The Cat Who Thought She Was a Dog, and the Dog Who Thought He Was a Cat* (*Chó tự nghĩ mình là mèo và mèo tự nghĩ mình là chó*), một truyện ngắn viết cho thiếu nhi của I.B. Singer in trong tập *Stories for Children* (*Truyện dành cho thiếu nhi*), Lê Huy Bắc khẳng định: "Isaac Bashevis Singer là một trong những nhà văn tạo được tính đối thoại độc

đáo với hệ cổ mẫu cũ" [5], bởi ông nhận thấy: "Chiếc gương ở đây không còn nghĩa là "vật soi lối" cho con người mà trở thành "vật gây rối"… chiếc gương can thiệp đến đời sống con người như một "trở lực" chứ không phải là một "phúc thần"" [5]. Những cổ mẫu, theo Lê Huy Bắc, "có tính đối thoại độc đáo với hệ cổ mẫu cũ" sẽ được chúng tôi định danh là *phản đề cổ mẫu* trong quá trình phân tích cổ mẫu ở luận án này.

Năm 2014, chúng tôi đã có những kết quả bước đầu nghiên cứu vấn đề cổ mẫu trong truyện ngắn I.B. Singer trong luận văn thạc sĩ *Cổ mẫu trong* "*Tuyển tập truyện ngắn Isaac Bashevis Singer*", tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Luận văn tìm hiểu, phân tích các cổ mẫu biểu tượng trong truyện ngắn I.B. Singer (**phạm vi khảo sát là *Tuyển tập truyện ngắn Isaac Bashevis Singer***) với **3 cổ mẫu biểu tượng tiêu biểu Nước, Lửa, Đất** - những biểu tượng gắn liền với cổ mẫu sáng thế, và đều mang tính lưỡng diện vừa thể hiện ý niệm về khởi nguồn sự sống vừa toát lên ý nghĩa hủy diệt, chết chóc, và thảm họa. Những kết quả thu được từ luận văn giúp chúng tôi lĩnh hội được phương pháp tiếp cận cổ mẫu trong truyện ngắn I.B. Singer và xác định tâm thế viết của ông luôn gắn kết với kho vô thức tập thể Do Thái và nhân loại, để trong luận án này, chúng tôi mạnh dạn ***mở rộng phạm vi khảo sát*** và ***không dừng lại ở cổ mẫu biểu tượng*** mà tiến xa hơn nữa trong cuộc do thám và phát kiến kho cổ mẫu trong truyện ngắn I.B. Singer giàu trữ lượng và phong phú về chủng loại: *cổ mẫu biểu tượng, cổ mẫu nhân vật, cổ mẫu cốt truyện, cổ mẫu motif, cổ mẫu truyện kể,…* Chúng tôi không dựa vào cách phân loại cổ mẫu như một công thức để soi chiếu vào truyện ngắn I.B. Singer mà tiến hành khái quát từ văn bản truyện ngắn của ông để nhận diện và lí giải hệ thống ***cổ mẫu phái sinh***.

Tiểu kết chương 1

Truyện ngắn I.B. Singer trở thành đối tượng nghiên của của nhiều công trình, chuyên luận, luận án, luận văn, khóa luận tốt nghiệp, bài báo khoa học trên thế giới, như Anh, Mĩ, Séc, Phần Lan, Ấn Độ, Việt Nam… Những công trình này đã bàn đến nhiều vấn đề trong truyện ngắn I.B. Singer, từ nội dung cho tới nghệ thuật, phong cách sáng tác… Ở luận án này, chúng tôi đã phân loại các công trình nghiên cứu đó theo các hướng tiếp cận: phê bình tiểu sử, phê bình xã

hội học, phê bình đề tài, phê bình hình thức luận, nghiên cứu so sánh, phê bình tâm lí – phân tâm học. Dẫu không trực tiếp bàn luận về cổ mẫu trong truyện ngắn I.B. Singer nhưng các tài liệu trên giúp chúng tôi có cái nhìn tương đối đầy đủ hơn về những vấn đề liên quan tới truyện ngắn I.B. Singer, và đó cũng là cách các tác giả tiệm cận cổ mẫu trong truyện ngắn I.B. Singer, hoặc từ bình diện lịch sử xã hội, hoặc từ bình diện văn hóa. Hai bình diện này trở thành cở sở quan trọng đối với nghiên cứu phê bình cổ mẫu. Đặc biệt, những bài bài viết của Paul N. Seigel, Lawrence S. Friedman, Edward Alexander, B.V. Lasithe, Sheldon Grebstein, Lê Huy Bắc,… đã bước đầu đặt ra vấn đề nghiên cứu cổ mẫu trong truyện ngắn I.B. Singer, tuy chưa thành hệ thống, song đã giúp chúng tôi có thêm cái nhìn về các dạng thức cổ mẫu trong truyện ngắn của ông. Những ý kiến của các nhà nghiên cứu phê bình về truyện ngắn I.B. Singer đã phần nào khơi mở để chúng tôi đặt ra vấn đề nghiên cứu cổ mẫu trong truyện ngắn I.B. Singer.

Chương 2
CỔ MẪU MẸ

Thế giới nhân vật trong truyện ngắn Isaac Bashevis Singer phong phú như "một vũ trụ hỗn độn, đa sắc màu" [11,37]. Họ có thể là người Do Thái hay những người không phải Do Thái, giáo sĩ, nhà văn, ma, quỷ, có thể là đàn ông, đàn bà hoặc những người đồng tính… Trong đó, nhân vật nữ chiếm vị trí vô cùng quan trọng trong sáng tác của I.B. Singer. Nhân vật nữ trong truyện ngắn I.B. Singer cũng hết sức đa dạng và sinh động với những tính cách khác nhau, thậm chí là đối lập nhau. Tuy nhiên, chúng ta có thể tìm thấy sợi dây nối kết huyền nhiệm giữa thế giới hiện đại với con người xa xưa thông qua các cổ mẫu. Việc gọi lên cổ mẫu trong các hình tượng nhân vật giúp ta hiểu nhân vật trong bề dày trầm tích của quá trình vận động và phát triển, thấy được mẫu số chung trong cách tiếp cận nhân vật nữ, và những biến hóa sinh động của mẫu số ấy dưới ngòi bút đầy ma lực của bậc thầy truyện kể I.B. Singer.

Cổ mẫu nhân vật (*character archetype*) là những hình mẫu nhân vật cổ xưa, nhân vật dưới cái nhìn cổ mẫu là những biến thể của cổ mẫu nhân vật được thể hiện qua các sáng tác văn học dưới ống kính vạn hoa. Có thể kể đến một số dạng cổ mẫu nhân vật như: anh hùng, chiến binh, trẻ thơ, mẹ, thông thái, ngốc nghếch, bợm nghịch, thần thánh… Cổ mẫu mẹ (*mother archetype*) có lẽ là một trong những cổ mẫu hình thành sớm nhất, bởi cổ mẫu này gắn bó mật thiết tới quá trình hình thành và phát triển của sự sống trên trái đất.

C.G. Jung khẳng định cổ mẫu mẹ được biểu hiện vô cùng đa dạng. Trong *Four Archetypes: Mother, Rebirth, Spirit, Trickster* (*Bốn cổ mẫu - Mẹ, Phục sinh, Linh hồn, Bợm nghịch*), ông viết: "Như mọi cổ mẫu khác, cổ mẫu mẹ hiện diện dưới tất cả các dạng không xác định. Ở đây, tôi chỉ quan tâm tới một vài dạng tiêu biểu. Quan trọng nhất là mẹ cá nhân và bà, mẹ kế và mẹ chồng/vợ; tiếp đến là bất kì người nữ nào có liên quan - ví dụ, nhũ mẫu, nữ gia sư hay có thể là thủy tổ (mẫu)" [79,15]. C.G. Jung cũng đã chỉ ra những biểu tượng của cổ mẫu mẹ được kết nối với những nội dung biểu thị ý nghĩa về sự phì nhiêu và khả năng sinh sản như sự dồi dào, ruộng cày, vườn, và có thể được kèm theo: mùa xuân, giếng sâu, cây, hang động, một số các loài hoa như hoa hồng hay hoa sen.

Cơ sở/chế của những liên tưởng dẫn dắt Jung tới suy luận về sự tương đồng của các biểu tượng trên với cổ mẫu mẹ là "Bởi sự che chở mà nó ngụ ý, vòng tuần hoàn hay vòng tròn kì diệu có thể là một dạng của cổ mẫu mẹ" [79,15].

Trong *A Handbook of Critical Approaches to Literature* (*Sổ tay Phương pháp tiếp cận phê bình văn học*), các tác giả đã xác định nội hàm của khái niệm *archetypal woman* (cổ mẫu nữ giới) như sau: "Cổ mẫu nữ giới (mẹ vĩ đại – điều huyền bí của đời sống, cái chết, sự biến đổi); nguyên lí tính nữ liên tưởng tới mặt trăng)" [71,187]. Cổ mẫu nữ giới được xác định ở ba dạng: mẹ hiền (good mother), mẹ khủng khiếp (terrible mother), và tri kỉ (soulmate).

Cổ mẫu mẹ có thể được định danh khác nhau: archetypal woman (cổ mẫu nữ giới), feminine archetype (cổ mẫu giống cái), mother archetype (cổ mẫu mẹ)… Các khái niệm này rất tương đồng về mặt nghĩa. **Trong luận án này, chúng tôi sử dụng khái niệm mother archetype – cổ mẫu mẹ**.

2.1. Mẹ hiền

Một trong nét đặc trưng nhất của cổ mẫu mẹ "là sự an toàn, chỗ trú thân, của sự nồng ấm, yêu thương và dinh dưỡng" [8,586]. "Mẹ hiền (những mặt tích cực của Đất Mẹ): liên quan tới nguyên lí sự sống, sự sinh nở, ấm áp, sự nuôi dưỡng, che chở, khả năng sinh sản, phát triển, phì nhiêu (ví dụ như Demeter, Ceres)" [71,187]. Đó là biểu hiện của những mặt tích cực trong cổ mẫu này, ở đây, chúng tôi xác định những phẩm chất tích cực ở cổ mẫu mẹ hiền như là "tính nữ vĩnh hằng" trên hai phương diện: *Mẹ như suối nguồn yêu thương vô tận* và *Mẹ trở thành nơi mỗi người trở về sau tháng ngày lầm lỡ để được cứu rỗi và phục sinh*.

2.1.1. Suối nguồn yêu thương

Mẹ hiền trong truyện ngắn I.B. Singer trước hết là người mang những phẩm chất tốt đẹp của nữ giới. Với tư cách là "người giữ lửa" cho mái ấm gia đình, họ lo toan vun vén mọi công việc, hi sinh thầm lặng. Những người phụ nữ ấy hết mực yêu chồng, làm tất cả vì chồng mà không một lời oán thán, và như thế, có lúc, họ trở thành cái bóng của chồng, lầm lũi và câm lặng: Mathilda trong *Bức biếm họa,* Ziporah trong *Không biết tin ai,* Shifra Leah trong *Người đàn ông trở về,* Carola trong *Quà tặng*…

Trong *Bức biếm họa,* Mathilda xuất hiện dưới cái nhìn của người chồng, người mà bà đã tận tụy gắn bó và hi sinh cả quãng đời đẹp nhất, không khác gì

một bức biếm họa: "Bà ngày càng lùn và phị ra; bụng phưỡn như bụng đàn ông. Bà gần như không có cổ, cái đầu to lớn như chỉ đặt trên đôi vai. Mũi to, môi dày, cằm xệ làm ông liên tưởng tới chú chó bun" [115,122]. Boris Margolis ngạc nhiên trước sự thay đổi của bà theo năm tháng: "Ông ngạc nhiên tự hỏi đó là tình yêu ông giành được từ những chàng trai khác ba mươi hai năm về trước" [115,122]. Có lẽ bấy lâu nay ông quá vô tâm, chỉ biết vùi đầu vào những trang bản thảo và phó mặc gánh nặng cuộc sống lên đôi vai người vợ. Những nét duyên dáng thời con gái dần mất đi theo những hi sinh thầm lặng, thay vào đó là những đường nét thô nhám như gương mặt đàn ông. Mathilda gồng mình gánh vác công việc gia đình để Boris Margolis có thể yên tâm sáng tác, dẫu những thứ ông viết ra hầu hết không thể xuất bản và chôn vùi trong ngăn kéo đã nhiều năm. Mathilda không chỉ lo lắng cho sức khỏe của ông mà còn là người bạn tâm giao, động viên Boris Margolis tiếp tục viết và xuất bản ngay cả khi ông cho rằng những gì mình viết chỉ đáng vứt sọt rác. Thế nhưng bà là người phát hiện và khẳng định "đó là điều tuyệt vời nhất mà ông viết ra". Điều khiến Boris Margolis ngạc nhiên và sững sờ hơn cả là khi ông nhận ra sự thay đổi ngoại hình của người vợ tới mức thảm hại, ông thấy bà ở trong phòng đọc lúc ông đi ra ngoài trở về. Bà chìm trong khói thuốc, râu mọc dài và đang đọc bản thảo của ông, trông bà đờ đẫn như một xác chết. Ông đánh thức bà dậy không một lời trách mắng, bà nói với ông rằng bản thảo đó là tuyệt phẩm của một thiên tài. Tuy nhiên đến bây giờ mọi tham vọng trong ông đều tan biến và mờ nhạt, mọi thứ đều trở nên nhỏ bé trước sự hi sinh lớn lao của Mathilda, tham vọng duy nhất của ông giờ đây chính là Mathilda. Hình ảnh của Mathilda được I.B. Singer miêu tả mang bóng dáng của đàn ông với những chi tiết như *hút thuốc, râu mọc dài* gợi nhắc ***cổ mẫu Eva – mẹ nhân loại***. Người phụ nữ trong truyện ngắn của I.B. Singer đồng nhất mình với chồng như khao khát "trở nên cùng da thịt", được gắn bó cả về thể xác lẫn tâm hồn như giẻ xương sườn của Adam, khao khát được ***trở về với cái ban đầu***.

Trong *Không biết tin ai* và *Quà tặng*, những người phụ nữ làm tất cả những gì có thể cho người chồng của mình, thậm chí họ hành động kì dị, khó hiểu. Là vợ của một giáo sĩ Rabbi Jonathan Danziger – người có rất nhiều kẻ thù tìm cách tung những tin đồn không hay về ông, Ziporah đã phải chịu đựng những điều

tiếng, thậm chí bị giễu cợt trước đám đông. Ziporah bị các quý bà chọc quê bởi bà nói tiếng Ba Lan, bởi uống nước rau riếp và dùng cà phê không đường. Không có gì là họ không đem ra pha trò. Cũng như Mathilda trong *Bức biếm họa*, Ziporah được khắc họa, miêu tả ở những đường nét thiếu hài hoa của người phụ nữ, một người đàn bà tiều tụy do phải lao động vất vả. Ziporah xuất thân trong một gia đình giàu có, bà vốn xinh đẹp, nhưng những năm đói nghèo khiến bà tiều tụy. Những lo toan cuộc sống phủ xuống tấm thân bà khiến cơ thể cúi rạp như chiếc đòn gánh oằn cong. Cuộc đời bà có quá nhiều khổ đau và bất hạnh, trải qua sáu lần sinh nở nhưng chỉ mình Yentl sống sót. Bà vùi đầu trong công việc để quên đi những đau khổ và tủi hờn của cuộc sống, bà giặt giũ, chẻ củi, lấy nước, lau nhà… Công việc nặng nhọc đã khiến đôi bàn tay bà to và chắc nịch như tay đàn ông và chính vì thế người ta thêu dệt những chuyện ngồi lê đôi mách chế nhạo bà "lau đĩa mạnh tới mức thủng đĩa". Có thể nhận thấy, trong các truyện viết về mẹ hiền, I.B. Singer ít chú ý miêu tả vẻ đẹp ngoại hình của họ, ông thường để họ hiện ra qua những nét thô nhám, gân guốc qua đó toát lên sự khổ cực, lam lũ, tảo tần, sự hi sinh của người mẹ, người vợ cho gia đình, đồng thời cho thấy quan niệm nghệ thuật về con người của I.B. Singer: trân quý vẻ đẹp tâm hồn hơn vẻ đẹp ngoại hình. Carola trong *Quà tặng* mắc một chứng bệnh rất lạ mang tên "phức cảm quà tặng" (*gift complex*). Tuy nhiên, ẩn sau hành động chất chứa "tâm bệnh" ấy là tình yêu bà dành cho người chồng của mình. Câu chuyện được chồng bà kể lại khi Carola đã qua đời sau một tai nạn xe hơi. Max Blendever đam mê hoạt động chính trị ngay từ khi còn bé. Và sau này khi lấy Carola, con gái một gia đình quyền quý, ước mơ trở thành chính trị gia trong Max Blendever ngày càng được thúc đẩy. Ông là thủ lĩnh của tổ chức phục quốc Do Thái và là hội viên Hội đồng thành phố ở City Hall, do tính cách thẳng thắn, cương trực nên ông có rất nhiều kẻ thù gồm cả người Do Thái lẫn người không phải Do Thái. Carola sống trong trạng thái bất an kéo dài khi luôn luôn lo sợ chồng mình có thể bị tấn công bởi bất kì kẻ ghen ghét nào đã khiến Carola "đam mê" tặng quà mọi người, kể cả những người bà chưa từng gặp mặt cũng như không hề quen biết. Bà tặng quà cho đàn ông, đàn bà, trẻ nhỏ,… cho những kẻ thù của chồng mình với hi vọng chúng có thể buông tha và ủng hộ ông. Việc làm của bà khiến tất cả mọi người đều cảm thấy khó hiểu, và Max Blendever đã hiểu

nhầm hành động tặng quà của vợ mình như là việc làm của tất cả những quý bà giàu sang chuyên đi ban phát tình thương như chính cuộc sống vương giả của bà. Đam mê tặng quà của Carola đã trở thành một chứng bệnh, một bệnh lí khó có thể giải thích mãi để lại câu hỏi trong lòng những người ở lại. Đam mê tặng quà trước hết xuất phát từ tâm lí hoảng sợ về cuộc sống bất an, là sự phản ứng trước nguy cơ bị tấn công; hơn nữa tình yêu chồng quá lớn đã khiến Carola hành động như kẻ điên rồ, mất trí.

Nếu Mathilda (*Bức biếm họa*), Ziporah (*Không biết tin ai*), Carola (*Quà tặng*) thầm lặng hi sinh cuộc sống của mình cho chồng con nhưng ít ra những người đàn bà ấy cũng nhận được lòng yêu mến của chồng, dẫu có khi muộn mằn ở tuổi xế chiều, thì Shifra Leah trong *Người đàn ông trở về* bất hạnh và đáng thương vô cùng. Cũng như tất cả những người vợ tảo tần chịu thương chịu khó, hi sinh hết lòng cho chồng, những người vợ cả đời chỉ biết rửa chân cho chồng và uống nước rửa chân, Shifra Leah ăn tiêu hà tiện trong khi đó Alter chồng bà ăn ngon mặc đẹp, cầu kì, tỉa tót. Bà tằn tiện nhu cầu của bản thân để lo cho chồng được chu tất đến mức trông bà gày còm chỉ còn da bọc xương. Không có con nên bà dành mọi tình cảm cho chồng. Những ngày Alter ốm nặng, Shifra tận tình chăm sóc và chạy khắp nơi tìm bác sĩ cứu chữa. Trở về đến nhà, Alter đã chết, bà vô cùng đau đớn, nỗi đau khiến bà như hóa điên, bà gào khóc, lay xác ông: "đừng bỏ tôi". Dường như tình yêu mãnh liệt của người đàn bà đau khổ không có lấy một mụn con làm niềm an ủi, điểm tựa duy nhất trong cuộc đời là người chồng cũng bị tước đi, đã thấu tới trời xanh nên Người cho Alter sống lại. Alter vẫn có thể ăn uống và sống cùng vợ, nhưng chỉ có điều ông "mất bóng". Mất bóng là một ẩn dụ để nói đến cái chết (tâm hồn) và sự thay đổi tính cách của con người. Để phân biệt người và ma quỷ, người ta phân biệt nhờ vào bóng của nó, người mất bóng chính là cách nói khác về cái chết trong tâm hồn. Alter sống lại nhưng tính nết thay đổi so với trước, ông gặp giáo sĩ để đối thoại đầy hoài nghi về niềm tin tôn giáo và sự hiện hữu của Chúa, đi lại với người đàn bà khác – ngang nhiên vi phạm những điều cấm kị trong sách luật Talmud. Alter bỏ người vợ đã cứu sống mình để bỏ trốn theo người đàn bà khác. Ông mang theo tất cả tiền bạc, quần áo, lừa, và trước khi lên đường, Alter đưa cho Shifra Leah một túi đựng ba cẩm nang và dặn đến ngày Thứ ba (sau tám ngày) hãy đến gặp

giáo sĩ. Sau này bà mới biết, ông đưa đơn li dị cho bà đến gặp giáo sĩ để giải quyết việc li hôn, Shifra Leah trở nên đau ốm và suy sụp, bà cam chịu tới mức không hề oán thán chồng một lời, trái lại bà tự dằn vặt bản thân mình đã không làm Alter vui lòng và luôn nuôi hi vọng sẽ có ngày chồng bà trở về.

Tình yêu của người đàn bà bao la và rộng lớn không gì đong đếm được, sự hi sinh của người đàn bà không thể kể hết và sự tha thứ của người đàn bà thật vô bờ. Người đàn bà là bến đỗ bình yên cho những con tàu nông nổi trở về sau những ngày quay cuồng trong giông tố cuộc đời và những hành trình tẻ nhạt, vô nghĩa, Shifra Leah đã bán tất cả gia tài, vay mượn người thân và cạy nhờ khắp nơi để cứu thoát Alter khỏi án tử hình khi nhận được thư "hối lỗi" và van xin của ông từ một người lính Nga. Tuy nhiên, đáp lại tình yêu vô bờ của Shifra Leah lại là sự bội bạc của chồng bà. Alter lại tiếp tục ra đi sau ngày cưới (lại) một tuần, đứng đầu một toán cướp, và trong một lần nhậu say, ẩu đả với những người Cossak, Alter đã bị đánh chết. Nghe tin, Shifra Leah hốt hoảng và vội vã chạy tới. Nhưng lần này bà đã không "gọi" chồng quay về. Hành động gọi chồng trở về ẩn dụ cho sự tha thứ, hi sinh vô điều kiện trước những lỗi lầm và sự phản bội, cũng như tình yêu vô bờ của người vợ dành cho chồng. Không gọi chồng trở về, chấp nhận sự ra đi vĩnh viễn của chồng là một quyết định vô cùng khó khăn và đau đớn đối với Shifra Leah nhưng nó sáng suốt và đúng đắn. Qua tình tình yêu vô bờ bến của Shifra Leah dành cho người chồng (bội bạc), I.B. Singer đặt ra vấn đề: tình yêu mãnh liệt là rất cần nhưng chưa đủ, quan trọng hơn là biết ***yêu thương đúng cách***! Người kể chuyện cho rằng bà "đã gọi không đúng cách đối với người chết" hàm ý Shifra Leah đã không yêu thương chồng đúng cách, và trở nên mù quáng. "Nếu bà để ông ra đi đúng lúc ông phải đi thì ông đã để lại tiếng thơm cho đời". Tình yêu mù quáng không chỉ làm hại chồng (Alter tự hủy hoại thanh danh) mà còn đẩy chính Shifra Leah vào bi kịch của người đàn bà bị lừa dối.

Cùng chung motif người trở về từ cõi chết như *Người đàn ông trở về,* nhưng *Esther Kreindel thứ hai* lại là bài ca về sự bất tử của tình yêu, tình yêu chiến thắng cái chết. Esther Kreindel qua đời nhưng linh hồn không siêu thoát bởi người chồng ngày đêm than khóc vương vấn và không thể quên được bà. Cảm động trước tình yêu của chồng dành cho mình, cũng như không thể đành

lòng chứng kiến cảnh chồng ngày đêm than khóc vì nhớ nhung và ngày càng trở nên suy sụp, Esther Kreindel "trở về" từ cõi chết bằng cách mượn thân xác của cô gái Simmele: "Quấy rầy giấc ngủ của người chết là điều bất thường, nhưng bởi chồng ta ngày đêm mong nhớ ta, ta không thể yên nghỉ. Mặc dù đã qua ba mươi ngày khóc than, ông ấy vẫn không thôi than khóc và không quên được ta. Nếu ta thoát khỏi cái chết, ta sẽ vui mừng đứng dậy và trở về với ông ấy. Nhưng thân xác ta bị chôn vùi dưới bảy thước đất, mắt ta đã bị tan nát hết bởi giun. Vì thế, ta, linh hồn của Esther Kreindel xin được tìm thấy mình trong một thân xác khác" [106,81-82]. Esther Kreindel được hồi sinh trong thân xác mới, tồn tại trong thân xác Simmele nhưng tính tình không đổi khác. Bà ân cần chăm sóc Reb Zorach Lipover lúc ông già yếu: "Esther Kreindel thức bên chồng nhiều đêm, không để những người khác trông nom ông. Khi ông chết, bà đổ gục bên thi thể chồng, và không cho khâm liệm" [106,96-97]. Sau sự ra đi của chồng, Esther Kreindel hoàn toàn suy sụp, và cũng bởi lẽ bà đã hoàn thành nhiệm vụ trở về để chăm sóc chồng nên bà đã quyết định ra đi/ trở về lòng đất: "Đêm nay, mẹ sẽ được ở bên cha của các con" [106,97]. Câu chuyện tình cảm động của Esther Kreindel và người chồng là minh chứng sinh động nhất về tình yêu thủy chung của người phụ nữ, tình yêu đó mạnh đến mức không gì có thể chia cách, ngay cả cái chết cũng trở nên bất lực trước tình cảm của họ.

Mẹ hiền không chỉ được soi chiếu trong vai trò người vợ đảm đang, tháo vát, tảo tần, thủy chung, mà còn được thể hiện qua ***tình mẫu tử*** vô cùng cao đẹp và thiêng liêng. Mẹ không chỉ sẻ đôi hạt máu để làm nên hình hài ta, không chỉ ấp iu chín tháng mười ngày, mà mẹ còn chăm bẵm bú mớm, nuôi dưỡng và dạy bảo, che chở dẫu con đã lớn khôn và trưởng thành. Những người Mẹ trong truyện ngắn I.B. Singer có tình yêu thương con vô bờ, bao dung, độ lượng, vị tha, và giàu đức hi sinh: *Esther Kreindel thứ hai, Bài giảng, Thằng con từ Mĩ, Shiddah và Kiziba,…*

Esther Kreindel thứ hai trong truyện ngắn cùng tên là sự trở về của Esther Kreindel quá cố trong thân xác Simmele để tiếp tục yêu thương chồng con khi mối lương duyên còn thắm thiết chưa thể dứt. Hiểu như thế bởi câu chuyện được đặt cơ sở trên niềm tin tôn giáo, quan niệm sự đầu thai của linh hồn ở kiếp sau (đời sống sau khi chết), nhưng cũng có thể xem Esther Kreindel thứ

hai là người vợ thứ của Zorach Lipover và là mẹ kế (step mother) của những đứa con của Erther Kreindel. Dân gian vốn quan niệm mang nặng tư tưởng định kiến về mối quan hệ giữa mẹ kế/ dì ghẻ – con chồng và nó đã ăn sâu trong tiềm thức và vô thức nhân loại: "Mấy đời bánh đúc có xương/ Mấy đời dì ghẻ lại thương con chồng". Những mẩu chuyện dân gian còn ghi lại dấu ấn về mối quan hệ phức tạp và xung đột một mất một còn này như thần thoại Hi Lạp kể về cuộc báo thù của Hera với người con riêng của Zeus là Heraclex, và rất nhiều những câu chuyện cổ tích trên khắp thế giới cùng chung motif này như *Lọ Lem, Nàng Bạch Tuyết và bảy chú lùn, Hồ thiên nga, Tấm Cám…* Thế nhưng ở *Esther Kreindel thứ hai*, người mẹ kế Simmele mang "lốt" của người vợ/ người mẹ trước, giống nhau tới mức không thể phân biệt được nên đã được lí giải mang màu sắc tôn giáo thực chất ca ngợi tình yêu thương chân thành của người mẹ kế với những đứa con riêng của chồng không khác gì tình mẫu tử thiêng liêng, tình ruột rà máu mủ.

Shiddah và Kuziba là câu chuyện cảm động về tình mẫu tử trên hành trình chạy trốn khỏi những nguy hiểm rình rập và bủa vây cuộc sống của hai mẹ con Shiddah và Kuziba. Có một thế lực vô hình đang đuổi theo và họ vùng thoát khỏi bóng tối của đêm Ai Cập như tổ tiên họ trước đây. Kuziba sốt cao, trong cơn mê sảng, cậu hoảng hốt và la hét: "Con sợ quá, mẹ ơi". Cơn mê sảng của đứa con trai kéo Shiddah trở lại với những niềm khiếp đảm về sự tấn công của những thế lực đen tối, của ma quỷ, nhưng với bản năng gốc của người mẹ – thiên tính nữ – bảo vệ và che chở con cái – Shiddah vỗ về an ủi đứa con trai bé bỏng đang bị giấc mơ giày vò: "Shiddah hoảng sợ, rồi vỗ về, ngăn không cho lũ quỷ tấn công" [115,112]. Tình mẫu tử, bản năng mẹ (bản năng gốc của người phụ nữ – thiên tính nữ) không cho phép Shiddah sợ hãi, sứ mệnh thiêng liêng và cao cả của người mẹ không sống cho mình, người mẹ ấy sẵn sàng hi sinh tất cả để bảo vệ và che chở cho con trước những khó khăn và nguy hiểm. Yêu thương biến thành hành động cụ thể, Shiddah lấy tay che chắn con và xua đuổi lũ quỷ, sợ hãi lặn sâu tận đáy lòng để tự trấn an thành những lời ru yêu thương, ngọt ngào. Trú ẩn ***trong khe đá dưới hang sâu*** bên dòng suối. ***Hang*** được xem như là biến hình/ cổ mẫu phái sinh của cổ mẫu mẹ hiền. Điểm tương đồng của cổ mẫu mẹ hiền và cổ mẫu hang động là ở chức năng *cưu mang, bảo vệ, che chở*. Như câu chuyện

về thượng thần Zeus trong thần thoại Hi Lạp được nuôi giấu trong một cái hang tránh bị cha nuốt vào bụng. Hang là cổ mẫu xuất hiện khá sớm trong văn học, bởi nó là mái nhà trú ẩn cho con người ở buổi bình minh của nhân loại. Hang động "là mẫu gốc của hình ảnh tử cung của người mẹ, hang hiện diện trong những huyền thoại về sự phát sinh, phục sinh và khai tâm – thụ pháp của rất nhiều dân tộc" [7,380]. Tuy nhiên, Shiddah đang mơ màng về những chuyện quá khứ, tương lai, bỗng đá ở đâu lăn xuống hang, đá lao tới từ mọi phía, cô bồng Kuziba chạy. Trong lúc hoảng loạn, vừa chạy cô vừa cầu xin Satan, yêu ma cùng các thế lực hắc ám khác hãy cứu mẹ con cô thoát khỏi cảnh ngộ khốn cùng này. Nhưng nguy hiểm bủa vây tứ phía, không chỉ dưới mặt đất rung chuyển chực nuốt chửng, mà từ trời cao ánh sáng như lửa từ địa ngục cũng muốn đổ sập xuống nhấn chìm mẹ con họ. Shiddah chỉ có lựa chọn duy nhất là trèo lên cao, thoát khỏi hang động, trước mắt cô có lẽ cũng không tươi sáng hơn hiện tại, cô nghĩ ở đó có lẽ cũng có hang động, nghĩa địa, rừng, hoang mạc, ma quỷ… Nhưng dù thế nào cô vẫn quyết tâm vùng thoát khỏi hố thẳm thực tại cùng đứa con trai bé bỏng, niềm tin và là điểm tựa để người mẹ khốn khó tiếp tục trải qua mọi giông tố cuộc đời, đủ niềm tin để vượt qua những vùng âm u chết chóc của những cái bóng quá khứ – thực tại – tương lai. Truyện ngắn phản ánh chân thực thân phận con người trong trong chiến tranh nhưng từ đó làm nổi bật vẻ đẹp con người: chiến tranh có thể đe dọa và cướp đi mạng sống của con người nhưng nó không thể nào hủy diệt được vẻ đẹp tâm hồn họ, không làm mất đi những tình cảm người nhất, cao đẹp và thiêng liêng nhất – mẫu tử tình thâm!

2.1.2. Sự cứu rỗi và tái sinh

Mỗi người đều "đi ra" từ Mẹ, và hành trình sống của chúng ta bươn bả muôn phương tìm kiếm bao điều hấp dẫn, mới lạ, có đôi khi ta đi quá xa nơi mình sinh ra, nơi ngưỡng cửa mẹ luôn ngóng đợi để mỗi khi mệt nhoài hay ngã lòng thì mẹ lại chính là nơi để mỗi người trở về. Trở về để được yêu thương, che chở, được bao bọc trong vòng tay bao dung, độ lượng dẫu đứa con có "đi quá xa" chăng nữa. Sau cuộc đời vinh quang lẫn đắng cay của mỗi người, ai rồi cũng trở về với (đất) mẹ, nằm trọn trong lòng mẹ như thuở nào. Tấm lòng bao dung của mẹ được đồng nhất với những mặt tích cực của cổ mẫu đất. Bởi vậy, Job đã thốt lên: "Tôi đã từ lòng mẹ sinh ra mình trần, tôi sẽ mình trần trở về với mẹ"

(*Naked I came from my mother's womb and naked I will return therein*). Đất là nguồn năng lượng dồi dào tiếp thêm sức mạnh cho những đứa con của mình, về với (đất) mẹ là về với *trung tâm của sự tái sinh*. Hiểu được điều ấy, người anh hùng Heracles trong cuộc chiến với gã khổng lồ Antaeus đã nhấc bổng đối thủ lên cao để gã không tiếp xúc được với Đất mẹ Gaia, để nguồn năng lượng không được tái sinh, rồi bóp chết gã trên không. Mẹ trở thành biểu tượng của vòng tay ấm áp, là chốn bình yên để quay về cho mỗi tâm hồn mỏi mệt, trở về để được tiếp thêm sức mạnh: Công chúa Sita thỉnh cầu thần đất mẹ Bhumi mở lòng đón nàng trở về trong vòng tay của người sau những tháng ngày sống tha hương khổ cực và bị Rama ngờ vực để tránh xa thế giới mệt mỏi và đau khổ. Mẹ cứu rỗi và tái sinh trở thành cổ mẫu phổ quát hiện diện trong các nền văn hóa trên thế giới và in dấu trong sáng tác của các nhà văn, như: Beatrice trong *Thần khúc* của Dante, Helen trong *Faust* của J.W. Gothe, Pauline trong *Miếng da lừa* của H. Balzac, Sonya trong *Tội ác và hình phạt* của F.M. Dostoevsky.

Trong truyện ngắn I.B. Singer, cổ mẫu mẹ cứu rỗi và tái sinh có ý nghĩa quan trọng đối với hành trình trở về, hành trình sám hối của nhân vật. Ngôi làng nhỏ Lentshin cách xa đời sống văn minh đô thị, nơi bảo lưu các giá trị truyền thống, cùng người mẹ dịu hiền (*Thằng con từ Mĩ*) như nguồn nước trong lành tưới mát tâm hồn đứa con sau bao năm "ngụp lặn" trong văn minh xứ người. Câu chuyện là hành trình tìm về cội nguồn yêu thương của Samuel - một thương gia thành đạt trở về từ Mĩ - một người con của ngôi làng Do Thái đã xa cách nơi đây 40 năm. Ngày Samuel trở về đầy bất ngờ, giờ anh đã trưởng thành đã có gia đình và con cái, nhưng trong ngôi nhà yêu thương ấy Samuel mãi bé bỏng trong trong vòng tay của mẹ. Bốn mươi năm mòn mỏi chờ đợi đứa con "nông nổi" quay về, bốn mươi năm chỉ được thấy con qua những tấm hình được gửi về từ Mĩ, giờ đây được nghe tiếng gọi "mẹ" tha thiết từ chính miệng của đứa con, "Berlcha nghe những lời đó mà đôi chân bủn rủn, chết lặng". Niềm vui quá lớn, hạnh phúc quá bất ngờ khiến Berlcha mừng muốn khóc, bà "nghẹn ngào như một con gà mái", "những giọt nước mắt màu vàng lăn dài, mắt bà nhoèn đi", "trào nước mắt vì vui sướng"… Khi thấy người vợ già nhòa lệ vì hạnh phúc, Berl nói "***Đàn bà mãi là đàn bà***". Cách nói của Berl càng khẳng định thiên tính nữ, khác với tính kín đáo, cương trực, rắn rỏi ở người cha, người mẹ thường tình cảm hơn, dễ mềm lòng và

không che giấu cảm xúc. Và đó không chỉ là tính cách của riêng một người mẹ cụ thể mà đã trở thành vẻ đẹp thiên tính nữ đặc trưng, phổ quát, không giới hạn ở một thời đại hay một quốc gia. Cuộc sống nơi xứ người có thể là "thiên đường" mà suốt bốn mươi năm Samuel kiếm tìm, quốc gia văn minh, giàu sang và có nhiều cơ hội thành đạt, nhưng ngay trong cái nhìn có tính đối chiếu giữa nước Mĩ và ngôi làng nhỏ Lentshin đã hé mở cuộc sống ngột ngạt và bất ổn ở xứ người. Còn ở Lentshin (nơi không có trộm, không có những người ngủ ngoài hè phố), dưới ngôi nhà mái lá, trong vòng tay yêu thương của mẹ, Samuel cảm giác cuộc sống thanh bình đến lạ, con người sống quây quần, yêu thương nhau và giàu đức tin ở Chúa. Có lẽ khi về, trước khi đặt chân vào ngôi làng Lentshin, Samuel đem theo rất nhiều tiền với ý định góp phần thay đổi quê hương và cuộc sống của những người thân yêu, nhưng chính mảnh đất nghèo, đơn sơ mà thanh bình, ân tình này đã thay đổi anh, rửa trôi những "ám muội" của văn minh đô thị để cõi lòng người con sống bốn mươi năm tha hương được thanh thản nơi Đất Mẹ bình an. Cuối truyện là những âm thanh quen thuộc của đời sống như khúc nhạc lòng du dương ngân lên xoa dịu tâm hồn người con. Đặc biệt, tiếng hát ru của Berlcha mang trong đó trầm tích văn hóa ngàn đời, tiếng ru dài theo muôn nghìn cánh võng, dịu mát trên ngàn đôi môi của biết bao người mẹ được gìn giữ tới muôn đời như tình mẹ không khi nào vơi cạn: "Berlcha bắt đầu đu đưa và hát những lời ca thiêng liêng được truyền từ những người mẹ những người bà" [113,107]. Lời ru không chỉ là lời âu yếm vỗ về, là yêu thương của người mẹ dành cho đứa con mà nó luôn mang chở những mong cầu, ước nguyện của thế hệ trước đối với thế hệ mai sau. Và mọi yêu thương, nguyện cầu ấy luôn được ươm mầm nơi người mẹ, người bà… phải chăng vì thế mà những người bà, người mẹ đảm nhiệm sứ mệnh/ thiên chức "hát ru"?!

Mẹ là nơi tìm về! Bởi thế, rất nhiều truyện ngắn của I.B. Singer luôn xuất hiện motif người đàn ông trong trạng thái hoang mang, muốn rời bỏ/ chạy trốn đời sống văn minh để tới một nơi nào đó mong tìm kiếm sự giải thoát, bình yên trong tâm hồn, và nơi anh ta đến luôn xuất hiện người phụ nữ: *Chạy trốn văn minh, Gimpel thằng ngốc, Tình già, Người vô hình, Người đàn ông trở về, Thằng con từ Mĩ, Râu, Spinoza phố Chợ, Những người hàng xóm*… Tiến sĩ Nahum Fischelson trong *Spinoza phố Chợ* sẽ mãi trượt dài trên con đường đau khổ và bị

đẩy vào đường cùng, ông đã nghĩ tới cái chết do sụp đổ niềm tin vào học thuyết Spinoza bấy lâu tôn sùng, nếu Black Dobble không ngang qua cuộc đời ông. Black Dobble hiện lên với vai trò của thiên thần đưa Nahum Fischelson ốm yếu trở về với cuộc sống từ ngưỡng cửa địa ngục, chăm sóc yêu thương bằng tấm lòng chân thành, giản dị. Có lẽ, tình cảm giản dị ở người đàn bà ấy đã cứu rỗi niềm tin cuộc sống ở Nahum Fischelson, một tiến sĩ nhưng không thể tự mình chữa lành vết thương lòng. Bị mê hoặc bởi học thuyết Spinoza, học thuyết dành cho những người không phải Do Thái, anh đánh mất niềm tin ở Chúa, xa rời cội nguồn. Black Dobble là người nắm lấy bàn tay của một kẻ lầm lạc như anh, kéo anh trở về phía miền sáng ngay ở ngưỡng của các giá trị sống-chết, thiện-ác vốn rất mong manh. I.B. Singer đã thật dụng ý khi để Black Dobble, một người đàn bà thất học, đảm nhiệm sứ mệnh thiêng liêng, thức tỉnh một học giả uyên bác như tiến sĩ Nahum Fishchelson. Có lẽ, người đàn bà thất học là người không chịu ảnh hưởng của những tư tưởng văn minh phương Tây kĩ trị, người lớn lên bằng bầu sữa ngọt lành trong mát của "bà mẹ văn hóa dân gian Do Thái". Do đó, Black Dobble là hiện thân của rất nhiều những người phụ nữ Do Thái truyền thống, những người "ít hoài nghi", là tâm hồn của người mẹ xứ sở. Sau đêm tân hôn, nhục dục của Balck Dobble đã đánh bật hoàn toàn tư tưởng của chủ nghĩa duy lí Spnioza khỏi tâm tưởng Nahum Fishchelson và biến ông trở thành một người mới. Black Dobble không chỉ là bến bờ bình yên để ông trở về, mà thực sự bà đã trở thành người cứu rỗi và tái sinh cuộc đời của Nahum Fischelson.

Ngay cả Elka, một người đàn bà sống buông thả và cả đời lừa gạt Gimpel trong *Gimpel thằng ngốc*, cũng trở thành điểm tựa cứu rỗi, bảo vệ Gimpel trước sự tấn công của ma quỷ. Nhận xét về sự sám hối tội lỗi của Elka ở thế giới bên kia, Sheldon Grebstein đã viết: "Ở cõi chết, bà trở thành phúc thần của ông, bảo vệ ông tránh khỏi tội lỗi và sự nguyền rủa muôn đời, như lúc còn sống, bà đã truyền cho ông đức hạnh phi thường" [88,62]. Điều này đủ thấy vai trò cổ mẫu mẹ hiền đối với đời sống cá nhân và xã hội, người vun xới và hồi sinh cuộc sống bằng tình yêu thương chứ không phải bằng quy định, phép tắc như cổ mẫu cha. Vai trò của người mẹ không hiện diện trực tiếp trong *Những thợ giày bé bỏng*, truyện tập trung kể về mối quan hệ của người cha Reb Abba với bảy người con trai. Những người con trai của ông đã lần lượt rời mảnh đất Ba Lan, tìm cách

vượt biển để tới thiên đường nước Mĩ định cư ở đó, *rời bỏ quê mẹ* để kiếm tìm miền đất hứa xa xôi. Trên xứ người xa lạ, ông già Abba tiếp tục ca lên khúc hát ru ngàn đời thuộc về tâm hồn Do Thái, lời ca kể về *người mẹ và mười đứa con trai*. Bài hát ru được vang lên ba lần trong tác phẩm với ý nghĩa và tâm trạng cảm xúc khác nhau của Reb Abba. Mỗi lần Abba hát đến một khổ nào đó rồi dừng lại, đến lượt những đứa con của ông đồng thanh nhắc lại câu cuối của khổ đó. Tuy nhiên ở lần hát thứ hai, khi những người con của ông đã di cư đến Mĩ, bỏ lại người cha một mình nơi quê nhà, ông vẫn hát và theo thói quen hết đoạn dừng lại để những đứa con đồng thanh hát đệm theo, nhưng lần này, không ai hát cả, Abba lại một mình hát thay những đứa con "bé bỏng" của mình. Lần thứ ba, khổ cuối của bài hát kể về bà mẹ và mười đứa con trên đất Mĩ, và những đứa con của ông dẫu sống xa quê nhà nhưng dường như không quên cội nguồn, không quên người mẹ xứ sở, lại đồng thanh ca lại câu cuối của khổ đó. Bài hát được tách ra làm ba đoạn và được ngân lên ở ba thời điểm khác nhau, không lần nào bài hát vang lên trọn vẹn, nhưng nó đã làm nên mạch ngầm xuyên suốt văn bản và những năm tháng của nhân vật, lời ca ấy được lưu truyền qua các thế hệ như một cách khẳng định tấm lòng hướng về cội nguồn của những người con sống tha phương. Bài hát về mẹ mà không phải một bài ca nào khác, lời ca về mẹ còn mang ý nghĩa của một lời lay thức, lời gọi những đứa con "đi xa" trở về trong vòng tay của mẹ để được yêu thương và gột rửa bụi trần nhân sinh, và cứu rỗi những đứa con lầm lạc.

Như vậy, mẹ là chốn bình yên để trở về, nơi nương náu trong tháng ngày bão giông, yêu thương và chở che, độ lượng và bao dung, cứu rỗi và phục sinh… là những ý nghĩa tiêu biểu của cổ mẫu mẹ hiền trong truyện ngắn I.B. Singer.

2.2. Mẹ khủng khiếp

Nếu mẹ hiền là "sự an toàn, chỗ trú thân, của sự nồng ấm, yêu thương và dinh dưỡng" thì mẹ khủng khiếp (terrible mother) là mặt đối lập của cổ mẫu này tồn tại song song và thống nhất, bổ sung toàn vẹn cái nhìn cũng như quan niệm ẩn tàng nơi cổ mẫu Mẹ. Theo *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới*, "Trong phân tâm học hiện đại, biểu tượng người mẹ có một giá trị mẫu gốc. Người mẹ là dạng thức đầu tiên của anima mà mỗi cá thể con người sở nghiệm, tức là cái vô thức. Cái vô thức này có hai mặt, một mặt xây dựng, một mặt phá hoại. Nó sẽ phá hoại khi nó là nguồn gốc của mọi bản năng… là toàn bộ các mẫu gốc… là tàn dư của tất cả những gì mà

loài người đã trải nghiệm từ những thời kì khởi thủy xa xưa nhất, là nơi tích lũy những kinh nghiệm siêu-cá nhân (…) nó có thể quay lại đối đầu và tiêu diệt cái ý thức đã phát sinh ra từ nó; khi ấy vô thức đóng vai trò mẹ ăn thịt con, thờ ơ với những cá thể và bị cuốn hút hoàn toàn vào chu trình mù quáng của vũ trụ" [7,588].

"Mẹ khủng khiếp (bao gồm các mặt tiêu cực của Đất Mẹ): mụ già xấu xí, mụ phù thủy, người đàn bà quyến rũ nguy hiểm, gái điếm, nữ yêu, đồng tính nữ/ những người nam ẻo lả liên quan tới tình dục, những cuộc truy hoan, nỗi sợ, nguy hiểm, bóng tối, sự chia cắt, sự suy kiệt; vô thức trong những mặt khiếp sợ" [71,187]. Những đặc tính của mẹ khủng khiếp gắn liền với "nguy cơ bị o ép bởi môi trường chật hẹp và bị ngạt thở do sự kéo dài quá mức chức năng người nuôi dưỡng và dẫn dắt: người mẹ hiện tại ngốn hết người cha tương lai, tính hào phóng quảng đại trở thành kiểu giam hãm và áp chế làm thui chột" [7,586].

Nhân vật nữ trong truyện ngắn I.B. Singer, bên cạnh những người mẹ hiền đức thì cũng không ít những nhân vật được kết nối với cổ mẫu **mẹ khủng khiếp**. Đó có thể là những người đàn bà ***Dâm đãng***, lẳng lơ vi phạm những quy định của sách luật Talmud về sự thủy chung của người phụ nữ trong *Gimpel thằng ngốc, Sự diệt vong của Kreshev, Taibele và con quỷ của cô, Henne Lửa, Vương miện muông thú, Bò cái khát khao, Trăng và điên, Khổng lồ và tí hon, Máu, Jachid và Jachidah, Đồ tể, Ăn nhờ ở đậu, Ông bầu*. Cũng có khi, nhân vật nữ biểu tượng cho ***Cám dỗ*** ở các truyện *Cô độc, Con quỷ cuối cùng, Anh bạn bọ cánh cứng, Cái chết của Methuselah*. Hoặc thậm chí, họ còn là hiện thân của nguồn sức mạnh hắc ám, sức mạnh tội lỗi mang thân xác và linh hồn của quỷ trong lốt ***Phù thủy*** như trong *Con quỷ cuối cùng, Cunegunde, Cái chết của Methuselah, Phù thủy, Vương miện muông thú*…

2.2.1. Dâm đãng

Theo Do Thái giáo, Lilith là người đàn bà đầu tiên được Chúa tạo ra (trước cả Eva), nữ vương của loài quỷ – hiện thân của sự dâm đãng. Lilith không tuân phục Adam chỉ vì lí do khi hai người "ăn nằm" với nhau, Adam đã yêu cầu bà nằm dưới. Bất bình và không chịu sự phụ thuộc vào Adam, Lilith đã bỏ tới vùng Biển Chết và giao hợp với thủy quái. Để trả thù Chúa, Lilith đã xúi giục Eva ăn trái cấm trong vườn Eden, giết hại trẻ sơ sinh và quấy rối tình dục đàn ông trưởng thành vào ban đêm khi họ đang ngủ để thỏa mãn sự thèm muốn của bản

thân một cách chủ động. Eva cùng Adam ăn trái cấm dẫn đến cả hai người đều mở mắt. Khi mở mắt, việc đầu tiên Eva nhìn thấy không phải là Adam hay cảnh tượng chung quanh vườn Chúa, mà là nhận ra mình lõa lồ, liền lấy lá cây che "chỗ đó" trên cơ thể. Việc lấy lá cây che cơ thể chứng tỏ ý thức nhân cách của người nữ. Hơn nữa, Eva không che mắt để không phải nhìn thấy mà lại che chính "chỗ đó" (và vẫn nhìn). Hành động ấy như muốn che đậy, giấu đi sự thèm khát nhưng đồng thời là lời khẳng định về sự hiện hữu của những thèm khát ở người nữ. Do đó, Lilith và Eva được xem là cổ mẫu người đàn bà dâm đãng. Tuy nhiên, dâm đãng gắn với hình tượng Lilith và Eva không hoàn toàn tiêu cực như ý nghĩa của từ này hiện nay, mà dâm đãng được hiểu như là *sự tự do về tình dục*. Bởi vậy, ngày này, Lilith đã trở thành biểu tượng của phong trào đòi quyền bình đẳng về tình dục cho phụ nữ. Song, Do Thái giáo xem Lilith là hiện thân của *nữ quỷ dâm dật* và họ coi những người đàn bà đòi sự tự do về tình dục như là bị quỷ ám hơn là sự trỗi dậy của bản năng. Cổ mẫu người đàn bà dâm đãng trong truyện ngắn I.B. Singer là sự giao thoa của cả hai miền ý nghĩa đó để làm nên tính chất vừa thiêng liêng vừa thế tục. Như vậy, kiến giải hình tượng người mẹ dâm đãng trong truyện ngắn I.B. Singer trong sự kết nối với ý nghĩa khởi nguyên của cổ mẫu cho phép chúng ta hiểu hơn về bản chất cũng như nguyên cớ của những hành động nổi loạn tình dục ở người phụ nữ như cuồng dâm, ngoại tình; và tránh được cái nhìn mang tính phán xét đơn thuần theo các chuẩn mực đạo đức. Eva được tạo ra từ chiếc xương sườn của Adam nên trong quá trình sống của mỗi Adam và mỗi Eva đều có nhu cầu tìm lại phần còn lại của (cơ thể) mình. Adam được tạo ra từ đất và được Chúa thổi linh hồn để sống, nghĩa là Adam mang trong mình linh hồn thánh thiện được soi rọi bởi ánh sáng của đức tin. Trong khi đó, Eva được tạo ra từ phần nhục thể của Adam, do đó, bản thân chiếc xương sườn đó (đã) luôn sống mà không cần sự ban phát linh hồn từ Chúa. Eva khao khát được tìm lại cơ thể mình, trở về với cái ban đầu của mình trong sự kết nối với Adam. Nếu không tìm thấy cơ thể mình (trước đó), Eva sẽ đi tìm những cơ thể khác có khả năng tương thích hơn. Ngoại tình hay dâm đãng thực ra chỉ là cách hậu thế phiên dịch cổ ngữ-cổ mẫu sang mã ngôn ngữ hiện đại.

Sex là một trong những đề tài phổ biến trong trong truyện ngắn I.B. Singer và cũng là một trong những ám ảnh trở đi trở lại trong ý thức cũng như vô thức ở

các nhân vật của ông. Với I.B. Singer, việc đặt con người trong mối quan hệ với sex đã giúp nhà văn hiểu và khám phá đời sống con người một cách toàn vẹn nhất. Ông cũng từng tuyên bố: "Chẳng có lí do gì ngăn cản tôi viết về nó cả. Nếu không có sex thì bạn đã không có mặt trên thế giới này và tôi cũng thế. Tất cả chúng ta đều được tạo ra từ sex. Vậy thì làm sao có thể viết về con người mà lại không đề cập đến nó chứ? Chúng ta không thể nhìn nhận nguồn gốc sản sinh ra chúng ta là một điều gì đó xấu xa cả. Chuyện đó thật là phi lí và nực cười" [DT 12,39].

Trong số các nhân vật chạy theo tiếng gọi bản năng với những đam mê nhục dục, đam mê và khát khao hơn cả là những nhân vật nữ. Elka trong *Gimpel thằng ngốc*, Lise trong *Sự diệt vong của Kreshev*, Akhsa trong *Vương miện muông thú*, Taibele trong *Taibele và con quỷ của cô*, Hanka trong *Ăn nhờ ở đậu*… là những người phụ nữ (đàn bà hoặc trinh nữ) được xây dựng như phản đề của cổ mẫu mẹ hiền, ở họ phóng chiếu đầy đủ những mặt tối, góc khuất ở cổ mẫu mẹ, nơi mà sức mạnh bản năng Id (cái Nó) vượt qua sự kiểm soát của Ego (cái Tôi) và dòng dung nham libido phun trào mãnh liệt không chịu sự kìm kẹp của các rào cản lí trí và đạo đức cũng như các cấm kị tôn giáo.

Những ám ảnh quá mức về tình dục và ham muốn đẩy các nhân vật tới sự vi phạm những quy định được ghi trong Kinh Thánh, những điều người Do Thái không được phép làm. Quan niệm về hôn nhân và hạnh phúc của dân tộc với những con người của Kinh Thánh (hôn nhân một vợ một chồng): cũng như chỉ được phép ***tôn thờ một Chúa*** thì cũng chỉ được phép ***lấy một vợ/ chồng***.

Elka, người đàn bà phóng đãng trong *Gimpel thằng ngốc*, buông mình theo tiếng gọi thuần túy bản năng, sự khao khát thiêu trụi mảnh hồn Elka khô cằn và luôn khát chờ một cơn mưa dục tình làm dịu đi ngọn lửa bản năng cháy rực trong cô. Cũng bởi vậy, Elka ngoại tình với biết bao người đàn ông. Elka lừa dối Gimpel cả khi đã lấy anh. Cô lừa dối anh phải nuôi những đứa con của người tình và ngoại tình trên chính chiếc giường của hai người. Khi Gimpel trở về, anh nhìn thấy và tỏ ý nghi ngờ, cô bảo đó là bóng của chiếc xà. Những khát khao cuồng nhiệt, vô độ hủy hoại chính cuộc đời Elka, biến cuộc đời cô trở nên vô nghĩa. Tưởng như cái đích của cuộc đời cô, sống là để lừa Gimpel, song thực chất Elka đã lừa dối chính mình, tự hủy hoại cuộc sống và để nó sa vào tay ma quỷ. Trong *Sự diệt vong của Kreshev*, Lise người con gái thông minh, mộ đạo và

có một tình yêu thánh thiện, trước hai người con trai cầu hôn, Lise chọn chàng trai học thức tới từ Warsaw chứ không phải người tới từ Lublin giàu có nhưng thiếu hiểu biết. Điều ấy chứng tỏ Lise yêu bằng tình yêu rất mực trong sáng, không chút vụ lợi hay tính toán. Tình yêu, với Lise, là khao khát về sự hòa hợp tinh thần. Tình yêu có sức mạnh thần kì, cảm biến một cô gái nhút nhát và sợ hãi trở thành người cởi mở và khao khát. Song, tiếng gọi của quỷ mê hoặc dụ dỗ cô vào tình yêu tội lỗi. Qủy gieo rắc trong Lise sự hoài nghi về những điều răn của Chúa. Cũng như cùng lúc tôn thờ cả Chúa lẫn Satan, Lise ngoại tình với người đánh xe ngựa Mendel dẫu chồng cô là Shloimele. Ngoại tình là việc làm bị cấm mà chính cô cảm thấy được sự nguy hiểm của nó. Tội lỗi của Lise làm dấy lên ngọn lửa địa ngục, giáng tai họa xuống cả cộng đồng. Kết cục, Lise treo cổ, tự trừng phạt những lầm lạc của mình.

Sự phóng đãng trong đời sống tình dục ở người đàn bà trong truyện ngắn I.B. Singer luôn được kết nối với những ham muốn xác thịt, những thèm khát mang tiếng vọng bản năng. Risha (*Máu*), có lẽ, là người đàn bà phóng đãng nhất trong thế giới nhân vật nữ của I.B. Singer. Cuộc đời của người đàn bà này là chuỗi dài trụy lạc, là sự bùng nổ cực khoái của đam mê bị dồn nén. Risha không có con dù đã ba đời chồng. Người chồng thứ ba là Reb Falik ngoan đạo, hơn Risha ba mươi tuổi, vợ ông đã mất cùng hai đứa con. Ông vẫn luôn mong Risha có thể sinh cho ông một đứa con trai để đọc kinh Kaddish lúc ông nằm xuống nhưng thực tế ông quá già để nói tới chuyện sinh đẻ. Chỉ với vài dòng ngắn ngủi trích ngang quá khứ với hai người chồng trước của Risha cho thấy bản tính hung bạo của người đàn bà này, người được mệnh danh là "***sát nam***" (*man-killer*): "Nghe nói cô đã đánh người chồng thứ nhất bằng gậy, và suốt hai năm người chồng thứ hai nằm liệt giường cô cũng không hề gọi bác sĩ" [106,39]. Dẫu hai đời chồng nhưng Risha chưa một lần sinh nở, nghĩa là chưa thực hiện cái thiên chức cao đẹp, phần bản năng nhất của người phụ nữ/ giống cái – *chức năng sinh sản*. Như "cây khô không trái, gái độc không con", Risha mang trong mình một nguồn năng lượng âm tính/ xung năng tự hủy/ bản năng chết: "những năng lượng trong người đàn bà bình thường để dành cho việc sinh sôi nảy nở của dòng giống, để duy trì, tiếp tục sự sống, nếu không được sử dụng để tạo ra cuộc sống mới thì năng lượng đó sẽ quay lại hủy hoại chính nó" [12,53]. Chính sự dồn nén

của nguồn năng lượng libido không được giải phóng (không sinh nở, người chồng quá già nên có lẽ không thỏa mãn những đòi hỏi xác thịt của Risha) dẫn đến những ám ảnh tình dục quá mức ở nhân vật, và ngoại tình trở thành giải pháp tất yếu trong trường hợp này. Cô đem lòng say mê Reuben, một người đàn ông góa vợ làm nghề giết mổ tại một ngôi làng hẻo lánh. Ngay lần gặp đầu tiên, Risha dâng trào một cảm xúc khó tả, lần đầu tiên cô được thấy một người giết mổ hấp dẫn như Reuben "Khi Risha trả tiền Reuben, anh nắm lấy tay cô và giữ chặt một hồi. Tay anh ấm áp và người cô run lên vì sung sướng" [106,43]. Sự gần gũi thể xác đã đánh thức bản năng tính dục bị kìm/ dồn nén ở Risha và Reuben. Cũng giống như Risha đang cháy bỏng khát khao, Reuben - một đồ tể với sức lực cường tráng – sống trong cảnh góa vợ, sự tương đồng dục tính ở người đàn ông góa vợ và người đàn bà phóng đãng trở thành một nhịp cầu huyền diệu, một thứ siêu ngôn ngữ giữa con đực và con cái được phát đi trong mùa giao hoan: "Khi một con đực và một con cái khát thèm nhau, suy nghĩ của chúng gặp nhau, con này có thể đọc được ý đồ của con kia" (When a male and a female lust after each other, their thoughts meet and each can foresee what the other will do) [106,45]. Sự kích dục ở người đàn bà dâm đãng như Risha đã đánh thức bản tính hung dữ, thô bạo, lỗ mãng ở Reuben, anh không nói một lời mà quàng tay quanh cổ cô rồi ghì chặt vào người mình. Bề ngoài, Risha có những hành động (vờ) phản kháng, cô đẩy anh ra và nói bằng những lời đạo đức: "Tôi là gái có chồng. Còn anh là người ngoan đạo, có học. Chúng ta sẽ bị thiêu ở Địa ngục vì chuyện này…" [106,46]. Thực chất, từ đầu đến cuối trò chơi tình ái này, Risha hoàn toàn chủ động và trở thành kẻ đồng lõa, dẫu luôn miệng chửi rủa Reuben là kẻ giết người, kẻ cướp nhưng "tay cô lại ve vuốt âu yếm, hôn và đáp trả những kích thích giống đực". Tiếng nói bản năng chân thành nhất vang lên trong tâm trí bà một sự thỏa mãn: "Một người đàn bà ba đời chồng nhưng chưa lần nào cảm thấy rạo rực như lần này" [106,46]. Trò chơi tình ái ở Risha trước hết được dấy lên từ sự khát khao xác thịt, nhưng bên cạnh đó còn bởi xung năng tự hủy – muốn được trải nghiệm cảm giác bị giết như những sinh vật dưới bàn tay của người giết mổ: "Trong cơn hứng tình, cô yêu cầu anh giết cô. Túm lấy đầu cô, anh vặn về đằng sau, và thọc tay vào họng cô. Khi ngồi dậy, cô nói với Reuben: "lúc đó anh đã giết em" [106,46]. Cuộc truy hoan của Risha và người giết mổ là

một cuộc bạo dâm không hơn không kém, nó đơn thuần chỉ thỏa mãn dục năng mà không dựa trên sự hòa hợp về mặt tâm hồn.

Ngày càng sa lầy trong mối quan hệ tội lỗi với người giết mổ, đồng thời khát khao xác thịt bừng dậy lấn át tiếng nói của lí trí và lương tri, Risha bất chấp luật lệ Do Thái, cô hành nghề giết mổ, và tự tay cầm dao cắt cổ những con vật với khoái cảm dâng trào ngất ngư. Sau những tranh cãi với những người hàng thịt và cả cộng đồng Do Thái do Risha bán thịt bò cho họ, Risha bị xa lánh và cô quyết định cải giáo trở thành tín đồ đạo Kitô. Risha dâm đãng giờ đã trở thành ma sói chuyên ăn thịt đàn bà và trẻ nhỏ, đã bị những người hàng thịt đánh chết. Hình phạt cho sự dâm đãng của Risha không chỉ là cái chết mà còn là sự ruồng bỏ của người Do Thái đối với kẻ phản giáo, và những người Kitô giáo cũng xua đuổi cô, đó có lẽ là hình phạt cao nhất dành cho một tội đồ - một linh hồn tội lỗi.

Cổ mẫu người đàn bà dâm đãng trong truyện ngắn I.B. Singer là những nhân vật bị chi phối bởi tiếng nói đam mê, thỏa mãn những nhu cầu xác thịt. Đó là những tội đồ, những kẻ vi phạm cấm kị. Tiếng nói của dục năng ở các nhân vật được I.B. Singer hình tượng hóa thông qua tiếng gọi của những lực lượng ma quỷ. Bởi vậy, *motif giao ước với quỷ* trở thành yếu tố quan trọng làm nên cổ mẫu người đàn bà dâm đãng – cũng là *cổ mẫu thiên thần sa ngã* (fall angel).

2.2.2. Cám dỗ

Khởi nguyên của sự xuất hiện người đàn bà trong cõi thế gắn liền với những câu chuyện trong thần thoại và Kinh Thánh cùng chung ý niệm ***người đàn bà-cám dỗ*** và thường đem những tai họa. Con rắn quỷ quyệt nơi vườn địa đàng là sự hóa thân của quỷ nữ Lilith, ả xúi giục Eva ăn trái của cây hiểu biết: "Người nữ thấy trái cây đó bộ ăn ngon, lại đẹp mắt và quý vì để mở trí khôn, bèn hái ăn, rồi trao cho chồng đứng gần mình, chồng cũng ăn nữa" [21,3]. Cả Lilith và Eva là hiện thân của cám dỗ khó vượt qua. Trong thần thoại Hi Lạp, Pandora là người đàn bà đầu tiên trên trái đất được tạo ra để trừng phạt loài người. Epimehtee dẫu đã được người anh của mình, vị thần Prometheus có khả năng tiên tri, căn dặn không cho người đàn bà vào nhà nhưng trước nhan sắc của Pandora, chàng đã quên lời dặn của anh trai mình. Pandora cùng chiếc hộp mang theo đã gieo rắc những hạt giống tật bệnh lên trái đất này. Hay những Sirene trong huyền thoại phương Tây là những sinh vật nửa người nửa cá, họ có nhiệm

vụ cất lên tiếng hát mê hoặc để lừa những người đi biển và khiến họ tử nạn. Tiếng hát của Sirene trở thành biểu tượng của những cám dỗ mê hoặc: "Nếu cuộc đời được ví như một hành trình, thì những Sirene thể hiện những cạm bẫy, do những ham muốn và những đam mê dục vọng sinh ra" [7,819]. Để vượt qua cám dỗ của các Sirene, hoặc bằng cách khước từ những dục vọng bản năng (nhét sáp ong vào lỗ tai để không nghe thấy gì cả) như những người bạn đồng hành của Ulysee, hoặc hành động như chàng Ulysee "bám chặt vào cái thực tế cứng rắn của cột buồm ở chính giữa con tàu, tức là cái trục trọng yếu của tinh thần, để xua đuổi những ảo ảnh của đam mê" [7,819].

Người đàn bà cám dỗ có chức năng mê hoặc, lôi kéo và hủy hoại con đường rèn luyện, tu tập và hành trình của các anh hùng, nhà tu hành… Uma trong thần thoại Ấn Độ, nhờ sắc đẹp quyến rũ cùng điệu múa khêu gợi đã hủy hoại con đường tu tập của thần Siva – người theo chủ nghĩa khổ hạnh. Trên con đường thiên lí sang Tây Trúc thỉnh kinh, thầy trò Đường Tăng trong *Tây du kí* (Ngô Thừa Ân) đã vượt qua 81 kiếp nạn, trong số các yêu quái cản trở hành trình tới đất Phật, nữ yêu quái chiếm một số lượng lớn. Người phương Đông khái quát thành triết lí "anh hùng khó qua ải mĩ nhân". "Lửa thử vàng, vàng thử đàn bà, đàn bà thử đàn ông", người đẹp là một thứ cám dỗ cần vượt qua để tiếp tục sự nghiệp của mình, lịch sử nhân loại, ở mọi thời, trên khắp các châu lục, đã chứng kiến biết bao triều đại, đế chế diệt vong cũng chỉ bởi Người Đẹp. Người đẹp là kì quan bí ẩn của nhân loại, ngàn đời nay bao kẻ chinh phục, có kẻ tìm thấy hạnh phúc, cũng có kẻ gục ngã, thậm chí bỏ mạng dưới chân người đẹp.

Người đàn bà cám dỗ mang trong mình một ma lực rất lớn có khả năng (thu) hút mọi đối tượng và cuốn chúng vào trung tâm của mình. Sự cám dỗ ở người đàn bà trong truyện ngắn I.B. Singer nói riêng và văn học nói chung chủ yếu thể hiện ở hai khía cạnh cám dỗ sắc dục và cám dỗ tư tưởng (lầm lạc).

Trước hết là ***cám dỗ về sắc dục*** được thể hiện trong các truyện *Cô độc, Cái chết của Methuselah, Anh bạn bọ cánh cứng, Gọi hồn, Người bạn của Kafka,…* Trong truyện ngắn của I.B. Singer, người đọc thấy trở đi trở lại cảnh người đàn ông lúng túng bất lực trước người đàn bà gợi dục, hoặc luôn gặp những rắc rối mà người phụ nữ đem lại (*Chuyến bus, Người si tình*). Sự xuất hiện của họ có thể được xem như một thử thách (*test*) đức tin và lòng công chính ở mỗi người.

Nhân vật "tôi" trong *Cô độc* bất an trước sự xuất hiện của người đàn bà Cuba trong khách sạn. Với hình hài xấu xí, dị tật, trong mắt ông, ả là hiện thân của ma quỷ đang tìm mọi thủ đoạn để bẫy ông: "Ả Cuba nhìn tôi vẻ mờ ám - một mụ phù thủy thất bại trong ma thuật của y, một sự im lặng của bọn quỷ bao quanh tôi và những trò bịp bợm xảo quyệt của chúng" [106,77]. Ban đầu xin ở nhờ phòng, nhưng sau đó ông hốt hoảng khi thấy ả nằm cạnh mình ở trên giường. Bị xua đuổi, người đàn bà Cuba phản ứng gay gắt: "Ả nhổ nước bọt vào mặt tôi, ra khỏi giường, rồi đóng sầm cửa lại. Tôi vội lau mặt, nhưng nước bọt của ả làm tôi như phải nước sôi. Tôi cảm thấy trán mình bốc khói trong bóng tối, và da ngứa ngáy với một cảm giác kéo căng, như thể bị đỉa hút máu" [106,76].

Sự quyến rũ xác thịt của người đàn bà luôn trở thành cạm bẫy đối với người đàn ông. Trong *Anh bạn bọ cánh cứng,* Dosha – người tình năm xưa của nhân vật "tôi" – một nhà văn tiến thân bằng con đường thân xác, sau nhiều năm gặp lại người kể chuyện, bà đưa ông về nhà mình và họ đã lên giường cùng nhau. Chính lúc cả hai trần truồng thì người đàn ông điên cuồng của bà trở về, nhân vật tôi đu mình ngoài lan can tìm cách thoát thân, khi ấy ông mới thấm thía sự vô nghĩa của trò chơi tính ái lầm lỗi này: "Thay vì trở lại miền đất hứa của Người với sự làm mới để học Torah và suy nghĩ về điều răn của Người, tôi đã đi lại với một *người đàn bà dâm đãng* đánh mất mình trong nghệ thuật phù phiếm (vanity of art)" [110,131]. Cũng như Dosha trong *Anh bạn bọ cánh cứng* mang đến cho nhân vật "tôi" những âu lo về một thứ cạm bẫy vô hình nào đó, nữ bá tước (quả phụ) trong *Người bạn của Kafka* đến với Jacques Kohn đột ngột vào một đêm đông khiến ông sợ hãi và tưởng tượng phía bên kia cánh cửa là một nữ quỷ nào đó như Lilith, Namah hay Machlath. Cuộc ái ân giữa nữ bá tước với ông còn kịch tính hơn cả kịch mê lô: "đột nhiên tôi thấy mình nằm trên giường với nữ bá tước mà người tình của cô ta có thể phá cửa bất cứ lúc nào. Chúng tôi đắp chung hai cái chăn tôi đang đắp và không buồn quấn những chỗ thừa như mọi khi. Tôi loay hoay đến mức quên cả cái lạnh. Với lại, tôi cảm nhận được, sự gần gũi của cô ta, khác với những gì tôi đã biết – hay có lẽ tôi đã quên mất. Phải chăng kẻ thù của tôi đang cố bày ra trò chơi mới? Từ vài năm trước gã đã nghiêm túc dừng cuộc chơi với tôi" [108,9].

Không chỉ sở hữu sắc dục mê đắm mà mẹ khủng khiếp còn có khả năng ***mời gọi, cám dỗ con người bởi các tư tưởng sai trái, tội lỗi*** như vong hồn người bà (dead grandmother) trong *Vương miện muông thú*, Namaah trong *Cái chết của Methuselah*… Cuộc sống sau khi chết là vấn đề thân thiết đối với mỗi người Do Thái, những con người luôn tin vào sự tồn tại Chúa – Satan, thiên đường – địa ngục, thiện – ác, thiên thần – ma quỷ. Những câu chuyện về ma, quỷ luôn được I.B. Singer đặt trong mối quan hệ với đời sống trần thế của con người, bằng nguyên tắc đối ảnh qua gương, nhà văn lí giải hiện thực đời sống qua lăng kính kì ảo. Sau cái chết của người bà, Akhsa (*Vương miện muông thú*) khước từ tất cả mối quan hệ với mọi người. Mồ côi cha mẹ thừ thuở thơ bé, ông bà trở thành những người thân yêu nhất của Akhsa, cô sống cô độc, không có bạn bè, có lẽ bởi thế đến tuổi kết hôn mà không chịu lấy chồng. Đặc biệt, sau cái chết của người ông, Akhsa trơ trọi một mình trong ngôi nhà vắng vẻ, cũng từ đây, thư viện với những cuốn sách chứa trong đó những bí mật đã được Akhsa khám phá, hấp dẫn hơn cả là Sách Job. Không phải ngẫu nhiên, linh hồn ông bà trở về trong giấc mơ sau khi Akhsa khám phá những trang sách (cám dỗ)/ (cấm). Hơn nữa tiếng nói của hai linh hồn ấy đối lập nhau. Giấc mơ là lời tự thú của trái tim, nó lột "mặt nạ" của chủ thể để thấy những mâu thuẫn giữa ý thức và vô thức trong Akhsa khi bị vây ám bởi những trang Sách Job. Lời người bà là tiếng nói của vô thức được bung ra mạnh mẽ, khuyên nhủ Akhsa hãy hành động theo những điều trái tim khao khát, còn linh hồn người ông – tiếng nói của ý thức – lên tiếng kéo Akhsa trở về với những giá trị chuẩn mực của một người Do Thái, ông khẳng định: "Đây không phải bà của cháu, nó là một linh hồn tội lỗi giả dạng để đánh lừa cháu" [113,17]. Ngay lập tức, linh hồn người bà lên tiếng phủ nhận và phản bác: "Akhsa, đó không phải là ông cháu, mà là một tên yêu tinh ở sau nhà tắm" [113,17]. Người bà nói cho cô bí mật về chiếc vương miện muông thú trong chiếc gối của Akhsa. Tin lời ma quỷ, tin vào sức mạnh ngẫu vật (vương miện muông thú) nghĩa là đi ngược lời răn của Chúa, Akhsa mặc bộ quần áo màu đen, cải trang và bỏ đi nơi khác. Akhsa trở thành kẻ phản giáo, cô lấy chủ một điền trang và chuyển sang đạo Kitô. Người đàn bà cám dỗ (linh hồn tội lỗi) xúi giục và mê hoặc con người đặt chân tới miền đất tư tưởng tội lỗi đầy hấp dẫn mà mỗi người khó có thể cưỡng lại. Hơn nữa, sự cám dỗ tư tưởng được đẩy lên tới mức

cao nhất, biến nhân vật trở thành kẻ "cải đạo" (tội nặng nhất được ghi trong sách luật Talmud). Sự lầm lạc bao giờ cũng phải trả giá! Một phút nông nổi, Akhsa đánh mất đức tin để toàn bộ phần đời còn lại cô phải trải qua những thử thách/ trừng phạt để mong được phục sinh.

2.2.3. Phù thủy

Truyện ngắn I.B. Singer sinh thành trên mảnh vườn văn học dân gian Do Thái, nơi đầy ắp các câu chuyện li kì, huyền ảo về ma quỷ. Bởi thế, một cách tự nhiên nhất, những nhân vật ma quỷ trở thành "hồn vía" trong các sáng tác của ông. David G. Roskies khẳng định: "ông chưa bao giờ Do Thái hơn khi viết về ma quỷ; chưa bao giờ khôi hài, trẻ trung và vui vẻ hơn khi viết về một hồn ma" [98,269]. Từ góc nhìn tự sự, I.B. Singer sử dụng người kể chuyện ma quỷ (*The demon as storyteller*) trong truyện ngắn của mình để tạo nên sắc màu Do Thái rất đặc trưng: "Không gì Do Thái hơn một hồn ma Do Thái. *Lorelie* tóc vàng ở Rhine, *sheydim* tóc đen từ ngôi nhà Do Thái, từ từ bước ra sau bếp lò vào một buổi chiều Sabath, khi những người trong gia đình đang ở lễ cầu nguyện. Từ lúc sinh ra tới lúc qua đời, một người Do Thái phải đấu tranh với những *sheydim* này, những kẻ ăn uống giống con người, với *ruhin* hồn lìa khỏi xác, và với *lilin*, kẻ đã ám ảnh hình hài con người, nhưng cũng có cánh. Ketev nguy hiểm nhất vào buổi chiều và mùa hè nóng bức, khi *Lilith*, vợ của Samael, làm hại trẻ sơ sinh và các bà mẹ" [98,260].

Vì sao phù thủy thường gắn liền với phụ nữ mà không phải nam giới? Đa số là *mụ phù thủy* mà ít xuất hiện *lão phù thủy*?

Từ góc nhìn phân tâm học, C.G. Jung cho rằng phù thủy chính là sự phóng chiếu của cái anima nam tính, "nữ phù thủy là bản sao giống cái của kẻ chịu tội thay, họ chuyển vào đó những yếu tố tăm tối của những xung năng trong con người họ" [7,742]. Ông cho rằng: "Phù thủy chỉ là một biểu tượng của những năng lượng tạo sinh có tính bản năng vô kỉ luật, không được thuần hóa, và những năng lượng ấy có thể tác động đi ngược với lợi ích của cái tôi, của gia đình, của thị tộc. Phù thủy là người nhận đảm đương những sức mạnh đen tối của vô thức, biết cách sử dụng sức mạnh đó, do vậy đảm bảo cho mình những quyền năng đối với những người khác" [7,743].

Phù thủy hiện diện trong mọi nền văn hóa trên thế giới. Trong các nền văn học phương Đông, người phụ nữ luôn được gắn liền với cách hiểu là trung tâm truyền dẫn sức mạnh hủy hoại, sức mạnh hắc ám (black power). Rất nhiều các truyện kì ảo, truyện kinh dị, truyện ma trên thế giới có nhân vật chính là ma nữ, hồ nữ (*Tiễn đăng tân thoại* – Cù Hựu, *Tây du kí* – Ngô Thừa Ân, *Liêu trai chí dị* – Bồ Tùng Linh, *Truyền kì mạn lục* – Nguyễn Dữ,…) hãm hại lương dân. Ở các quốc gia sử dụng loại hình Hán ngữ như Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiền, Việt Nam, chúng ta có thể nhận thấy cấu tạo một số từ trong Hán ngữ thể hiện rõ quan niệm "nam tôn nữ ti" in dấu sâu đậm như sản phẩm tất yếu của xã hội nam quyền. Những chữ mang *ý nghĩa tiêu cực* thường gắn với bộ 女 (nữ – phụ nữ), như:

奸 (*gian* – gian dối), 奴 (*nô* – đứa ở), 妄 (*vọng* – càn, ngông) 妒 (*đố* – ghen ghét), 妓 (*kĩ* – con đĩ), 妖 (*yêu* – yêu quái), 姦 (*gian* – gian giảo, gian dâm, kẻ ác), 姘 (*phanh* – trai gái đi lại vụng trộm với nhau), 娼 (*xướng* – con hát, gái điếm), 婊 (*biểu* – đĩ điếm, gái), 婪 (*lam* – tham lam), 媸 (*xuy* – xấu xí), 嫉 (*tật* – ghen ghét), 嬾 (*lãn* – lười biếng)…

Từ điểm nhìn văn hóa dân gian Do Thái, phù thủy cùng với tiểu quỷ (imp), ma sói (werewolf) là những sinh vật huyền thoại quan trọng đối với huyền thoại Do Thái. Geoffrey Dennis trong *Witches – My Jewish Learning* (*Phù thủy – Bài học Do Thái của tôi*) cho rằng: "Phù thủy có mặt trong hầu hết các nền văn hóa trên thế giới và chúng thường được coi như những thầy thuốc hành nghề bằng tà thuật. Do đó, không lấy gì làm ngạc nhiên khi chúng ta có thể tìm thấy phù thủy trong văn hóa dân gian Do Thái. Điều thú vị là quan điểm Do Thái về phù thủy khác biệt trong sự kết nối với thời đại và địa lí học. Đôi khi, chúng được xem như một vấn đề nghiêm trọng và đôi khi chúng được coi như một lo lắng nhỏ. Nguồn gốc của ma thuật được quy vào các thiên thần sa ngã dạy những người vợ đã chết của họ. *Đây là lí do vì sao người Do Thái thường liên kết phụ nữ với phù thủy*. Phù thủy thường giết người không ngờ vực, nguyền rủa địch thủ và can thiệp với những sự sinh nở khỏe mạnh và họ được thúc đẩy chủ yếu bởi lòng đố kị, ghen ghét hoặc họ dùng sức mạnh để bảo vệ lợi ích của chính mình" [DT 127,18-19].

Trong số các truyện ngắn của I.B. Singer được kết nối với cổ mẫu (nữ)/(mụ) phù thủy (witch), ta phải kể tới *Cunegunde*, *Cái chết của Methuselah*, *Phù*

thủy, *Henne lửa*. Sức mạnh hắc ám không phải là điều gì vô cùng thần bí và kì quái, trong *Hene lửa*, sức mạnh ấy đơn giản đến từ lời nói. Khởi thủy là lời, bởi vậy, cả khi chưa hành động, chỉ cần con người nói ra thì nó cũng trở thành hành động. Motiekhe (*Khổng lồ và Tí hon*) trong một lần tức giận, cô đã buông lời xúc phạm Motie - người chồng tí hon của mình, bà chế giễu hình hài nhỏ bé của ông. Motie quyết định sẽ kiếm cho cô một người chồng thật to lớn, để anh xứng đôi với cô khi dạo phố. Moitekhe thực tình không mong muốn có thêm người chồng nào khác ngoài ông, bởi tình cảm cô dành cho Motie thật lớn lao, nó vừa là tình vợ chồng, vừa là tình mẫu tử. Nhưng những lời cô nói ra trong lúc nóng giận tưởng vô hại lại khứa vào tim chồng cô những nỗi đau không sao vá lành. Henne trong *Henne lửa* cũng là người đàn bà ác khẩu như Motie. Henne là người phụ nữ có cách cư xử kì dị với chồng và bốn đứa con gái. Tất cả đều cho Henne là người đàn bà ngập trong tội lỗi nên họ đã đặt cho bà biệt danh Henne Fire. Vào một buổi tối mùa đông, Kopel người đàn ông hàng xóm nhìn thấy ngọn lửa bốc cháy ở ngôi nhà của người thợ giày bên kia đường. Đó không phải là lửa bình thường. Cái mà ông ta trông thấy chỉ là ảo ảnh. Lửa bốc cháy từ ngôi nhà của Henne. Lửa chờn vờn bay lượn như ma quỷ: "Những ngọn lửa nhỏ bay quanh như những con chim. Váy ngủ của Henne đang bốc cháy. Kopel giựt chiếc váy khỏi người bà và bà đứng đó trần truồng như ngày bà chào đời" [107,140]. Mọi người xa lánh Henne vì không ai muốn gánh chịu những hậu quả do tội lỗi của bà gây ra. Trong lúc bà tới gặp giáo sĩ, ngôi nhà của bà đã bị bốc cháy trước sự bất lực của lính cứu hỏa. Những lời nguyền rủa của Henne đối với chồng, con và những người hàng xóm lập tức hiệu nghiệm, mang lại rắc rối và hoạn nạn. Henne chết bởi chính lời nói của mình, những ngôn từ mang sức mạnh hủy diệt của lửa. Những ngẫu nhiên và màu sắc thần bí được I.B. Singer sử dụng tạo nên nhiều lớp lang cho câu chuyện. Từ những ngẫu nhiên ấy, nhà văn đặt ra vấn đề về sức mạnh của ngôn từ – *khởi thủy là lời* (logos). Lời nói cũng có khả năng làm tổn thương con người, "lời nói đọi máu". Đồng thời, ngôn từ cũng có thể giết chết người nói khi họ không làm chủ được nó. Không những thế, thông qua hình tượng nhân vật Henne, kẻ dùng lời như một phương thức "gây tội", I.B. Singer đặt ra vấn đề "phạm tội trong tâm tưởng", sự chống lại Chúa trong tâm tưởng chứ không nhất thiết được hiện thực hóa thông qua hành động cụ thể. Lửa

cháy ở bên ngoài là hình ảnh được "phóng lớn" và "rửa hình" từ bức tâm ảnh được vây thắt chằng chịt bởi những cấm đoán khác. Vô thức là lửa, là khao khát được nổi loạn và vi phạm lời răn của Chúa.

Trong văn hóa phương Tây, nữ phù thủy trở thành hình tượng nhân vật phổ biến trong thế giới truyện cổ tích, thường quen gọi là mụ phù thủy. Đó là những mụ già xấu xí, khó tính, độc ác, khôn ngoan, sống trong ngôi nhà biệt lập với mọi người (ngôi nhà chân gà ma quái), thường ăn thịt trẻ con. Để phát huy sức mạnh hủy diệt, các phù thủy thường có phép thuật và biết làm bùa để hãm hại kẻ khác. Vật dụng quen thuộc của phù thủy là cây chổi biết bay. Đặc biệt, phù thủy thường hay nguyền rủa (curse)/ tiên tri tai họa giáng xuống cộng đồng. Cunegunde trong truyện ngắn cùng tên vốn là một bé gái mồ côi đáng thương, sống cùng anh chị. Nhưng do chính cuộc sống xô đẩy, dồn ép, để tự bảo vệ mình Cunegunde đã trở thành phù thủy. Mở đầu tác phẩm, Cuneginde hiện lên với hình dạng xấu xí, ma quái: "Nhỏ và mập, mắt và mũi của mụ to như mắt và mõm chó bun, cằm rộng" [106,259], tóc bết và xoắn lại với nhau như những chiếc sừng gớm ghiếc, đi chân đất và mặc quần áo vá. Cũng như mọi phù thủy, Cunegunde sống ẩn mình ở túp lều giữa đầm lầy trong rừng sâu – không gian gắn liền với cái chết, tội ác và cả sự ruồng bỏ. Không chỉ người làng cấm con cái họ không được phép bén bảng hay đi qua túp lều của "con rắn độc Cunegunde" mà ngay cả những con vật cũng xa lánh mụ. Chim làm tổ trên mái nhà khác nhưng tuyệt nhiên không ai nghe thấy tiếng chim hót trên mái lều của mụ.

Không còn niềm tin ở sự che chở và lòng thương xót của Chúa, bởi Cunegunde chịu vô vàn ức hiếp và đau khổ, tất cả mọi thứ như chống lại cô, người ta đánh cô tàn bạo, các loài vật cáo, sói, chồn, chó hoang… đuổi theo. Sau sự kiện bị một mụ già đánh bất tỉnh trên đồng cỏ, Cunegunde đáng thương và ngoan đạo quyết học các phép thuật bảo vệ chính mình. Những tấm bùa ma thuật được mụ làm ra từ việc pha chế từ rất nhiều các độc tố và các vật dơ bẩn: "Những bà già vác cuốc ra đồng không phải để bới khoai mà là đào rễ cây và cỏ dại phục vụ cho ma thuật của mụ. Có một người bào chế trong lều của mụ: những điều nhơ bẩn của quỷ và nọc rắn, sâu bắp cải, dây lây nhây cùng với một người đàn bà đã bị treo cổ" [106,260]. Thức ăn của phù thủy không phải là rau củ mà

thường là thịt động vật, những thứ người dân ghê tởm thì với bà lại rất thích thú: thịt chó, thịt mèo, và cả thịt chuột chết trên cánh đồng. Những lời nguyền của của Cunegunde ban đầu là hành động bản năng mang tính tự vệ khi bị chế nhạo, sau chuyển thành bản năng xâm hại, giết chóc. Những người thuộc thế hệ của mụ chẳng còn ai, mụ đã già và không ai chế nhạo nữa, tuy nhiên lúc này mụ đã quen nguyền rủa. Lúc nào mụ cũng lầm bầm: "Chết chóc và tai họa, lửa và dịch bệnh, lưỡi lở loét và phỏng rộp". Song mọi tai họa đến với dân làng không phải đều xuất phát lời nguyền rủa của Cunegunde, đôi khi là hậu quả tất yếu của đời sống con người gây ra mà Cunegunde chỉ là người tiên tri cho mọi người biết điều gì sẽ xảy ra và vào thời gian nào. Trong không khí oi bức, hôi hám bốc lên từ đầm lầy, trận cuồng phong trước bão, Cunegunde ngửi thấy và biết được: "Đây không phải là cơn bão tai vạ, nó đã tích tụ trong nhiều tháng. Giữa những người nông dân trong làng xảy ra tham nhũng, bất công. Cunegunde cũng được truyền về các yêu tinh, ma sói, và các loài gian ác khác. Những đứa con hoang không có cha. Những góa phụ loạn luân với con cái họ, nhiều người chăn gia súc thông dâm cùng bò, ngựa, lợn. Một ngọn đèn lập lòe trên đầm lầy vào ban đêm. Xương người bị đào lên bởi những người thu hoạch khoai tây" [106,267]. Cuối cùng, Cunegunde bị tiêu diệt bởi một hồn ma Stoch, chồng chưa cưới của Yanka, người mà Cunegunde cho thuốc độc nọc rắn có tác dụng quên đi câu chuyện tình đau buồn. Nhưng thuốc độc của mụ đã giết hại Yanka. Uất hận vì hành động độc ác của mụ phù thủy gây nên cảnh âm dương cách biệt, Yanka túm lấy mụ mà đập, kéo lê mụ trên sàn rồi giẫm chân lên bụng mụ. Cunegunde chết một cách thê thảm, mụ thấy mình đang bay trên không trung rồi rơi xuống địa ngục, mụ thấy xác người treo lơ lửng, những kẻ thù liên kết với nhau để trả thù mụ. Trong đau đớn tuyệt vọng, với những lời sau cùng, Cunegunde la lên "Mẹ thiêng liêng, cứu con!". Cơn bão dội thẳng vào ngôi làng gây nên những thiệt hại lớn, nhưng không ai thiệt mạng, trừ Cunegunde: "Hôm sau, những người nông dân tới tìm mụ phù thủy thì thấy túp lều của mụ đã bị sập. Mụ bị ép về phía trước. Óc phòi ra khỏi hộp sọ, và không có gì còn lại ngoài đống xương. Một chiếc thuyền chở xác mụ tới một nhà thờ nhỏ" [106,269-270].

Cunegunde, mụ phù thủy độc ác của ngôi làng, cũng thật đáng thương. Qua bi kịch đau đớn của Cunegunde, dường như I.B. Singer đặt ra vấn đề sự dồn đẩy của

môi trường sống phi nhân tính khiến con người trở nên tha hóa. Cunegunde vốn là bé gái mồ côi đáng thương, số phận đau khổ từ khi chập chững những bước đi đầu tiên. Khi người cha còn sống, trong những cơn say, ông thường đánh đập. Anh trai và chị gái bà chòng ghẹo, dọa nạt bà bằng những câu chuyện về Dziad và Bubuk, về yêu tinh Tekla. Cunegunde chăn ngỗng trên cánh đồng, mưa đá to như con ngỗng rơi trúng đầu cô bé sáu tuổi và làm chết một con ngỗng đực, bởi thế cô bị đánh. Không một ai yêu thương và che chở cho đứa bé mồ côi tội nghiệp, trái lại tất cả đều chống lại cô, bắt nạt và ức hiếp cô. Để có thể bươn chải trong cuộc đời, bản năng sống thôi thúc bản năng tự vệ ở con người để có giúp chủ thể chống chọi với những sự xâm hại từ bên ngoài. Tuy nhiên, bản năng tự vệ không được kiểm soát sẽ trở thành bản năng xâm hại thù nghịch con người, đuổi cùng giết tận, tìm mọi cách để thủ tiêu đối phương. Từ điểm nhìn kì ảo, bản năng xâm hại – phần thú tính được khoác lên tấm áo choàng đen tối của sức mạnh hắc ám, nhưng từ phương diện tâm lí, có thể lí giải, ma thuật của phù thủy là sự dư thừa và bùng nổ của nguồn năng lượng tính dục, bản năng. Hiểu như thế, càng thấy ý nghĩa sâu sắc toát lên từ tác phẩm của I.B. Singer, trong con người luôn tiềm tàng hai nguồn năng lượng tích cực và tiêu cực, nếu được yêu thương thì mặt tích cực sẽ tỏa sáng thu hẹp sự tỏa bóng của năng lực tiêu cực, nhưng nếu tiếp cận với nguồn năng lượng chết như thù hận, hãm hại… ngay tức khắc, nguồn năng lượng âm tính trỗi dậy mạnh mẽ, nó tỏa bóng (âm)/ (râm) che khuất vùng sáng của trí tuệ và lương tri, đam mê xác thịt và hủy diệt tàn phá con người và thế giới quanh mình.

Cổ mẫu mẹ khủng khiếp trong truyện ngắn I.B. Singer mang trong nó những nét nghĩa chung nhất của những tập hợp nhân vật đơn lẻ, riêng biệt để nói tới những người phụ nữ với những đặc tính tiêu cực như sự hủy diệt, cái chết, dâm đãng và ma quái… Đều mang ý nghĩa tiêu cực, nhưng cổ mẫu mẹ khủng khiếp có thể phân thành các tiểu loại, các nhánh cổ mẫu (cổ mẫu thứ cấp) để nhận diện, bao gồm: Người đàn bà dâm đãng, Người đàn bà cám dỗ, Phù thủy.

Tiểu kết chương 2

I.B. Singer quan niệm, người phụ nữ mang trong mình phần nguyên sơ, thánh thiện: "Phụ nữ ít hoài nghi hơn nam giới. Họ không cần phải nói *cogido ergo sum* (Tôi tư duy tôi tồn tại). Họ biết họ tồn tại" [48,118]. Bởi vậy, trong nhiều truyện, người kể chuyện trong tác phẩm của ông thường là nhân vật nữ, nhất là các bà lão. Cổ mẫu mẹ hiền trở thành mạch ngầm xuyên suốt, kết nối thế

giới truyện ngắn I.B. Singer, nổi bật với những phẩm chất tốt đẹp như tình yêu thương vô bờ, đức hi sinh, lòng vị tha, yêu thương, che chở và cứu rỗi. Những mặt tiêu cực của cổ mẫu này được thể hiện ở cổ mẫu mẹ khủng khiếp. Cổ mẫu mẹ khủng khiếp được thể hiện thông qua các cổ mẫu hình tượng như người đàn bà dâm đãng, người đàn bà cám dỗ, và phù thủy,… những hình tượng được kết nối với ý niệm về cái xấu, cái ác, chết chóc và hủy diệt. Cổ mẫu mẹ trong truyện ngắn I.B. Singer được hiện lên đầy đủ trong tính lưỡng diện của cổ mẫu này, vừa là mẹ yêu thương chở che vừa là mẹ hủy diệt. Liên quan gần gũi với cổ mẫu mẹ, cổ mẫu đất trong truyện ngắn I.B. Singer cũng vừa là nơi an trú yên bình vừa là nơi chết chóc, khủng khiếp ruồng rẫy con người. Giữa cổ mẫu mẹ và cổ mẫu đất có một mối liên hệ, đồng nhất để kết hợp với nhau biểu đạt ý niệm: MẸ – CỘI NGUỒN. Từ **מוֹלֶדֶת** trong tiếng Hebrew tương đương với *homeland* (quê nhà), *birthplace* (nơi sinh), *motherland* (quê mẹ) trong tiếng Anh. Trong tiếng Hebrew hiện đại, từ **מוֹלֶדֶת** (moh-LEH-det) (homeland) có xuất xứ từ câu thơ trong Kinh Thánh, từ gốc của từ này là **י.ל.ד** (y.l.d), nghĩa là *birth* (sự sinh đẻ, sự ra đời, sự thành lập) [139]. Mẹ hiền thể hiện ý niệm về sự bình an, nơi cưu mang và che chở, nguồn sống và yêu thương… Thông điệp ý nghĩa ấy về cổ mẫu mẹ hiền chi phối, lan tỏa thế giới nghệ thuật của I.B. Singer. Trong tư duy nghệ thuật của mình, nhà văn chủ trương xây dựng hình tượng các nhân vật thực hiện hành trình kiếm tìm miền đất hứa, miền đất của sữa và mật ong, thiên đường cuộc sống… nhưng luôn cảm thấy xa lạ và cô đơn nơi xứ người và luôn khao khát được trở về đất mẹ, trở về cội nguồn. Hoặc có những người cảm thấy ngột ngạt trong/ bởi bầu không khí văn minh, họ thực hiện hành trình chạy trốn, nơi đến có thể khác nhau, nhưng nơi đó luôn có một người phụ nữ đang chờ đợi họ đến để chia sẻ, động viên, an ủi. Hành trình ấy mang ý nghĩa như một chuyến về nguồn, về với Mẹ để được tiếp thêm sức mạnh. Mẹ vừa hiền vừa khủng khiếp là cách biểu đạt ý nghĩa về cội nguồn vừa bình yên vừa chết chóc, vừa cưu mang vừa ruồng bỏ, vừa khởi sinh vừa tận diệt… in sâu trong nếp gấp vô thức của dân tộc Do Thái, một dân tộc thiết tha mong ước gắn bó và trở về với miền đất hứa Canaan, nhưng cứ bị đẩy xa mãi, đẩy họ vào những hành trình kiếm tìm miền đất hứa, tìm kiếm nguồn cội và cảnh lưu đày nhân gian.

Chương 3
CỔ MẪU HÀNH TRÌNH

Cuộc sống là một hành trình bất tận bao chứa trong đó rất nhiều hành trình nhỏ của những chuyến ra đi và trở về. Matsuo Basho từng viết: "Ngày tháng trôi như các vị lữ hành vĩnh cửu trong thời gian. Năm cũng thế. Cuộc sống tự nó là một chuyến du hành. Với những kẻ tiêu dao tháng ngày trên thuyền, lênh đênh theo dòng nước, những kẻ già đời trên mình ngựa thì ngôi nhà thực sự của họ là con đường rộng mở phía trước. Một vài nhà thơ cổ cũng từ biệt thế gian này giữa bước phiêu du" [1,15]. Cuộc sống chứa bao điều bí ẩn, mỗi ngày ở cõi nhân gian của chúng ta là mỗi ngày kiếm tìm ý nghĩa của cuộc sống, ta lại hiểu hơn về cuộc đời và con người qua mỗi hành trình.

Hành trình/ du hành (*journey*) có nghĩa là "chuyến đi xa dài ngày" [25,527]. Ở đó, nhân vật lữ khách thực hiện chuyến đi, "thường là lí trí nhưng đôi lúc cảm tính, trong suốt hành trình, anh/ cô ta nhận thức về chính mình hoặc tìm thấy ý nghĩa cuộc sống của mình như sự công nhận trong xã hội" [74,112]. Nhân vật chấp nhận thực hiện hành trình đồng nghĩa với việc chấp nhận sự thử thách trên suốt chặng đường hoặc kiếm tìm điều gì đó, như: đường về nhà, tìm bản thể (sự tự nhận thức), bí mật của hạnh phúc. Khi con người thực hiện một hành trình nào đó, bao giờ cũng thể hiện sự chuyển biến nội tâm, một sự trải nghiệm tư tưởng mà không đơn thuần là sự di chuyển cục bộ. Theo C.G. Jung: "Chúng chứng tỏ một tâm trạng không thỏa mãn, thúc đẩy người ta mưu tìm và phát hiện những chân trời mới" [7,386].

Trong *Archetypes and motifs in folklore and literature: a handbook* (*Sổ tay cổ mẫu và motif trong văn hóa dân gian và văn học*), các nhà nghiên cứu khảo sát hành trình trong phạm vi thần thoại, truyền thuyết, truyện dân gian… và phân loại thành 3 dạng phổ biến dựa trên phương hướng di chuyển là: thế giới trên cao (*the upper world*), thế giới dưới thấp (*the lower world*), và thiên đường trần gian (*the earthly paradise*). Có thể thấy cách phân chia trên không rõ ràng, gây khó khăn trong việc xác định phương hướng di chuyển. Thompson lưu ý: "đôi khi phương hướng trong hành trình đi đến thế giới khác được biểu thị vô cùng mơ hồ. Nhưng sự mơ hồ chỉ tăng thêm tính thần diệu của ngữ cảnh trong hành trình tới một thế giới vượt lên những cái tầm thường" [65,191].

Joseph Capell, trong *The Hero with a Thousand Faces* (*Anh hùng nghìn mặt*) xác định hành trình của người anh hùng gồm 17 bước, được chia làm 3 chặng: ***Khởi hành*** (Departure) gồm 5 bước *Tiếng gọi hành trình, Khước từ tiếng gọi, Sự giúp đỡ siêu nhiên, Vượt qua ngưỡng đầu tiên, Bụng của cá voi*; ***Khai tâm*** (Initiation) gồm 6 bước *Con đường của những thử thách, Gặp nữ thần, Đàn bà như là kẻ cám dỗ/ quyến rũ, Đền tội cha, Tôn làm thần, Yêu cầu cuối cùng*; và ***Trở về*** (Return) gồm 6 bước *Từ chối trở về, Cuộc rút lui thần kì, Tự giải thoát, Vượt qua ngưỡng trở về, Chủ nhân của hai thế giới, Tự do để sống* [51,45-226]. Trong công trình này, Joseph Campell đi vào phân tích hành trình của các nhân vật anh hùng trong sử thi như *Odyssey* của Homer. Những bước mà ông đã xác lập để nghiên cứu về hành trình của người anh hùng không phổ biến với mọi hành trình của các nhân vật, mà phù hợp với những nhân vật là anh hùng trong sử thi, hoặc nhân vật tiểu thuyết được xây dựng mang tầm vóc của một anh hùng hoặc một con người trở-thành-anh-hùng như trong các tác phẩm: *Ramayana* (Valmiki), *Tây du kí* (Ngô Thừa Ân), *Robinson Crusoe* (Daniel Defoe), *Don Quixote* (M. Cervantes), *Harry Potter* (J.K. Rowling), *Nhà giả kim* (Paulo Coelho)…

Với dung lượng và tính chất tinh gọn của thể loại truyện ngắn, nhà văn khó có thể xây dựng hành trình của nhân vật theo kết cấu hành trình của người anh hùng. Hơn nữa, thế giới nhân vật trong truyện ngắn I.B. Singer là những người bình thường. Nếu người anh hùng tìm kiếm chiến công và đổi thay thế giới bằng cách vượt qua nhiều thử thách trên đường, thì nhân vật của I.B. Singer thực hiện hành trình cốt để đổi thay suy nghĩ, tư tưởng của bản thân. Trở ngại với họ không phải những lực lượng thù địch từ thế giới bên ngoài mà chính là con người bên trong họ, họ đấu tranh với chính con người mình, gạt bỏ phần hoài nghi, tội lỗi để trở nên đức hạnh. Hành trình của nhân vật trong truyện ngắn được tinh giảm tối đa, lược bỏ nhiều bước so với hành trình của người anh hùng nhưng vẫn đảm bảo tính chất của một hành trình: ***về cấu trúc***, hành trình bao giờ cũng gồm 3 chặng *ra đi – thử thách – trở về*; ***về tính chất***, kết quả của hành trình là đem đến cho nhân vật tham gia hành trình *nhận thức về thế giới và về chính họ*.

Hành trình trong truyện ngắn I.B. Singer khá phong phú về loại hình, tính chất, mức độ, và không gian. Căn cứ vào mục đích, động cơ, đối tượng của mỗi hành trình, chúng tôi nghiên cứu cổ mẫu hành trình trong truyện ngắn I.B. Singer

gắn với ***ý niệm miền đích***: *thiên đường trần thế, thiên đường tình ái*, và *thánh đường bản thể*.

3.1. Thiên đường trần thế

Bí ẩn luôn là điều thú vị, hấp dẫn con người. Những miền đất luôn vẫy gọi con người lên đường tham dự vào những hành trình, những chuyến phiêu lưu để khám phá và chinh phục. Hành trình khám phá châu Mĩ của nhà thám hiểm người Italia Cristoforo Colombo cùng chín mươi thủy thủ trên ba tàu biển từ Tây Ban Nha đi về phía tây ra Đại Tây Dương mênh mông mãi mãi là biểu tượng cho khát vọng kiếm tìm và chinh phục những miền đất mới. Đó là những khao khát mở rộng bến bờ hạnh phúc cũng như mở rộng các giới hạn hiểu biết cho cá nhân con người và toàn nhân loại. Ẩn sau mơ ước về một miền đất là khát vọng của hành trình kiếm tìm. Ông lão Santiago trong *Ông già và biển cả* của E. Hemingway, một con người không thôi khao khát giấc mơ về biển cả, về hành trình kiếm tìm hạnh phúc. Hành trình chinh phục biển cả của Santiago cũng là giấc mơ về một miền đất.

3.1.1. Miền đất hứa

Đất trong kí ức ngàn xưa của dân tộc Do Thái là miền mơ tưởng diệu kì, thế giới của hạnh phúc và tự do. Đó là đất của các bậc thánh, đất của các bậc chân phúc, đất bất tử, đất của sữa và mật ong… Trong suốt bốn mươi năm, kể từ lúc Moshe nhận lời huấn thị từ Thiên Chúa trên núi Sinai, họ đã lưu lạc nhiều năm trong sa mạc. Có khi tưởng chừng họ tới bờ rìa của miền đất hứa Canaan, thoáng trông thấy "nhưng rồi bị trôi xa bờ và dạt vào dòng đời". Như những con người thoáng thấy chân lí và mãi mãi kiếm tìm, trong lịch sử hơn 2700 năm, trải qua bao cuộc lưu đày, người Do Thái vẫn không nguôi giấc mơ trở về miền đất của Chúa, và mãi tới ngày hôm nay, dân tộc ấy vẫn đang trên hành trình kiếm tìm miền đất hứa (*promised land*).

Từ giác độ vô thức cá nhân, những ẩn ức bị dồn nén vỡ òa thành niềm mong mỏi được chạy trốn. Trong *Những cuộc trò chuyện của Isaac Bashevis Singer* (*Isaac Bashevis Singer Conversations*), I.B. Singer từng tâm sự: "Thú thực, cả đời mình, tôi luôn mơ về việc chạy trốn: điều này luôn là niềm mơ ước của tôi… Ý nghĩ này luôn giày vò tôi. Một ngày nào đó, tôi sẽ thực sự được trốn thoát" [56]. Vô thức cá nhân cộng hưởng cùng vô thức tập thể in dấu lên các

nhân vật của ông, những con người luôn ở trong hành trình hoặc ***chạy trốn*** hoặc ***kiếm tìm***. Đó có thể là hành trình trở về cội nguồn, trở về miền đất của các bậc tổ phụ, trở về với kinh thành Jerusalem đã bị thiêu trụi: "*Đã hai ngàn năm kể từ khi chúng ta bị đuổi khỏi Đất Thánh, và giờ đây chúng ta đang cố quay lại*" [108,254]; hay hành trình chạy trốn khỏi miền đất ngục tù và hủy diệt, chạy trốn sự truy sát của kẻ thù, cũng có khi là tìm kiếm một xứ sở mơ ước…

Những miền đất ấy mở rộng không gian trong truyện ngắn I.B. Singer tới mọi miền theo bước chân của người Do Thái khắp thế giới: Israel, Ba Lan, Mĩ, Nga, Đức, Anh, Tây Ban Nha, Brazil, Thổ Nhĩ Kì, Tiệp Khắc, Argentina… Phần lớn các cuộc hành trình được thực hiện bởi sự câu thúc từ nhu cầu thoát khỏi sự hủy diệt của bom đạn chiến tranh và cuộc tàn sát đẫm máu của kẻ thù: *Những thợ giày bé bỏng*, *Cô độc*, *Một đêm ở Brazil*, *Bản thảo*, *Chuyến bus*, *Ông và cháu*, *Shiddah và Kuziba*, *Chìa khóa*, *Xóm di cư*, *Người viết thư*, *Thằng con từ Mĩ*, *Những người hàng xóm*, *Hanka*, *Bò cái đáng thương, Chuyến phiêu lưu*, *Ăn nhờ ở đậu*, *Sức mạnh ánh sáng*, *Sức mạnh bóng tối*… Thiên đường cuộc sống, nơi con người ta chưa một lần đặt chân nhưng lại có sức hấp dẫn vô cùng, bởi miền đất ấy được kể lại bằng lời của kẻ khác và trong hình dung của người nghe nơi ấy khác xa với nơi mình đang sống, chết chóc và hủy diệt, cuộc sống hoang tàn như một bãi tha ma. Quê hương Ba Lan với Menashe và Shibtah trong *Bản thảo* là miền đất của chiến tranh và bom đạn, xác người phơi đầy đường và các trại tập trung của Hitler được dựng lên ở mọi nơi, cả hai đã tìm cách chạy trốn khỏi nhà tù cuộc sống để mong được che chở nơi miền đất lạ. Có lẽ bão táp chiến tranh đã cuốn họ tới Liên Xô và rồi họ coi việc đến Liên Xô như một chọn lựa cùng niềm mong mỏi tìm thấy một cuộc sống mới yên bình. Không bị ruồng rẫy khỏi quê nhà để dấn thân vào hành trình miền đất hứa như các nhân vật Hanka trong *Ăn nhờ ở đậu*, Manushe và Shibtah trong *Bản thảo*, Fulie trong *Ông và cháu,*… các nhân vật người kể chuyện nhà văn trong *Chuyến bus*, *Hanka* và *Một đêm ở Brazil* là những người đang sống ở thiên đường nước Mĩ nhưng cũng không thôi khao khát được lên được, được tìm kiếm một miền đất mới ngay cả khi nhân vật không ý thức một cách rõ ràng về điều này. Đi là cách để thay đổi cuộc sống, để kiếm tìm điều gì đó mới mẻ/ khác so với những điều lặp lại thường nhật buồn chán và "buồn nôn" (chữ dùng của Jean Peaul Sartre).

Chuyến đi tới Rio de Janeiro (Brazil) của người kể chuyện trong *Một đêm ở Brazil* đã đem lại cho ông cơ hội được làm quen và trò chuyện với những người lạ và cả đồng bào của mình đang sống ở đó. Tiếng gọi ra đi để kiếm tìm miền đất hứa khá mơ hồ, mơ hồ như là tiên tri của ngôn sứ Moshe thuở xưa vậy. Nhân vật trong *Một đêm ở Brazil* lên đường bởi lá thư của một người chưa một lần gặp mặt, hay trong *Chuyến bus* nhân vật đến Tây Ban Nha như trong một tiếng gọi mơ hồ nào đó, mơ hồ đến nỗi khi đã đặt chân xuống du thuyền, anh ta tự hỏi sao mình lại dấn thân vào một chuyến du lịch 25 ngày tới Tây Ban Nha… Tiếng gọi lên đường để kiếm tìm miền đất hứa của các nhân vật được kết nối với kho vô thức cộng đồng và được thổi bùng lên thành khát khao và ước vọng… LÊN ĐƯỜNG trở thành một nhu cầu và hành động tất yếu.

Sức mạnh ánh sáng kể về hành trình chạy trốn khỏi miền đất tù ngục, nơi bom đạn cày xéo mặt đất, nơi những xác chết Do Thái ngổn ngang, để đến Israel của David và Rebecca. Miền đất Israel không chỉ đem lại cuộc sống cho hai người mà còn trở thành vườn ươm cho những hạt mầm hạnh phúc, nơi tình yêu nảy nở đơm hoa kết trái: "Người Do Thái ở Israel chào đón họ với tình yêu thương đã làm cho họ quên những cơ cực trên đường đi. Họ là những người tị nạn đầu tiên đến được miền đất Thánh, và họ đã được chu cấp đầy đủ nhu cầu cần thiết. Rebecca đã tìm thấy người thân ở Israel và họ đã chấp nhận chúng trong vòng tay ấm áp khi mà chúng đã trở nên khá ốm yếu, tự nhiên chúng mau chóng bình phục" [112,307]. Khép lại câu chuyện về hành trình kiếm tìm miền đất hạnh phúc của Rebecca và David là một kết truyện có hậu tựa giấc mơ cổ tích bằng một đám cưới và cuộc sống êm đềm trong ngôi nhà nhỏ. Israel là đích đến cho hành trình (ra đi) kiếm tìm? Chính xác, đây không phải hành trình ra đi mà là hành trình trở về, bởi Israel trong tâm thức người Do Thái là miền đất tổ thánh linh. Về Israel không chỉ là hành trình phổ biến trong truyện ngắn I.B. Singer mà còn in dấu sâu đậm trong các sáng tác của các nền văn học Kinh Thánh (Bible Literature), gắn với cuộc hành hương trở về thánh địa Jerusalem thuở trước. Cuộc hành hương không chỉ mang màu sắc tôn giáo mà còn như được khơi lên từ khát khao mong mỏi tìm về cội nguồn – một vấn đề đau đáu trong lòng của một dân tộc tha hương.

3.1.2. Giấc mơ nước Mĩ

Giấc mơ nước Mĩ là một đề tài phổ biến trong các sáng tác của các nhà văn Đông Âu cũng như trên thế giới. Với những thành tựu đạt được trên nhiều lĩnh vực kinh tế, quân sự, giáo dục,…, nước Mĩ trở thành biểu tượng của thiên đường cuộc sống, xứ sở văn minh với những người di cư tới Mĩ và cả những người chưa từng một lần được đặt chân lên mảnh đất này. Nhiều tác phẩm nổi tiếng của các nhà văn Mĩ và các nhà văn ở các quốc gia khác viết về huyền thoại giấc mơ nước Mĩ như: *Gatsby vĩ đại* (F. Scott Fitzgerald), *Trên đường* (Jack Kerouac), *Đường cách mạng (Revolutionary Road)* (Richard Yates), *Ghê sợ và ghê tởm ở Las Vegas (Fear and Loathing in Las Vegas)* (Hunter S. Thompson), *Chùm nho phẫn nộ* (John Steinbeck), *Chuông đổ* (*The Bell Jar*) (Sylvia Plath), *Người vô hình (Invisible Man)* (Ralph Ellison), *Ba cuộc đời (Three Lives)* (Gertrude Stein),… Các sáng tác này có khả năng kiến tạo nên "thế giới văn học tự thân" và biến giấc mơ nước Mĩ trở thành một cổ mẫu văn học.

Hầu hết các cuộc hành trình của nhân vật đều hướng về nước Mĩ. Trong cuốn hồi kí *Lost in America* (*Lạc ở Mĩ*), I.B. Singer viết: "Tôi phải tới Mĩ nếu muốn trốn chạy ngày trả thù không thể tránh khỏi của dân chúng Ba Lan. Cuộc cách mạng cũng sẽ tới đó" [112]. Nước Mĩ trở thành niềm mơ ước, biểu tượng của thiên đường cuộc sống, là biến thể của cổ mẫu vườn (*archetype of garden*). Hành trình này trở thành chủ đề xuyên suốt nhiều truyện ngắn và tiểu thuyết của I.B. Singer – GIẤC MƠ NƯỚC MĨ: *Những thợ giày bé bỏng, Cô độc, Hành trình tâm linh, Bài giảng, Chìa khóa, Quán ăn tự phục vụ, Có điều gì ở đó, Một ngày ở đảo Corney, Thằng con từ Mĩ, Những người hàng xóm, Ăn nhờ ở đậu, Trên đường tới nhà tế bần, Bò cái đáng thương, Ba lần gặp gỡ, Chuyến phiêu lưu, Người viết thư,…*

Nước Mĩ hiện lên trước mắt nhân vật như miền đất hứa và bao người đã háo hức lên đường để tới thiên đường mơ ước. Trong *Những thợ giày bé bỏng*, bảy người con trai của người thợ giày Abba ở thị trấn Frampol đã lần lượt tới Mĩ với khát vọng đổi đời. Gimpel người con cả của ông đau đớn khi đưa ra quyết định rời bỏ "quê hương" cùng những người thân trong gia đình để tới một miền đất mới với lí do: ở Frampol, cuộc sống mờ mịt không tương lai. Abba và Pesha vợ ông buồn rầu trước quyết định của Gimpel. Nhưng rồi những đứa con lũ lượt

rời bỏ mảnh đất "quê hương" để tới Mĩ. Abba nhận được thư mời của những đứa con từ Mĩ đón ông sang thăm. Đặt chân trên Đất Mĩ xa lạ, Abba vô cùng ngỡ ngàng. Càng ngỡ ngàng hơn khi Abba gặp những đứa con dâu ông chưa một lần gặp mặt, chúng không phải là người Do Thái. Bảy đứa con của ông trở nên thành đạt. Dường như, dòng máu Do Thái luôn chảy trong huyết quản của những người con xa xứ. Cuộc sống ở đất nước văn minh không làm mất đi tình yêu cội nguồn ở bảy chú bé thợ giày. Họ vẫn tiếp tục công việc truyền thống của gia đình trên chính miền đất mới, trong họ vẫn trọn vẹn niềm thành kính với Chúa mà không trở thành những kẻ tôn thờ ngẫu tượng ở Ai Cập.

Trong *Ba lần gặp gỡ*, nhân vật tôi thực hiện hành trình rời bỏ Warsaw để tới Mĩ. Anh tâm sự cùng Rivkele những ấn tượng của mình về cuộc sống trước kia ở Warsaw như thể nghĩa địa. Người dân sống trong rác rưởi ô nhiễm, họ không được tiếp cận với những vấn đề vệ sinh, khoa học hay nghệ thuật. Anh khẳng định: "Đây không phải là thị trấn… chỉ là một nghĩa địa" [109,252]. Cuộc sống ngột ngạt nơi đây dồn nén và thôi thúc anh "Thoát khỏi vũng bùn này!" [109,252]. Ngay khi ấy, anh đã mơ ước về một ngày nào đó không xa, khi anh trở nên nổi tiếng và giàu có, điều đầu tiên anh làm là thực hiện những chuyến đi: "Khi tôi trở nên nổi tiếng, chúng ta sẽ du lịch tới Paris, London, Berlin, New York. Ở đó, họ đang xây dựng tòa nhà cao sáu mươi tầng, những con tàu chạy trên đường và dưới lòng đất; những ngôi sao điện ảnh kiếm nghìn đô một tuần. Chúng ta có thể đến California, nơi quanh năm là mùa hè. Cam rẻ như khoai tây…" [109,253]. Anh gieo vào óc mơ tưởng của Rivkele hình ảnh của một nước Mĩ thật đẹp và lí tưởng như thiên đường cuộc sống. Rivkele mơ mộng: "Anh làm cho tôi thấy nước Mĩ giống một bức tranh. Tôi mơ mộng nó vào ban đêm. Anh làm cho tôi chán ghét nhà mình – ghét cả Yanthce. Anh hứa sẽ viết thư cho tôi, nhưng tôi không nhận được một lá thư nào từ anh. Khi Morris đến Mĩ, tôi ôm chặt lấy anh như tôi đang chết đuối" (*Ba lần gặp gỡ*) [109,257].

Qua hành trình di chuyển không gian, hành trình tới nước Mĩ, I.B. Singer tạo nên cái nhìn so sánh về cuộc sống và con người ở những vùng đất – một kiểu trò chơi đa điểm nhìn: ở đó có sự đối lập giữa thế giới văn minh và cuộc sống ở những miền quê nghèo Warsaw, chân trời tự do và thế giới ngục tù… Đa số các nhân vật trong hành trình kiếm tìm hay lưu lạc, nước Mĩ trở thành điểm đến lí tưởng. Trong

cái nhìn về nước Mĩ, I.B. Singer một mặt cho thấy sự di dân của người Do Thái tới *thiên đường nước Mĩ*, mặt khác thể hiện những lo lắng, trăn trở về sự mai một của truyền thống văn hóa Do Thái trước làn sóng văn minh phương Tây. Trong *Thằng con từ nước Mĩ*, ông đặt nhân vật của mình trước sự lựa chọn các miền đất. Cuộc đối thoại giữa Berl và người con trai Samuel trở về từ Mĩ gợi biết bao điều suy ngẫm. Thiên đường cuộc sống là nơi đâu? Là nước Mĩ phồn hoa hiện đại hay ngôi làng Lentshin nhỏ bé êm đềm?

Thiên đường không tồn tại xa vời mà nằm ngay chính tâm hồn con người, là đức tin và sự bình an: "Chúa không bỏ rơi những đứa con mà ngài yêu mến, và rằng một ngày nào đó, Chúa của chúng ta, vị Chúa duy nhất, sẽ mang chúng ta về nhà, rồi cuối cùng, chuyện này không thực sự xảy ra, vì Jerusalem là một vùng đất tâm linh, không phải là một vùng đất thực, nó sẽ mãi ở trong chúng ta" [13,117-118].

3.2. Thiên đường tình ái

Song song cùng hành trình kiếm tìm miền đất hứa, nhân vật trong truyện ngắn I.B. Singer còn dự phần vào một hành trình đầy hấp dẫn khác mang tên ***Tình Yêu***. Bởi miền đất hứa sẽ chẳng có ý nghĩa gì nếu ở đó con người không tìm thấy tình yêu và hạnh phúc. Nếu miền đất hứa được xem như thiên đường trần thế thì tình yêu chính là ***thiên đường Tình ái*** mà con người luôn ngưỡng vọng.

Tình yêu cũng là một hành trình và hành trình này được khởi đi từ tiếng gọi đam mê và đắm say. Tình yêu là đề tài phổ biến có mặt trong hầu hết các truyện ngắn của I.B. Singer. Trong *Conversations with Isaac Bashevis Singer* (*Trò chuyện cùng Isaac Bashevis Singer*), I.B. Singer đã chia sẻ: "Tôi rất quan tâm đến mối quan hệ giữa đàn ông và đàn bà. Đây là một chủ đề mà tôi không bao giờ thấy nhàm chán. Mỗi người đàn ông và đàn bà là một chủ thể khác nhau. Và mỗi ngày cùng một người đàn ông là một người khác mỗi người đàn bà lại thành một người khác. Vì thế mà chúng ta có một kho báu vô tận cho trí tưởng tượng của mình" [48]. Tình yêu trong cách thể hiện của I.B. Singer là một thế giới đa sắc màu với đầy đủ các trạng thái cảm xúc và vô vàn kiểu tình yêu: "Quả thực hiếm có câu chuyện nào của Singer lại không đề cập đến một vài khía cạnh của tình yêu. Trong thế giới nghệ thuật của ông, thậm chí ở một tác phẩm, luôn tồn tại nhiều kiểu tình yêu khác nhau. Có thứ tình yêu hòa hợp, thủy chung, có khả năng cứu rỗi con

người, nhưng lại cũng có tình yêu xuất phát từ những cuộc tình tay ba, đầy đam mê và cả sự điên rồ" [12,38].

3.2.1. Bản giao kèo tình ái

Theo các tác giả *A New Handbook of Literary* (*Tân sổ tay văn học*), câu chuyện về tình yêu và hôn nhân cũng được đọc với tư cách là một ***cổ mẫu-cuộc giao kèo giữa hai người***: "Hôn lễ của người trẻ, cái kết của cặp tình nhân hạnh phúc cũng như nhiều vở hài kịch giống cuộc hôn nhân giữa đấng Kitô và linh hồn con người […], giống sự ôm ghì của tự nhiên và ý thức nhân loại mà Wordworth, trong thơ ca của mình, gọi là hôn nhân (marriage). Phép so sánh này giúp chúng ta hiểu ra rằng hôn nhân tự thân nó là một cổ mẫu, một hình ảnh của sự hòa hợp và hạnh phúc được chuyển vào ẩn dụ. Cuộc giao kèo giữa hai người, qua cổ mẫu, một vũ trụ bao la, mối liên hợp bền chặt, nơi cặp đôi hạnh phúc bị ngăn trở. Niềm hạnh phúc của họ là dám biểu lộ tình yêu cao thượng cho nhân loại, thậm chí như sự trùng khít giữa con người và tự nhiên" [87,25].

Tình yêu có sức mạnh phi thường đem con người vươn tới thế giới hạnh phúc, thiên đường mơ ước khi những người yêu nhau gắn bó và hài hòa cả thể xác lẫn tinh thần. Tình yêu, trong quan niệm của I.B. Singer, không chỉ thuộc về phần bản năng của con người mà nó còn có ý nghĩa khẳng định sự khác biệt giữa con người với các sinh vật khác. Những tình nhân trong các truyện ngắn *Thứ sáu ngắn ngủi, Tình già, Vong hồn người chơi đàn vĩ cầm, Những người hàng xóm, Gọi hồn, Spinoza phố Chợ, Chạy trốn văn minh, Bản thảo, Esther thứ hai,…* tham gia vào hành trình kiếm tìm tình yêu và hạnh phúc trong mối quan hệ gắn bó hài hòa với bạn tình dựa trên cơ sở tự do luyến ái và nền tảng các giá trị đạo đức, tôn giáo.

Tình yêu tuổi già của những người từng trải qua đổ vỡ và mất mát, bi quan là chủ đề phổ biến trong các sáng tác của I.B. Singer. Tình yêu là điểm tựa bền vững giúp họ vững bước trong những tháng ngày cuối đời. Những tình nhân già, họ nương tựa vào nhau trong dáng xiêu xiêu, mong manh song tình cảm lại vô cùng mãnh liệt. Tình yêu, dẫu ở lứa tuổi nào, cũng luôn nồng nàn, cháy bỏng. Trong *Những người hàng xóm*, Morris Terkeltoyb và Margit Levy ban đầu có những hiểu lầm do bất đồng ngôn ngữ dẫn đến cãi lộn. Nhưng tình yêu với phép màu huyền nhiệm đã xóa đi khoảng cách giữa hai người, đưa họ đến gần nhau

hơn để tham gia vào hành trình khám phá và chinh phục trái tim. Vượt qua giới hạn "láng giềng", họ thân thiết và yêu thương nhau, tay trong tay dìu nhau vượt qua khó khăn đời thường khi cả hai người đang mắc bệnh. Những vị thần tuổi tác và bệnh tật tỏ ra bất lực trước tình yêu của con người, bên bờ vực của cái chết con người vẫn tin tưởng ở cuộc sống vẫn hi vọng ở ngày mai để tiếp tục yêu thương. Hai con người lạc lõng mang theo những câu chuyện thần bí, những kì tích trong quãng đời đã qua khó có thể tin là đã xảy ra, họ sát lại bên nhau chia sẻ tâm tình. Hai thế giới bí ẩn trước đây như hai ốc đảo cô đơn giờ được vắt ngang nhịp cầu yêu thương nối liền vực thẳm ngăn cách của nỗi đau và cô đơn. Hai trái tim cô đơn và đầy thương tổn tìm đến nhau, xoa dịu những bỏng rát còn hằn in. Tình yêu giúp họ hiểu nhau hơn, giúp mỗi người mở lòng hơn với cuộc đời, họ đến bên nhau để nâng đỡ tâm hồn và làm điểm tựa cho nhau đi nốt những tháng năm cuối đời: "Người ta già đi chứ không ai trẻ ra, khi anh ốm, anh cần người đem giúp một tách trà" [113,296].

Tình yêu đôi khi chỉ đơn giản là thế! Vẫn là mối tình ở tuổi xế chiều, *Tình già* là câu chuyện tình tuyệt đẹp cho thấy sức mạnh tình yêu giúp con người vượt qua nỗi buồn chán thất vọng. Người góa phụ đến với Harry, khơi lên trong ông khát khao từng rạo rực sôi nổi và cháy bỏng nay đã nguội tắt. Harry, một ông già ở tuổi tám mươi, mang trong mình nỗi đau đớn kể từ khi người vợ mất ở tuổi ba mươi cùng đứa con trai. Ông không thiết lập các mối quan hệ với hàng xóm tại nơi ở mới, khóa lòng trước cuộc sống, hoài nghi và chán nản. Ethel, góa phụ năm mươi bảy tuổi, vượt lên nỗi đau, sống tin tưởng ở cuộc đời. Bà mang thiên chức của thiên thần vỗ nhẹ đôi cánh vào trái tim của Harry và tái sinh ngọn lửa tình yêu đã nguội lạnh trong ông: "Họ ôm hôn nhau. Ông siết chặt lấy bà và những ham muốn thời trẻ trở lại rạo rực trong ông" [109,37-38]. Ethel ngang qua cuộc đời ông như ánh sáng của tia chớp thiêng, thoáng qua nhưng đủ sức làm thức dậy trong ông tình yêu và sự cảm ngộ. Tình yêu làm biến đổi mảnh vườn tâm hồn hoang dại cằn cỗi trở nên xanh tươi và trổ những mầm tin yêu. Những mầm xanh ấy không cô độc mà hướng ra cuộc đời, lần này đến lượt nó khơi lên nguồn nhựa sống cạn khô, nghẽn bứ trong những tâm hồn yếu ớt và tổn thương khác.

Tình yêu là hành trình đam mê và đầy quyến rũ. Dấn thân vào hành trình khám phá và chinh phục tình yêu, những nhà thám hiểm tình ái, bằng bản lĩnh

của mình, cũng sẽ cập bến tình khác nhau. Con đường dẫn tới thiên đường tình ái không phải khi nào cũng bằng phẳng, mà thường trong hành trình kiếm tìm tình yêu hạnh phúc, con người luôn phải trải qua những thử thách, những cám dỗ, và nhiều kẻ đã gục ngã trên đại lộ tình yêu. I.B. Singer luôn để các nhân vật của mình đứng trên sợi dây tròng trành mấp mé giữa ranh giới hạnh phúc và khổ đau, được và mất, chỉ một sai lầm nhỏ cũng phải trả giá rất đắt. Đề tài tình yêu luôn được kết nối với tôn giáo, các chuẩn mực tôn giáo sẽ trở thành hệ quy chiếu xác quyết mức độ hạnh phúc, làm nên sự hòa trộn của yếu tố thiêng và tục trong truyện ngắn về tình yêu của ông.

Ngôi nhà hạnh phúc – thiên đường tình yêu – điểm dừng chân và cũng là đích đến cho mỗi hành trình kiếm tìm hạnh phúc của con người có khi mở rộng cánh cửa chào đón bằng những lời mời gọi ân cần, nhưng cũng có khi lại ẩn chìm trong vô vàn những thù hình khác nhau, không rực rỡ kiêu sa mà đơn sơ giản dị quá đỗi đến mức họ không biết mình đặt chân vào khu vườn hạnh phúc từ khi nào. Con người vẫn mải mê kiếm tìm một hạnh phúc xa vời nào đó mà không biết hạnh phúc đang trong tay mình nên nhiều nhân vật đã vô tâm/ vô tình để lạc mất tình yêu. Chỉ khi đánh mất tình yêu con người mới đau đớn xót xa bừng ngộ tình yêu chính là thứ giản dị, thân quen, là người bạn đời gắn bó bấy lâu nay hơn là những hạnh phúc hư ảo phù phiếm. Và các nhân vật lại tham gia vào một hành trình (tái) kiếm tìm tình yêu, thực chất đó là hành trình hồi sinh tình yêu. Trên hành trình đó, nhân vật phải trải qua những thử thách như là hình phạt cho những lầm lỗi anh ta đã gây ra và cũng là quá trình nhân vật tự thanh lọc tâm hồn và gạt bỏ những tạp niệm để xứng đáng trở thành chủ nhân của thiên đường hạnh phúc. Nathan (*Người vô hình*), Akhsa (*Vương miện muông thú*), Alter (*Người đàn ông trở về*), Altele trong truyện ngắn cùng tên… là những tình nhân đã lạc lối trên hành trình của tình yêu. Nhân vật không đủ bản lĩnh để vượt qua những lời mời mọc của xác thịt mê đắm đã đi theo lời huấn thị của quỷ. Qủy hiện lên như phản đề của của người bạn đường/ người thông thái/ người thầy cuộc sống giúp đỡ nhân vật vượt qua khó khăn và khải thị những điều vô minh, kịp thời uốn nắn để nhân vật không bị hất văng khỏi quỹ đạo của cuộc hành trình. Qủy không đưa tình nhân tới thiên đường mà kéo họ xuống địa ngục nhầy nhụa tội lỗi, vô đạo, vô luân.

Nếu như cốt truyện trong *Vương miện muông thú* kể về hành trình ***kiếm tìm tình yêu*** trong những đam mê, lầm lạc và ngộ nhận của một thiếu nữ quay lưng lại trước tình cảm chân thành của chàng trai mộ đạo, thì *Altele* lại là câu chuyện kể về hành trình ***kiếm tìm hạnh phúc*** đầy đau khổ của Altele – thiếu phụ sống trong niềm mong mỏi khao khát được làm mẹ. Khát khao và mong ước một hạnh phúc bé nhỏ và bình thường nhất của người phụ nữ đã dấy lên tiếng gọi hành trình trong lòng Altele: "kiếm tìm" một thiên thần bé nhỏ. Cô rũ bỏ trách nhiệm và bổn phận của người vợ là thu vén công việc gia đình để ra đi theo lời cám dỗ: những "thánh nhân" (holy men) với phép thuật có thể giúp cô sinh con. Altele bỏ ngoài tai những lời cảnh báo của giáo sĩ về sự cám dỗ của quỷ, cô tin vào sức mạnh ngẫu tượng và rời xa vòng tay Thiên Chúa. Giáo sĩ (rabbi) và "thánh nhân" (holy men) là hai người bạn đường mang hai tiếng nói trái ngược nhau, là hiện thân của Thiện – Ác, và cũng là tiếng nói đối thoại tranh biện trong lòng Altele. Khổ đau khiến con người trở nên mù quáng, hoài nghi và đánh mất đức tin để rồi hành động một cách thiếu cẩn trọng, liều lĩnh. Giờ đây, cuộc sống của Altele là những chuyến đi bất tận, cô đi khắp nơi với hi vọng có thể sinh con nên đã bỏ lại người chồng ở nhà một mình sống chật vật với khoản tiền ít ỏi từ công việc trợ giảng: "Altele hiếm khi ở nhà. Cô chỉ quay về vào những ngày nghỉ, tới nhà tắm nghi lễ và nằm bên chồng. Ngay sau kì nghỉ, cô lại ra đi, cô lại lên kế hoạch cho những chuyến đi của mình qua miền đất dài rộng, với tấm vé trong tay và túi xách trên vai" [108,150]. Vùi đầu vào những chuyến đi bất tận, Altele bỏ mặc ngôi nhà (mái ấm gia đình, thiên đường hạnh phúc) để đến khi quay về đã quá muộn, Grunam Motl chồng cô đã bỏ nhà ra đi không một lời nhắn gửi. Ngôi nhà không còn là mái ấm gia đình, nơi đoàn tụ sum họp, nơi trở về sau mỗi chuyến đi, không còn là điểm hẹn tình yêu mà trở thành miền đất chết hoang vắng, lạnh lẽo. Bây giờ, ngôi nhà chính là ***thiên đường đánh mất*** (lost paradise), thiên đường mà Altele từng thờ ơ để mơ về một ***thiên đường ảo vọng*** nào khác, đã tiêu ma thành mây khói. Con người trở thành kẻ lạc lõng trên hành trình vô hướng, hi vọng hạnh phúc giờ chỉ là nỗi thất vọng đau đớn: "Nhiều tuần nhiều tháng qua đi mà Altele vẫn không hay gì tin tức của Grunam Motl. Altele trở thành người vợ bị bỏ rơi. Giờ đây cô cũng hết luôn hi vọng sinh con" [108,152]. Đau khổ, Altele lại tiếp tục hành trình, đó vừa là ***hành trình kiếm tìm*** chồng (tìm

lại hạnh phúc đã mất) vừa là ***hành trình sám hối*** cho những lầm lạc của bản thân, cô lang thang khắp nơi không mệt mỏi. Ngôi nhà bị cháy như sự phán xét của Đấng tối cao bởi những cấm kị cô phạm phải. Cũng như hình phạt Thiên Chúa giáng xuống thủy tổ loài người Adam và Eva bị đuổi khỏi vườn Eden, Altele trở thành kẻ vô gia cư như một cách biểu đạt khác về ý niệm bị đuổi khỏi thiên đường. Sau nhiều năm tìm kiếm, Altele gặp lại Grunam Motl trong nhà tế bần, cả hai tiếp tục lang thang xin ăn, họ trở về bên nhau nhưng tình yêu không còn, giữa họ là hố sâu ngăn cách của lòng hoài nghi. Altele đã thất bại thảm hại trên hành trình giữ lửa tình yêu, từ đây cô mới hiểu hạnh phúc không ở đâu xa mà chính là người bạn đời gắn bó sẻ chia những vui buồn khó khăn trong cuộc sống bấy lâu, và những bổn phận, trách nhiệm của một người vợ tưởng là khó nhọc nhưng cũng là một phần không thể thiếu của hạnh phúc: "Tình yêu thực sự giữa người đàn ông và vợ của mình chỉ có ở Thiên đường, nơi người đàn ông ngồi trên ngai vàng và người vợ phụng sự như chiếc ghế kê chân của y, và cả hai được khai tâm trong những điều thần bí của Torah. Mặt đất này, thung lũng nước mắt, một người phụ nữ bị bỏ rơi khi nàng ngả đầu mình bên đầu người chồng trên cùng chiếc gối…" [108,158].

Bộ ba hình tượng **Chúa – Job – Satan** là motif phổ biến trong các nền văn học Kinh Thánh, mỗi khi trí não con người chạm phải motif sách Job thì những nếp gấp vô thức được giãn nở tự do, khai phóng, bung tỏa để kết nối cốt truyện (hiện đại) với những huyền thoại thăm thẳm, "khuấy động" những lớp trầm tích văn hóa vốn dĩ đang "chập chờn cơn tỉnh cơn mê" giữa cõi hỗn mang của vô thức – tiềm thức – ý thức. Motif sách Job đóng vai trò là thử thách (test) trong cốt truyện hành trình mà mỗi nhân vật cần phải trải qua. Điểm chung dễ nhận thấy giữa cặp vợ chồng trong truyện ngắn I.B. Singer là họ thường bị đặt trong *thử thách không có con*. Đó là thử thách đầy cay nghiệt mà rất nhiều các nhân vật của ông không thể vượt qua. Trong những cảnh ngộ ấy, bao giờ cũng vậy, người vợ sẽ phải gánh chịu những thiệt thòi cho dù họ cam chịu và hết lòng cung phụng, yêu thương chồng. Người đàn ông chối bỏ hạnh phúc mình đang có để lên đường kiếm tìm hạnh phúc. Nếu hành trình của Altele, người vợ khao khát có con, lên đường với niềm mong mỏi tìm thấy hạnh phúc cho mình cũng như cho người chồng khốn khổ, thì những người đàn ông trong *Người vô hình* và

Người đàn ông trở về lại dấn thân vào cuộc phiêu lưu ái tình với tiếng gọi lên đường là những ham muốn bản năng của thân xác. Cốt truyện chồng chéo các hành trình khác nhau của mỗi nhân vật: Linh hồn tội lỗi với ***hành trình cám dỗ***; những nhân vật phàm trần (Reb Nathan, Roise Temerl, Shifra Zirel trong *Người vô hình*; Alter, Shifra Leah trong *Người đàn ông trở về*) với ***hành trình yêu***. Tuy nhiên, các tình nhân trên hành trình (tìm kiếm) (tình) yêu cũng đã lựa chọn cho mình những cung đường và lộ trình của riêng mình: có người hướng về phía ánh sáng của Chúa với tình yêu thủy chung và độ lượng ngay cả khi "người đồng hành" của mình phản bội như Roise Temerl, Shifra Leah cùng *hành trình đức tin và lòng chung thủy*; lại có người bị hấp dẫn bởi tiếng gọi dục vọng trật khỏi quỹ đạo hạnh phúc mà rơi xuống vũng lầy tội lỗi, đó là *hành trình yêu lầm lạc/ hành trình vi phạm cấm kị – chịu sự trừng phạt* như Reb Nathan, Shifra Zirel, Alter, và *hành trình ra đi – trở về* như Reb Nathan, Alter.

Reb Nathan (*Người vô hình*) ở vào tuổi lục tuần, đã đi được già nửa hành trình yêu, nhưng vẫn trở thành kẻ thất bại, kẻ trắng tay trên hành trình tìm kiếm tình yêu và hạnh phúc. Lao vào cuộc tình tội lỗi với người giúp việc, Nathan tự tay châm lửa thiêu trụi ngôi nhà hạnh phúc – mảnh vườn tình ái, thiên đường tình yêu – mà mình đang có. Dẫu đôi lúc, tiếng nói hướng thiện trong Nathan kéo ông trở về miền sáng của của hạnh phúc, nhưng nó không đủ mạnh để lấn át tiếng kêu gào đầy quyền uy của bản năng thân xác được hiện hình trong mặt nạ siêu nhiên – Evil Spirit. Ông để lại thư từ vợ và bỏ nhà ra đi theo những lời dụ dỗ đường mật của người giúp việc dâm đãng Shifra Zirel. Nathan đã đánh mất tình yêu thực sự để chạy theo những thứ na ná tình yêu. Đó không phải là sự lầm tưởng về tình yêu và hạnh phúc của của riêng Nathan, mà là sự lầm tưởng của biết bao tình nhân – những lữ hành trên con đường tình.

Hành trình phản bội tình yêu của Nathan kéo theo hành trình phản Chúa, bởi ông đã phạm phải điều cấm kị mà một người theo Do Thái giáo không được phép làm, như: ngoại tình, tà dâm. Lẽ đương nhiên, mọi sự vi phạm đều chịu sự trừng phạt. Trước hết, Nathan bị làm cho *trắng tay về của cải*. Shifra Zirel trở mặt, cuỗm hết tài sản của ông và bỏ rơi ông ở một nơi xa lạ, phải lần hồi xin ăn trên hành trình trở về quê nhà. Không chỉ vậy, cuộc phiêu lưu tình ái lầm lỗi này còn khiến Nathan *trắng tay về hạnh phúc*. Phút giây bàng hoàng vỡ lẽ thứ tình

yêu giả dối cũng là lúc ông phải đối mặt với sự thật cay đắng: ông mất tất cả. Không thể sống mãi trong đống đổ vỡ của ngôi nhà hạnh phúc, Roise Temerl thực hiện hành trình tự xoa dịu vết thương lòng bằng cách hàn gắn với một người đàn ông khác. Đó là hành trình bất tận tìm kiếm tình yêu của người phụ nữ không thôi hi vọng sẽ có những trái hạnh phúc ngọt ngào nơi cuối con đường. Gặp lại Nathan, chứng kiến bộ dạng thảm thương của ông, Roise Temerl không thù hận, oán trách, trái lại bà rất đau khổ khi rơi vào tình huống khó xử này. Không đành lòng để Nathan ra đi (lang thang), bà giấu ông trong nhà kho xập xệ bỏ hoang và hàng ngày chăm sóc cho ông. Nathan trở thành kẻ "vô hình" (*unseen*) – không tồn tại, sống mà như chết vì không thể công khai gặp người vợ. Sự lầm lạc của con người không chỉ gây nên bi kịch cho riêng bản thân anh ta mà can hệ tới những người thân yêu, đẩy họ vào đau khổ. Cái chết của Temerl là hình phạt cao nhất đối với Nathan.

Những ám ảnh tình dục và ham muốn thân xác đẩy nhân vật tới sự vi phạm những quy định được ghi trong Kinh Thánh, những điều người Do Thái không được phép làm. Quan niệm về hôn nhân và hạnh phúc của dân tộc với những con người Kinh Thánh là hôn nhân một vợ một chồng. Cũng như chỉ được phép tôn thờ một Chúa thì cũng chỉ được phép lấy một vợ. Cốt truyện *Vương miện muông thú* xoay quanh sự lầm lạc của thiếu nữ Akhsa trên hành trình kiếm tìm tình yêu. Akhsa mang mặc cảm Oedipus (*Oedipus complex*), khước từ tình cảm của tất cả những chàng trai, tự giam hãm trái tim mình trước thiên đường tình yêu, để rồi bị cuốn theo đam mê tội lỗi: "Đôi lúc Akhsa muốn la lên: Cháu ước gì ông là chồng chưa cưới của cháu, chứ không phải là ông của cháu!" rồi hôn mắt, hôn chòm râu bạc của ông" [113,12]. Con quỷ đội lốt vong hồn người bà luôn trở về dụ dỗ, lôi kéo Akhsa bằng những lí lẽ thuyết phục và cô đã ngã gục trước cám dỗ/ cạm bẫy/ thử thách trên hành trình chinh phục tình yêu. "Thiên Chúa chính là tình yêu" thể hiện niềm tin tuyệt đối của các tín đồ Do Thái và trở thành chân lí phổ quát trong đời sống tinh thần của họ. Lật trở vấn đề, những con người sống trong vòng tay yêu thương của Người không ít lần băn khoăn tự hỏi: Tình yêu là Thiên Chúa? Rất nhiều các nhân vật của I.B. Singer đã không thể trả lời được câu hỏi này một cách chuẩn xác, họ không thể cân bằng nổi phương trình: **Tình Yêu** = **Thiên Chúa**. Để giải được bài toán ấy, họ không được quên những phép răn của Chúa, không được quên phép giao ước giữa Người và dân Israel trên núi

Sinai thuở xưa. Chìa khóa hạnh phúc để mở ra thiên đường tình yêu không gì khác chính là **Đức Tin**, một khi đánh mất đức tin, con người sẽ chẳng còn gì. Nhiệm vụ tận hưởng **Hạnh phúc** mà không đánh mất Đức tin trong hành trình kiếm tìm thiên đường tình ái của các nhân vật trong truyện ngắn I.B. Singer khiến chúng ta liên tưởng tới câu chuyện của ông già tự xưng là vua của Salem trong *Nhà giả kim* (Paulo Coelho) đậm chất dụ ngôn: "Bí quyết của hạnh phúc là biết ngắm nhìn mọi thứ tuyệt mĩ trên thế gian này mà không hề quên hai giọt dầu trên muỗng" [8,52].

3.2.2. Bản hợp đồng lưỡng giới

I.B. Singer là một trong những nhà văn viết về *đề tài đồng tính luyến ái* khá sớm – một đề tài vốn được xem như *cấm kị* trong đời sống xã hội cũng như trong văn học. Họ *đồng nhất đồng tính luyến ái với phạm trù đạo đức* và có những quy kết nặng nề. Song, I.B. Singer có cái nhìn rất cởi mở về vấn đề này. Ông viết về nó một cách tự nhiên như bản chất của tồn tại. Đồng tính luyến ái trong truyện ngắn I.B. Singer biểu hiện đầy đủ ở 4 dạng ***LGBT***: đồng tính nữ (*lesbian*), đồng tính nam (*gay*), song tính/ lưỡng tính (*bisexual*) và chuyển giới (*transgender*). I.B. Singer thể hiện chủ đề này tinh tế trong sự "hòa trộn vấn đề tôn giáo và tình yêu đồng tính nữ và tình dục đồng tính". Đó là hành trình tìm kiếm tình yêu đầy gian truân, con đường dẫn tới thiên đường hạnh phúc của họ dường như gian lao gấp bội: *Yentl nam sinh trường dòng, Hai, Cải trang, Zeitl và Rickel,…*

Lưỡng tính (*hermaphroditism*) là cổ mẫu xuất hiện khá sớm. Thần thoại sáng thế và văn học dân gian nhân loại sớm lưu lại câu chuyện chứa đựng cổ mẫu lưỡng tính – thần thoại sáng thế kể về các vị thần, con người hay loài vật lưỡng tính. Họ hình dung vị thần sáng thế mang cả hai hình dạng, giọng nói của cả đàn ông lẫn đàn bà (*hermaphroditic creator*): những câu chuyện kể người đàn ông mang thai (*pregnant man*), hay người đàn ông biến thành phụ nữ và sinh đẻ (*man transformed to female (human or animal) bears offspring*) [65,57-58].

Từ cổ mẫu lưỡng tính, đi vào tác phẩm của I.B. Singer, nó biến hóa sang dạng ***Đồng tính*** (luyến ái) (*androgynous*) như sự chuyển vị linh hoạt của cổ mẫu lưỡng tính. Lưỡng tính hay đồng tính là bản chất tự nhiên của tồn tại. Từ thời Hi Lạp cổ đại, Platon đã cho rằng con người cổ xưa tồn tại ở 3 dạng cơ bản là: *nam – nam, nam – nữ, nữ – nữ*. Để loại trừ sự chống đối của họ, Zeus tách họ làm hai

nửa. Vì vậy, các nửa này suốt đời tìm kiếm nửa còn lại của mình. Ba dạng tồn tại trên được phân chia làm hai dạng *Tình dục đồng tính* và *Tình dục dị tính*. Hợp thể nam – nam và nữ – nữ sẽ tìm kiếm và chỉ say mê với nửa (đồng tính) trước kia của mình – tình dục đồng tính (*homosexuality*). Hợp thể nam – nữ sẽ tìm kiếm nửa dị tính – tình dục dị tính (*heterosexuality*). C.G. Jung gọi đó là những cổ mẫu *Anima* (linh âm) và *Animus* (linh dương) tồn tại không tách rời trong con người. Trong trường hợp tình dục dị tính, người đàn ông sẽ đi tìm và kết hợp với anima của mình ở những người đàn bà. Và ngược lại, những người đàn bà kết hợp với animus ở những người đàn ông. *Với tình dục đồng tính,* cổ mẫu *shadow* (bóng âm) phát huy tác dụng: "Shadow là cổ mẫu giới tính tự thân hoặc phát huy tác dụng trong quan hệ đồng tính, chứ không phải dị tính. Shadow tiềm tàng dồi dào một năng lượng, giúp con người nguyên thủy chống chọi với thiên nhiên hung dữ, để duy trì mạng sống" [19,315].

Về mặt sinh học, quan sát quá trình phát triển của bào thai, người ta thấy: ở thời kì đầu, bào thai là một thể lưỡng tính. Chỉ đến giai đoạn nhất định nào đó, bào thai mới có sự phân biệt và xác định giới tính. Các nhà Phê bình sinh thái phân biệt sự khác nhau của hai khái niệm cùng chỉ giới là "sex" và "gender": *sex* là thuộc tính tự nhiên (*natural*) còn *gender* mang thuộc tính văn hóa (*cultural*) [53,111]. "Nhưng dù là trai hay gái hoặc sau này là đàn ông hay đàn bà thì nó cũng không bao giờ xóa bỏ hết được dấu vết của nửa kia của nó, ở cả khía cạnh giải phẫu lẫn khía cạnh tâm lí" [28,236]. Như vậy, thân xác nam hay nữ không quyết định giới tính của mỗi người. Theo Hirschfeld, "giới tính (*sex*) của mỗi người nằm trong tâm trí nhiều hơn là thân xác" [68,112]. Các nhà nghiên cứu gọi yếu tố quyết định giới tính của mỗi người bằng thuật ngữ "bản dạng giới" (*gender identity*). Trong *History of Sexuality* (*Lịch sử tính dục*), Michel Foucault viết: "Tính dục đồng tính xuất hiện như một dạng của bản năng tính dục khi nó chuyển từ việc thủ dâm vào dạng đồng tính luyến ái bên trong, một sự lưỡng tính của tâm hồn" [DT 68,115].

Cải trang là truyện ngắn xoay quanh hành trình kiếm tìm tình yêu của hai nhân vật chính Temerl và Pinchosl. Đó là hành trình ngược hướng của hai nhân vật (Pinchosl *chạy trốn*, còn Temerl *kiếm tìm*) như trò chơi "vô tăm tích". Bí mật về giới tính của Pinchosl được Temerl giữ kín, chỉ tới trước lúc từ giã cõi đời: "Có rất nhiều những lời đề nghị và cả sự cám dỗ để ta thất hứa… nhưng ta đã giữ bí mật tới ngày hôm nay. Giờ đây, sau ngần ấy năm, ta được tự do và

sẵn sàng để kể toàn bộ câu chuyện, bởi lẽ, nơi ta sẽ đến được gọi là Thế giới của Sự thật (World of Truth)" [119,59].

Pinchosl và Temerl làm đám cưới không lâu thì bỗng nhiên một sáng nọ Pinchosl bỏ đi không để lại một lời nhắn. Sự ra đi của Pinchosl để lại những điều thắc mắc lạ lùng với tất cả mọi người dân trong thị trấn, bởi lẽ không có lí gì một người con xinh đẹp, đảm đang, nết na của một gia đình giàu có như Temerl lại không làm hài lòng chồng đến nỗi chồng phải bỏ nhà. Temerl vô cùng đau khổ trước tai ương bất ngờ giáng xuống cuộc đời mình. Nỗi đau của cô không chỉ dừng lại ở việc Pinchosl bỏ đi mà quãng đời còn lại của cô sẽ là chuỗi tháng ngày của "hòn vọng phu" chờ chồng trong vô vọng, bởi Pinchosl chưa làm đơn li dị thì cô mãi mãi không thể nào tái hôn. Hai năm trôi qua, Pinchosl không trở về, Temerl quyết định lên đường để tìm chồng. Cô cùng với người hầu gái lang thang khắp các thành phố nơi những người Do Thái sinh sống mong gặp được Pinchosl hoặc có thể nghe ngóng được tin tức gì về chồng mình. Temerl hỏi khắp nơi, đến tất cả các giáo đường và nhà tắm nghi lễ trên đường đi nhưng không ai hay tin gì về Pinchosl. Một hôm, khi Temerl đến Kalisz bỗng thất kinh khi thấy một cô gái "trông rất quen", rất giống Temerl. Nhưng lạ là Pinchosl lại cải trang thành phụ nữ: "Một ý nghĩ điên rồ vụt qua đầu Temerl: Có thể đây là Pinchosl mặc quần áo trông giống phụ nữ. Nhưng vì sao một người đàn ông lại muốn phô bày cho giống đàn bà?" [119,54]. Pinchosl thấy Temerl hốt hoảng bỏ chạy, cô vội đuổi theo sau và gọi tên Pinchosl. Khi không thể chạy trốn cũng như không thể giấu giếm sự thật, Pinchosl thú nhận tất cả về bản thân mình, sự thật được giấu kín với cả gia đình anh. Pinchosl đã đem lòng yêu một người bạn trai khi hai người còn học trong trường dòng. Do áp lực gia đình, do niềm kì vọng anh sẽ sinh con để nối dõi, Pinchosl buộc phải lấy Temerl mà không hề yêu. Cuộc hôn nhân đó với Pinchosl không phải là tình yêu mà là địa ngục trần gian, là tháng ngày anh phải sống không được là chính mình. Bỏ rơi vợ là hành động vi phạm giới luật của người Do Thái đã được ghi trong kinh Torah. Theo sách Levi, "hành động quan hệ tình dục giữa hai người đàn ông được coi là *to'evah* (có nghĩa là ghê tởm hoặc bị ghét cay ghét đắng) và hành động quan hệ tình dục đồng giới giữa hai người nam có thể dẫn đến án Tử hình dựa theo luật pháp đạo Do Thái giáo Halakha". Kinh *Torah* ghi rõ: "Ngươi không được quan hệ tình dục giao hợp với đàn ông như quan hệ tình dục giao hợp với phụ nữ. Điều này là

tội lỗi gớm ghiếc kinh tởm…" và "Nếu một người đàn ông nào đó quan hệ tình dục giao cấu với người đàn ông khác như với một người đàn bà tức là đã phạm tội lỗi ghê tởm. Cả hai phải bị giết chết. Máu của chúng nó phải đổ lên bản thân chúng nó" [141]. Bản thân Pinchosl và Elkonah từng là *yeshiva boy* nên họ hiểu rất rõ về hình phạt mà cả hai phải đối mặt sau khi chết: "Chúng tôi biết mình sẽ bị trừng phạt, chúng tôi đã sẵn sàng bị thiêu đốt ở Gehenna… Đam mê cũng là lửa. Đó là Gehenna của trần gian, có lẽ là cánh cửa của Địa ngục" [119,57]. I.B. Singer luôn đặt nhân vật đứng trước sự lựa chọn tự do (*free choice*) nhưng nghiệt ngã để thể nghiệm tư tưởng và đức tin. Nếu ở những truyện ngắn khác, hành động vi phạm cấm kị của nhân vật thường song hành với hành vi phản Chúa và cải đạo, thì trong *Cải trang*, Pinchosl và Elkonah vẫn không hề đánh mất đức tin, không phủ nhận cũng như không thách thức quyền năng của Chúa mà ***bình tĩnh đón nhận hình phạt*** sẽ dành cho họ ở thế giới bên kia. Họ bị đặt trước những lựa chọn vô cùng khó khăn, hoặc sẽ sống cuộc đời khổ đau sau những mặt nạ nhân cách để diễn tròn vai, hoặc sẽ bị tống xuống địa ngục và bị tra tấn. Với Pinchosl, cuộc sống không được là chính mình cũng đau khổ không kém Gehenne, đam mê thiêu đốt cõi lòng như lửa thiêu dưới Địa ngục, giữa họ là Gehenna-trên-mặt-đất và Gehenna-dưới-địa-ngục và cả hai đã chọn sống thực với chính mình bằng hôn nhân đồng tính. Pinchosl bỏ nhà và hóa trang thành vợ của Elkonah có thể xem là sự "cải trang" (chuyển giới – transgender) thành ***người khác*** như chính nhan đề của truyện – *Disguised*. Tuy nhiên, *sự hóa trang của Pinchosl không phải là để trở thành người khác mà là* ***trở-thành-chính-mình***. Hành trình tìm kiếm tình yêu thực sự của nhân vật trở nên phức tạp, đó vừa là hành trình vi phạm cấm kị vừa là hành trình kiếm tìm bản thể. I.B. Singer không viết bằng giọng điệu của một nhà đạo đức (moralist) để phán xét hành động của nhân vật, mà như một cách đặt vấn đề đối thoại với "niềm tin tôn giáo" – những chân lí bất di bất dịch, những đại tự sự muôn đời. Cấm kị (*taboo*), tội lỗi (*sin*) là những phạm trù cốt yếu của hầu hết các tôn giáo, và mọi người luôn coi việc phạm cấm kị sẽ dẫn đến tội lỗi. Tuy nhiên, trong *Emunot VeDeot*, Sa'adiah Gaon đã có cách đọc khác về những điều được mặc khải trong Kinh Thánh: "Tội lỗi không phải là tội lỗi bởi Chúa ngăn cấm nó, mà Chúa ngăn cấm bởi nó là tội lỗi" (*Sin in not sinful because Go fobade it, but God fobade it because it is sinful*) [DT 68,205].

Yentl nam sinh trường dòng và *Zeitl và Rickel* là những truyện viết về đề tài đồng tính nữ (*lesbian*) và chuyển giới (*transgender*). I.B. Singer tạo nên bầu sương khói tôn giáo như những lớp lang kì ảo cho những truyện kể này, họ (Yentl, Zeitl, Rickel) là những cô gái khao khát được chiếm lĩnh sự bí ẩn và thanh cao của Kinh Thánh – điều chỉ dành riêng cho nam giới.

Yentl, trong *Yentl nam sinh trường dòng*, đến tuổi kết hôn nhưng cô không hề có ý định lập gia đình. Cô dành tất cả tâm hồn để tìm hiểu kinh Torah. Song theo quy định, chỉ những người đàn ông mới được phép có lòng khao khát thiêng liêng ấy. Còn phụ nữ, nhiệm vụ của họ là sinh đẻ và chăm sóc con cái. Mang thể xác nữ nhưng thực tế, Yentl sở hữu linh hồn nam giới. Chính cha cô đã nói: "Yentl – con có linh hồn của đàn ông" [106,160]. I.B. Singer miêu tả ngoại hình và tính cách của Yentl bằng những chi tiết mang màu sắc nam tính rất đậm. Công việc của người phụ nữ Do Thái trước hết biểu hiện ở những việc nội trợ như may vá, bếp núc, nhưng Yentl không biết may vá và cũng không biết nhào bột để làm bánh trong ngày Sabbath. Ngoại hình của cô cũng trở nên dị biệt so với những cô gái mới lớn: "Không nghi ngờ gì nữa, Yentl *không giống bất kì cô gái nào* ở Yanev – *cao, gày gò, xương xẩu, ngực nhỏ, mông lép*" [106,160]. Yentl còn mặc trộm quần áo của bố cô khi ông ngủ. Cuộc sống của Yentl ở Yanev chỉ có nghĩa khi cha cô còn sống. Ông là lí do duy nhất, là sợi dây gắn kết cô với cuộc sống nơi đây. Khi ông mất, cô không còn lí do gì để ở lại. Bởi vậy, Yentl đã bán nhà, chuyển tới nơi ở mới. Trong đêm tối, Yent *cắt tóc giả trai* và bỏ đi. Trên đường đi, cô gặp những nam sinh trường dòng ở Bechev. Rồi Yentl quyết định cùng họ vào học trong trường dòng. Lúc này, Yentl đổi tên thành Anshel. Để che giấu thân phận, Yentl/ Anshel lấy Hadass làm "vợ". Dấn thân trong trò chơi giả ngụy thân xác và linh hồn, Yentl không tìm thấy sự thanh thản, trái lại cô luôn mang mặc cảm tội lỗi vì đã lừa dối và hủy hoại cuộc đời của Hadass. Yentl tiết lộ thân phận của mình cho Avigdor rõ, cô "có linh hồn của đàn ông và thân xác của phụ nữ" [106,187]. Nhận ra sai lầm khi quá muộn, Yentl cùng một lúc làm tổn thương nhiều người. Như một sự sám hối cho hành vi tội lỗi mà mình gây ra, Yentl đề nghị Avigdor làm đám cưới với Hadass, còn cô ra đi trong im lặng.

Chaim Grade khi đánh giá truyện ngắn *Changing Images of Women in American Jewish Fiction* (*Yetl nam sinh trường dòng*, trong *Biến đổi hình*

tượng phụ nữ trong văn xuôi hư cấu Mĩ – Do Thái), nhận thấy biểu hiện chệch hướng tính dục ở Yentl. Ông viết: "Nhân vật nữ của Singer thường được miêu tả rất lãnh cảm trong khi lẽ ra là cuồng dục và cố chấp, ngốc nghếch, thay vì quyến rũ. Sự khát tình ở phụ nữ hiện đại được Singer miêu tả trong rất nhiều chi tiết và với một ý thức thay đổi rõ ràng" [83,141]. Yentl mang dấu hiệu của người đồng tính nữ. Cô soi mình trong gương với sự thích thú trong việc hóa trang thành nam giới. Đó có thể được xem như hành động giải tỏa những kìm nén của ẩn ức tính dục. Lòng khao khát *trở-thành-nam-giới* được thể hiện thông qua mặt nạ nhân cách. Nghĩa là nhân vật khao khát sắm vai kẻ khác để tự cân bằng cuộc sống của chính mình. Hành động *cắt tóc giả trai* trở-thành-đàn-ông-đích-thực (*"real" man*) của Yentl có thể tương ứng với hành vi chuyển đổi giới tính (*transgender*) và kết hôn với người cùng giới là Hadass.

Yentl thắc mắc *tại sao con gái đến tuổi trưởng thành thì phải kết hôn?*(!) Câu hỏi mà Yentl đặt ra có ý nghĩa thức tỉnh con người trước cuộc sống. Thì ra bấy lâu, con người sống theo thói quen, một nếp gấp định sẵn, một khúc cua mà mỗi một con người đều thực hiện như một thói quen. Người ta lấy vợ lấy chồng là vì tới tuổi trưởng thành chứ không tự hỏi mình có thực sự mong muốn hay không. Nhưng mấy ai như Yentl, băn khoăn tự hỏi về điều đã trở nên quen thuộc ấy. Bởi vậy hành động của Yent là sự phản ứng và chống lại cuộc sống vốn đã được/ bị định sẵn. Yentl mang một tinh thần tự do, tự mình quyết định cuộc sống bản thân với sự lựa chọn tự do. Tự do lựa chọn trở-thành-đàn-ông (*female transform to male*) của Yentl được tôn trọng bởi cô có quyền quyết định cuộc sống của riêng mình. Trở-thành-đàn-ông là khao khát được sống thật với chính mình, được sống là mình một cách hoàn toàn chứ không phải chỉ đeo mặt nạ nhân cách và lén lút giả trang. Cô công khai quyết định của mình. I.Ch. Biletzky cho rằng sự chuyển giới của Yentl, trong cái nhìn của I.B. Singer, hoàn toàn được tôn trọng. Cô không hiện lên như một nhân vật gây cười: "Yentl được phép sống cuộc đời của cô theo cách riêng của cô. Nếu cô muốn là đàn ông và trở thành học sinh trường dòng, người mà chúng ta ủng hộ cho sự lựa chọn của cô? Nó là một cuộc nổi loạn. Một cuộc nổi loạn chống lại những sức mạnh trên cao không cho phép cô cho dù cô muốn là đàn ông hay đàn bà. Nơi ở của Yentl ở giữa một thế giới khác và lựa chọn dòng máu tôn giáo của chính cô là sự cô đơn của cô" [42,13]. Hành động mà I.Ch. Biletzky xem là "nổi loạn" thực chất là

cuộc đấu tranh đòi quyền sống tự do của mỗi người. Ở điểm này, có lẽ, dưới cái nhìn của Phê bình Nữ quyền (*Feminism Criticism*) hay Phê bình sinh thái (*Ecocriticism*) sẽ "đọc" thấy thông điệp "nữ quyền luận sinh thái" (*Ecofeminism*) từ những truyện ngắn viết về đề tài đồng tính nữ của ông. Những phụ nữ, họ cố gắng thoát khỏi cuộc sống bị vây thắt bởi những rào cản cấm kị để "không phải là chiếc ghế" dưới chân những người đàn ông: "Nhưng nếu hai chị em mình cùng đi, tay trong tay, thì địa ngục cũng là hạnh phúc. Thượng đế rất nhân từ. Hình phạt kéo dài không quá mười một tháng. Sau đó hai chị em mình sẽ trong sạch và sẽ lên thiên đường. Chúng ta không có chồng nên chúng ta không bị là chiếc ghế dưới chân họ. Chúng ta sẽ tắm trong nước thơm, sẽ ăn cá quý. Chúng ta sẽ mọc cánh và sẽ bay như hai con chim" (*Zeitl và Rickel*) [107,118-119].

Tuy nhiên, sự tự do lựa chọn của Yentl trở nên bế tắc khi cô lừa dối mọi người chung quanh, lừa dối người bạn đời của mình, "ý nghĩa và nguyên nhân của hành động nói dối mọi người là lừa dối chính cô chứ không ai khác. Cô, một mình, có quyền dệt nên trang đời của cô. Nếu những vấn đề gặp trở ngại, Bashevis đề nghị người đọc – bởi ý nghĩa tạo nên sức mạnh lạ thường ở ông – vượt qua khó khăn một cách cẩn trọng, và sau đó ông phát hiện ra nhà văn cày cuốc trên cánh đồng văn chương với ý nghĩa của hội hè nghệ thuật diệu kì" [42,13].

Viết về đề tài đồng tính (tình dục đồng tính và tình yêu đồng tính), truyện ngắn I.B. Singer góp phần thể hiện tư tưởng *phá vỡ cấu trúc giới*. Trong *Women, Myth, and the Feminine Principle* (*Phụ nữ, Thần thoại, và nguyên tắc tính nữ*), Bettina L. Knapp chỉ ra những nét nổi bật của nhân vật nữ trong các tác phẩm của I.B. Singer. Trong đó, Bettia L. Knapp đặc biệt quan tâm tới truyện ngắn *Yentl nam sinh trường dòng*. Bài viết *I.B. Singer's Yentl the Yeshivah Boy": Gender Decontruction and the Fashioning of the Modern Woman* (*"Yentl nam sinh trường dòng" của I.B. Singer: Giải cấu trúc giới và Sự hình thành phụ nữ hiện đại*) [48,209]. Cuộc sống, không chỉ có hai giới đàn ông và đàn bà mà còn sự tồn tại của giới thứ ba (*third sex*). Ông nhìn nhận vấn đề đồng tính không như một hiện tượng bệnh lí của con người hiện đại mà là thuộc tính của tồn tại muôn đời. Trong cõi người hay cõi thánh thần, ma quỷ, đồng tính tồn tại như một tất yếu! Zeitl, trong *Zeitl và Rickel*, từng nói: "Ở trên trời không có sự phân biệt nào giữa đàn bà và đàn ông" [105,119]. Nhu cầu được sống là chính mình trở nên bức thiết trong tâm trí các nhân vật của ông. I.B. Singer không phán xét về sự

lựa chọn của các nhân vật. Đơn giản, đó là sự tự do quyết định cuộc sống, hạnh phúc và tương lai của mỗi người.

Đồng tính tưởng chừng là câu chuyện của ngày hôm nay, câu chuyện của con người thời hiện đại. Thực ra, nó có nguồn gốc từ xa xưa và in dấu trong các cổ mẫu. I.B. Singer luận giải một hiện tượng đời sống không phải bằng ánh sáng khoa học, mà bằng những lớp mù cổ mẫu. Cổ mẫu *shadow* (bóng âm) gắn liền với hành trình tìm kiếm bản thể của nhân vật. Nhân vật tìm kiếm nửa còn lại đích thực của mình để được sống là chính mình. Đó là ý nghĩa nhân sinh sâu sắc toát lên từ những trang văn tưởng như hoang đường và quái dị của nhà văn lỗi lạc này.

3.3. Thánh đường bản thể

I.B. Singer từng phát biểu: "Thế kỉ này có một Kafka là quá đủ". Câu nói của ông ngụ ý một kỉ nguyên mất/ bán Chúa, một thời đại con người không có đức tin, mà Kafka là nhà văn tiêu biểu cho khuynh hướng lên tiếng cáo chung "Chúa đã chết". Ở hành trình kiếm tìm này, truyện ngắn I.B. Singer giàu tính đối thoại hơn bao giờ hết.

3.3.1. Mặt nạ của Chúa

Câu hỏi được đặt ra từ rất sớm và chưa khi nào nhận được câu trả lời, đó là "Hiện dạng của Chúa?". Gương mặt của Chúa mãi trở thành bí mật, một cấm kị đối với tất cả con chiên của Người. Ngay như Moshe, người mà Chúa tin yêu nhất, cũng chỉ được thấy mặt Người dưới hiện thân của Lửa từ một khoảng cách xa. Trong *Niềm vui*, I.B. Singer đã viết: "Nếu địa ngục và thiên đàng ở giữa nơi họp chợ thì tất cả mọi người sẽ là những vị thánh. Trong tất cả những điều tốt lành ban cho con người thì điều vĩ đại nhất là sự thật rằng ***Chúa luôn giấu mặt***" [111,165].

Cấm kị (taboo) là những quy định được đặt ra và buộc mọi người tuân theo, nếu vi phạm sẽ chịu sự trừng phạt. Cấm kị là mặc cảm sâu xa và căn cội nhất của tôn giáo, là điều kiện đảm bảo tính thiêng liêng từ sức mạnh tối cao, đức tin và lòng phụng sự tuyệt đối của con người. Bởi vậy, Chúa sớm lập giao ước với con người. Giao ước giữa Chúa và người Do Thái được ghi lại trong Kinh Thánh và sau này tiếp tục được khai triển luận bàn trong các sách luật. Loài người chúng ta là truyền nhân của những kẻ vi phạm cấm kị, cháu con của tổ phụ Adam và tổ mẫu Eva. Như vậy, cấm kị là mặc cảm nguyên thủy của tôn giáo và là motif cổ mẫu đối với toàn bộ nền văn học Kinh Thánh, đó được xem như *mặt nạ của Chúa* (mask of God) (Joseph Campell) [49]. Cấm kị đã tạo nên tính *thiêng* và

phàm đối với mọi tôn giáo. Một mặt, người ta sợ hãi, kính phục và tin theo đấng-giấu mặt, đấng-vô hình, nhưng bên cạnh đó luôn có những người khao khát được "lột mặt nạ" với nỗi hoài nghi xâm chiếm có hay không sự tồn tại và quyền năng của đấng tối linh.

Truyện ngắn I.B. Singer mang dáng dấp truyện dân gian Do Thái thường kết nối thời gian là một ngày lễ nào đó trong năm. Trong đó, ngày lễ Sabbath là một trong những dịp quan trọng, ngày con chiên hiến cho Chúa tất cả để cảm tạ Chúa đã cứu rỗi người Do Thái. Cũng chính ngày ấy, các nhân vật của ông "chọn" để vi phạm để thách thức quyền năng của Chúa: *Máu, Vương miện muông thú, Cunegunde, Kẻ báng bổ, Niềm vui,...* Trong *Có điều gì ở đó*, giáo sĩ Rabbi Nechemia hoài nghi về sự tồn tại và sức mạnh của Chúa, ông đi đến quyết định chống lại Chúa bằng cách xúc phạm ngày Sabbath: *hút thuốc* - hành vi bị cấm. Nhiều truyện đề cập tới hành vi phạm giới răn của các nhân vật. Dân chúng Frampol nghe theo lời dụ dỗ của quỷ trá hình thành vị bác sĩ trẻ đẹp, giàu có đến từ Cracow đã đánh bài vào ngày Sabbath mà lẽ ra họ không được phép. Satan tới Frampol đúng dịp hạn hán và đói kém xảy ra, hắn ban phát những đồng tiền vàng cho dân chúng, nhưng kèm theo đó, hắn "yêu cầu" dân chúng kí vào bản hợp đồng/ giao kèo bán linh hồn cho quỷ, khế ước bán Chúa thờ Satan. Vị bác sĩ trẻ đẹp khiến chúng ta liên tưởng tới bác sĩ Faust – kẻ bán linh hồn cho quỷ sứ, một huyền thoại văn chương về lầm lỗi của con người. Tới tác phẩm của I.B. Singer, lún sâu hơn vào bản giao kèo, bác sĩ (Faust) không còn là kẻ bán linh hồn cho quỷ (bởi thế vẫn còn mang trong nó phần người) mà hoàn toàn thành kẻ đại diện cho thế lực hắc ám, là hiện thân của quỷ Satan. Tất cả trai gái, già trẻ trong vùng lao vào vũng lầy tội lỗi trụy lạc thân xác với yêu cầu *tạp giao*. Họ bỏ ngoài tai lời can gián của vị giáo sĩ già. Lòng khao khát tiền bạc và dục vọng đã đẩy toàn bộ Frampol vào hỏa hoạn. Chúa đã giáng lửa trừng phạt những kẻ bán Chúa và nhấn chìm những kẻ tội lỗi trong biển lửa (*Quý ông từ Cracow*).

Những nhà du hành trên hành trình kiếm tìm Chúa trong truyện ngắn I.B. Singer thường là các nhân vật **thông thái**. Khác với những người bình thường tiếp nhận Kinh Thánh theo chiều hướng "độc thoại" (tin tưởng một cách tuyệt đối vào những điều được ghi trong Kinh Thánh và các sách luật, tin tưởng tuyệt đối vào quyền năng tối thượng và đức hạnh của Chúa), các nhân vật thông thái lại "đối thoại" với Kinh Thánh: *Ông và cháu, Kẻ báng bổ, Niềm vui, Có điều gì ở đó, Học*

giả Cabala của Broadway, Vương miện muông thú… Chịu sự tác động của thời đại khoa học kĩ thuật gặt hái được nhiều thành tựu rực rỡ, con người càng có ham muốn "khải mông" – vén tấm rèm tôn giáo vô cùng bí ẩn để kiến giải tường minh dưới ánh sáng khoa học. Bị cuốn theo quan điểm duy vật, các nhân vật của I.B. Singer không chỉ hoài nghi sự tồn tại của Chúa, mà còn đi xa hơn, phủ nhận toàn bộ thế giới tâm linh và sự hiện hữu của Người. Fulie, trong *Ông và cháu*, đại diện cho thế hệ được tắm trong tri thức khoa học của kỉ nguyên hiện đại. Từ lập trường khoa học, anh phủ nhận tuyệt đối sự tồn tại của tôn giáo. Không có Chúa, không có thiên đường hay địa ngục, không có cả sự trừng phạt hay kiếp sau… là những gì Fulie tranh biện với ông ngoại. Lời tranh biện thể hiện quan điểm, lập trường và cũng là sự vi phạm kinh khủng nhất. Cậu kể liên hồi về công nhân trong nhà máy và nông dân trồng cấy trên đồng ruộng. Cậu lại nói chuyện Sa hoàng. "Ông ta sống trong cung điện bỏ mặc những người đói khổ trong hầm rượu. Hàng triệu người chết đói, tuyệt diệt" [113,304]. Lời nói của Fulie là ngọn lửa tội lỗi "khiến Reb Mordecai Meir đau đớn, như thể ông vừa nuốt kim loại nung chảy mà thời xưa thường dùng kết án những kẻ bị hỏa thiêu" [113,305].

I.B. Singer thường đặt nhân vật ở hoàn cảnh khốn cùng, tuyệt vọng, cũng chính khi đó, con người dao động đức tin và **hoài nghi sự tồn tại cũng như sức mạnh của Chúa**. Họ đối thoại với Chúa, thách thức Người bằng cách vi phạm những giới răn để kiểm chứng sự phán xét của Người. Nỗi đau đớn vì mất những đứa con của giáo sĩ Rabbi Bainish, trong *Niềm vui*, biến ông từ một người rất mực kính Chúa bị dày vò bởi sự hoài nghi và dao động đức tin khi ông đọc những trang sách Job. Ông nguyền rủa và chống lại Người. Rabbi Bainish nói với Abraham Moshe "những người vô thần đã đúng. Không có công bằng, không có trừng phạt" [111,158]. Ông quyết định chuyển qua sùng bái ngẫu tượng. Những người theo Do Thái giáo – tôn giáo độc thần – chỉ được phép thờ duy nhất Chúa, không được phép bái thờ bất kì ngẫu tượng/ ngẫu vật khác. Thờ ngẫu tượng đồng nghĩa *giải quyền lực thượng giới*, là sự phản bội Chúa khi con người đánh mất đức tin. "Nếu những người vô thần đúng thì đâu là điểm khác biệt giữa Terah và Abraham? Mỗi người tôn thờ một thần tượng khác. Terah, kẻ có đầu óc đơn giản, tạo ra một vị chúa bằng đất. Abraham tạo ra Đấng Tạo hóa. Đó là cách một người tạo ra những chủ nhân. Ngay cả một lời nói dối cũng có đôi điều chân thật" [111,158-159].

"***Vô thần cũng có thể dẫn đến sự điên rồ***" là lời cảnh báo ngay trong câu mở đầu truyện ngắn *Kẻ báng bổ*. Câu chuyện xoay quanh hành trình rời bỏ đức tin của một tín đồ Do Thái giáo. Chazkele sinh ra trong một gia đình đông con. Vì là con út, và cũng là con trai duy nhất nên bố mẹ dành hết tình cảm và sự chăm lo cho cậu khiến các chị gái ghen tị và căm tức. Chúng trút tất cả mọi uất ức, bực dọc lên đầu cậu bé bằng những lời nguyền rủa cay độc, như: "Ăn cho tới khi mày tắc thở", "Uống tới khi mày vỡ bụng", "Ngủ đi và đừng bao giờ thức dậy"… Trải qua những năm tháng tuổi thơ cay đắng, Chazkele sớm nhận thấy những bất công và phi lí, từ đó cậu hoài nghi: "Nếu Chúa nhân từ thì tại sao trẻ nhỏ phải chết? Nếu Chúa thương yêu dân Do Thái, tại sao những người không phải Do Thái đánh đập họ? Nếu Chúa là Cha của muôn loài, tại sao Người lại cho phép mèo diệt chuột?" [108,221]. Cậu nói tất cả những điều trên với niềm tin "Tôi không chửi rủa, tôi muốn sự thật" [108,221]. Chazkele trở thành kẻ vô thần, mức độ vi phạm cấm kị của cậu ngày càng tăng: ban đầu là sự hoài nghi; sau đó không đến giáo đường để cầu nguyện; tẩy xóa thậm chí là xé những điều ghi trong Kinh Thánh không làm cậu hài lòng; hút thuốc vào ngày Sabbath, báng bổ thánh vật trong giáo đường. Tội lỗi của cậu chất chồng và nghiêm trọng vượt quá giới hạn chịu đựng của cộng đồng, họ đuổi cậu đi nơi khác. Suy cho cùng, Chazkele chỉ là kẻ "nổi loạn" chứ không phải kẻ xấu, đến Lublin, bọn trộm không lôi kéo được Chazkele gia nhập đồng bọn với chúng, kể cả những người theo đạo Cơ đốc cũng không thuyết phục cậu cải giáo… bởi cậu mãi mãi là kẻ vô thần: "Nếu Jesus là Đấng cứu thế, thế thì tại sao thế giới ngập tràn tội lỗi" (*If Jesus is the Messiah, then why is the world full of evil*) [108,225]. Tình yêu đam mê với cô gái điếm và hạnh phúc được làm cha cũng không cứu rỗi nổi tâm hồn lầm lạc của Chazkele. Cốt truyện phần lớn tập trung dung lượng kể vào ***motif tội ác và hình phạt***, còn motif phục sinh, con đường trở về của nhân vật không được nói tới. Song ở cuối truyện, trong giây phút từ giã cõi đời, câu nói sau cuối của Chazkele có thể được xem như lời thú nhận thua cuộc của một kẻ nổi loạn: "Trước khi chết, Chazkele bảo rằng anh ta sẽ bị băm làm trăm mảnh rồi ném cho chó" [108,231]. Câu nói đó vừa là lời trăn trối, vừa là lời sám hối, lời thú nhận của một kẻ thất bại trên hành trình "phản" Chúa.

Các nhân vật của I.B. Singer vi phạm cấm kị thường không phải những kẻ ác, thực tâm, họ là những người giàu lòng yêu thương. Họ bất bình trước bất công

đầy rẫy mặt đất "người giàu sống xa hoa, người nghèo cam chịu thua thiệt. Ở điểm này, chúng ta dễ dàng nhận thấy những điểm gặp gỡ trong tư tưởng nghệ thuật của I.B. Singer và F. Dostoevsky: "… "trái đất từ vỏ đến ruột đều thấm đẫm nước mắt loài người", khiến cho Aliosha – con người của Chúa – cũng phải bất giác phản ứng bằng lời tuyên bố cần bạo lực. Ivan đi đến kết luận rằng quan điểm tôn giáo về hạnh phúc đại đồng trong tương lai là bất khả thi. Và ngay cả nếu như điều ấy xảy đến, chàng cũng không chấp nhận. Trong thế giới đại đồng đó không có mặt chàng bởi chàng sẽ "kính cẩn" trả lại Thượng Đế chiếc vé vào cửa phải mua bằng cái giá quá đắt của máu và nước mắt, nhất là những trẻ thơ vô tội" [26,228].

Trong *Isaac Bashevis Singer in Search of Love and God in His Writtings for Adults and Children* (*Isaac Bashevis Singer kiếm tìm tình yêu và Chúa trong các sáng tác dành cho người lớn và trẻ em*), Frances Vargas Gibbons nhận thấy ở các nhân vật trong sự hoài nghi sự tồn tại và quyền uy Thiên Chúa luôn tìm mọi cách "phế truất" ngôi vị tối cao của Người: "Nhận ra đức tính và lòng nhân từ của chính họ, họ thể hiện mối quan hệ đối đầu với Chúa, người có những hành động tàn nhẫn, họ ra sức gièm pha và tìm mọi cách để thay thế Chúa bằng văn chương, và bằng tình yêu trụy lạc, thường là quan hệ nam nữ" [64,86]. Không chỉ hoài nghi, xúc phạm Chúa, sự vi phạm cấm kị vượt ngưỡng trong **hành vi cải giáo** hoặc quyết định **trở thành người vô thần**: *Có điều gì ở đó, Giáo hoàng Zeidlus, Niềm vui, Ông và cháu, Phản đồ Israel, Vương miện muông thú, Máu…* Cải giáo từ Do Thái giáo sang Kitô giáo hoặc quyết định trở thành kẻ vô thần thực sự là hành vi nổi loạn quyết liệt nhất. Reb Zeidel (*Giáo hoàng Zeidlus*) dành toàn bộ thời gian để nghiên cứu sách luật Talmud và kinh Cabala, "không một ai ở Ba Lan có thể sánh với anh trong việc nghiên cứu" [106,215], anh không bị quấy rầy bởi những đam mê vật chất hay sắc dục. Song, con quỷ đã thấy trong tâm trí Reb Zeidel đôi lần ám ảnh về tính ngạo mạn, kiêu căng của con người. Anh tự thấy Luật pháp cho phép những người học thức có quyền đặt mình lên trên tất cả. Con quỷ thuyết phục, dấy lên *ngọn lửa kiêu ngạo* trong anh bằng những lời: "Anh phải biết những người Do Thái không bao giờ kính trọng thủ lĩnh: Bọn họ nguyền rủa Moshe, chống lại Samuel; ném nhà tiên tri xuống biển; và giết chết Zacharias. Người Triều Tiên ghét lòng cao thượng. Ở một con người vĩ đại, họ cảm thấy thù nghịch với Jehovah, nên họ chỉ yêu những thứ tầm thường và xoàng xĩnh. Ba mươi sáu vị thánh của họ đều là những thợ giày và

người gánh nước. Luật pháp Do Thái thường chỉ để ý đến một giọt sữa rơi vào nồi thịt hay một quả trứng gà sẽ được đẻ trong ngày. Họ cố ý hủy hoại tiếng Hebrew và thủ tiêu các văn bản cổ. Sách Talmud của họ dựng lên vua David, một giáo sĩ quê mùa, răn bảo phụ nữ chuyện kinh nguyệt… Nên anh có thể thấy, Reb Zeidel, tại sao trong mắt họ, họ chỉ coi anh như một ngón tay – anh có kiến thức, sức khỏe, được giáo dục tử tế, hiểu biết thông tuệ và trí nhớ phi thường" [106,216-217]. Reb Zeidel mơ ước được khẳng định địa vị và tài năng. Anh quyết định trở thành kẻ cải giáo/ phản đồ Israel, trở thành tín đồ *đạo Cơ đốc*. Anh chạy theo ảo vọng phù hoa, giấc mơ vinh quang được mọi người tung hô, ca tụng, anh khát khao trở thành giáo hoàng - Zeidlus Đệ Nhất: "những người dị giáo sẽ kiệu anh trên ngai vàng như một thần tượng (*idol*) và thắp hương quanh anh; và họ sẽ quỳ lạy trước bức ảnh của anh ở Rome, Madrid và Crakow" [106,219]. Qua sự cải giáo của Reb Zeidel, I.B. Singer như cảnh báo những mặt trái của thời đại văn minh, nó đẩy con người sống trong xã hội kĩ trị đánh mất niềm tin tôn giáo và dục vọng bành trướng tư tưởng cá nhân chủ nghĩa trở thành nguy cơ hủy hoại bản thân và cộng đồng. Qua tư tưởng "kiêu ngạo" của Reb Zeidel, dường như, I.B. Singer đối thoại với học thuyết Người hùng/ Siêu nhân (*Supperman*) của Nietzsches.

Lặp lại sai lầm và tội lỗi của tổ mẫu Eva, người từng nghe lời dụ dỗ của mụ rắn độc Lilith ăn ***trái cấm*** trong vườn Chúa, Akhsa (*Vương miện muông thú*) cũng bị cám dỗ bởi những ***trang sách cấm***, những trang sách hoài nghi quyền năng và những lời dạy của Người. Askha không chỉ làm bẽ mặt Zemach trước tất cả mọi người mà cô còn tham dự vào hành trình lên đường. Cô bỏ nhà để đến một thị trấn xa lạ, thay tên đổi họ; Akhsa đã cải giáo sang đạo Cơ đốc như một hành động thách thức quyền năng của Chúa. Quãng thời gian sống cùng người chồng thuộc Cơ đốc giáo là một chuỗi những thất vọng của cô bởi những ngộ nhận trước đó về hạnh phúc và hình phạt cô phải gánh chịu cho những tội lỗi của mình: Ludwik không chỉ ngoại tình với người hầu, với những người đàn bà quanh đó, mà còn say khướt; bỏ mặc cô vò võ, điên cuồng bởi cơn khát thèm da thịt; sống trong cảnh giàu sang, là chủ của tòa lâu đài nhưng mọi chi tiêu của cô phải trông chờ sự bố thí từng đồng… "Chúa đang trừng phạt cô, và cô chẳng còn gì ngoài chờ đợi cái chết. Nhưng chuyện gì sẽ đến với cô sau khi chết? Cô sẽ bị thiêu trên chiếc giường với toàn kim nhọn và ném vào sa mạc dưới địa ngục? Cô sẽ bị đầu thai thành chó,

chuột, cối xay?" [113,20]. Hành trình trở về với tình yêu đích thực và chân chính của Akhsa không bằng phẳng mà trải qua nhiều ngả rẽ lầm lạc. Cô tiếp tục dấn sâu hơn vào con đường tội lỗi bằng bản hợp đồng với quỷ thông qua nụ hôn của quỷ - nụ hôn thần Chết: "cô cảm nhận một nụ hôn giá buốt trên môi mình" [113,21].

3.3.2. Đường về bản thể

Nhân vật của I.B. Singer thực sự là những người mang trong mình dòng máu Israel – kẻ chống lại Chúa. Họ bị cuốn theo những hành trình thể nghiệm tư tưởng với sự hoài nghi được khởi phát từ cái nhìn về thế giới khốn cùng và muốn có được sự công bằng tức thì. Bởi thế, những đứa con hư của Người đã đi quá xa, đã sa lầy trong trong tội lỗi, đã thách thức Chúa và phủ nhận Người bằng cách ngang nhiên vi phạm cấm kị, thậm chí đã phản lại Thiên Chúa để tôn thờ những thần tượng, ngẫu tượng khác. Rút cục những con người ấy, sau hình phạt mà họ tự cuốc lấy, đã có được bài học về sự thức ngộ. Chấp nhận hình phạt là hình thức con người đối mặt với chính mình để tự nhận ra lầm lỗi, là lời xưng tội trước Thiên Chúa của mình với niềm mong ước được cứu rỗi tâm hồn (rửa tội), đoạn tuyệt với quãng đời lầm lạc và hướng đến một đời sống mới được phục sinh bằng ơn cứu chuộc của Người.

Reb Zeidel (*Giáo hoàng Zeidlus*) và Rabbi Bainish (*Niềm vui*), Rabbi Nechemia (*Có điều gì ở đó*) hoài nghi Chúa, bán Chúa, ông quyết định *cải giáo*, quyết định trở thành người *vô thần*. Chính khi ấy, họ đối diện với cuộc sống và trải nghiệm đời sống ở một dạng khác, đời sống của những người không phải Do Thái. Rabbi Nechemia, trong chuyến đi tới Ba Lan, đã thất vọng và kinh tởm khi chứng kiến những khuôn mặt cục súc, lỗ mãng của những người không phải Do Thái. Trong cuộc đấu tranh nội tâm, Rabbi Nechemia nhận ra "không có những người vô thần thực sự" bởi "theo logic thì một người không theo tín ngưỡng nào chỉ quan tâm đến chính anh ta và không quan tâm đến một ai khác". Giáo hoàng Zeidlus nhận ra bài học khi quá muộn, khi những tội lỗi không thể cứu rỗi. Zeidel quay lưng với người Do Thái, anh chịu những lời phỉ báng từ họ và sự lãng quên của những tín đồ Cơ đốc. Sự trừng phạt ứng nghiệm, Zeidel mù, anh lang thang xin ăn khắp phố, bị mọi người chế giễu. Zeidel chết, bị đem xuống địa ngục và tra tấn bằng lửa hỏa ngục Gehenna, anh cay đắng ân hận vì những lầm lạc và tội lỗi: "Nếu Địa ngục tồn tại, mọi thứ tồn tại. Nếu ngươi

(quỷ Satan) tồn tại, Chúa tồn tại. Giờ hãy đưa ta tới nơi ta thuộc về đó. Ta đã sẵn sàng" [106,226]. Hơn ai hết, thằng ngốc Gimpel cả cuộc đời bị mọi người lừa, bị biến thành trò hề, Elka lừa anh, toàn bộ dân chúng Frampol lừa anh. Bỏ qua mọi sự cười cợt và những nghi ngờ về Chúa, Gimpel đã có lúc dao động trước lời dụ dỗ của quỷ, "Không có Chúa cũng chả có thế giới nào để đến": "Tôi lang thang khắp mọi miền, những người tốt bụng không bỏ rơi tôi. Sau nhiều năm, tôi trở nên già nua, râu tóc bạc phơ; tôi đã nghe rất nhiều, nhiều lời nói dối và việc làm gian dối, nhưng càng già thì tôi càng hiểu ra rằng thực ra chẳng có điều gì dối trá. Nó xảy ra với người này nếu không xảy ra với người khác, ngày mai nếu không phải hôm nay hoặc sẽ trong vòng một thế kỉ nữa nếu không là năm nay" [111,18].

Motif ***phạm tội – hình phạt – phục sinh*** là một phần không thể thiếu của cốt truyện hành trình trong truyện ngắn I.B. Singer. Để được phục sinh, nhân vật không chỉ nếm trải những hình phạt nặng nề mà còn trải qua những thử thách gian nan để tìm về với vòng tay của Chúa. ***Thử thách*** (test) – motif đóng vai trò thanh lọc, tẩy uế, gột rửa tội lỗi và kiểm nghiệm đức tin – là điều kiện có tính chất quyết định khả năng phục sinh của nhân vật. Nhân vật không bị bỏ rơi trên hành trình tìm về ngọn nguồn của cuộc sống, mà luôn có những người bạn đồng hành đóng vai trò như những ***người thầy cuộc sống*** nâng đỡ, chỉ dẫn để thoát khỏi u mê, lầm lạc: *Vương miện muông thú, Người Do Thái từ Babylon, Người vô hình, Lời khuyên, Người đào huyệt, Niềm vui, Gimpel thằng ngốc…*

Người thầy cuộc sống là kiểu nhân vật chức năng mang một sứ mệnh cao cả và thiêng liêng, anh ta không trực tiếp tham gia và các sự kiện của nhân vật nhưng lại trở thành người cầm cân nảy mực trên hành trình phục sinh, hướng thiện của nhân vật. *Người Do Thái từ Babylon* mở đầu bằng hình ảnh trong đêm đông lạnh lẽo nhân vật đi suốt đêm trên chiếc xe ngựa để đi từ Lublin tới ngôi làng Tarnigrod. Biệt danh "người Do Thái từ Babylon" đã ẩn chứa trong đó tính chất phản chúa của nhân vật, bởi "Babylon" khuấy động tâm thức người Do Thái về những kẻ bỏ Chúa để tôn thờ ngẫu tượng. Lublin cũng là một địa danh in dấu trong nhiều sáng tác của I.B. Singer. Đó là địa danh cụ thể nhưng đồng thời còn biểu trưng cho không gian đô thị, thế giới của văn minh và công nghệ, nơi đầy

rẫy tội ác và lầm lỗi. Rời khỏi Lublin là cách nhân vật tách mình khỏi môi trường "vạn ác", là hành động chứng tỏ nhân vật đã *tự thức tỉnh* để đi đến quyết định cần đối mặt với hình phạt/ trả giá cho những tội lỗi của mình. Ngôi làng Tarnigord không chỉ là không gian yên bình khác với sự ồn ào của Lublin mà nơi đây còn giữ được vẻ nguyên sơ, bảo lưu và đánh thức đức tin của con người. Trước khi chết, người Do Thái từ Babylon được phục sinh tâm hồn nhờ giáo sĩ và Reb Falik Chaifetz – những người thầy cuộc sống. Cái chết của người Do Thái đến từ Babylon vừa là motif hình phạt vừa là motif thử thách. Bởi người Do Thái luôn tin sẽ có cuộc sống ở kiếp sau, nên chết đồng nghĩa với việc dấm dứt cuộc sống này để khởi đầu cho một cuộc sống khác. Tính lưỡng trị của motif cái chết còn in ấu trong các thần thoại, huyền thoại Sáng thế của các dân tộc trên thế giới: ***sau tận thế sẽ là tân sinh***.

Con người hối cải và được phục sinh hay tiếp tục sa vào cám dỗ tội lỗi? Có những truyện, I.B. Singer đưa ra câu trả lời trên bề mặt văn bản và hình tượng nhân vật. Cũng có khi sự lựa chọn được bỏ ngỏ như một câu hỏi dang dở chờ người đọc đưa ra. Viết tiếp cái kết cho mỗi câu chuyện ở người đọc có thể sẽ khác nhau, nó tùy thuộc vào tư tưởng của mỗi bạn đọc. Với lối kể chuyện dụ ngôn (parable) thấp thoáng những dụ ngôn trong Kinh Thánh, I.B. Singer không chỉ để nhân vật của mình đấu tranh lựa chọn một ngả rẽ tư tưởng, mà còn khơi dậy tâm trí người đọc, cuốn họ tham gia vào một hành trình và trải nghiệm những vấn đề tác phẩm đặt ra. Người đọc tự trả lời cho câu hỏi: "Ai là người Do Thái?". Trả lời được câu hỏi đó, bạn đọc cũng xác định được bản thể: "Ta là ai?".

Tiểu kết chương 3

Hành trình trong truyện ngắn I.B. Singer trở thành cổ mẫu vô cùng quan trọng để biểu đạt cuộc sống, tính cách và số phận Do Thái, một dân tộc luôn trong tâm thế "trên đường". Những nhân vật Do Thái trong truyện ngắn của ông dường như gánh trên vai sứ mệnh của cuộc "chạy tiếp sức" không mệt mỏi của dân tộc mình suốt bao thế kỉ qua, kể từ ngày nhận được ân sủng trở thành "dân tộc được lựa chọn" bởi Thiên Chúa cùng lời hứa sẽ ban cho dân tộc này một miền đất của sữa và mật ong. Miền đất hứa trong truyện ngắn I.B. Singer gắn liền với hành trình đi tới mọi miền đất xa xôi trên thế giới như Anh, Pháp, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Ấn Độ, Cu Ba… Trong đó, nước Mĩ trở thành tâm

điểm của mọi cuộc hành trình và nổi bật lên như thiên đường của mọi thiên đường tỏng ý niệm về "giấc mơ nước Mĩ". Cùng với hành trình kiếm tìm miền đất hứa còn là hành trình kiếm tìm tình yêu. Tình yêu là hành trình tinh thần hướng ra bên ngoài trong sự kết nối với những chủ thể khác trong sự hòa hợp tâm hồn. I.B. Singer làm sống dậy những hành trình kiếm tìm thiên đường tình ái với những sắc thái phức hợp (tình yêu đam mê và tội lỗi, tình yêu đồng tính). Đức tin Do Thái trở thành phép thử có tác dụng phân định hành trình này thành hai ngả rẽ: Thiên đường – Địa ngục. Đức tin còn là nguyên tắc vàng xác quyết hành trình kiếm tìm câu trả lời cho câu hỏi muôn thuở "Ai là người Do Thái?". Israel! Đúng như tên gọi "kẻ chống lại Chúa", người Do Thái vừa là dân tộc giàu đức tin nhưng đồng thời cũng là đứa con bướng bỉnh, đôi khi bất tuân và thường xuyên đối thoại với Người. Các nhân vật trong truyện ngắn I.B. Singer là những nhà tư tưởng, là kẻ nổi loạn muốn "lột mặt nạ của Chúa" bằng cách vi phạm các cấm kị. Đó là hành trình lầm lạc và tội lỗi, hành trình này dẫn đến cái chết của nhân vật (thân xác hoặc tâm hồn), để sau đó chính họ nhận ra bản chất của thế giới và sự hiển linh của Chúa, họ lại tiếp tục hành trình phục sinh bằng sự đền tội và sám hội. Ba hành trình kiếm tìm miền đất hứa, tình yêu, Chúa như những thù hình khác nhau của cổ mẫu Thiên đường. Và ở đây, cổ mẫu Thiên đường luôn được kết nối với phản đề của nó – cổ mẫu Địa ngục. Hành trình không chỉ là hành trình đi tìm Thiên đường trần thế hay để đạt tới Thiên đường tình ái hay chui vào Thánh đường bản thể mà là hành trình đi tới cái ta mang tầm nhân loại, đi tới sự lột xác hóa thân để trở thành những con người-ánh sáng trong vòng tay Thiên Chúa. Những hành trình ấy đâu phải là con đường dị biệt của dân tộc Do Thái trong cái nhìn phán xét, xa lạ của các dân tộc khác, mà nó nằm trong hành trình hướng đến những giá trị bất biến của nhân loại. Đó là hành trình vượt thoát ra khỏi khuôn khổ chật hẹp, giới hạn nhỏ bé để vươn dậy, trải nghiệm hướng tới sự hoàn thiện.

Chương 4
CỔ MẪU LƯU ĐÀY

Từ xưa tới nay, một bộ phận không nhỏ của xã hội loài người vẫn chịu đựng, và nếm trải cảnh tha phương. Đây không chỉ là hiện tượng thời đại, mà nó còn mang tính lịch sử. Tha phương là vấn đề phổ biến đối với thân phận người trên khắp hành tinh, và mọi thời đại. Cho đến nay, chuyện về tháp Babel trong *Kinh Thánh* là dấu tích cổ xưa nhất nói đến tình cảnh tha phương như một sự lưu đày, một hình phạt cho tội lỗi của con người. Trong *Sáng thế kí*, chuyện về tháp Ba-bên (tức Babel) được ghi lại như sau:

"Vả, cả thiên-hạ đều có một giọng nói và một thứ tiếng. Nhưng khi ở Đông-phương dời đi, người ta gặp một đồng bằng trong xứ Si-nê-a, rồi ở tại đó. Người này nói với người kia rằng: Hừ! chúng ta hãy làm gạch và hầm trong lửa. – Lúc đó, gạch thế cho đá, còn chai thế cho hồ. – Lại nói rằng: Nào! chúng ta hãy xây một cái thành và dựng lên một cái tháp, chót cao đến tận trời; ta hãy lo làm cho rạng danh, e khi phải tản-lạc khắp trên mặt đất. Đức Giê-hô-va bèn ngự xuống đặng xem cái thành và tháp của con-cái loài người xây nên. Đức Giê-hô-va phán rằng: Nầy! chỉ có một thứ dân, cùng đồng một thứ tiếng, và kia kìa công-việc chúng nó đương khởi làm; bây giờ chẳng còn chi ngăn chúng nó làm các điều đã quyết-định được. Thôi! Chúng ta hãy xuống làm lộn xộn tiếng nói của chúng nó, cho họ nghe không được tiếng nói của người nầy với người kia. Rồi, từ đó Đức Giê-hô-va làm cho loài người tản ra khắp nơi trên mặt đất, và họ thông công-việc xây-cất thành. Bởi cớ đó đặt tên thành là Ba-bên, vì nơi đó Đức Giê-hô-va làm lộn-xộn tiếng nói của cả thế-gian, và từ đây Ngài làm cho loài người tản khắp ra trên mặt đất" [21,8-9].

Như vậy, lưu đày (exile) được lí giải như một hình phạt Chúa giáng xuống con người do lòng kiêu ngạo của họ (biểu tượng tháp Babel), bắt con người li tán bằng cách làm cho không hiểu nhau. Do vậy, con người luôn sống trong mặc cảm bị lưu đày, bị bứng khỏi cộng đồng, nơi quê cha đất tổ, mà trở thành những kẻ xa lạ giữa miền đất xa lạ, không tìm được tiếng nói chung và hiện diện như một cá thể dị chủng.

Sự lưu đày của người Do Thái không chỉ là chuyện huyền thoại. Thực tế lịch sử đã ghi nhận sự tồn tại của Cộng đồng Do Thái lưu vong (Diaspora).

Cộng đồng này được hình thành gắn liền với sự kiện năm 721 trước Công nguyên người Assyria đã xâm lược Israel và "khởi đầu phong trào tị nạn của người Do Thái sang các quốc gia khác trên thế giới" [32,75]. Cuộc lưu đày tưởng chỉ kéo dài mấy mùa vụ nhưng lại đằng đẵng bao thế kỉ tủi nhục: "Trong suốt thời gian biệt xứ kéo dài mười mấy thế kỉ, hầu như người Do Thái ở đâu cũng bị khinh bỉ và đàn áp xua đuổi, từ Kitô giáo Tây Âu và Chính Thống giáo Đông Âu cho đến Hồi giáo Trung Đông và ngay trên chính quê nhà ở Canaan" [32,77].

Trước hết, xét về ý nghĩa từ vựng của *Exile*, theo các tác giả của *Oxford Advanced Learner's Dictionary* (*Từ điển Oxford cho người học cao cấp*), "exile" vừa mang nghĩa danh từ vừa mang nghĩa động từ. ***Nghĩa danh từ*** của "exile" trước hết thể hiện "tình trạng của người bị đuổi đi sống ở một đất nước khác không phải là đất nước của anh ta, đặc biệt là những lí do chính trị hoặc là một sự trừng phạt" (*the state of being sent to live in another country that is not your own, especially for poltical reasons or as a punishment*), hoặc để nói đến "một người chọn hoặc bị ép buộc sống xa cách đất nước của mình" (*a person who chooses, or is forced to live away from his or her own country*). ***Nghĩa động từ*** của "exile" là " buộc ai đó rời bỏ đất nước của họ, đặc biệt là những lí do chính trị hay do một sự trừng phạt; bắt ai đó chịu cảnh tha hương" (*to force sb to leave their country, especially for political reasons or as a punishment; to send sb into exile*) [93,531].

Trong *The Anatomy of Exile* (*Giải phẫu lưu vong*) Paul Tabori định nghĩa: "Một người lưu vong là một người buộc phải ra đi hoặc vẫn ở ngoài đất nước của tổ tiên anh ta dựa trên lí do của nỗi sợ ngược đãi có cơ sở hay vì các lí do chủng tộc, tôn giáo, quốc gia, hay quan điểm chính trị, người sợ sự lưu vong của mình là nhất thời (mặc dù nó có thể kéo dài cả đời), hi vọng trở về quê cha đất tổ khi hoàn cảnh cho phép – nhưng không thể hoặc không bằng lòng đến chừng nào những nhân tố biến anh thành kẻ lưu vong vẫn cứ dai dẳng" [40,3].

David Albahari cũng có những quan niệm tương đồng với Paul Tabori. Trong *The Exiled Fragments* (*Những mảnh vỡ lưu vong*), ông đã viết: "Tôi không phải là một người lưu vong. Một người lưu vong không chỉ là người đã ra đi, mà là người bị buộc phải rời bỏ thành phố, hay đất nước, hay nền văn học mà

anh ta thường sống, là người chỉ có thể đem theo một vài thứ đủ để trong một hay hai vali hoặc người ra đi không đem thêm một thứ gì trừ những điều anh ta cố cất giữ trong lòng, trong trí nhớ, người không có thời gian để nói lời giã từ; người trong tiếng kêu của bánh xe ngựa; hoặc tiếng của động cơ máy bay nhận ra những thứ, thoáng qua chớp nhoáng, anh ta không chắc mình sẽ được nghe lại; và người, cố ý hay không cố ý, không thể kiềm chế ý nghĩ về sự trả thù bởi vì anh ta đã biết – cho dù sự lưu vong của anh ta chưa bắt đầu – anh ta sẽ không cảm nhận được rõ ràng như một người lưu vong" [133].

Trong *Exile, Literature, and Jewish Writers* (*Tha hương, văn chương, và các nhà văn Do Thái*), Samīr Naqqāsh lại viết: "Tôi không tồn tại ở đất nước này, không tồn tại như một nhà văn, một công dân hay một con người. Tôi không cảm thấy mình thuộc về nơi nào đó, không phải kể từ lúc gốc rễ tôi bị bật khỏi mảnh vườn này" (I don't exist in this country, not as a writer, a citizen nor human being. I don't feel that I belong anywhere, not since my roots were torn from the ground" [136].

Như vậy, từ những quan niệm trên về exile, chúng ta thấy exile có thể được hiểu là *lưu vong*, *lưu đày*, *lưu lạc*, hay *tha phương*. Tùy vào văn cảnh mà chúng tôi lựa chọn những sắc thái nghĩa khác nhau của từ này. Tuy có khác biệt nhỏ về một số nét nghĩa, nhưng nội hàm cơ bản của khái niệm "exile" bao gồm: ***buộc khỏi quê hương vì một lí do nào đó (có thể bị ép buộc hoặc chủ động rời bỏ), đến sống ở một nơi xa lạ, và luôn khao khát hi vọng trở về quê hương của cha ông***. Về ý nghĩa cổ mẫu, lưu đày như một hình thức trừng phạt và có thể tương đương với ý nghĩa của cái chết tâm hồn, và trải nghiệm lưu đày giúp nhân vật thức ngộ để tạo đà cho sự phục sinh tâm hồn. Trong huyền thoại, truyện kể dân gian, truyện kể hiện đại, lưu đày có nhiều hình thức khác nhau: lưu đày trần gian, lưu đày địa ngục, lưu đày hoang mạc, lưu đày rừng sâu, lưu đày hoang đảo, lưu đày Siberi…

Dẫu viết về quá khứ thông qua những hồi tưởng của những nhân vật thời hiện tại về những gì họ đã trải qua suốt năm tháng lưu lạc, hay viết về tình cảnh cô đơn lạc lõng của con người trước hiện tại ở một miền đất xa lạ, truyện ngắn của I.B. Singer luôn u uẩn tâm thức lưu đày của một dân tộc bị làm cho tản mát khắp mặt đất. Những "vết tích bản cổ" của cổ mẫu lưu đày (*exile archetype*) đã

khơi dậy và bùng lên mạnh mẽ trong tâm thức con người hiện đại bởi sự tương hợp. I.B. Singer phục dựng lễ hội phục sinh cổ mẫu lưu đày trong truyện ngắn của mình không chỉ để phản ánh thân phận người Do Thái trong suốt tiến trình lịch sử bị bức hại và truy sát, mà ông còn đặt ra vấn đề về chấn thương tinh thần của con người và phương thức ứng xử của họ trước thân phận lưu đày. Đồng thời vấn đề bản sắc Do Thái được đặt ra một cách riết róng trong mối quan hệ với căn tính bản ngã và căn tính văn hóa.

4.1. Ngôn ngữ lưu đày

Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp trong đời sống hàng ngày, thông qua ngôn ngữ con người trao đổi tâm tư, tình cảm,… nhờ đó mà con người thêm hiểu nhau. Nhưng kể từ khi Chúa làm cho dân của Người không nói cùng một thứ tiếng, thay vào đó là nói bằng vô vàn thứ tiếng khác nhau, do đó con người trên mặt đất "không cùng tiếng nói" khó có thể hiểu nhau.

4.1.1. Hỗn độn ngôn ngữ và xung đột bản sắc

Bức tranh ngôn ngữ trong truyện ngắn I.B. Singer phong phú và đa dạng với đủ thứ tiếng mà loài người đang sử dụng, gồm cả tiếng mẹ đẻ của người Do Thái (Yiddish, Hebrew) và cả những ngôn ngữ của những người không phải Do Thái (Anh, Nga, Pháp, Ý, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Đức, Ba Lan…). Các nhân vật của ông gặp trở ngại trong giao tiếp hàng ngày, thậm chí là xung đột do sự khác nhau về ngôn ngữ. ***Xung đột ngôn ngữ*** là khởi đầu của mọi sự xung đột tiếp theo trong cuộc sống và dẫn đến bi kịch không hiểu nhau, không thống nhất tư tưởng, suy nghĩ, hành động. Xung đột ngôn ngữ xoay quanh những hoài nghi và bất đồng về bản sắc: "Chỉ khi xuất hiện những hoài nghi và bất đồng xoay quanh vấn đề bản sắc thì ngôn ngữ – đã trở thành công cụ chuyên chở rõ ràng nhất cho bản sắc đó – mới trở thành vấn đề xung đột thường xuyên gay gắt. Khi một tình thế như vậy diễn ra thì mỗi yếu tố ngôn ngữ đều trở thành chủ đề tranh luận đối với các bên xung đột, bao gồm cả những tiểu tiết nhỏ nhặt nhất của cấu trúc ngôn ngữ mà nếu ở trong một tình thế khác sẽ chỉ làm bận tâm một nhóm nhỏ chuyên gia mà thôi" [10,282].

Ngôn ngữ mang ý nghĩa như rào cản ngăn cách, làm cho con người trở nên xa lạ với nhau là nội dung của các truyện: *Ông và cháu*, *Những thợ giày bé bỏng*, *Xóm di cư*, *Bài giảng*, *Anh bạn bọ cánh cứng*… Những người thân thiết ruột thịt

như ông và cháu trong truyện ngắn cùng tên rất khó khăn khi phải nói và nghe bằng một ngoại ngữ, ngôn ngữ dường như bất lực không đảm đương chức năng kết nối con người: "Cậu bắt đầu nói điều gì đó, rồi dùng que. Cậu kể ra những cái tên mà Reb Mordecai Meir chưa từng nghe qua. Cậu nói những câu chen lẫn tiếng Ba Lan, Nga, và Đức" (*Ông và cháu*) [113,305]. Hai người đồng bào trong *Những người hàng xóm*, sau này họ trở thành tình nhân của nhau nâng đỡ nhau đi tiếp quãng đời còn lại, lúc đầu mới gặp, họ đã xung đột, cãi lộn cũng chỉ bởi họ không chung "tiếng nói": "Nhưng một lần, việc xảy ra khi hai người tới nhà tôi cùng lúc. Margit thấy giữa đống giấy của tôi một chữ (letter), bà đã nói với tôi về chữ ấy. Morris xem một tờ Nguyệt san Nam Phi in lại bản thảo của tôi. Tôi giới thiệu hai vị khách với nhau, dù họ sống cùng một tòa nhà đã nhiều năm, họ chưa từng gặp mặt nhau. Margit trở nên nghễnh ngãng vài tháng nay. Vì không thể đánh vần chữ "Terkeltoyb" bà nói nhỏ vào tai tôi, cau mày, phát âm sai cái tên. Cũng lúc ấy, bà gào bên tai Morris Terkeltoyb như thể ông là người nghễnh ngãng. Morris nói với bà bằng tiếng Anh, nhưng bà không hiểu điều ông nói. Ông chuyển sang tiếng Đức. Margit Levy lắc đầu khiến ông phải nhắc lại từng từ. Như một giáo viên khó tính, bà chữa lỗi ngữ pháp và phát âm của ông. Ông có thói quen nuốt từ, và khi ông trở nên phấn khích, giọng ông như thét. Chưa dùng xong cà phê, ông đứng dậy đi ra cửa. "Mụ điên này là ai?" ông hỏi tôi. Ông đóng sầm cửa như thể tôi trách lỗi ông đã trả đũa Margit Levy" [113,291]. Không chung tiếng nói của những con người sống cùng nhau dưới một mái nhà trong *Những thợ giày bé bỏng* đã tạo nên cảm giác xa cách của Abba với lũ cháu chắt của mình: "Lũ cháu, chắt không biết lấy một chữ Yiddish, ngay cả đến học một vài lời nói" [111,146]. Trong nỗ lực xóa đi khoảng cách của những người Do Thái nhập cư với cư dân bản địa, ngôn ngữ (chung) có thể xem như một nhịp cầu giúp họ thấu hiểu và thống nhất thành một khối, sự khác biệt ngôn ngữ đã phạt ngang nhịp cầu cảm thông chia cách họ về đôi bờ xa lạ: "Một ông lớn từ Paris tới thăm và chỉ nói bằng tiếng Pháp. Đám dân di cư chẳng hiểu ông ta nói gì. Bọn họ xấu hổ vì cái tiếng Do Thái, các đức ông từ thiện ấy" (*Xóm di cư*) [108,215]. Tấm thổ cẩm ngôn ngữ/ tiếng nói của các nhân vật trong truyện ngắn I.B. Singer được hiểu như trạng thái lộn xộn của các thứ tiếng – một hình phạt mà những con người hiện đại tiếp tục gánh chịu do "tính kiêu ngạo"

của tổ tiên mình. Joseph Sherman đã chỉ ra mối liên hệ giữa tình trạng lộn xộn ngôn ngữ với bi kịch của người Do Thái: "Khi sự hỗn độn tự phô bày cùng những tưởng tượng sáng tạo của Singer như việc xây dựng lại tháp Babel đương thời cùng tính kiêu ngạo của lí trí trong thời đại Ánh Sáng. Nói lại bằng cách khác trong thứ ngôn ngữ khó nắm bắt của người hoài nghi những điều đã được chấp nhận với niềm tin hoàn hảo như thế giới không mơ hồ của thánh thần, và tái kiến tạo theo tính thất thường một cách tương đối những điều được hiểu một cách không chối cãi như ý chí tìm tòi, xã hội Do Thái hiện đại, những truyện kể của Singer kịch hóa bi kịch, để nói những thứ tiếng lộn xộn làm cho mọi người khó hiểu nhau, và Chúa không thể hiểu được mọi người" [68,205].

Một trong những yếu tố có tính then chốt làm nên sự phân biệt giữa các tộc người trên thế giới với nhau chính là ngôn ngữ. Itamar Even-Zohar, nhà nghiên cứu văn hóa người Do Thái, khi bàn về vấn đề "Xung đột ngôn ngữ và bản sắc dân tộc" trong *Lí thuyết đa hệ thống trong nghiên cứu văn hóa và văn chương* nhận thấy khi ngôn ngữ đóng vai trò như là "ý hệ kí hiệu" (semiotic ideology) thì nó mang giá trị biểu trưng về bản sắc văn hóa: "Ngôn ngữ không chỉ là phương tiện tương tác và kết nối, không chỉ là công cụ thiết thực của chính quyền nhà nước trong thời hiện đại hay cổ đại. Ngôn ngữ còn là một phương tiện biểu thị cho giá trị biểu tượng. Nhờ lựa chọn một ngôn ngữ, một cư dân hay một nhóm người trong xã hội mới có thể tuyên xưng đâu là bản sắc mà nó muốn trưng ra cho chính mình cũng như cho phần còn lại của thế giới" [10,280]. So với các yếu tố như tôn giáo, màu da, chủng tộc thì ngôn ngữ là rào cản ngăn cách hiệu quả nhất. "Hàng rào ngôn ngữ đôi khi còn sâu hơn sông hơn biển, cao hơn núi nhưng con người trong xã hội hiện đại đã nhanh chóng vượt qua hàng rào đó để học hỏi lẫn nhau về văn hóa" [14,15]. Bên cạnh những nhân vật người Do Thái tìm cách thích nghi với môi trường văn hóa mới bằng cách chuyển sang sử dụng ngôn ngữ của dân tộc khác: "Mọi người cố gắng học ít nhất vài tiếng Hebrew. Trong những năm tháng phiêu bạt, nhiều người trong số họ dã dạy cho nhau tiếng Nga, Đức, Anh, và cả tiếng Hungari và Uzubekistan" (*Anh bạn bọ cánh cứng*) [110,124-125], bộ phận còn lại mang nỗi niềm trăn trở về tương lai, số phận của tiếng nói cha ông, cũng là số phận và tương lai dân tộc Do Thái. Hành vi chuyển ngữ, rời bỏ tiếng nói truyền thống Yiddish, Hebrew để nói ngoại ngữ tương

đương với hành vi cải đạo, do đó, một số ít người Do Thái kính Chúa kiên trung với đức tin của mình bằng cách giữ gìn tiếng nói dân tộc, chấp nhận nói thứ tiếng bị khinh rẻ và kì thị như chấp nhận ***hình phạt nói ngôn ngữ bị lưu đày*** từ muôn kiếp nào. Ông già Reb Abba trong *Những thợ giày bé bỏng* xem sự lưu đày của ông cũng như toàn thể người Do Thái là hình phạt phải gánh chịu cho những tội lỗi chính họ đã phạm phải: "Abba tin rằng ông, giống tất cả người Do Thái kể từ khi Đền thờ thứ Hai bị phá hủy, sống trong cảnh lưu đày, xa quê hương ở Eretz Israel, bởi vì ông đã phạm tội, và không phải vì Chúa bất tín (unfaithful) hay bất lực (powerless)" [35,31]. Những nhân vật này thường là người luôn trăn trở về tương lai của ngôn ngữ Do Thái trước một thực tế không chỉ các dân tộc khác khinh bỉ ngôn ngữ Do Thái mà ngay cả những người Do Thái cũng quay lưng lại với tiếng nói được xem như tinh huyết dân tộc: *Người bạn của Kafka, Những thợ giày bé bỏng, Anh bạn bọ cánh cứng, Bài giảng,…*

4.1.2. Ngôn ngữ Yiddish và bản sắc thiểu số

Ngôn ngữ Do Thái, đặc biệt là Yiddish – ngôn ngữ cổ của người Do Thái – được coi là thứ "ngôn ngữ của người dân thường và của những người mẹ, có nguồn cội từ thời trung cổ và hợp lưu từ nhiều nền văn hóa khác nhau mà nhờ chúng dân tộc này vẫn giao tiếp được với nhau trong suốt nhiều thế kỉ bị tứ tán ở xứ người" [135], là thứ ngôn ngữ mang trong nó những lớp trầm tích văn hóa của người Do Thái trải qua năm tháng lịch sử đầy biến động và dữ dội, "thứ ngôn ngữ của sự tha hương, không có đất đai, không biên giới, không được chính phủ nào bảo hộ, thứ ngôn ngữ không có lời nào dành cho vũ khí, đạn dược, diễn tập quân sự, chiến lược chiến tranh; thứ ngôn ngữ bị tất cả những người không phải Do Thái và những người Do Thái được giải phóng xem thường… Nói cách bóng bẩy, Yiddish là thứ ngôn ngữ thông thái và khiêm nhường của tất cả chúng ta, là đặc ngữ của nhân loại đang sợ hãi nhưng vẫn luôn hi vọng" [138]. Với các nhân vật của I.B. Singer, tiếng Yiddish là linh hồn và bản sắc Do Thái, và tình yêu đối với tiếng mẹ đẻ cứu giúp "những đứa con lưu lạc" nơi xứ người thoát khỏi nguy cơ bị đồng hóa ngay cả khi sử dụng ngoại ngữ trong cuộc sống hàng ngày. Nhận xét về hiện tượng này, Susann L. Gardberg viết: "Tình cảm với ngôn ngữ Yiddish là trái tim và tâm hồn của các nhân vật của Singer. Các tác phẩm của ông tràn ngập những người Do Thái – Đông Âu có

cách hành xử được điều khiển bởi đam mê. Những người Do Thái – Ba Lan, sống ở Mĩ, nói tiếng Anh nhưng tư duy Yiddish" [64,65].

Ngôn ngữ Do Thái có nguy cơ trở thành một tử ngữ, thay vào đó, họ sẽ nói những ngoại ngữ – như là tiếng nói của kẻ khác: "Chúng tôi đi dạo qua những con đường mờ tối, mỗi phố mang tên một nhà văn Hebrew hoặc một học giả Do Thái. Tôi đọc các kí hiệu ở khắp các cửa hàng quần áo. Công cuộc hiện đại hóa tiếng Hebrew đã tạo ra một thuật ngữ như nịt vú, coóc xê, kiểu tóc nữ và thuốc xức tóc. Họ đã tìm thấy nhiều thuật ngữ trần tục trong Kinh Thánh, Talmud - Babylon, Talmud – Jerusalem, Midras, và cả Zohar" (*Anh bạn bọ cánh cứng*) [111,128-129]. Những kẻ nói "tiếng nói của kẻ khác" và những kẻ nói tiếng nói thiểu số đều là những kẻ cô đơn, lạc lõng, những kẻ "bị bật rễ", họ luôn cô đơn, lập dị, ngốc nghếch trong mắt của số đông. I.B. Singer thường sử dụng người kể chuyện nhà văn (the writer as a narrator) – nhà văn Do Thái, những người "nói" thứ ngôn ngữ lạc lõng khi sáng tác bằng một ngôn ngữ xa lạ với cuộc sống hiện đại như tiếng Yiddish hay Hebrew và viết những câu chuyện thần bí, ma quỷ. Tác phẩm họ viết ra trở nên xa lạ, thậm chí là nhảm nhí và điên khùng trong mắt mọi người (bao gồm cả người Do Thái và những người ngoại quốc): *Không có gì là ngẫu nhiên, Kẻ buôn lậu, Không chốn nương thân, Vanvild Kava, Một đêm ở Brazil, Bản thảo, Cạm bẫy, Người bạn của Kafka, Những người hàng xóm, Bài giảng, Hành trình tâm linh, Khách sạn, Người viết thư, Gọi hồn, Ăn nhờ ở đậu, Quà tặng, Quán ăn tự phục vụ, Hanka, Xóm di cư, Tù nhân, Những người xa lạ, Cạm bẫy, Tín dụng an toàn…* Morris Terkeltoyb trong *Những người hàng xóm* là một nhà văn tài năng nhưng các bản thảo ông gửi đi đều bị từ chối đăng bởi ông sáng tác bằng tiếng Yiddish, hơn nữa, chúng được viết theo bút pháp của chủ nghĩa thần bí Do Thái – những chuyện tưởng như hoang đường đối với con người hiện đại, theo suy nghĩ của mọi người và của nhân vật người kể chuyện có lẽ Morris Terkeltoyb mắc bệnh hoang tưởng. Chỉ tới khi đọc những di vật của Morris trong chiếc va li ông mang theo suốt đời, "tôi" mới ngỡ ngàng hiểu ra: "Không, Morris Terkeltoyb không phải kẻ mắc chứng bệnh hoang tưởng như tôi từng nghĩ về ông" [113,297]. Những tác phẩm thuộc về nền văn hóa khác, nền văn hóa bị lãng quên bỗng chốc được các nhà văn làm sống lại trên xứ người trong văn nghiệp của những nhà văn bị khước từ (bản thảo) như một ẩn dụ của

sự không chấp thuận cho anh ta vào cộng đồng. Tất cả đã cô lập những con người nói tiếng nói lạc lõng, và bằng nỗi quan hoài đầy khắc khoải với tiếng nói của ông cha, họ cũng tự cô lập mình. Đó là Valvid Kava, một nhà văn dị hợm với những câu chuyện của kẻ hoang tưởng đã viết mấy chục trang tiểu luận về loài ngựa một cách điên rồ, là Jacques Kohn luôn bị tất cả biên tập viên từ chối đăng bài trong *Người bạn của Kafka*… họ hiện lên trong tác phẩm như nạn nhân (victim) của ngôn ngữ.

Con người không chỉ là chủ thể nói bằng ngôn ngữ, nói về ngôn ngữ mà đến lượt ngôn ngữ chi phối tác động lại chính chủ thể phát ngôn. Con người là nạn nhân của ngôn ngữ cũng là nội dung của cuốn tiểu thuyết *Enemies, A Love Story* (*Những kẻ thù, một câu chuyện tình*) của I.B. Singer, ngôn ngữ là tác nhân gây ra cái chết của con người. Marilyn R. Chandler trong bài viết *Death by the Word: Victims of Language in Enemies, A Love Story* (*Chết bởi ngôn từ: Những nạn nhân của ngôn ngữ trong "Những kẻ thù, Một câu chuyện tình"*) đã viết: "Một câu chuyện cay đắng về cuộc sống giữa đống đổ nát của ngôn ngữ. Ở đó Singer phản ánh trong mối quan hệ với George Steiner, George Orwell, và nhiều nhà phê bình văn hóa hậu chiến đã bày tỏ về tình trạng được thổi phồng và xuyên tạc của ngôn ngữ trong lịch sử vừa qua đe dọa rời bỏ như tất cả sự không rõ ràng. Ngôn ngữ, họ phàn nàn, đã trở nên lìa bỏ nguồn sống tinh thần cho nó sức mạnh. Sinh ngữ đã trở thành một thứ sai lạc, một tác nhân sai lạc, và những điều đó người ta đã ghi lại bằng từ ngữ bị đe dọa nguy hiểm bởi dịch bệnh lây lan của sự vô nghĩa: những kẻ đó ***sống bởi ngôn ngữ sẽ chết bởi ngôn ngữ***" [68,137]. Ngôn ngữ không chỉ là phương tiện giao tiếp, mà còn là linh hồn và đời sống của nhân vật. ***Cổ mẫu ngôn ngữ lưu đày*** trong ý nghĩa nguyên sơ biểu thị *tình trạng lộn xộn của ngôn ngữ* của các chủng người là nguyên nhân làm cho con người không hiểu nhau dường như đến văn học hậu hiện đại, ***ngôn ngữ mảnh vỡ*** (fragment language) với tính chất *rời rạc, đứt đoạn, phân mảnh* có thể ít nhiều liên quan tới cổ mẫu ngôn ngữ lưu đày, tuy nhiên được thể hiện trong một hình hài mới.

Mất phương hướng trong chuyến đi tới Mĩ khi bản thảo cho bài giảng ngày mai bàn về số phận và tương lai của tiếng Yiddish cho đồng bào mình trên đất khách, nhưng nhân vật "tôi" – người kể chuyện, nhà văn trong *Bài giảng* – vẫn

luôn hi vọng, tin tưởng vào sức sống bất diệt của ngôn ngữ dân tộc: "Bài giảng với những điều tôi dự đoán về một tương lai chói lọi của tiếng Yiddish làm tôi lo lắng. Điều gì đã làm tôi trở nên lạc quan một cách bất ngờ như vậy? Theo quan điểm của riêng tôi, phải chăng tiếng Yiddish sẽ không bị hủy diệt" [107,66]. Cũng như các nhân vật của mình, sống trên đất Mĩ – xứ sở nói tiếng Anh, I.B. Singer lựa chọn viết bằng tiếng Yiddish đăng trên một tờ báo dành cho những người Do Thái nhập cư (*Jewish Daily Forward*), một sự lựa chọn "khốc liệt" bởi không có nhiều độc giả đọc các sáng tác tiếng Yiddish. Dành cả đời viết về một nền văn hóa đã bị hủy hoại một cách tàn nhẫn trong Thế chiến Hai bằng một thứ *ngôn ngữ bị đẩy tới bờ vực của sự hủy diệt*, ông kiên quyết viết bằng thứ tiếng mẹ đẻ, tiếng nói của một tộc người thiểu số, thứ ngôn ngữ chỉ có được một bộ phận rất ít độc giả đón nhận. Ngay cả khi xác quyết viết bằng ngôn ngữ Do Thái, I.B. Singer cũng đứng trước một tình thế buộc phải đấu tranh và lựa chọn giữa tiếng Yiddish (ngôn ngữ của văn hóa bình dân thuộc về đời sống hàng ngày) và Hebrew (ngôn ngữ dành cho văn hóa quý tộc và văn hóa chính thống). Do đó, "Cuộc đấu tranh giữa tiếng Yiddish và tiếng Hebrew không chỉ về vấn đề ngôn ngữ mà còn về bản chất đáng mong muốn của dân tộc" [10,288].

I.B. Singer từng viết: "Yiddish là kỉ niệm của chúng tôi, là nhịp cầu nối đôi bờ quá khứ và hiện tại". Thái độ trăn trở với tiếng nói dân tộc và tìm cách bảo lưu tiếng mẹ đẻ của các nhân vật Do Thái cũng như của chính tác giả là cách lưu giữ truyền thống văn hóa dân tộc và lưu truyền quá khứ cho các thế hệ tương lai. Tiếp tục nói ngôn ngữ lưu đày đã làm cho dân tộc Do Thái li tán cũng là cách (cố) chấp nhận nói chung một thứ tiếng với hi vọng dù có phải chia lìa xa cách hay lạc mất nhau nhưng chừng nào còn chung tiếng nói là vẫn còn hi vọng được đoàn tụ, thống nhất và trở về như lời chúc của người Do Thái nhân dịp năm mới: ***Next Year in Jerusalem!*** Ngôn ngữ dân tộc là sợi dây bền chặt có khả năng cố kết dân tộc bởi sâu thẳm bên trong ngôn ngữ là văn hóa dân tộc, đấu tranh để giữ gìn tiếng mẹ đẻ thực chất là cuộc đấu tranh bảo tồn căn tính văn hóa dân tộc. Dù đất nước có bị xâm lăng thì căn tính dân tộc sẽ còn mãi trong ngôn ngữ như cách nói của nhà thơ Lưu Quang Vũ: "Nước chẳng mất khi Loa thành đã mất" (*Tiếng Việt*). Với Alfonse Daudet, tiếng mẹ

đẻ là chìa khóa để mở ra cánh cửa của tự do: "phải giữ gìn nó và không bao giờ xao lãng, bởi vì, khi một dân tộc rơi vào vòng nô lệ, mà chừng nào họ vẫn giữ được tiếng nói của họ thì chẳng khác nào kẻ bị giam nắm được cái chìa khóa nhà tù" [9,284].

4.2. Lưu đày tha nhân

Luôn cảm thấy lạc lõng và xa lạ là tâm lí phổ biến ở các nhân vật của I.B. Singer. Dẫu tự chủ động rời bỏ quê hương lên đường tìm miền đất hứa hay bị chiến tranh xô dạt tới một miền xa lạ nào đó, các nhân vật luôn cảm thấy mình tồn tại như một kẻ bên lề (the outsider) cuộc sống. Con người lạc lõng không tìm được tiếng nói cảm thông từ những người khác/ kẻ khác/ tha nhân (the other) không chỉ là bi kịch của người Do Thái trong bức tranh di dân hiện đại, mà bi kịch ấy vốn đã đè nặng trên gánh thân phận của dân tộc này từ xa xưa. Judah Leib Pinsker (1821 – 1891), trong *Lời kêu gọi ủng hộ công cuộc phục quốc*, cay đắng và chua xót nhận ra thân phận "kẻ xa lạ" của người Do Thái trong mắt người dân châu Âu: "Vì người Do Thái không có nơi đâu là nhà, không có nơi đâu là quê mẹ, nên ở khắp nơi hắn vẫn là người xa lạ. Tới độ bản thân hắn và tổ tiên hắn dù đã được sinh ra trong một đất nước, cũng chẳng mảy may biến đổi được thực tế đó [...] đối với sự sống, người Do Thái là xác chết, đối với nơi chôn nhau cắt rốn, hắn là người nước ngoài, đối với quê nhà cố định hắn là kẻ rày đây mai đó, đối với quyền sở hữu hắn là gã ăn xin, đối với người nghèo hắn là kẻ bóc lột và tên triệu phú, đối với người yêu nước hắn là kẻ vô tổ quốc, và đối với tất cả, hắn là kẻ kình địch bị căm ghét" [30,439].

4.2.1. Kẻ bên lề cuộc sống

Có thể vì lí do chủ quan hay khách quan mà các nhân vật Do Thái phải tha phương, và ở miền đất mới này, họ tìm cách để thích nghi với môi trường văn hóa mới. Một số nhân vật của I.B. Singer thích nghi hoàn toàn văn hóa ngoại lai và khước từ bản sắc Do Thái thông qua hành trình cải đạo và nói các ngoại ngữ, ngôn ngữ của người bản địa như Anh, Pháp, Nga, Đức, Tây Ban Nha,… Đây có thể được xem như một lựa chọn dữ dội để quên đi vết tích của nhóm thiểu số (the minority/ ethnic minority)/ người dị chủng, đánh mất bản sắc (identity) (cũng là đánh mất bản thể) và tự làm mới mình. Làm mới (renewal) như dấu mốc của sự kiện cái chết trong tâm hồn để được tái sinh. Dẫu hoà nhập được hay

không thì với nhân vật, những con người ấy luôn thất bại. Bởi với sự tự làm mới, họ đã trở nên xa lạ với cộng đồng Do Thái, là kẻ cải đạo, là phản đồ Israel; với cộng đồng Anh, Pháp, Mĩ, Ba Lan, Đức… anh ta mãi không thể thuộc về họ hoàn toàn và anh ta trở thành ***bản thể mang tính lai chủng/ lai ghép*** (hybridity) như: Do Thái – Anh, Do Thái – Pháp, Do Thái – Mĩ, Do Thái – Ba Lan, Do Thái – Đức… Họ mãi không thể là "một con người mới, mà là ***một kẻ được làm mới***" (Costica Bradatan). Chao đảo giữa hai bên, rút cục, họ cô đơn và xa lạ với cả hai. Bàn về những hiện tượng lưu đày, trong *Chết cho tư tưởng, cuộc đời nguy hiểm của các triết gia,* Costica Bradatan cho rằng: "Giống như người trải qua kinh nghiệm cái chết đi kèm với sự tái sinh, kẻ trải qua quá trình cải đạo không phải là một con người mới, mà là một kẻ *được làm mới* – hai vấn đề này rất khác nhau. Một kẻ cải đạo luôn là một con người đa tầng, đa diện. Trong cuộc đời mình về sau, y sẽ mãi là một tạo vật bị đập vỡ, một sự tổng hợp phức tạp và nguy hiểm của cái cũ và cái mới – cuộc đời mới được cấp giấy phép trên căn tính cũ. Một kẻ cải đạo là hỗn hợp bất khả của hoài niệm và hi vọng, quá khứ và tương lai; bên trong một tâm hồn như thế, nỗi sợ sự tái phát sống cận kề với niềm đam mê mãnh liệt cho cái bản ngã mới vừa được tìm thấy. Kẻ cải đạo ấy hẳn phải thường trực chìm trong trạng thái đau khổ và nhiệt huyết y dâng cho lí tưởng mới của mình hẳn cũng là cách mà y khóc cho cái chết của căn tính cũ từng mang. Bản ngã của kẻ cải đạo có thể trở thành địa điểm của những cảm hứng, ân huệ phi thường, mà nó cũng có thể đi đến chỗ kiệt sức vì những mâu thuẫn không thể giải quyết và những ham muốn có tính chất tự hủy hoại. Những kẻ cải đạo thú vị đó, nhưng đồng thời cũng là những con người bị vụn vỡ và dễ tổn thương một cách sâu sắc" [6,65].

Lạc loài trở thành một tâm thức phổ biến đối với một bộ phận các nhà văn thuộc các nền văn học khác nhau trên thế giới. Người ta có thể cảm thấy lạc loài ngay trên chính quê hương của mình khi không tìm thấy tiếng nói chung và sự thấu hiểu với cộng đồng, hoặc là trong tình cảnh "buộc phải rời khỏi quê hương" và sống lưu lạc ở một xứ người. Có thể kể đến một số trường hợp như: Thuận, Đoàn Minh Phượng, Linda Lê, Nam Lê, Phan Việt, F. Kafka, Albert Camus, Jame Joyce, Toni Morrinson, M. Duras, John Maxwell Coetzee, Gunter Grass, Milan Kundera, Salman Rushdie, I. Bunin, A. Kuprin, V.V. Nabokov… Họ vừa

cố gắng "lột xác" để hòa nhập với cuộc sống mới, vừa cố gắng giữ gìn bản sắc để tìm thấy sự kết nối với cội nguồn, nhưng họ lại trở thành "những đứa con lai" của các nền văn hóa. Tính chất lai này có thể in dấu ở sự lai chủng thân xác, hoặc lai chủng văn hóa. Bởi vậy, họ vừa cảm thấy mình không được chấp nhận ở một nơi mới vừa hoang mang lo sợ về tình trạng "bị bật gốc" khi nhận thấy căn tính văn hóa phần nào phai mờ do xự xâm thực của văn hóa ngoại lai. Nhân vật trong các tác phẩm của Phan Việt là những người từng cảm thấy cô độc, lạc lõng khi phải *Một mình ở châu Âu* và đã tìm cách *Xuyên Mĩ* để mong ước được *Về nhà*, nhưng trở về quê cũ, nhân vật tự mình nhận ra tình trạng phai mờ/ đánh bất bản sắc của mình: "Từ chùa về, tôi ghi trong nhật kí của mình: "Đây có thể là một trong những ngày quan trọng nhất của đời tôi". Một cách lờ mờ, ***tôi nghĩ rằng tôi hoàn toàn mất gốc***, tôi không hiểu gì về văn hóa Việt Nam, nhất là cái gốc văn hóa nông thôn, văn hóa tâm linh ăn sâu vào người Việt. Tôi lại cũng nghĩ giờ tôi đã hoàn thành việc học hành của đời mình, nếu tôi muốn trở lại Việt Nam làm công tác xã hội, thì không có cách nào khác là tôi phải hiểu rõ cái làm nên tâm lí, hành vi các cá thể cũng như tâm lí tập thể của người Việt Nam" [31,17].

Chạy trốn (escape) và *vô gia cư* (homeless) là hai motif tiêu biểu trong truyện ngắn I.B. Singer thể hiện rõ nhất sự cô đơn, lạc lõng, xa lạ với tha nhân của cái tôi cá thể. *Vô gia cư* là motif nói tới những người Do Thái bị "đuổi" ra khỏi nhà. Ngôi nhà là biểu tượng của sự che chở và bình yên, là dấu hiệu của mối quan hệ chủ (nhà) và khách. Trong cuộc rượt đuổi như một trò chơi hoán đổi vị trí/ thân phận, những người Do Thái trong truyện của ông bị biếm khỏi ngôi nhà của chính anh ta và bị đẩy ra bên ngoài (lề) ngôi nhà. Từ vị trí trung tâm (chủ nhà), họ bị đánh bật ra vùng ngoại biên (khách) giống như tổ tiên mình, những người Do Thái ở (trung tâm) Babylon bị (giải trung tâm) tản mát khắp nơi trên thế giới. Con người không làm chủ ngôi nhà của mình, bị quấy rầy phiền nhiễu, thậm chí, bị "truất quyền" chủ nhà, là kiểu nhân vật thường gặp trong truyện ngắn I.B. Singer, như: *Cô độc*, *Altele*, *Người si tình*, *Người bạn của Kafka*, *Cạm bẫy*, *Không chốn nương thân*, *Gimpel thằng ngốc*, *Chìa khóa*, *Ăn nhờ ở đậu*, *Con trai nàng*, *Chạy trốn văn minh*, *Tù nhân*… Manesha và Shibtah, trong *Bản thảo*, chạy trốn sang Nga để thoát khỏi sự truy sát của Phát xít Đức bỏ lại ngôi nhà ở Warsaw. Tới Nga, Shibtah quay trở lại tìm bản thảo cho Manesha,

trở lại ngôi nhà của mình nhưng lúc này nhà của họ đã bị người khác vào ở: "Căn phòng của chúng tôi đang bị một gia đình ở. Họ đang nằm trên giường của chúng tôi và mặc quần áo của chúng tôi" [110,228] và "Người đàn ông cho phép tôi ngủ trên *giường của ông* – tôi nghĩ là *giường của tôi*" [110,228]. Dường như con người không làm chủ được chính ngôi nhà của mình, bị đuổi khỏi nhà trở thành kẻ lang thang, lưu lạc như số phận dân tộc Do Thái xa xưa. Margit trong *Những người hàng xóm* bị chính người thân của bà "tống cổ ra đường" trở thành kẻ bơ vơ không nhà cửa. Reb Nathan trong *Người vô hình* là người có nhà không thể trở về, là một người đang sống nhưng phải ẩn mình trong căn nhà hoang như một kẻ đã chết, hàng ngày nhìn thấy vợ mình chung sống với người đàn ông khác mà không thể lên tiếng. Sự đuổi ra khỏi nhà của Reb Nathan là hình phạt của Thiên Chúa giáng xuống thân phận của những kẻ bất tuân ý Người, ruồng rẫy vợ và ngoại tình. Dẫu người vợ vẫn nặng lòng cưu mang Reb Nathan khi ông bị người tình lừa hết tiền bạc, song theo luật lệ Do Thái, lúc này bà đã lấy một người chồng khác nên không thể sống chung với chồng cũ. Ngôi nhà của ông, nhưng khi trở lại, tình thế đã đổi khác, Reb Nathan thậm chí không được xuất hiện trong vai trò của một người khách, mà dưới bộ dạng thảm thương của kẻ hành khất rách rưới, của kẻ sống ẩn nấp, vô dạng. Cũng như Reb Nathan, họa sĩ Tobias Anfang (*Tù nhân*) từ một người tự do dần bị đẩy vào tình cảnh lệ thuộc vào kẻ khác, ông buộc phải tự chấm dứt sự tồn tại của mình để sắm vai kẻ khác. Hàng ngày ông vẫn tiếp tục công việc vẽ tranh nhưng bản quyền lại thuộc về một người họa sĩ đã chết và tiếp tục được vợ của ông ta tạo nên một huyền thoại về tài năng của chồng. Bà ta lấy Tobias Anfang làm chồng nhưng thực chất ông bị đối xử như một kẻ nô lệ: "Tôi là tù nhân của bà ta, đúng như nghĩa đen của từ này. Bà ta không cho phép tôi đi bất cứ đâu, thậm chí là không được gặp gỡ các họa sĩ khác" [113,56].

Cảm giác ngột ngạt về cuộc sống bị giam hãm, tù ngục bao quanh cuộc sống Tobias Anfang còn tới từ không gian của ngôi nhà cả hai chung sống, ngôi nhà thuê lại của một công nhân ***người Ả Rập***. Tới Pháp với mong muốn bỏ lại phía sau thân phận nô lệ của người Do Thái xưa kia, nhưng "bóng đêm" Ả Rập, Ai Cập vẫn bám riết và đè nặng lên cuộc đời ông. Ngôi nhà của người Ả Rập trong truyện cũng được miêu tả như một kiểu nhà tù đích thực: "Phòng của tôi

không có cửa sổ. Chiếc màn cửa thay cho cánh cửa. Mặt trời chiếu ở ngoài, nhưng trong này, *phòng tôi tối như Ai Cập*" [113,56].

Tình cảnh của Gimpel trong *Gimpel thằng ngốc* không dừng ở lại ở thân phận kẻ bị đuổi ra khỏi ngôi nhà của chính mình, mà ở đó, người thợ làm bánh ngốc nghếch này còn bị biến thành vật hiến sinh. Một đêm, từ xưởng bánh trở về, Gimpel phát hiện gã học việc đang nằm cạnh vợ anh, nhưng Gimpel không những không làm lớn chuyện mà lặng lẽ làm theo sự sai bảo của Elka: ""Nghe này, Gimpel" cô nói "ra ngoài chuồng xem con dê thế nào. Hình như nó bị ốm" [111,26], để rồi sáng hôm sau, anh buộc phải tin lời Elka, điều anh nhìn thấy đêm qua chỉ là cái bóng của xà nhà. Hình ảnh con dê được nói đến như biểu tượng ẩn dụ cho thân phận của Gimpel – ***con dê đực chịu tội***. Dê đực là biểu tượng của "con vật thảm thương", là "con vật hiến sinh": "Tính chất hiến tế của con vật này cũng được nói đến trong Kinh Thánh, dê đực được hiến sinh theo thiết chế của Moise nhằm cứu chuộc những tội lỗi, sự không vâng lời, những thành tích bất hảo của những đứa con Israel. *Thế rồi ông giết con dê đực làm lễ chuộc tội cho dân, và đem máu con vật này vào sau bức màn. Ông dùng máu đỏ, cũng như máu bò mộng, vẩy lên người cầu phúc và về phía người đó*" [7,254]. Con dê chịu tội là cổ mẫu hình tượng gắn liến với motif hiến sinh – một nghi lễ tôn giáo - vừa thể hiện ý nghĩa vật chịu tội, vừa thể hiện ý nghĩa "số ít được lựa chọn". Nhân vật nhà văn – người kể chuyện trong *Bài giảng* cũng từng hoang mang với nỗi sợ hãi mang tên "kẻ bị lựa chọn": "Tôi tưởng tượng mình ở một nơi nào đó ở Treblinka hay Maidanek. Tôi phải làm việc vất vả cả ngày dài. Bây giờ tôi đang nằm trên ngăn ván. Ngày mai có khả năng trở thành "kẻ bị lựa chọn", và nếu tôi không còn khỏe nữa, thì tôi sẽ bị tống đến lò thiêu… Tôi thầm nói lời tạm biệt với vài người thân thiết của mình" [107,77].

Trong *Đồ tể,* Yoineh Meir *được lựa chọn làm người giết mổ nghi lễ* theo ý muốn của cộng đồng là số mệnh của ông "gây ra đau khổ và chịu đựng đau khổ. Và chỉ Thượng đế mới biết Yoineh Meir chịu đựng bao đau khổ" [107,19]. Là người có tấm lòng trắc ẩn, không nỡ giết hại một con vật, thế nhưng trái ngang thay Yoineh Meir lại phải làm công việc mình không thích, thậm chí là ghê tởm. Tính chất đối thoại trong truyện ngắn I.B. Singer thể hiện rất rõ trong những vấn đề nhận thức lại niềm tin tôn giáo. Trong những truyện

về đề tài giết mổ nghi lễ (ritual slaughter), I.B. Singer cho thấy thái độ không đồng tình với nghi thức giết mổ mà Do Thái giáo quy định. Iris Bruce khi bàn về *Kafka and Jewish Folklore* (*Kafka và văn hóa dân gian Do Thái*) đã viết: "Josef K bị hiến tế theo một cách tàn bạo và vô nghĩa. Một mặt, cái chết đầy nghi thức của anh ở bãi đá gợi lên lời buộc tội chống người Do Thái từ xa xưa của nghi lễ giết người" [95,156].

Midras, bộ sách dân gian nổi tiếng của người Do Thái cho rằng Do Thái là một dân tộc được lựa chọn sau khi các quốc gia khác đã làm Chúa thất vọng: "Lòng tin là một dân tộc Chúa chọn chính là hạt giống ban đầu được gieo vào tâm thức của mỗi người dân Do Thái trong khao khát rằng, dù cay đắng, dù khổ đau, dân tộc Do Thái cuối cùng cũng sẽ đạt đến vinh quang. Chính hạt giống này là chất xúc tác giúp cho trí tuệ Do Thái được tỏa sáng, lòng dũng cảm được hun đúc, và tính kiên trì nhân nại được rèn giũa không mệt mỏi trong suốt chiều dài 4000 năm lịch sử lập quốc Do Thái" [32,60]. *Số ít được lựa chọn* - vinh quang đi liền với nhục nhã đắng cay - vừa là niềm tự tôn dân tộc của người Do Thái đối với các dân tộc khác, vừa là nỗi khốn cùng mà họ bị những kẻ ngoại đạo săn đuổi suốt bao thế thế kỉ, thân phận của số ít/ thiểu số cũng thể hiện tiếng nói của kẻ bị đánh bật khỏi trung tâm và trôi dạt ra vùng ngoại biên trở thành kẻ nói tiếng nói lạc lõng. Tính ngoại biên còn thể hiện thông qua không gian được I.B. Singer miêu tả trong các truyện ngắn viết về những cuộc gặp gỡ, trò chuyện của các nhân vật là kiểu *không gian bên lề, không gian thừa, không gian không ổn định* như quán tự phục vụ, đường phố, nhà tế bần…: *Quán ăn tự phục vụ, Người bạn của Kafka, Valvid Kava, Quà tặng, Không chốn nương thân, Kẻ buôn lậu, Gia tài, Người thứ ba, Ăn nhờ ở đậu, Sức mạnh, Bài giảng, Một ngày ở đảo Corney, Chạy trốn văn minh, Cô độc*. "***Ở quán tự phục vụ này, nếu anh để mất ghế của mình, chỉ có cách duy nhất là đứng đường***" (In this cafeteria if you lose your check there's only one way out for you) (*Không chốn nương thân*) [119,166]. Tồn tại cách biệt trong không gian bên lề, các nhân vật của I.B. Singer lạc lõng trước đám đông, ngồi thu mình lặng lẽ như một kẻ xa lạ giữa bao kẻ khác: "Tôi thấy mọi người mượn thời tiết như một cái cớ để làm quen với nhau. Phụ nữ bắt đầu nói chuyện thân tình với nhau một cách bất ngờ. Đàn ông cũng tụ tập thành một nhóm. Tất cả mọi người đều kiếm được những mẩu thông

tin. Người ta tặng cho nhau những lời khuyên. *Nhưng không ai chú ý tới tôi cả. Tôi ngồi cô đơn, là nạn nhân của sự cô lập của chính mình, nhút nhát và xa lạ với cả thế giới*. Tôi bắt đầu đọc một quyển sách và đó là một thái độ chống đối đầy khiêu khích, bởi đọc sách trong lúc như vậy dường như là một sự thách thức hay một sự xúc phạm đối với những hành khách khác. Tôi không cho phép mình giao du với lớp thượng lưu, và tất cả những gương mặt kia như thầm nói với tôi rằng: "Anh không cần chúng tôi và chúng tôi cũng chẳng cần anh. Không hề gì, anh sẽ vẫn phải quay về với chúng tôi nhưng chúng tôi sẽ chẳng thèm đoái hoài tới anh đâu…" (*Bài giảng*) [107,68]. Những người sống sót qua cuộc lưu đày, theo Costica Bradatan trong *Ngợi ca sự lưu đày*, là những chủ thể chấn thương và vỡ vụn: "Mỗi người, khi sống sót qua sự kiện bật rễ này và bị đẩy vào tình trạng bị lưu đày trải qua một kinh nghiệm tương tự như một trận động đất hiện sinh: Mọi thứ lộn nhào; tất cả những gì chắc chắn bị vỡ vụn. Thế giới xung quanh anh thôi không còn là một sự hiện diện vững bền, đáng tin mà ở đó anh từng có cảm giác thoải mái, tất cả biến thành một đống hoang tàn – lạnh lẽo, xa lạ" [134]. Bởi thế, truyện kể của/ về những nhân vật – những-kẻ-"bị bật rễ" là kiểu tự sự chấn thương, trong đó *diễn ngôn bệnh tật* giữ vai trò quan trọng, *điên* và *tâm thần phân liệt* là hai chứng bệnh tiêu biểu nhất trong dòng diễn ngôn này.

Trong lần trò chuyện với Richard Burgin, I.B. Singer chia sẻ: "Thực ra, cả đời mình, tôi luôn mơ về việc chạy trốn. Một ngày nào đó, tôi sẽ thực sự được chạy trốn" [47]. Chạy trốn là phản xạ vừa có tính điều kiện, vừa có tính vô thức của các chủ thể. Dù hữu thức hay vô thức thì những kẻ chạy trốn (escaper) luôn được miêu tả trong tâm thế chủ động rời bỏ/ dứt khỏi một nơi chốn nào đó. Đó có thể là sự dịch chuyển mang tính không gian, hoặc là sự dịch chuyển tâm tưởng. Dịch chuyển tâm tưởng như sự đào thoát khỏi không gian vật lí để ẩn náu và cư ngụ trong không gian tâm tưởng, từ không gian bên ngoài (outer space) vào không gian bên trong (inner space) của chủ thể. Trong phạm vi bàn về cái cô đơn cá thể trong mối quan hệ với tha nhân, chúng tôi quan tâm tới sự chạy trốn mang tính không gian, chạy trốn vào không gian bên trong sẽ được chúng tôi làm rõ ở nội dung tiếp theo (mục *4.3. Lưu đày bản ngã*) khi bàn tới nỗi cô đơn bản thể, xa lạ với chính mình của những kẻ chạy trốn.

Chạy trốn trong không gian là sự thay đổi từ không gian điểm này tới không gian điểm khác với mong ước có thể cải thiện tình hình của chủ thể ở nơi chốn thực tại, mong ước này có thể được ý thức một cách rõ ràng và được đề ra như động cơ và mục đích của việc chạy trốn, hoặc có thể không được chủ thể ý thức (nghĩa là sự chạy trốn như một bản năng) nhưng dẫu sao mong ước ấy luôn là hạt nhân trung tâm của sự chạy trốn. Xét từ phương diện nào đó, hành vi chạy trốn mang trong nó một bản năng sống (life instinct [Eros]) mãnh liệt. Nơi đến của cuộc chạy trốn trong truyện ngắn I.B. Singer có thể ở bất cứ quốc gia nào, như: Mĩ, Nga, Brazil, Tây Ban Nha, Đức, Ba Lan, Trung Quốc, Pháp, Ý, Cu Ba, Canada… mà người Do Thái trôi dạt như thân phận phù du hiện lên trong thế giới truyện ngắn của ông luôn là ***kẻ xa lạ giữa miền đất lạ***: "Ngay cả giữa những người theo đạo Hasid, Reb Mordecai Meir được biết tới như một người phù phiếm. Dù sống ở Warsaw đã nhiều năm nhưng ông gần như không quen với đường phố Warsaw. Con đường duy nhất đưa ông tới nhà nguyện Hasid và về nhà. Suốt cả năm, ông thỉnh thoảng đi đến Alexandrow của Rabbi, nhưng ông luôn khó khăn mới tìm thấy tàu tới nhà ga, đổi xe và mua vé. Trong những lúc này ông phải nhờ một người đàn ông trẻ thông thạo đường xá. Ông không có thời gian cũng như không có tính kiên nhẫn trong những hoàn cảnh như thế" (*Ông và cháu*) [113,300]. Trong đó, nước Mĩ trở thành trung tâm thu hút những cuộc chạy trốn của nhân vật, và trở thành biểu tượng được huyền thoại hóa trong truyện ngắn I.B. Singer.

4.2.2. Lạc ở Mĩ

Ở chương 3, chúng tôi đã đề cập tới GIẤC MƠ NƯỚC MĨ trong ý nghĩa của cổ mẫu thiên đường, thì ở đây lại là một nước Mĩ hoàn toàn khác, LẠC Ở MĨ như gợi nhắc *cổ mẫu địa ngục*. Nói theo ngôn ngữ của các nhà hiện sinh chủ nghĩa: ***tha nhân là địa ngục***.

Cũng như cách *giấc mơ nước Mĩ* trở thành cổ mẫu văn học thông qua sự kiến tạo thế giới văn học tự thân, *lạc ở Mĩ* cũng trở thành nỗi băn khoăn, thậm chí là ám ảnh, hoang mang với nhiều người di cư và với chính những công dân Mĩ đã được ghi dấu trong nhiều sáng tác văn chương. Nói cách khác, ***lạc ở Mĩ đã tự nó trở thành một cổ mẫu văn học***. Nếu giấc mơ nước Mĩ là những hình dung về một miền đất tươi đẹp thì lạc ở Mĩ chính là sự vỡ mộng, sự giải thiêng huyền

thoại giấc mơ Mĩ. Rất nhiều cây bút trước và sau I.B. Singer đã viết về "lạc ở Mĩ" như M. Twain, E. Hemingway, J. Updike, J. Steinbeck, F. Kafka, T. Morrison, J. Kerouac, W. Groom, D. Barthelme, P. Auster, R. Carver… Ý nghĩa của cổ mẫu *lạc ở Mĩ* đã được xác định ở một vài phương diện trong *The Escape Motif in the American Novel: Mark Twain to Richard Wright* (*Motif chạy trốn trong tiểu thuyết Mĩ: từ Mark Twain đến Richard Wright*) của Sam Bluefatb [44], tuy nhiên, trong công trình này, S. Bluefatb không đặt ra vấn đề cổ mẫu. Từ "thế giới văn học tự thân", kết hợp với nội dung triển khai ý nghĩa của motif chạy trốn trong tiểu thuyết Mĩ của Sam Bluefatb, chúng tôi đi đến xác định ý nghĩa của cổ mẫu *lạc ở Mĩ* ở một số nét nghĩa như: *thân phận của những con người lạc loài* ở nước Mĩ, những người này hoặc là công dân Mĩ hoặc là người nhập cư; *sự đổ vỡ niềm tin* của những người từng chạy theo giấc mơ Mĩ; để từ đó, họ tìm cách *chạy trốn khỏi nước Mĩ.*

I.B. Singer viết rất nhiều về cuộc sống của người Do Thái trên đất Mĩ: *Chạy trốn văn minh, Cô độc, Không chốn nương thân, Tù nhân, Cạm bẫy, Kẻ buôn lậu, Tín dụng an toàn, Bài giảng, Xóm di cư, Không có gì là ngẫu nhiên, Khách sạn, Gia tài, Bữa tiệc ở bãi biển Miami, Hành trình tâm linh, Người viết thư, Học giả Cabala của East Broadway, Những người hàng xóm, Râu, Những thợ giầy bé bỏng, Thằng con từ Mĩ,...* Cùng với việc cố gắng giữ gìn đức tin Do Thái, người Do Thái phấn đấu để trở thành những thương nhân thành đạt như sự nỗ lực hòa nhập vào môi trường văn hóa Mĩ của những người nhập cư, những người tị nạn. Martina Salhiová trong *An Analysis of the American Short Stories of Isaac Bashevis Singer* (*Phân tích truyện ngắn Mĩ của Isaac Bashevis Singer*) đã cho thấy nỗ lực lột xác của những nhân vật Do Thái thông qua "tiến trình trắng" (process of whiteness), "tiến trình Mĩ hóa" (process of Americanization) [101,21]. Bên cạnh những người thực hiện "tiến trình trắng", một bộ phận còn lại rất khó để có thể hòa nhập bởi họ không muốn chống lại Chúa: "Những nhân vật chính của Singer luôn tự giày vò, mất gốc, cô đơn, bị cô lập, thụ động, và say mê bản thân, họ cho thấy hình ảnh của những con người bị bệnh tâm thần phân liệt. Họ cố là những người Do Thái giàu đức tin, mặt khác họ cố trở thành những công dân Mĩ thành công" [101,21]. Giấc mơ nước Mĩ đã được I.B. Singer *giải huyền thoại* thông qua cảm giác cô đơn, lạc lõng của tất

cả những nhân vật trên đất Mĩ. Cả những người "trắng hóa"/ "Mĩ hóa" thành công (số này không nhiều) hay những người một mực cự tuyệt văn hóa hóa Mĩ để giữ trọn bản sắc Do Thái, xét đến cùng họ vẫn là kẻ thất bại. Mãi mãi họ vẫn chỉ là "khách" của nước Mĩ, một người xa lạ giữa miền đất lạ: "Tôi không biết làm thế nào để đánh máy. Họ nói quá đến mức tôi không có kĩ năng công nghệ. Tôi không biết lái xe. Tôi không biết thay cầu chì. Dò kênh trên ti vi cũng là một khó khăn đối với tôi" (*Cạm bẫy*) [119,68].

Xa lạ ở Mĩ hay *nước Mĩ xa lạ* là chủ đề tiêu biểu trong các truyện ngắn Mĩ của I.B. Singer. Trong *Học giả Cabala của East Broadway*, Joel cảm thấy ngỡ ngàng, xa lạ với đường phố và con người ở New York. Là dân tị nạn từ Ba Lan, trên Đất Mĩ, Joel mang ***thân phận của kẻ lạc loài***: "Giáo đường trở thành nhà thờ, quán ăn trường dòng thành ga-ra", "Tiếng Tây Ban Nha là ngôn ngữ tôi nghe. Các bức tường đã được sơn và khung cảnh Orchard Street vắng bóng xe tay và những người bán rong" [112,130]. Không chỉ có Joel, anh còn gặp một con người bơ vơ, lạc lõng, ngồi thu mình với vẻ mặt vừa u sầu vừa đau đớn bởi những dằn vặt – Yabloner. Cuộc sống ở nước Mĩ là cuộc sống không có lối thoát: "Ở đâu? Mĩ đã đóng các cửa. Mọi con đường bị chặn kín" (*Ba lần gặp mặt*) [109,257]. Nhân vật nhà văn Do Thái, người kể chuyện trong *Một ngày ở đảo Corney*, chạy trốn khỏi Ba Lan để tránh sự truy sát của Hitler, anh ta đặt chân tới Mĩ bằng con đường du lịch và đang tìm mọi cách để có thể định cư tại Mĩ nhưng có cảm tưởng nước Mĩ đang ruồng bỏ anh ta: "Ở tuổi ba mươi, một kẻ tị nạn tới từ Ba Lan, tôi đã trở thành một kẻ lạc loài. Dường như điều đó là chưa đủ, Washington đã từ chối gia hạn hộ chiếu du lịch của tôi" [113,36].

Những thợ giày bé bỏng là một trong số rất ít những truyện ngắn của I.B. Singer phản ánh "tiến trình trắng" thành công của những người dân Do Thái ở thiên đường nước Mĩ. Bảy người con của Abba đã lần lượt rời bỏ Frampol lên đường tới Mĩ tìm kiếm cơ hội đổi thay cuộc sống. Những người con của Abba không đánh mất bản sắc văn hóa Do Thái, không bị đồng hóa mà vẫn giữ trọn đức tin nơi Thiên Chúa. Truyện không nói về nỗi cô đơn hay sự đổ vỡ niềm tin của những người con của ông già Reb Abba trong hoàn cảnh tha phương, nhưng từ điểm nhìn của Reb Abba, người đọc nhận thấy cảm giác cô đơn lạc lõng của ông. Đó không phải sự cô đơn, lạc lõng với những người xa lạ nữa, mà ông xa lạ,

lạc lõng ngay với chính những người thân của mình, những người con dâu ngoại quốc, những đứa cháu nội cùng chung dòng máu Do Thái như thể có bức tường vô hình ngăn cách họ với nhau. Bản thân những đứa cháu nội của Reb Abba cũng là những con người cô đơn, lạc lõng khi bản thân chúng là *những đứa con lai* của hai dòng máu Do Thái và không phải Do Thái. Những đứa con lai này cùng lúc chịu sự xa lánh từ cả hai phía. Tính lai chủng thân xác và dòng máu những đứa cháu nội của nhân vật được đặc biệt nhấn mạnh. Cũng là đứa con lai của hai tôn giáo, nhưng Fulie trong *Ông và cháu* có lẽ ít xa lạ hơn với người ông của mình, ít xa lạ hơn của những người Do Thái bởi cậu là *cháu ngoại của dân tộc này*, cậu vẫn được chấp nhận là mang trong mình dòng máu Do Thái bởi *được sinh ra từ người mẹ Do Thái*. Còn những đứa cháu nội của ông già Reb Abba được sinh ra từ những người mẹ ngoại đạo nên giữa chúng và ông có một khoảng cách, trở thành *những người xa lạ*. Sách luật Talmud quy định rất rõ, đứa trẻ sinh ra bởi một người đàn ông Do Thái với một người đàn bà không phải Do Thái thì đứa trẻ đó sẽ không mang trong mình dòng máu Do Thái.

Cũng như bảy người con của Abba, Israel Danzinger trong *Khách sạn* là nhân vật thực hiện "tiến trình trắng" lên đến đỉnh điểm, chạy trốn khỏi trại tập trung Ba Lan để tới Mĩ là cuộc tháo chạy từ địa ngục tới thiên đường mơ ước. Ở đây, ông đã trở thành một doanh nhân thành đạt, và hưởng những phúc lợi như một công dân Mĩ, có một gia đình lớn, con cái trưởng thành, nhưng Israel vẫn không cảm thấy hạnh phúc. Có thể, trong những năm tháng tuổi trẻ, con người ta vùi đầu vào công việc, mải mê chạy theo giấc mơ thành công và cảm thấy hạnh phúc với những điều đạt được. Và nỗi cô đơn của Israel Danzinger ập đến ở tuổi già, những người không có gia đình, tài sản duy nhất của người già là kí ức không thể truyền lại cho con cháu họ. I.B. Singer nhận thấy, trong sự bất lực tuổi già, cuộc sống giàu sang cũng trở nên vô nghĩa, nhân vật thấm thía những mất mát và nhận ra cuộc sống giàu sang – giấc mơ của bao người cũng chỉ là một "hội chợ phù hoa". Ông thấm thía nỗi đau của một kẻ bị bật gốc khỏi nền văn hóa truyền thống, một mất mát vô cùng lớn không thể bù đắp, cuộc sống nơi đây (Mĩ) mãi là thế giới (thuộc về kẻ) khác, mãi mãi bị bỏ rơi: "Đột nhiên Israel căng thẳng. Ông nghĩ ông nghe thấy tiếng chuông điện thoại ở trong nhà. Phải chăng là cuộc gọi từ

New York cách rất xa nơi này? Ông đứng dậy để nghe máy rồi nhận ra đó chỉ là tiếng dế kêu. Ở đây không ai gọi cho ông cả. Ai sẽ gọi cho ông? Khi một người chấm dứt công việc kinh doanh, anh ta giống một xác chết" [119,188]. Cuộc sống tuổi già cô đơn, buồn chán, tẻ nhạt, với Israel Danzinger, là tấn bi kịch đè nặng tâm trí, thậm chí nó còn tồi tệ hơn cả cái chết: "Chết còn hơn là tiếp tục sống thế này" (Better to die than to go on living like this) [119,199].

Thông qua "tiến trình trắng" hay "tiến trình Mĩ hóa" của các nhân vật, truyện ngắn I.B. Singer thể hiện tâm lí e ngại, lo lắng về vấn đề bản sắc: bản sắc cá nhân, bản sắc tập thể, bản sắc dân tộc. Nguyễn Thị Thanh Giang cho rằng: "Với rất nhiều tác phẩm, I.B. Singer đã cho người đọc thấy ảnh hưởng của Hoa Kì đối với người Do Thái sâu sắc đến dường nào. Họ đã đổi thay quá nhiều khi trải qua cuộc sống nơi đây. Qua các câu chuyện được kể ta hiểu rằng nhà văn đang thực sự lo sợ về sự phôi phai của nền văn hóa Do Thái, thậm chí là sự biến mất của người Do Thái dưới sự áp bức của nền văn hóa vật chất Hoa Kì và thế giới hiện đại. Những "hoa thơm" của nền văn minh đang ngày càng sinh thêm những trái đắng" [12,27]. Một vấn đề đặt ra đối với tất cả mọi cộng đồng di dân trên thế giới nói chung và người Do Thái nói riêng đó là làm sao có thể hòa nhập mà không đánh mất bản sắc của mình, thích nghi mà không bị đồng hóa. I.B. Singer phản ánh quá trình đánh mất/ phai nhạt bản sắc của các nhân vật thông qua *motif thích nghi* và *motif đồng hóa*. Ranh giới giữa thích nghi và đồng hóa lại quá mong manh nên nhiều khi nhân vật của I.B. Singer không nhận thức được tình trạng bị đồng hóa của bản thân.

Để thích nghi với môi trường văn hóa xa lạ, nhân vật tìm cách làm mờ đi những dấu hiệu khác biệt (*difference*) của cái tôi bản thể với kẻ khác (*others*) bằng sự bắt chước (*mimicry*). Bên cạnh tác dụng hòa đồng thì sự bắt chước là nguyên nhân trực tiếp của tình trạng (bị) đồng hóa. Nhân vật đánh mất mình do cố gắng (bắt chước) trở thành kẻ khác là nội dung của truyện *Getzel đồ khỉ*. Nhân vật trung tâm của truyện Getzel Bailes, nhưng vì có tài bắt chước người khác và làm trò nên người ta đã đặt biệt danh cho ông là ***Getzel đồ khỉ***. Ông muốn bắt chước Todrus, một người Do Thái Ba Lan lịch lãm, có địa vị trong xã hội, được mọi người chào đón,…: "Getzel có thể ngay lập tức trở thành Todrus như tôi là giáo sĩ của Turisk. Nhưng một tin đồn truyền đi khắp thị trấn rằng

Getzel đang cố ***trở thành một Todrus khác***. Lúc đầu, nó chỉ là chuyện của những người bán rong và các cô thợ may, nên ai mà bận tâm những chuyện tầm phào như vậy? Nhưng sau đó Getzel tới gặp thợ may Selig nhờ may một chiếc oá choàng giống hệt cái của Todrus, có cổ lông cáo và một hàng cúc. Sau đó, ông có nhờ một thợ giày đóng cho ông một đôi ủng giống y hệt đôi của Todrus, với mũ thấp và mũi bóng [107,151]. Risha Leah, vợ của Gitzel ra sức ngăn ông dừng trò ngốc nghếch lại, bà cho rằng việc trở thành một người khác là hết sức nực cười và không thể xảy ra: "Todrus là Todrus, dừng lại đi Getzel" [107,152]. Tuy nhiên ông bỏ ngoài tai sự ngăn cản của vợ và tự biến mình thành trò cười trong sự cố gắng trở thành bản sao của Todrus, như học cách phát âm tiếng Ba Lan sao cho giống cách phát âm của Todrus, ăn uống theo khẩu vị và cung cách của Todrus, và cũng theo đuổi tán tỉnh phụ nữ như Todrus… Todrus biết việc làm của Gitzel nhưng ông hết sức nhã nhặn không phản ứng gì cho đến khi sự bắt chước của Gitzel trở nên kệch cỡm và lố bịch khiến Todrus cũng phải mỉa mai: "Anh có muốn xem tôi đái như thế nào không?" (Do you want to see how I make water?) [107,153]. Risha Leah qua đời đột ngột, có lẽ do việc làm của Getzel nhưng ông không dành cho người vợ của mình dẫu một giọt nước mắt thương xót. Sự kiện bất ngờ xảy ra đánh dấu sự thay đổi hoàn toàn của Getzel, ông không còn phải bắt chước để trở thành một Todrus khác mà ***hoàn toàn trở thành Todrus***. Todrus bị vỡ nợ, Getzel đã chủ động tìm tới nhà Todrus để thỏa hiệp. Trong căn phòng khóa kín, chỉ có hai người, suốt ba giờ, đã diễn ra cuộc thỏa hiệp giữa Getzel và Todrus. Getzel nhận trả hết nợ nần cho Todrus với điều kiện Tudrus phải âm thầm bỏ đi thật xa, đồng thời vợ con và điền trang của Todrus sẽ thuộc về Getzel. Nếu trước đây Getzel bắt chước kẻ khác, nghĩa là ít nhiều nhân vật vẫn còn giữ được phần nào bản sắc cá nhân, thì đến khi Getzel hoàn toàn trùng khớp với Todrus cũng đồng nghĩa đánh mất bản sắc hoàn toàn, ***bị đồng hóa***. Cố gắng bắt chước trở thành kẻ khác liệu có đem lại hạnh phúc thực sự cho con người? Nếu sự bắt trước không thành công, anh ta mãi mãi trở thành một bản sao/ một phó bản của bản chính (*imitation of Todrus*), trở nên cô độc trong thân phận lai chủng như đã nói ở trên. Nhưng khi sự bắt chước thành công hoàn toàn, anh ta lại rơi vào tình trạng đánh mất mình, đồng hóa và phụ thuộc hoàn toàn vào kẻ khác. Bắt chước là một việc làm bị cấm, bởi chỉ ma quỷ

mới làm điều này: "Toàn bộ chuyện này là việc làm của ma quỷ. Ma quỷ là gì nếu không phải là những kẻ bắt chước?" [107,158]. Hành động bắt chước của Getzel dưới cái nhìn tôn giáo là hành động vi phạm cấm kị nên nhân vật đã bị trừng phạt cho tội lỗi đã gây ra. Getzel rơi vào cảnh nợ nần và phá sản như lặp lại y nguyên bản chính Todrus trước đó: "Nếu anh bắt chước một người thì định mệnh của người đó được chuyển sang anh. Ngay cả với một chiếc bóng cũng không được phép chơi đùa cùng nó" [107,157]. Từ một người giàu có, tự do, Getzel đã tự biến mình trở thành cái bóng của kẻ khác, tự mình đào hố chôn sống mình giống bản chính Todrus. I.B. Singer còn cho thấy sự bắt chước không cá biệt ở Getzel mà trở nên hết sức phổ biến trong thời đại ngày nay, đó cũng là sự thật về thực tế đánh mất bản sắc ở nhiều người và tình trạng bị đồng hóa của người Do Thái cũng như các nhóm thiểu số khác. Đau xót và đáng báo động hơn nữa, sự đánh mất bản sắc (bao gồm bản sắc cá nhân, bản sắc tập thể, bản sắc dân tộc) lại đang trở thành xu hướng thời thượng: "Những rắc rối của thế giới tới từ sự bắt chước. Ngày này, họ gọi nó là thời trang" (The troubles of the world come from mimicking. Today they call it fashion) [107,158].

Không phải chỉ đến I.B. Singer, huyền thoại nước Mĩ/ giấc mơ nước Mĩ mới được giải thiêng. Trước và sau I.B. Singer có rất nhiều các nhà văn đã và tiếp tục giải thiêng thiên đường nước Mĩ bằng cách chỉ ra những đổ vỡ, hoang mang, bất ổn của xã hội, như: E. Hemingway, F. Kafka, Toni Morrinson, F. Cott Fitzgerald, Thomas Wolfe, R. Caver, D. Barthelme,… F. Kafka, bằng khả năng "tiên tri thấu thị", mặc dầu chưa đặt chân tới Mĩ nhưng đã dự cảm về sự bất ổn, phi lí của hiện thực nước Mĩ thời hiện đại: "Khi Karl Roβmann tiến vào cảng New York trên con tàu đã chạy chậm lại (cha mẹ khốn khổ của chàng trai mười bảy tuổi này đã tống cổ cậu sang Mỹ, vì cậu bị một ả người làm quyến rũ và còn có con với ả), cậu thấy ***pho tượng Nữ thần Tự do***, mà cậu đã quan sát một lúc lâu, như đứng trước một bầu trời đột nhiên chói lọi hơn. ***Cánh tay cầm kiếm*** như vừa mới vung lên và những làn không khí tự do đang thổi quanh thân tượng" [17,5]. Tác phẩm của các nhà văn giảm đi vẻ hào nhoáng bên ngoài của giấc mơ nước Mĩ bằng cách đem lại cho người đọc sự nhận thức về bức tranh sáng – tối của giấc mơ này và có tác dụng quan trọng vào việc giải thiêng, giải thể quan niệm nước Mĩ trung tâm nói riêng và châu Âu trung tâm nói chung.

Con người đến được nước Mĩ – thiên đường cuộc sống – nhưng dường như bị đẩy ra bờ rìa của cuộc sống nơi đây. Cánh cửa thiên đường chặn lại trước mắt họ. Sẽ vẫn chỉ là sự hoang mang của những con người chờ mong lá thư như trong *Cô độc*, chờ đợi để xin hộ chiếu trong *Một ngày ở đảo Corney*, lo lắng kiếm tìm chìa khóa nhà trong *Chìa khóa*, cố nhớ tên ngân hàng và gọi điện nhờ người thân giúp đỡ nhưng không ai bắt máy trong *Tín dụng an toàn*, mải miết chạy mà không biết đi về đâu trong *Không chốn nương thân*, bơ vơ ở một nơi xa lạ khi đánh mất tất cả tiền và địa chỉ của chồng chưa cưới trong *Thất lạc*,… I.B. Singer đem đến cho bạn đọc cái nhìn đa chiều về "huyền thoại của cái gọi là giấc mơ nước Mĩ" (myth of so-called American dream) (Martina Salhiová) [101,21], một miền đất hứa, nhưng cũng không ít cạm bẫy, nguy hiểm và rủi ro, bất trắc…

4.3. Lưu đày bản ngã

Như một định mệnh, người Do Thái đã trải qua một lịch sử đầy thăng trầm với bao biến động, ám ảnh Holocaust để lại những sang chấn tâm lí nặng nề đối với họ ngay cả khi cuộc sống đã đổi khác. Những rối loạn tâm thần của ẩn ức cá nhân thoát khỏi bức tường kiểm duyệt ý thức đã tìm thấy một nguồn năng lượng đồng dạng mông lung sâu thẳm từ kho vô thức tập thể – vô thức dân tộc. I.B. Singer thường miêu tả các nhân vật trong tâm thế "xách ba lô lên và đi", đó là những chuyến du hành bất tận, họ mải miết đi, mải miết kiếm tìm một chân trời mới (khác) (với cái đang diễn ra trước mắt).

I.B. Singer đau đáu và trăn trở về một thế giới bất ổn bị đe dọa bởi vũ khí, bom nguyên tử, ông cho rằng tất cả chúng ta đều phải lên tiếng để tống tiễn những nguy cơ hủy diệt cuộc sống của con người: "Vũ khí nguyên tử, nạn đói, sự độc ác, chúng ta phải lên tiếng chống lại những điều này" (*New York Times*). Miền đất ngục tù, chết chóc và hủy diệt trong các truyện ngắn I.B. Singer là ám ảnh về thân phận người Do Thái được giãn nở từ những nếp gấp vô thức trở thành ẩn dụ cho *trại tập trung*, khu định cư *ghetto* của người Do Thái, các trại tị nạn và nạn diệt chủng Holocaust. Trong *Witness through the imagination: Jewish American Holocaust Literature* (*Nhân chứng qua sự tưởng tượng: Văn học Holocaust Do Thái – Mĩ*), S. Lillian Kremer khẳng định: "Isaac Bashevis Singer không trực tiếp trải qua nạn diệt chủng, ông đã bỏ lại gia đình ở Ba Lan.

Tuy nhiên Shoah (tiếng Hebrew, tương đương với Holocaust để chỉ nạn diệt chủng) đã ảnh hưởng mạnh mẽ tới suy nghĩ của ông và là một chủ đề trở đi trở lại trong các tác phẩm. Singer ghi chép những sự kiện tiên đoán thảm họa và thăm dò tàn dư của sự cầm tù thần học và tâm lí học trong tiếng Yiddish, ngôn ngữ của những người di cư còn sống sót và những người Do Thái – Ba Lan biến mất trong nạn diệt chủng. Viết từ viễn cảnh tâm lí hơn là sự tồn tại vật lí, Singer tưởng nhớ một lối sống bị sự khủng bố của Nhà nước Đức quốc xã và năm thứ hai phá hủy. Dù ông hạn chế đặt các tác phẩm trong thế giới trại tập trung, nhưng ông làm lễ truy điệu những người Do Thái không chịu đựng nổi trong các khu ghetto và các trại tập trung; ông gợi lại thế giới của những sự đau khổ của họ, và giữ lại ngôn ngữ Yiddish đầy nghị lực, những truyền thống và phong tục dễ gần của họ" [83,181]. Viết về chiến tranh và sự hủy diệt với sự ám ảnh khôn nguôi về thảm họa diệt chủng Holocaust, I.B. Singer thành kính tưởng nhớ về nỗi đau của dân tộc cũng như tội ác của kẻ thù đã gây ra. Reb Mordecai Meir trong *Ông và cháu* từng nhắc nhở: "Một người Do Thái không bao giờ được quên ngày Đền thờ bị phá hủy". Với bản năng sinh tồn và khát khao mơ ước, con người đối diện với miền đất chết luôn luôn vượt thoát khỏi giới hạn của sự cầm tù và hủy diệt để kiếm tìm thiên đường hạnh phúc. Đó là niềm hi vọng về một cuộc sống với bao đổi thay, khác với thực tại u ám: "Tôi có nhiều người quen ở Tel Avis từ Warsaw tới, cả bà chủ nhà ngày trước. Đa phần trong số những người thân thiết với tôi đã bỏ mạng trong trại tập trung của Hitler hoặc đã bỏ mạng vì đói và thương hàn ở Liên Xô Trung Á. Chỉ vài người thoát chết. Tôi thấy họ đứng ở ngoài quán cà phê, hút nước qua ống rơm và mang theo những câu chuyện ngày trước. Chuyện gì đã xảy ra sau bảy mươi năm? Đàn ông trở nên xanh xao ốm yếu. Đàn bà nhuộm tóc, trang điểm đậm để che đi những nếp nhăn. Khí hậu nóng không làm cạn khô lòng khao khát của họ. Người góa bụa rổ rá cạp lại. Người vừa li hôn đang tìm kiếm bạn đời hoặc tình nhân. Họ vẫn viết sách, vẽ tranh, cố vui chơi đùa nghịch, viết báo và tạp chí. Tất cả đều cố gắng học, ít ra thì cũng học chút đỉnh tiếng Hebrew. Trong những năm tháng lang thang, nhiều người trong số họ đã dạy nhau tiếng Nga, Đức, Anh, thậm chí cả Hungari và Uzubekistan" (*Anh bạn bọ cánh cứng*) [110,124-125].

Ông và cháu, Sức mạnh ánh sáng, Học giả Cabala của East Broadway, thuộc số ít những truyện ngắn được I.B. Singer đặt trong hệ tọa độ chronotope chiến tranh. Truyện được kết cấu theo trật tự tuyến tính gắn liền với những trải nghiệm của nhân vật trong bom đạn trên con đường thiên di vùng thoát khỏi miền đất hủy diệt để hướng về chân trời tự do, hạnh phúc. Trong chiến tranh hủy diệt của Phát xít Đức, người Do Thái Đông Âu nói chung và người Do Thái Ba Lan nói riêng hơn bao giờ hết trở thành con mồi để chủ nghĩa phát xít rượt đuổi. Trên quê hương Ba Lan, người Do Thái không tìm thấy tình yêu thương và sự quý mến của những người hàng xóm Ba Lan, họ lại lên đường tìm kiếm một miền đất mới: Shidtah và Menashes trong *Bản thảo* chạy loạn trong cuộc tấn công của Phát xít Đức trên lãnh thổ Ba Lan để tới nước Nga. Rebecca và David (*Sức mạnh của ánh sáng*) trốn tại tập trung của quân đội Đức ở Warsaw, chui qua đường cống để rời thành phố và băng qua những cánh rừng trong đêm đói rét để tìm tới miền đất Israel. Một truyện ngắn khác cũng gợi cảnh truy đuổi của thế lực hủy diệt với nhân vật là *Shiddah và Kuziba*. Đó không phải là cuộc sống của con người, không phải cuộc chiến chốn trần gian mà là cuộc chiến nơi địa ngục giữa các đạo quân ma quỷ song những gì mà truyện ngắn gợi ra lại không thể không nghĩ tới thân phận con người trong chiến tranh.

Viết về hiện thực chiến tranh, máu và nước mắt đã thấm đẫm trang văn của I.B. Singer. Máu tụ và bầm tím trong từng lời kể là những ám ảnh về nạn hủy diệt. Máu thấm ướt trang văn và câu chuyện trở nên sống động như những sinh thể có đời sống và số phận riêng. Trong dòng máu ấy có cả dòng nước mắt khóc thương đầy xót xa cho thân phận con người, những sinh linh vô tội. Bởi vậy, đó không còn chỉ là lời than khóc mà đã trở thành lời cáo buộc đanh thép tội ác của những kẻ gieo rắc tai họa cho dân tộc này. Máu loang lổ trong cuộc chiến và xung đột quyền lực của con người. Hơn bao giờ hết, nhiều tác phẩm thế kỉ XX ướt đẫm máu của bao sinh linh quằn quại trong bom đạn chiến tranh. Ở I.B. Singer cũng vậy, con người hiện lên với thân phận con ong cái kiến không giữ nổi thân mình trong hoàn cảnh tao loạn. Máu là nỗi đau đớn về chết chóc hiện hình thành màu sắc cụ thể và ám ảnh mỗi người. Tiếng la thét, cả những giọt nước mắt,… tất cả chan hòa trong bể máu chúng sinh. "Ông nghe thấy tiếng khóc của những người bị đánh và bị thương. Máu bắn tung tóe lên tường phía

bên kia đường. Những đứa trẻ được mẹ mang theo, che chở, chăm sóc, lo lắng qua những ý nghĩ mong manh thoáng qua, bây giờ nằm trong bùn đau đớn trong cơn vật lộn của cái chết" (*Ông và cháu*) [113,314].

Thời gian trần thuật trong truyện ngắn I.B. Singer là thời gian của hiện tại – thời hậu chiến (post-war) khi cuộc sống dường như đã được trả về trạng thái thăng bằng như nó vốn có và cần phải có. Tuy nhiên, bóng ma chiến tranh luôn trở về trong tâm trí mỗi người, mọi hình ảnh về cuộc chiến hiện lên rõ rệt thông qua hoạt động *tái trải nghiệm* nỗi đau chiến tranh. Motif tái trải nghiệm nỗi đau và những mất mát xuất hiện trong rất nhiều truyện ngắn của ông. Ở đó thường có nhân vật nhà văn, người đóng vai trò kết nối với nhân chứng-nạn nhân của cuộc chiến, trở thành chứng nhân cho những điều họ kể. Nhân vật nhà văn đóng vai trò là người kể chuyện, kể với bạn đọc về một câu chuyện liên quan tới một nhân vật khác – nạn nhân của chiến tranh. Có thể nói, I.B. Singer đã hạn chế tối đa quyền năng của người kể chuyện ngôi thứ nhất xưng tôi 1 – nhà văn, mà đáng lẽ câu chuyện được kể từ điểm nhìn của một nhà văn sẽ hấp dẫn và sinh động hơn. Ông đã khước từ cái nhìn và "miệng lưỡi nhà nghề" của người kể chuyện (nhà văn) và ông để cho nhân vật của ông tự kể câu chuyện của mình bằng cái nhìn, giọng điệu, ngôn ngữ và tâm lí, mang màu sắc của riêng họ. Thực chất hành động kể chuyện của các nhân vật, đồng thời trở thành người kể chuyện xưng tôi 2, là hành trình "đi tìm thời gian đã mất" lật giở từng trang quá khứ bão giông, vì vậy không khí truyện kể tự nhiên, giản dị và chân thật bởi nó được tuôn trào từ những hồi ức đớn đau bất tận. Với hình thức người kể chuyện này, I.B. Singer bắc một nhịp cầu nối liền đôi bờ quá khứ - hiện tại để những người của hôm nay hiểu và thấm thía hơn về những điều mà đồng bào mình đã nếm trải, để tố cáo tội ác của kẻ thù đã bức hại và đẩy dân tộc mình vào một viễn cảnh không có tương lai, để chia sẻ và xoa dịu những thương tổn nặng nề song khó thấy bằng mắt thường bởi nó không giản đơn chỉ là nỗi đau thể xác mà còn kinh hoàng và dai dẳng hơn hơn thế. Những câu chuyện của người kể chuyện xưng tôi 2 trong truyện ngắn I.B. Singer có sức hấp dẫn hơn những trang (chính) sử bởi nó được kể bằng máu, nước mắt và xác thịt của biết bao người và làm nên pho (dã) sử đặc sắc trong thế giới truyện ngắn của ông. Motif và kết cấu này xuất hiện phổ biến trong các truyện: *Bản thảo, Ăn nhờ ở đậu, Hanka, Bài giảng, Xóm di cư*…

Nhường lời cho nhân vật không phải là thủ pháp mới trong nghệ thuật truyện kể phương Tây, song I.B. Singer lại hay sử dụng thủ pháp này, nhất là trong những truyện viết về nỗi đau chiến tranh, làm cho tác phẩm của ông mang đậm dấu ấn của thể loại tự truyện. Tự truyện là thể loại thường được sử dụng trong tự sự chấn thương, là "thể loại dành cho những giãi bày của kí ức, là nơi để con người ít nhất có được nỗ lực vượt thoát khỏi những định hình đóng khung khắc nghiệt của cái chết", bởi: "Đối với các thể loại của tự truyện, sự viết trở thành một quá trình gồm hai giai đoạn diễn ra song song với nhau: một là sự tự đào sâu những mảng kí ức riêng tư, hai là khai thác, kiểm nghiệm khả năng của sự viết về những kí ức đó. Việc viết tự truyện luôn buộc nhà văn phải men theo trí nhớ của bản thân, và trong sự tuân theo lối đó, người viết thử lửa độ hằn sâu của một kỉ niệm hay sự kiện nào đó" [24,141].

Hanka là truyện ngắn xoay quanh tình huống ngẫu nhiên, cuộc gặp gỡ một người bà con xa trên đất nước Argentina của nhân vật nhà văn tới thỉnh giảng tại một trường đại học. Ông dự định sẽ thuyết giảng về chủ nghĩa thần bí trong mối quan hệ với Holocaust, một vấn đề nhạy cảm mà một bộ phận những nạn nhân sống sót muốn quên và tránh né, "không bao giờ nói về những gì đã xảy ra với mình. Những nỗi đau và mất mát không hiện diện trong cuộc sống mới, những gì họ đã trải qua trong thời Holocaust bị giữ kín hoặc bị dồn nén (giữ kín là có ý thức; dồn nén là vô thức)" [13,156]. Hanka, nạn nhân của chiến tranh, người đi qua Thế Chiến thứ Hai mang trong mình những điều chưa kể về quãng thời gian đen tối nhất trong cuộc đời mình. Cô là nhân chứng sống làm dày thêm những ghi chép về bi kịch thân phận Do Thái, về tội ác của Phát xít Đức. Trong cuộc thảm sát Holocaust, người bị chết, người bị biến thành nô lệ, các thiếu nữ bị bắt và bị cưỡng hiếp, sau đó chúng tống họ vào nhà chứa bắt tiếp khách. Những cảnh tượng chiến tranh luôn vây ám tâm trí Hanka, ngồi trước mặt người kể chuyện, Hanka không ăn uống mà trầm tư như thể cả suy nghĩ và thân thể cô chìm trong những hồi tưởng. Cuốn phim kí ức luôn được duyệt lại, người chết không để cô yên, những âm thanh của cuộc chiến luôn vọng về và bắn vào lồng ngực thực tại. Hanka tiếp tục đóng vai trò người dẫn đường đưa người kể chuyện tới gặp một đôi vợ chồng già thực mục sở thị những cảnh đời tàn quá nửa. Jechiel và vợ bị biến thành một thứ phế phẩm, hàng ngày ngồi đờ đẫn, ú ớ những

gì nghe thực khó hiểu. Những ***con số trên cánh tay*** của họ mà người kể chuyện nhận ra đã vén bức màn bí mật về thân phận của họ, những tù nhân của trại tập trung Auschwitz: "Những người đó đứng bên ngưỡng của sự chết, may mắn sống sót" [108,23]. Con số xăm trên cổ tay Binele trong *Bài giảng*, hay chiếc phi cơ mang kí hiệu "MARGOLIES' RESTAURANT – KOSHER, 7 COURSES, $1.75" trong *Cô độc* [126,67] không chỉ biểu tượng cho chiến tranh và hủy diệt mà còn ẩn dụ về thân/ danh phận. Những nghiên cứu tâm lí của Alon Gratcha từ các nạn nhân sống sót sau cuộc thảm sát đã chỉ ra mối liên hệ giữa các con số và sự "chấn thương tâm lí về danh phận". ***Con số tù*** là chứng tích không thể chối bỏ danh phận tù nhân, nó đẩy Jechiel rơi vào trạng thái "rối loạn stress sang chấn tâm lí". Nhân vật luôn (bị) thôi thúc thực hiện hành trình tái trải nghiệm quá khứ hủy diệt thông qua cơn ác mộng, hồi tưởng, lo âu, hoảng hốt.

Không chỉ các nhân vật trong *Hanka*, mà trong nhiều truyện ngắn khác của I.B. Singer, nhân vật là nạn nhân sống sót luôn chìm đắm trong hành trình tái trải nghiệm, như: *Cô độc*, *Quán ăn tự phục vụ*, *Bài giảng*, *Bản thảo*, *Đồ tể*, *Shiddah và Kuziba*, *Người si tình*… Họ, những nạn nhân chiến tranh, những người "may mắn" thoát chết trở về từ những trại tập trung của Hilter – địa ngục trần gian, đã và sẽ mãi không bao giờ quên những năm tháng tủi nhục. Hồi ức thân phận nô lệ không chỉ là trải nghiệm cá nhân mà trùng phức trong trải nghiệm cá nhân là lớp lớp vô thức tập thể về bi kịch của một dân tộc bị lưu đày: "Đôi khi tôi thấy mình đã trải qua tất cả những thứ này từ kiếp trước". Số phận cá nhân được gắn kết trong tấn bi kịch đau thương dân tộc như một định mệnh đè nặng thân phận người Do Thái ngàn đời và mãi trở thành hòn đá tảng tâm lí: "Một dân tộc bị lưu đày suốt hai ngàn năm thì việc gì mà chẳng kinh qua?" (*Xóm di cư*) [108,213].

Người kể chuyện nhà văn không chỉ đóng vai trò nối kết lịch sử, đưa dẫn người đọc đến với các chứng nhân và cũng là nạn nhân của chiến tranh hủy diệt, mà còn là nơi lưu giữ và phổ biến/ phát tán những câu chuyện bi thương chưa được kể. Câu chuyện tái trải nghiệm của nhân vật nạn nhân trở nên hấp dẫn bởi đó là những "chuyện bây giờ mới kể" (the untold story). Kĩ thuật dòng ý thức trở nên phổ biến trong truyện ngắn I.B. Singer. Kí ức ùa về bất tận, tràn qua con đê ý thức lấn lướt kho lưu trữ thông tin thực tại, nó tạo nên một xung lực hất văng và loại trừ thông tin ra khỏi quỹ đạo **nhớ** khiến nhân vật rơi vào trạng thái **mất**

trí. Tuy nhiên trạng thái mất trí ở các nhân vật này vô cùng đặc biệt, họ quên những chuyện xảy ra trong ngày hôm nay như quên số điện thoại, chìa khóa, địa chỉ khách sạn, đi tìm kính khi đang đeo, nhưng khi nói về "**những năm tháng ấy**" họ có thể say sưa kể cả ngày, cả tuần mà không bỏ sót chi tiết hay nhầm lẫn. Những chuyện chưa kể là một phần đau đớn dai dẳng trong tâm can bà mẹ và Binele (*Bài giảng*). Bà mẹ già đau ốm, phong phanh dưới trời tuyết phủ để chờ đợi nhà văn (người kể chuyện) với mong muốn được gặp và kể cho ông nghe về câu chuyện của mình cùng con gái và biết bao người khác nơi miền đất chết Hitler: "Nhưng Hitler đã dạy cho tôi một bài học mà tôi sẽ không bao giờ quên cho tới khi nhắm mắt xuôi tay. Ông nhìn tôi và thấy tôi già nua, đau ốm, tàn tật, nhưng tôi đã phải làm việc vất vả trong các trại tập trung của Hitler. Tôi đào hào và bốc vác hàng hóa ở toa xe lửa. Còn có việc gì mà tôi chưa từng làm? Đó là nơi mà tôi đã mắc bệnh thấp khớp. Đến đêm chúng tôi phải ngủ trên những ngăn ván không xứng làm chỗ nằm cho chó, và chúng tôi bị đói đến nỗi…" [107,71]. Chuyện đã được kể, như thể những tháng ngày sống lay lắt của bà chỉ nhằm mục đích kể lại để hậu thế biết và nhớ lấy, bà ra đi thanh thản sau khi đã kể tường tận cho người kể chuyện. Đó là hành trình lưu truyền kí ức, ghi tạc lịch sử không phải bằng những kênh truyền dẫn khoa học, chính trị mà thông qua con đường truyền miệng.

I.B. Singer không tránh né mọi vấn đề thực tế của đời sống mà luôn nhìn thẳng vào thực tại để thấy những biến động lớn lao trong đời sống chính trị, xã hội và tâm lí người Do Thái. Bên cạnh những nhân vật luôn nhớ và kể về quá khứ của mình và cả dân tộc, các nhân vật thờ ơ với "câu chuyện của ngày hôm qua" cũng được ông chú ý miêu tả. Đối lập với nhiệt tâm lưu truyền kí ức của người kể chuyện nhà văn, những người dân Do Thái phiêu bạt khắp nơi trên thế giới, những đồng bào của ông bàng quan đến vô cảm: "Cứ như là họ không biết gì về những vấn đề sống còn của thế giới hay những vấn đề đã tồn tại vĩnh hằng, cứ như họ không bao giờ nghe nói đến sự chết chóc, bệnh tật, chiến tranh, đói nghèo, sự phản bội hoặc chỉ là những rắc rối như trễ tàu, mất vé hay cướp giật. Họ đùa bỡn những cô nàng đỏng đảnh, khoe những ngón tay màu đỏ máu. Sáng hôm đó sân ga lạnh lẽo nhưng hình như chẳng có ai cảm thấy điều đó. Tôi ngạc nhiên không biết những người này liệu có biết là đã từng có Hitler

không? Có nghe nói đến cái máy chém không? Họ có thể biết, nhưng họ quan tâm gì khi người khác bị hành hạ?" [107,66]. Sự vô cảm của con người trước bất hạnh đồng bào, đồng loại không chỉ được lí giải như sản phẩm của nền văn minh phương Tây thời kĩ trị, mà nó còn được lí giải như một chứng bệnh tâm thần có nguyên do từ mặc cảm thân phận để từ đó trốn chạy và rũ bỏ mọi thứ liên quan hay gợi nhắc quá khứ: *Shiddah và Kuziba, Cô độc, Kẻ thù, Người bạn của Kafka, Chìa khóa…*

Quá trình tái trải nghiệm đau đớn như một hình thức lưu đày bản ngã (exiled-self) của các nhân vật trong truyện ngắn I.B. Singer. Nếu khởi nguyên của cổ mẫu lưu đày mang ý nghĩa lưu đày cá thể, thì tới truyện ngắn I.B. Singer nói riêng và văn học hiện đại nói chung, cổ mẫu lưu đày được đẩy lên đỉnh điểm của nỗi bi phẫn về phận người – lưu đày bản ngã, con người tự trừng phạt chính mình, và cảm thấy lạc lõng trong mê lộ bản thể. Đó là quá trình bản thể tự nhấn chìm mình trong vũng sâu đau đớn và thương tổn, khao khát hủy diệt và giết chết bản ngã với mong muốn tự làm mới bản ngã. Song quá trình ấy luôn bất thành đối với đa số các nhân vật của I.B. Singer. Họ tự dựng lên một thứ trại tập trung trong chính tâm tưởng, cùng với đó là sự tận hưởng những đau đớn của chấn thương tinh thần. Xét về mặt này, cuộc sống được dựng lên trong tác phẩm của I.B. Singer là cuộc sống mang trong nó mầm mống của sự chết, bởi các nhân vật của ông bị vây ám bởi phức cảm tự hủy như một sự biểu hiện của bản năng chết (Thanatos instict). Điểm chung ở thể trạng của các nhân vật được I.B. Singer khắc họa thường là những người yếu đuối, xanh xao, ốm yếu, đặc biệt là nhân vật nam: "Đàn ông trở nên xanh xao và ốm yếu" (*Anh bạn bọ cánh cứng*). Trong *Cô độc*, ông viết: "Thân hình tôi *nhợt nhạt*, đầu trần, dù đôi mắt được bảo vệ bởi cặp kính nhưng ánh mặt trời vẫn xuyên qua" [126,66]. Trong *Anh bạn bọ cánh cứng*: "Đàn ông trở nên *xanh xao ốm yếu*" và người chồng của Dosha "thông minh nhưng *ốm đau dai dẳng*" [110,124]. Reb Mordecai Mier, trong *Ông và cháu*: "*nhỏ bé*, có chòm râu ngà vàng, trán cao, lông mày rậm lộ ra đôi mắt màu vàng giống mắt con gà" [113,299]. Rabbi Bainish, trong *Niềm vui*: "Dẫu chưa ở tuổi năm mươi nhưng râu của giáo sĩ đã bạc và lơ thơ tới mức có thể đếm được, chuyển sang bạc phơ như người già. Thân hình cao lớn *cúi rạp xuống*" [111,153]. "Tôi", trong *Một ngày ở đảo Corney*: "đôi mắt xanh ướt, mí mắt đỏ,

đôi *má hóp*, một cục yết hầu lộ rõ... Mũi tôi mảnh và *nhợt nhạt*, cái cằm nhọn, bộ ngực *lép kẹp*" [113,37]. Jacques Kohn, trong *Một người bạn của Kafka*: "*ốm yếu* và *suy nhược*… Mặc dù thể xác ngày một *khòm xuống* nhưng hắn vẫn cứ ương bướng ưỡn ngực ra trước" [108,3]. Joel Yabloner, trong *Học giả Cabala của East Broadway*: "cao, *gầy còm*, khuôn mặt *vàng bủng* và *nhăn nheo*, cái đầu hói nhẵn bóng, mũi nhọn, *má hóp*, cổ nhô ra cái yết hầu" [113,130-131]. Liebkind Bendel, trong *Trò đùa*: "*nhỏ bé*, cái đầu nhỏ hói bóng, mặt dài, mũi nhọn, cằm hơi dài và nhỏ, *chân tay giống chân tay phụ nữ*" [108,160]. Valvild Kava, trong truyện ngắn cùng tên: "dáng người *nhỏ bé, gầy gò*, môi cong và nói ngọng" [119,581]. Zeild, trong *Giáo hoàng Zeidlus*, được miêu tả: "Tay ông nhẵn thín lông, ở tuổi bảy mươi, đỉnh đầu hói nhẵn, cằm thưa thớt vài sợi râu. Khuôn mặt dài và *cứng đơ*, ba, bốn giọt mồ hôi rơi trên trán, cái mũi khoằm trơ ra kì lạ giống mũi của người quen đeo kính nhưng vừa tháo chúng ra. Ông có mi mắt hơi đỏ đằng sau đôi mắt *vàng buồn bã*. *Tay chân ông nhỏ và trắng như tay chân phụ nữ*, dù ông không bao giờ đi đến lễ rửa tội, không ai biết ông là *hoạn quan* hay người *đồng tính*" [106,213]. Yoineh Meir, trong *Đồ tể*: "*nhỏ, gày gò*, khuôn mặt *nhợt nhạt*, chòm râu vàng lún phún, mũi khoằm, miệng *móm* và đôi mắt *vàng vọt khiếp đảm* đặt quá gần nhau" [107,18]. Herman Gombiner, trong *Người viết thư*: *ốm yếu* (sick man) [107,240].

Qua cách miêu tả chân dung nhân vật đàn ông, I.B. Singer nhấn mạnh những chi tiết về thể trạng yếu đuối. Không phải ngẫu nhiên trong cách miêu tả và xây dựng chân dung nhân vật, I.B. Singer tái lặp các chi tiết. Sự lặp lại ấy trở thành ấn tượng ám ảnh về con người nhỏ bé và bất lực. I.Ch. Biletzky nhận thấy, trong cách miêu tả, I.B. Singer thường đặc biệt quan tâm tới những chi tiết rất nhỏ trong miêu tả ngoại hình nhân vật: những người gày gò (*anatomy*). Thể trạng nhân vật cho thấy sự kiệt quệ sức lực ở con người, những người bị thiêu đốt trong lò lửa chiến tranh và nạn diệt chủng.

Không phút giây nào nguôi ngoai nỗi đau thân phận của kẻ bị lưu đày, bị trục xuất, bị bứng khỏi miền đất của các bậc tổ phụ, và bị ném vào cơn gió bụi loạn li của chiến tranh cũng là đặc điểm chung của dòng văn học chấn thương. Lưu đày trong những sáng tác thuộc dòng văn học chấn thương là *lưu đày kép*. Lưu đày bản ngã không chỉ diễn ra đối với các nhân vật mà hoạt động sáng tác

của nhà văn cũng là một sự tái trải nghiệm song song với thế giới truyện kể, và viết với họ như một cách giải tỏa những đau đớn dồn nén trong lòng. Văn học chấn thương (trauma literature) chủ yếu "gồm các sáng tác, mà các tác giả nguyên là nạn nhân của tội ác chiến tranh, kẻ sống sót sau các sự kiện khốc liệt, nạn nhân may mắn của những hiểm họa kinh động do con người và xã hội gây nên. Họ phải hứng chịu những chấn thương tinh thần nặng nề một cách phi lí, bất công. Khi có điều kiện cầm bút, hay đúng hơn, khi các chấn thương tinh thần thúc bách không thể nào yên, khi không còn phương cách nào trút bỏ gánh nặng đau thương của bản thân, gia đình, bạn hữu, họ buộc phải mượn sáng tác văn chương để phơi bày những chấn thương tinh thần, tự sự về những sự thật, mô tả những bi kịch kinh hoàng, mà nếu không viết ra thì có thể không mấy ai biết đến, thậm chí còn là đắc tội với hàng trăm, ngàn người xấu số, với tất cả nạn hữu đã khuất" [140].

Trong văn học chấn thương, văn học Holocaust và hậu Holocaust trở thành dòng văn học có sức phổ biến và tầm ảnh hưởng lớn đối với nhiều nền văn chương trên thế giới. Số phận con người và tội ác của phát xít đã được phản ánh chân thực trong sáng tác của các nhà văn một cách chân thực như nỗi ám ảnh khôn nguôi về những gì con người phải trải qua. Không dừng ở đó, ngay cả khi Holocaust đã chấm dứt thì những dư chấn mà nó gây cho ra con người, những nạn nhân (thế hệ thứ nhất) và những thế hệ sau này (không phải là nạn nhân) những chấn thương tâm lí, và các nhà văn tiếp phục phản ánh về bi kịch con người trong thời hậu Holocaust. Holocaust đã vượt qua tính đơn nhất, cá thể và thời sự của hình ảnh trong sáng tác văn học để trở thành ***cổ mẫu Holocaust***. Bởi Holocaust là một cổ mẫu nên nó có tính kí ức và tính di truyền cho những thế hệ không trực tiếp là nạn nhân của Holocaust nhưng lại mang những chấn thương tâm lí Holocaust từ thế hệ cha ông. Trong *Writing and Rewriting the Holocaust: Narrative and the Consequences of Interpretation* (*Viết và viết lại về Holocaust: truyện kể và hệ quả của sự diễn giải*), James E. Young cho rằng "*Holocaust trở thành một cổ mẫu*" (*Holocaust become an archetype*): "dù bản thân Holocaust không trở thành cổ mẫu của những thảm họa khác cho đến khi nó được sử dụng sau đó để hình dung về các thảm họa, thì những bộ phận của nó trước đây đã trở thành cổ mẫu đối với những bộ phận xảy ra sau này. Như vậy, Holocaust có thể

được xem là đã trở thành "cổ mẫu tự thân"" [131,100]. Coi Holocaust là một cổ mẫu không chỉ có ý nghĩa trong việc lí giải những trường hợp không phải là nạn nhân (nonvictim) cũng có khả năng mang chấn thương Holocaust mà còn là cơ sở để bác bỏ những ý kiến cho rằng người Do Thái đã cường điệu hóa/ thổi phồng nỗi đau hủy diệt của dân tộc, "không đánh mà đau". Holocaust trở thành cổ mẫu tự thân không chỉ bởi lí do mà J.E. Young đưa ra trên cơ sở tâm lí học, mà còn bởi hai lí do sau: Thứ nhất, xét từ góc độ sinh lí học thần kinh, các nhà nghiên cứu đã nhận thấy "không những kí ức đã bị thay đổi, mà não bộ bị chấn thương cũng bị thay đôi về cấu trúc, thậm chí có khả năng mã hóa chấn thương vào AND của chủ thể để di truyền cho thế hệ sau" [24,133]. Thứ hai, "thế giới văn học tự thân" của dòng văn học Holocaust và hậu Holocaust rất phong phú, được cấu thành từ nhiều tác phẩm văn học của các nhà văn trên thế giới, như: Saul Bellow với *Henderson, ông hoàng mưa*, Lois Lowry với *Đếm sao*, Bernhard Schlink với *Người đọc*, Markus Zusak với *Kẻ trộm sách*, Kertész Imre với *Kinh cầu cho đứa trẻ không ra đời*, John Boyne với *Chú bé mang pijama sọc*, Eric – Emmanuel Schmitt với *Con của Noé*…

Xoay quanh thảm sát lò thiêu Holocaust, thế giới nhân vật trong truyện ngắn I.B. Singer được chia thành hai tuyến: đại bộ phận phủ nhận những cảm xúc về Holocaust, "muốn rũ bỏ quá khứ hãi hùng, có thể không mời mà đến", và một bộ phận luôn sống với quá khứ thương tổn như một nhu cầu "tái trải nghiệm". Hai cách ứng xử, hai trạng thái cảm xúc này được Alon Gratch định danh là "kiểu phản ứng lưỡng phân": "Kiểu hai mặt này, một đằng thì nhan nhản hiện diện ngoài ý muốn, một đằng thì cố gắng tách ra, mở ra một cánh cửa sổ để những nạn nhân sống sót có thể tự mình nhìn qua đó thấy phần lớn những di chứng tâm lí về Holocaust và, vô hình trung, lại là cánh cửa sổ cho tất cả người Israel trong những thập kỉ đầu của nhà nước Do Thái" [13,152]. Quá khứ là một phần không thể thiếu trong "gia tài mất mát" của các nhân vật trong sáng tác của ông. Điều này dẫn đến hệ lụy tất yếu: họ "đã tạo ra một trại tập trung bên trong chính mình, bao bọc chính họ bằng những bức tường ngăn chặn mọi sự tiếp xúc hàn gắn của những người khác" [13,157]. Con người thời hậu chiến lại rơi vào bi kịch cô đơn, lạc lõng. Những bi kịch nối tiếp bi kịch đã phơi bày thân phận người Do Thái không chỉ đương khi chiến loạn mà ngay cả

thời bình tạo nên bầu không khí lạnh giá bủa vây cuộc sống, đóng băng mọi mối quan hệ.

Tóm lại, nhân vật trong truyện ngắn I.B. Singer bị lưu đày bất tận ở những dạng thức khác nhau như lưu đày ngôn ngữ, lưu đày tha nhân, hay lưu đày bản ngã… nhưng vẫn không nguôi hi vọng được cứu rỗi và phục sinh, được mong ước trở về cội nguồn, trở về với Jerusalem thuở xưa. Niềm tin thiên khải đã làm nên sức sống bất diệt của dân tộc Do Thái. Lưu đày vừa là hình phạt vừa là sự kiếm tìm thiên khải từ Thiên Chúa, ***lưu đày là để trở về***. Trong tiếng Hebrew, "từ exile (lưu đày) là **גָּלוּת** (*galut*), danh từ này có nguồn gốc từ động từ **גּוֹלָה** (*galah*), nghĩa là "wander" (đi lang thang) hay "go into exile" (đi đày). Nó cũng có nghĩa là "discover" (khám phá ra, tìm ra, bộc lộ ra) hay "reveal" (khám phá, tiết lộ, bộc lộ) có quan hệ gần gũi với danh từ **גִּלּוּי** (*gilui*), nghĩa là "thiên khải", như trong **גִּלּוּי שְׁמִימִי** (*gilui Shekhinah*) có nghĩa "Divine Revelation" (Thiên khải thiêng liêng) hay "Revelation of the *Shekhinah*" (Thiên khải của Shekhinah)" [90,113]. Chúa đã thiên khải cho Abram và Moshe đưa dân mình thoát khỏi bóng đêm Ai Cập để tới miền đất hứa, và cũng từ đó dân tộc này lang thang muôn đời để kiếm tìm miền đất Canaan trong sự ngóng đợi thiên khải từ Thiên Chúa của mình. Thiên khải từ Chúa không được phát biểu trực tiếp và rộng rãi với tất cả mọi người mà thường được trao cho các vị ngôn sứ, người đại diện để nói với tất cả mọi người về điều Chúa muốn nói và những điều này thường xuất hiện dưới dạng các dấu hiệu. Không chỉ với Do Thái giáo mà với tất các mọi tôn giáo, lời của đấng tối cao như Đấng Kitô, Đức Allah, Đức Phật… luôn được hiển linh qua lời của các ***prophet***, thường được dịch là *ngôn sứ, nhà tiên tri, thầy tư tế, sứ giả...* – những người đảm nhiệm vai trò sứ giả kết nối thế giới của những người phàm trần với cõi thiêng huyền bí. Tin vào những lời/ dấu hiệu mơ hồ lại càng chứng tỏ đức tin của các nhân vật trong truyện ngắn I.B. Singer: *Gimpel thằng ngốc, Người hành khất đã nói như thế, Niềm vui, Cô độc,…* Gimpel cả đời bị lừa dối, bị đem ra làm trò đùa và biến thành thằng ngốc, nhưng nhân vật luôn tin vào lời của Chúa trong Kinh Thánh: "Đôi vai từ Chúa, và gánh nặng này cũng từ Chúa". Triết lí ngô nghê của một thằng ngốc thực sự chỉ là vỏ bọc của đức tin và triết lí thông tuệ. Trong tiếng Hebrew, người ta dùng từ ***Nabi*** (kẻ được Chúa gọi) để chỉ các vị ngôn sứ - "người đem lời của Chúa đến cho kẻ khác".

Ngôn sứ đem theo các sứ điệp từ Thiên Chúa trong các trường hợp ***loan báo ơn cứu độ*** như trong *Người hành khất đã nói như thế, Sức mạnh* hoặc để ***nhắc nhở dân tuân giữ giao ước*** như trong *Gimpel thằng ngốc, Niềm vui, Sự diệt vong của Kreshev, Máu, Người đàn ông trở về, Phản đồ Israel, Vương miện muông thú, Kẻ báng bổ,…* Moshe trong *Người hành khất đã nói như thế* hiện lên trong dáng hình của ***cổ mẫu ngôn sứ***, người một mực tin theo lời của một người hành khất nói với ông ta rằng ở Yanov đang cần một người cạo ống khói và ông đã lên đường tới Yanov chỉ từ một dấu hiệu mơ hồ. Người ta hỏi ai nói với ông như vậy, vì sao người đó lại nói thế,… thì Moshe trước sau vẫn chỉ nói "***The Beggar Said So***" (Người hành khất đã nói như thế). Nhân vật Moshe trong truyện mang bóng dáng của ***cổ mẫu Moshe***, một trong những ngôn sứ được ghi trong Kinh Thánh, người nhận thiên khải từ Chúa đưa người Do Thái thoát khỏi Ai Cập, vượt Biển Đỏ để tới miền đất hứa Canaan. Tên tác phẩm *Người hành khất đã nói như thế* gợi nhắc chúng ta tới tiểu thuyết của F. Nietzsche viết về một nhà tiên tri người Ta Bư có tên *Zarathustra đã nói như thế*. Ngôn sứ, nhà tiên tri, sứ giả là những người nói/ truyền đạt và diễn giải/ [dịch] lời của Chúa, Allah, Phật trong sự mơ hồ của dấu hiệu. Chẳng hạn, lời mở đầu của tất cả những kinh điển Phật giáo thường là ***evam me sutam*** (***tôi đã nghe*** (đức Thế Tôn) ***thuyết như thế***) [23,14]; hay trong Kinh Thánh, thường bắt đầu bằng ***Đức giê-hô-va phán rằng***, ***Đức Chúa trời phán rằng***… Moshe nhận ơn loan báo từ người hành khất, nhưng mọi người ở thị trấn Yanov không biết người hành khất ấy là ai và đã nói với Moshe những gì, họ chỉ nhận được câu trả lời duy nhất từ Moshe là: "***Người hành khất đã nói như thế***":

"Tôi muốn trở thành thợ cạo ống khói", người mới đến nói.

"Thế tại sao một người Do Thái lại muốn trở thành một người cạo ống khói?"

"Tôi phục vụ trong quân đội đã hai mươi lăm năm. Tôi có những giấy tờ làm việc."

"Thị trấn đã có thợ cạo ống khói rồi."

"Nhưng người hành khất đã nói là ở đây chưa có," người mới đến khẳng định.

"Người hành khất nào?"

"Tại sao người đó lại bảo ông đến thị trấn của chúng tôi" [115,134].

Không tin và không hiểu những lời Moshe nói, dân chúng ở thị trấn giễu

cợt Moshe và coi ông là kẻ ngốc. Có kẻ nói "Chỉ nghĩ linh tinh, sao lại có thể tin một người lang thang nghèo khó như thế!", người lại nói "Có thể người hành khất là ngôn sứ Elijah cải trang" [115,135] bằng giọng mỉa mai. Tất cả những điều ấy không làm dao động hay khiến Moshe hoài nghi lời của người hành khất đã nói: "Người hành khất đã nói như thế, và tôi tin ông ấy" [115,136]. Moshe trở thành ngôn sứ tới thị trấn Yanov với sứ mệnh mang theo lời tiên tri từ Chúa cứu độ dân chúng Yanov tránh được hỏa hoạn. Trong giấc mơ, Moshe đã nhận được lời loan báo từ Chúa, ông tới giáo đường và nhà tế bần thấy lửa đang bốc cháy như những gì ông thấy trong chiêm bao. Sau chuyện này, người dân Yanov đã tin lời Moshe nói và họ càng tin ông hơn khi thời gian sau, Moshe đã gặp lại người hành khất đã nói với ông dạo trước, tuy nhiên người hành khất ấy không nhớ điều gì cả.

Nếu trong Kinh Thánh, các bậc ngôn sứ nhận thiên khải từ Thiên Chúa, được Thiên Chúa giúp đỡ ra dấu về sự hiện hữu của Người, thì đến các nhà văn, cổ mẫu ngôn sứ đã được biến đổi phần nào. Họ không còn sức mạnh, không còn sự trợ giúp từ Chúa để thuyết phục dân chúng, và họ hiện ra trong bộ dạng của những người kì dị, đáng thương như ông già tự nhận mình là vua của Jerusalem trong *Nhà giả kim* của Paulo Coelho, cụ già có đôi cánh khổng lồ trong truyện cùng tên của Gabrien Garcia Marquez,… Dẫu vậy, họ vẫn luôn tin tưởng tuyệt đối vào những điều đã được tiên tri, để lang thang muôn nơi loan báo tin mừng, tin cứu độ và truyền lời của Chúa.

Nhân vật trong truyện ngắn I.B. Singer bị đẩy vào hành trình lưu đày không lối thoát nhưng ngọn lửa hi vọng ở họ không khi nào vụt tắt, ngọn lửa ấy âm ỉ cháy qua biết bao thế hệ Do Thái với niềm tin (mong manh) được cứu rỗi. Người đàn ông "đi qua" chiến tranh mang theo cả một gia tài mất mát trong *Cô độc* viết những lá thư đi nhưng chưa một lần được hồi âm. *Lá thư* là biểu tượng gợi nhớ tới *chiếc lá Oliver* con chim câu ngậm miệng đem về sau nạn Đại hồng thủy để báo cho Noah biết nước đã rút cũng có nghĩa là mang *tin cứu thế*. Nhưng sự chờ đợi của nhân vật thật vô vọng. Lá thư từ đâu? Do ai viết? Không ai hứa gửi lá thư cho anh vì sao anh cứ đợi? Phải chăng là chờ đợi sự cứu thế từ Chúa? (!) *Lá thư, chìa khóa, visa* đều mang nghĩa tượng trưng cho mục đích kiếm tìm, là phương tiện mở ra cánh cửa thiên đường. Song đôi khi, họ lại ở trong tình thế

đánh mất chìa khóa cho chính ngôi nhà của mình. Đó cũng là ẩn dụ để nói tới con người lạc lối trên ngưỡng cửa bước vào thiên đường. *Motif chuyến đi bị nhỡ* (missed journey) trong *Bài giảng, Một đêm ở Brazil, Thất lạc, Chiếc va li, Chuyến bus,…* như một dấu hiệu cho thấy những đứt gãy của hành trình chạy trốn bất thành và cuộc lưu đày vẫn tiếp diễn - lưu đày bất tận, từ những người Do Thái Babylon gánh chịu, chưa biết khi nào hình phạt này chấm dứt, khi nào họ mới được "xá tội"/ "rửa tội" bằng phép ban ơn từ Thiên Chúa, bởi vậy, họ vẫn "đang chờ đợi Godot" (Samuel Beckett). Thiên khải tưởng chừng là những điều huyền bí, mơ hồ, thiếu căn cứ… nhưng cũng chính niềm tin thiên khải đã làm nên sức sống trường tồn của dân tộc được Chúa lựa chọn.

Tiểu kết chương 4

Cổ mẫu lưu đày trong truyện ngắn I.B. Singer như đã chạm tới "miền sâu thẳm" của tâm thức Do Thái, gợi nhắc nỗi đau dân tộc khôn nguôi. Từ bản án thuở loài người dựng tháp Babel kiêu ngạo, ngôn ngữ lưu đày đã trở thành án chung thân với cả loài người, đặc biệt là dân tộc Do Thái. Ngôn ngữ không chỉ là nguyên nhân đẩy con người vào sự cô đơn, xa cách mà còn là rào cản chia rẽ và cự tuyệt ước vọng cố kết dân tộc. Cô đơn là hậu quả của hình phạt lưu đày. Những nhân vật Do Thái hiện lên trong bóng hình cổ mẫu kẻ bên lề xa lạ với chung quanh, và được khắc họa trong cổ mẫu "kẻ được lựa chọn" như một cách biểu đạt khác về mặc cảm của nhóm thiểu số. Có thể coi mỗi truyện ngắn của ông mang "câu chuyện về một quốc gia đêm đêm thì thầm trong tiếng đất về chính bản thân mình" [13,78]. Đó là cuộc duyệt lại thước phim quá khứ thảm khốc mà dân tộc ông đã trải qua để khắc họa chân thật hơn về bóng ma chiến tranh và những dư chấn của cuộc đại thảm sát mà con người đang gồng mình chịu đựng. Số phận Do Thái là câu chuyện không có hồi kết, hiện tại được soi chiếu và gợi nhắc quá khứ. Một dân tộc mạnh mẽ đứng lên từ đống đổ nát hoang tàn của quá khứ hủy diệt, song nỗi kinh hoàng và đau đớn thì không khi nào ngủ quên trong lòng mỗi người. Nỗi đau dân tộc, tội ác kẻ thù,… tất cả hiện trên trang văn của I.B. Singer có sức mạnh hơn những trang sử. Tiếng nói đấu tranh cho cuộc sống hiện tại của người Do Thái trở nên khẩn thiết trong bối cảnh mới, thời kì hậu phát xít. Cùng với đó, căn tính văn hóa được đặt ra như một vấn đề sống còn đối với dân tộc li tán như là dân tộc Do Thái.

KẾT LUẬN

I.B. Singer viết trong nỗi hoài vọng của tâm thức dân tộc và kho văn hóa dân gian truyền thống Do Thái, cái nguồn vô tận, bệ phóng cho tài năng của ông thực sự cất tiếng và khẳng định vị trí trên văn đàn thế giới. Chuyện về cuộc sống hiện đại được phôi thai trong hình mẫu cổ xưa, từ nội dung đến hình thức nghệ thuật… tất cả đều được làm mới một cách có ý thức hoặc vô thức trong quá trình lao động nghệ thuật của nhà văn. Nghiên cứu cổ mẫu trong truyện ngắn I.B. Singer là con đường dẫn vào thế giới nghệ thuật của ông một cách có chiều sâu, không chỉ dừng ở lớp mặt của hiện thời với những cái đang diễn ra, mà còn dẫn người đọc đi tới nơi sâu thẳm của cội nguồn quá khứ trong sự đan kết, hòa quyện, gợi nhắc tới vô vàn cổ mẫu để thấy được dòng chảy bất tận của tiến trình văn học nhân loại.

1. Cổ mẫu mẹ trong truyện ngắn I.B. Singer mang tính lưỡng diện gắn với những đặc tính tích cực và tiêu cực của đất mẹ. Những mặt tích cực như sự sinh sản, che chở, cưu mang, nuôi dưỡng gắn liền với ý nghĩa của cổ mẫu mẹ hiền. Trái lại, cái chết, sự thù hận, đố kị, hủy diệt làm nên ý nghĩa của cổ mẫu mẹ khủng khiếp. Cổ mẫu mẹ hiền trong truyện ngắn I.B. Singer trước hết gắn với hình tượng người phụ nữ với những phẩm chất cao đẹp, mang tính tích cực như sự yêu thương, che chở, cưu mang,… những người vợ thầm lăng hi sinh, những người mẹ yêu thương con vô bờ. Tất cả hiện lên với đầy đủ "thiên tính nữ" rạng ngời như tình yêu thương và đức hi sinh vô bờ, lòng bao dung và độ lượng… Do đó, nhân vật của I.B. Singer thường tìm về với mẹ như tìm về chốn bình yên sau những tháng ngày thăng trầm giông bão, tìm về với mẹ để được chở che, để được động viên an ủi và cứu rỗi tâm hồn đang quay cuồng trong đời sống văn minh và hành trình lạc lối. Cổ mẫu mẹ còn hiện lên đầy đủ trong hình thái tương phản với ý nghĩa tiêu cực, đó là những người phụ nữ dâm đãng, cám dỗ, những phù thủy có chức năng mê hoặc các nhân vật sa lầy trong cuộc phiêu lưu lầm lạc và dục vọng cuồng phóng, những người gieo rắc tội lỗi cho cuộc sống… Nhìn chung, cổ mẫu mẹ khủng khiếp luôn kết nối với sức mạnh hủy diệt, cái chết, và những điềm gở. Mang những ý nghĩa của "mẹ", cổ mẫu mẹ trong truyện ngắn I.B. Singer có tính lưỡng diện được kết nối với những phạm trù tương ứng: sự sống và hủy diệt, thiện và ác, lưu lạc và trở về, thiên đường và địa ngục… Cổ mẫu

mẹ của I.B. Singer gắn với ý niệm cội nguồn, mẹ là nơi mỗi người ra đi và trở về, đã cho thấy tính chất nước đôi trong tư tưởng của nhân vật đối với cội nguồn: cội nguồn vừa yên bình, che chở vừa hủy diệt, ruồng bỏ. Đó là sự tự nhận thức một cách cay đắng về cội nguồn của dân tộc Do Thái, một dân tộc vừa thiết tha gắn kết với cội nguồn, mong ước kiếm tìm và trở về cội nguồn nhưng đồng thời cũng kinh hãi và hoảng loạn chạy trốn mong thoát khỏi cái chết và sự hủy diệt.

2. Hành trình là tiếng gọi đầy mê đắm với con người, bởi nó thỏa mãn khao khát tìm hiểu và chinh phục những bí ẩn của cuộc sống. Mỗi truyện ngắn của I.B. Singer là những cuộc lên đường bất tận của nhân vật. Đó là hành trình kiếm tìm *thiên đường cuộc sống, thiên đường tình ái* và *thánh đường bản thể*. Kiếm tìm miền đất hứa là hành trình tiếp nối từ mạch nguồn xa xưa của dân tộc Do Thái chưa bao giờ ngủ yên trong tâm trí các nhân vật của I.B. Singer. Khao khát kiếm tìm miền đất hạnh phúc, các nhân vật luôn luôn trong tâm thế "trên đường" để tìm kiếm một thiên đường ở mọi nơi trên thế giới, như: Anh, Pháp, Mĩ, Nga, Tây Ban Nha, Cu Ba… Trong đó, phần lớn những hành trình của nhân vật hướng về thiên đường nước Mĩ. Hành trình của các nhân vật luôn gợi nhắc về hành trình của cả dân tộc Do Thái, một sự tiếp nối từ tổ tiên họ với thế hệ cháu con ngày nay. Thông qua tình yêu, các nhân vật của I.B. Singer thực hiện hành trình kiếm tìm hạnh phúc. Tình yêu trở thành ẩn dụ của thiên đường cuộc sống. Điều này chứng tỏ sự thay đổi trong nhận thức của các nhân vật, thiên đường không phải là một thế giới hữu hình mà là một trạng thái hạnh phúc mà con người có được. Với tình yêu đam mê và lầm lỗi, các nhân vật của I.B. Singer hoặc tìm thấy hạnh phúc viên mãn trong sự hài hòa với đạo đức tôn giáo, hoặc sa vào những cám dỗ của tiếng gọi bản năng thân xác dẫn đến vi phạm cấm kị và chịu sự trừng phạt từ Chúa. Hành trình kiếm tìm tình yêu của những nhân vật đồng tính được I.B. Singer lí giải dưới quan điểm tôn giáo để thấy lưỡng tính là cổ mẫu tồn tại từ thuở hồng hoang và là bản chất của thế giới này. Hành trình kiếm tìm tình yêu ở cổ mẫu lưỡng tính không chỉ là hành trình vi phạm cấm kị, mà I.B. Singer còn nhận ra ý nghĩa tích cực của nó – hành trình được trở thành chính mình. Sự kiếm tìm thiên đường ráo riết ở các nhân vật không đem lại kết quả như mong đợi, tất cả hướng vào trong tâm tưởng, nghe tiếng nói của bản thân và hướng tới một thiên đường tồn tại bên trong mỗi người, nơi thánh đường

bản thể ngự trị. Thánh đường bản thể là đích đến và là phần thưởng của những nhân vật trong hành trình kiểm nghiệm đức tin, nhân vật hoài nghi và dao động đức tin đã sa vào vòng tay quỷ dữ và tự mình đánh mất thiên đường và trượt dài xuống địa ngục tối tăm, bất hạnh, cô độc. Từ đây, những nhân vật I.B. Singer bừng ngộ và quay về với đức tin nơi Chúa, cầu mong sự phục sinh tâm hồn thông qua "sự phạt" như thử thách kiểm nghiệm đức tin của họ trước khi được trở về. Những hành trình đúng hướng đưa nhân vật tới cuộc sống bình yên, hạnh phúc trong sự hòa quyện và thống nhất tuyệt đối với đức tin Do Thái. Song, đa phần hành trình của các nhân vật đều hướng theo tiếng gọi cám dỗ của ma quỷ với những hình ảnh mang tính biểu tượng để nói tới tiếng nói bản năng bên trong lấn át ý thức và đẩy con người vào tội lỗi.

Mỗi hành trình có tính chất khác nhau song đều quy tụ ở những điểm chung: xuất phát (ra đi) và đích đến (trở về). Đó không chỉ là hành trình di chuyển không gian kiếm tìm thiên đường cuộc sống, mà còn là hành trình tìm về cội nguồn văn hóa dân tộc như một cách để khơi lên và gìn giữ bản sắc văn hóa của một dân tộc lưu vong, và là hành trình của con người tìm kiếm chính mình. Với cổ mẫu hành trình, I.B. Singer thường xây dựng cốt truyện gắn với những cuộc hành trình, những chuyến phiêu lưu và thể nghiệm của nhân vật. Cổ mẫu cốt truyện chu kì góp phần làm nên mô hình truyện kể huyền thoại trong sáng tác của ông. Tính chất huyền thoại được thể hiện qua hành trình nhân vật của I.B. Singer luôn đau đáu, trăn trở và lên đường kiếm tìm lời giải đáp cho mọi thắc mắc về cuộc đời để hướng tới ước vọng đổi thay thế giới chứ không phải là hành trình để đổi thay địa vị của bản thân nhân vật giống mô hình truyện kể Lọ Lem vốn rất tiêu biểu cho kiểu cốt truyện phương Tây.

3. Dân tộc Do Thái mang mặc cảm thân phận về một dân tộc bị đuổi khỏi đất thánh, bị li tán khắp nơi trên trái đất và nói ngôn ngữ lưu đày. Câu chuyện lưu vong mãi trở thành nỗi khắc khoải với mỗi người Do Thái bởi cho tới ngày nay, họ vẫn tản mát khắp nơi. Truyện ngắn I.B. Singer chạm tới trái tim người Do Thái bởi ông đã thay họ cất lên tiếng nói về khát vọng hòa hợp, thống nhất, khát vọng trở về nguồn cội. Bức tranh cuộc sống của các nhân vật nhìn từ cổ mẫu lưu đày là cuộc sống trong tính cô lập, rạn nứt các mối quan hệ, nhân vật bị bủa vây trong muôn trùng cô đơn, xa lạ. Sự xa cách trước hết khởi nguồn từ bi kịch không cùng chung

tiếng nói, ngôn ngữ trở thành rào cản đẩy con người về hai thế giới hoàn toàn xa lạ và không thể cảm thông, thấu hiểu trước nỗi đau của nhau, mặc dầu cả hai đều mang trong mình những thương tổn cần khỏa lấp. Giữa miền đất xa lạ, nhân vật của I.B. Singer hiện lên trong sự lạc lõng, cô độc và trở thành "kẻ xa lạ giữa miền đất lạ", như hình phạt lưu đày tha nhân. Họ hiện lên trong thân phận của kẻ lạc loài, bị đẩy ra bên lề đời sống. Dẫu cố gắng hòa nhập và tự làm mới, nhưng các nhân vật của I.B. Singer dường như càng cô độc hơn trong thân phận lai chủng.

Qua thái độ ứng xử hòa đồng, truyện ngắn I.B. Singer thể hiện sự trăn trở trước vấn đề phai nhạt bản sắc và nguy cơ bị đồng hóa của cộng đồng người Do Thái. Tuy nhiên, lựa chọn giữ trọn bản sắc nhóm thiểu số lại có nguy cơ đẩy các nhân vật vào tình trạng bị cô lập. Không chỉ sống trong nỗi cô đơn cá thể, cô đơn lạc lõng với tha nhân, nỗi cô đơn được đẩy tới đỉnh điểm trong hành trình tự lưu đày bởi những hồi ức khủng khiếp và thương tổn của quá khứ, nỗi cô đơn bản thể mang chấn thương tinh thần khó chữa lành đẩy các nhân vật vào chứng tâm thần phân liệt và giữa vô vàn diễn ngôn bệnh tật cuộn chảy. Nỗi đau hủy diệt bởi chiến tranh và nạn diệt chủng luôn trở bệnh và nhói đau trong tâm tưởng các nhân vật ngay cả khi cuộc sống đã "bình yên" trở lại, ám ảnh về thân phận đẩy nhân vật của I.B. Singer vào tình trạng tâm thần phân liệt như một phản ứng tự vệ, muốn quên đi thân phận nô lệ của những người thoát khỏi các trại tập trung của Hitler. Một thái độ trái ngược với những người luôn nhớ, luôn kể, luôn khắc ghi kí ức hủy diệt là một bộ phận những người Do Thái xóa sạch hoàn toàn dấu vết quá khứ kinh hoàng khỏi tư tưởng, tìm cách chối bỏ quá khứ cũng là một cách tự vệ tâm lí đối với các nhân vật là nạn nhân chiến tranh trong truyện của I.B. Singer.

Ngay cả khi bị lưu đày, nhân vật của I.B. Singer vẫn không mất niềm tin vào ngày mai, vào sự cứu rỗi và phục sinh. Đó cũng là nguồn sống lặng thầm và bền bỉ chảy trong dòng máu Do Thái được lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác, từ khi tổ tiên họ lưu đày ở Babylon cho đến nay, dân tộc này vẫn không mất đi niềm tin "thiên khải". Bởi vậy, lưu đày vừa là hình phạt vừa là sự kiếm tìm dấu chỉ từ Thiên Chúa để trở về và phục sinh. Cổ mẫu lưu đày trong truyện ngắn I.B. Singer gợi nhắc nhiều cổ mẫu liên quan như: cổ mẫu địa ngục (hiện hình qua không gian các trại tập trung và cuộc sống cô độc, lạc lõng nơi xứ người), cổ mẫu kẻ bên lề, cổ mẫu motif hiến sinh, cổ mẫu cốt truyện lưu đày – trở về, hình phạt – phục sinh…

4. Ba cổ mẫu (*Mẹ, Hành trình, Lưu đày*), trong truyện ngắn I.B. Singer mang những chiều kích ý nghĩa riêng nhưng giao hòa trong miền đích, ý niệm xuyên suốt toàn bộ sự nghiệp sáng tác I.B. Singer như Chúa – Satan, địa ngục – thiên đàng, thiện – ác, cái chết – phục sinh, lưu đày – trở về, đức tin – sự phản bội,… đã tái tạo những cổ mẫu nguyên thủy một cách tài tình để khéo léo khơi lên bao lớp trầm tích văn hóa bằng đặc trưng "kí ức" của cổ mẫu. Tuy nhiên, thành công và đóng góp của truyện ngắn I.B. Singer là ở hệ thống cổ mẫu phái sinh – nét độc đáo riêng biệt và tài năng nghệ thuật của I.B. Singer. Như vậy, các nhà văn cùng hướng đến vô thức tập thể, cùng tựa vào "cây đời" Do Thái để kể,… nhưng ở mỗi nhà văn, sự biểu đạt và diễn dịch cổ mẫu (siêu liên kí hiệu) vẫn mang hơi thở và dấu ấn sáng tạo đậm nét.

Ba cổ mẫu *Mẹ, Hành trình, Lưu đày* trong truyện ngắn I.B. Singer hướng tới *diễn ngôn về thiên đường bị đánh mất*. Nếu các nhà văn hiện đại chủ nghĩa cố gắng đi tìm "thời gian đã mất" hoặc tuyệt vọng, thì diễn ngôn trong truyện ngắn I.B. Singer lại mang đậm dấu ấn của cảm quan hậu hiện đại – diễn ngôn của trò chơi sắp xếp lại những mảnh vỡ thiên đường mang tính khả thể. Qua đó, I.B. Singer nói riêng và các nhà văn hậu hiện đại nói chung đã đề xuất giải pháp về cái nhìn không tuyệt vọng.

Hệ thống cổ mẫu phái sinh là nguồn cội của sự sáng tạo cổ mẫu trong truyện ngắn I.B. Singer. Mặt khác, nó tác động tới thể loại truyện ngắn và tạo nên các biến thể thể loại truyện ngắn I.B. Singer. Có ba dạng truyện ngắn của I.B. Singer (*truyện ngắn-phỏng vấn, truyện ngắn-dụ ngôn, truyện ngắn-triết lí*), trong đó hai biến thể sau là kết quả của sự tái/sáng tạo cổ mẫu.

5. Kết quả nghiên cứu của luận án là những khám phá ban đầu của hành trình thám hiểm các vỉa tầng cổ mẫu trong truyện ngắn I.B. Singer. Chúng tôi hi vọng có thể mở rộng phạm vi nghiên cứu sang cả tiểu thuyết, truyện thiếu nhi, và tự truyện của I.B. Singer để đi đến phác thảo toàn diện về bức tranh cổ mẫu trong văn xuôi của ông. Không những thế, cổ mẫu trong truyện ngắn của I.B. Singer có thể được tiến hành nghiên cứu theo hướng so sánh với cổ mẫu trong sáng tác của các nhà văn Do Thái có mối quan hệ đồng đại và lịch đại. Dự định này sẽ được dành cho một tương lai không xa.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Vũ Minh Đức (2015), "*Nước - hủy diệt* trong truyện ngắn Isaac Bashevis Singer", *Nghiên cứu Văn học*, số 6 – 2015, tr. 109 – 117.
2. Vũ Minh Đức (2015), *"Lửa - dục* tình trong truyện ngắn Isaac Bashevis Singer", *Tạp chí Khoa học* trường Đại học Sư phạm Hà Nội, số 3 – 2015, tr. 27 – 32.
3. Vũ Minh Đức (2016), "Cổ mẫu *đất* trong truyện ngắn Isaac Bashevis Singer", *Nghiên cứu Văn học*, số 5 – 2016, tr. 69 – 77.
4. Vũ Minh Đức (2016), "Cổ mẫu *lửa* trong truyện ngắn Isaac Bashevis Singer", *Tạp chí Khoa học* trường Đại học Tây Bắc, số 7, tháng 12 năm 2016, tr. 69 – 78.
5. Vũ Minh Đức (2016), "Cổ mẫu *lưỡng tính* trong truyện ngắn Isaac Bashevis Singer", *Tạp chí Khoa học* trường Đại học Sư phạm Hà Nội, số 10, năm 2016, tr. 11 – 16.
6. Vũ Minh Đức (2016), "Cổ mẫu *mẹ hiền* trong truyện ngắn Isaac Bashevis Singer", *Kí hiệu học từ lí thuyết đến ứng dụng trong nghiên cứu và dạy học Ngữ Văn* (Kỉ yếu Hội thảo quốc gia), NXB Giáo dục Việt Nam, tr. 421 – 428.
7. Vũ Minh Đức (2017), "Cổ mẫu *hành trình* trong *Nhà giả kim* của Paulo Coelho", *Tuyển tập công trình nghiên cứu và giảng dạy Ngữ văn, tập 3* (Kỉ yếu Hội thảo sau đại học, khoa Ngữ văn, trường Đại học Sư phạm Hà Nội), NXB Giáo dục Việt Nam, tr. 372 – 379.

THƯ MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Basho M. (1998), *Con đường thiên lý*, Hàn Thủy Giang dịch, NXB Hà Nội.
2. Lê Huy Bắc (2004), *Truyện ngắn - Lí luận, tác gia và tác phẩm* (tập 2), NXB Giáo dục.
3. Lê Huy Bắc (2010), *Lịch sử văn học Hoa Kì*, NXB Giáo dục, Đà Nẵng.
4. Lê Huy Bắc (2012), *Chủ nghĩa hậu hiện đại, lí thuyết và tiếp nhận*, NXB Đại học Sư phạm.
5. Lê Huy Bắc (2015), "Cổ mẫu như là liên kí hiệu", *Nghiên cứu Văn học*, số 12 – 2015.
6. Bradatan C. (2017), *Chết cho tư tưởng, cuộc đời nguy hiểm của các triết gia*, Trần Ngọc Hiếu dịch, NXB Tri thức.
7. Chevalier J., Gheerbrand A. (2015), *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới*, Phạm Vĩnh Cư chủ biên dịch, NXB Đà Nẵng.
8. Coelho P. (2015), *Nhà giả kim*, Lê Chu Cầu dịch, NXB Văn học.
9. Daudet A. (2006), *Những vì sao*, Trần Việt và Anh Vũ dịch, NXB Hội Nhà văn.
10. Even-Zohar I. (2014), *Lí thuyết đa hệ thống trong nghiên cứu văn hóa và văn chương*, Trần Hải Yến, Nguyễn Đào Nguyên dịch, NXB Thế giới.
11. Freud S., Jung C.G. (2004), *Phân tâm học và văn hóa nghệ thuật*, Đỗ Lai Thúy biên soạn và giới thiệu, NXB Văn hóa – Thông tin.
12. Nguyễn Thị Thanh Giang (2007), *Luận văn thạc sĩ khoa học Ngữ Văn*, "Nghệ thuật truyện ngắn Isaac Bashevis Singer", Trường ĐHSP Hà Nội, Hà Nội.
13. Gratch A. (2016), *Tâm thức Israel*, Quế Chi dịch, NXB Thế giới.
14. Đỗ Thu Hà (2015), *Giáo trình Văn học Ấn Độ*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
15. Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi đồng chủ biên (2009), *Từ điển thuật ngữ văn học*, NXB Giáo dục.
16. Jung C.G. (2016), *Thăm dò tiềm thức*, Vũ Đình Lưu dịch, NXB Tri thức.
17. Kafka F. (2016), *Nước Mĩ (Kẻ mất tích)*, Lê Chu Cầu dịch, NXB Hội Nhà văn.
18. Nguyễn Thị Khánh (chủ biên) (1997), *Văn học Mỹ quá khứ và hiện tại*, NXB Thông tin xã hội, Hà Nội.
19. Phương Lựu (2002), *Lí luận phê bình văn học Phương Tây thế kỉ XX*, NXB Văn học – Trung tâm Văn hóa Đông Tây.

20. Meletinsky E.M. (2004), *Thi pháp của huyền thoại*, Trần Nho Thìn & Song Mộc dịch, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
21. Nhiều tác giả (1998), *Kinh Thánh trọn bộ Cựu ước và Tân ước,* NXB Thành phố Hồ Chí Minh.
22. Nhiều tác giả (2009), *Nghiên cứu văn học Việt Nam, những khả năng và thách thức*, NXB Thế giới.
23. Nietzsche F. (2008), *Zarathustra đã nói như thế,* Trần Xuân Kiêm dịch và giới thiệu, NXB Văn học.
24. Lê Lưu Oanh (chủ trì) (2016), "Chuyển hướng trong nghiên cứu văn học – những chủ đề và những cách tiếp cận mới", *Báo cáo tổng kết Đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ trọng điểm cấp Trường*, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
25. Hoàng Phê (chủ biên) (2008), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng.
26. Phạm Thị Phương (2013), *Giáo trình văn học Nga*, Trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh, NXB Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh.
27. Stevens A. (2016), *Dẫn luận về Jung*, Thái An dịch, NXB Hồng Đức.
28. Đỗ Lai Thúy (2009), *Bút pháp của ham muốn,* NXB Tri thức.
29. Liễu Trương (2011), *Phân tâm học và Phê bình văn học*, NXB Phụ nữ.
30. Nguyễn Ước (2013), *Kho tàng truyện dân gian Do Thái* (tập 3), NXB Hồng Đức.
31. Phan Việt (2017), *Về nhà*, NXB Văn học.
32. Đặng Hoàng Xa (2016), *Câu chuyện Do Thái lịch sử thăng trầm của một dân tộc*, NXB Hồng Đức.

Tiếng Anh

33. Abrams M.H. (1999), *A Glossary of Literary Terms*, Cornell University, United States of America.
34. Ahmed S.R. (2002), *Love and Peace in the Novels and Short Stories of Isaac Bashevis Singer*, Doctor of Philosophy in English, University of Madras, India.
35. Alexander E. (1990), *Isaac Bashvis Singer: A Study of the Short Fiction,* Twayne Publishers, United States of America.
36. Alexander E. (2003), *Classical Liberalism & the Jewwish Tradition*, Transaction Publishers, New Brunswick, New Jersey.

37. Allentuck M. (1969), *The Achievement of Isaac Bashevis Singer*, Southern Illinois University Press, United Ststes of America.
38. Amoia A. & Knopp B.L. (2004), *Mutilcultural writers since 1945: An A to Z guide*, Greenwood Press, United States of America.
39. Baldick Ch. (2001), *The Concise Oxford Dictionary of Literary Terms*, Oxford University Press, United States of America, New York.
40. Berg N.E. (1999), *Exile from Exile: Israeli Writers form Iraq*, State University of New York Press, New York.
41. Bhullar A.P. (1990), *Supernatural and Grotesque Elements in the Works of Isaac Bashevis Singer*, Doctor of Philosophy, The Panjab University, India.
42. Biletzky I.Ch. (1995), *God, Jew, Satan in the Works of Isaac Bashevis Singer*, University Press of America, United States of America.
43. Biswal K.C. (1985), *Search for Salvation: A Study in the Major Fiction of Isaac Bashevis Singer*, Doctor of Philosophy in English, Utkal University, India.
44. Bluefatb S. (1972), *The Escape Motif in the American Novel: Mark Twain to Richard Wright*, Ohio State Unversity Press, United States of America.
45. Bodkin M. (1968), *Archetypal Patterns in Poetry, Psychological Studies of Imagination*, Oxford University Press, Great Britain.
46. Bodmer G. (2008), *Encyclopedia of Folktales and Fairy Tales, Volumes 1 – 3*, Greenwood Press, Greenwood Publishing Group, Inc, United States of America.
47. Bonn J.D. (2010), *A Comprehensive Dictionary of Literature*, Ahishek Publictions, India.
48. Burgin R., Singer I.B. (1985), *Coversations with Isaac Bashevis Singer*, Doubleday & Company, Inc, Garden City, New York.
49. Campbell J. (1960), *The Masks of God: Primitive Mythology*, Pitman Press Ltd, England.
50. Campbell, Moyers (1988), *The Power of Myth*, Doubleday, New York.
51. Campell J. (2004), *The Hero with a Thousand Faces*, Princeton University Press, Princeton and Oxford.
52. Childs P. & Fowler R. (2006), *The Routledge Dictionary of Literary Terms*, Routledge & Kegan Paul Ltd, USA & Canada.

53. Clark T. (2011), *The Cambrige Introduction to Literature and the Enviroment*, Cambrige University Press, New York.
54. Clute J., Grant J. (1996), *The Encyclopedia of Fantasy*, Australian Recommended.
55. Cronin G.L., Berger A.L. (2013), *Encyclopedia of Jewish American Literature*, An imprint of Infobase Publishing.
56. Cuddon J.A. (1992), *The Penguin Dictionary of Literary Terms and Literary Theory* (Third edition), Penguin Books, London.
57. Domansk E. (2001), *Influence of Cabala on the Adult Short Stories*, Master of Arts, Emporia State University.
58. Edinger E.F. (1972), *Ego and Archetype*, Pelican Books, United States of America.
59. Farrell G. (1992), *Isaac Bashevis Singer Conversations*, University Press of Mississippi, United States of America.
60. Farrell G. (1996), *Critical Essays on Singer*, G.K. Hall & Co, An Imprint of Simon & Schuster Macmillan, New York, United States of America.
61. Fishman S.B. (1992), *Follow My Footprints: Chaning Images of Women in American Jewish Fiction*, Brandeis University Press, University Press of New England, Hanover and London.
62. Friedman L.S. (1988), *Understanding Isaac Bashevis Singer*, University of South Carolina Press, Columbia.
63. Frye N. (1957), *Anatomy of cricticism*, Princeton University Press, United States of America.
64. Gardberg S.L. (2001), *Isaac Bashevis Singer: Speak English, Think Yiddish – Adaptation versus Assimilation*, Master of Arts in English, East Tennessee State University, United States of America.
65. Garry J. & El–Shamy H. (ed) (2004), *Archetypes and Motifs in Folklore and Literature: A Handbook*, United States of America, New York.
66. Gibbons F.V. (1992), *Isaac Bashevis Singer in Search of Love and God in His Writings for Adults and Children*, Doctor of Philosophy, University of Florida in Partial, United States of America.
67. Gilman S.L. (1991), *Incribing the Other*, University of Nebraska Press: Lincoln & London, United States of America.

68. Gilman S.L. (2006), *Multiculturalism and the Jews*, Routledge Taylor & Francis Group, New York.
69. Goran L. (1994), *The Bright Streets of Surfside: The Memoir of A Friendship with Isaac Bashevis Singer*, The Kent State University Press, Kent, Ohio, and London, England.
70. Gray R. (2004), *A History of American Literature*, Blackwell Publishing Ltd.
71. Guerin W.L. (1979), *A Handbook of Critical Approaches to Literature*, Harper and Row, Publishers, The United States of America.
72. Haase D. (2008), *The Greenwood Encyclopedia of Folktales and Fairy Tales*, Greenwood Press, United States of America.
73. Hadda J. (2003), *Isaac Bashevis Singer A Life*, The University of Wisconsin Press, United States of America.
74. Herz, Sarah K., and Donald R. Gallo (2005) *From Hinton to Hamlet: Building Bridges Between Young Adult Literature and the Classics.* 2nd ed, CT:Greenwood, Westport.
75. Jacobi J. (1959), *Complex/ Archetype/ Symbol in the Psychology of C.G. Jung*, Ralph Manheim translate, Princeton University Press, New York.
76. Jame H. (1981), *Archetypal Psychology A Brief Account*, Spring Publications, Inc, Dallas, Texas.
77. Joshi P.S. (1997), *Search for Identity in the Major Novels of Isaac Bashevis Singer*, Doctor of Philosophy, Sardar Patel University, India.
78. Jung C.G. (1955), *C.G. Jung Collected Works*, Volume 9, The Archetype and The Collective unscious, Sir Herbert Read (ed), R.F.C. Hull (trans), Routledge, London.
79. Jung C.G. (1973), *Four Archetypes: Mother/ Rebirth/ Spirit/ Trickster*, R.F.C. Hull translate, Princeton University Press.
80. Knapp B.L. (1998), *Women, Myth, and the Feminine Prineciple*, State University of New York Press, United States of America.
81. Knapp B.L. (2003), *French Fairy Tales: A Jungian Approach*, Sate University of New York Press, United States of America.
82. Knox J. (2003), *Archetype, Attachment, Analysis: Jungian psychology and the emergent mind*, Brunner-Routledge, New York.

83. Kremer S.M. (1989), *Witness through the Imagination: Jewish American Holocaust Literature*, Wayne State University Press, Detroit.

84. Kresh P. (1984), *I.B. Singer the Story of a Storyteller*, Lodestar Books, New York.

85. Kuzmack M. (2006), "I.B. Singer's cruel choice", *Azure Ideas for Jewish nation*, Winter 5766, No 23.

86. Lasithe B.V. (2000), *Schelimiel as Paradigm: The Hero in Selected Fiction of Isaac Bashevis Singer*, Doctor of Philosophy, University of Calicut, India.

87. Mikics D. (2007), *A New Handbook of Literary Terms*, Yale University Press, New Heaven & London.

88. Miller D.N. (ed) (1986), *Recovering the Canon Essays on Isaac Bashevis Singer*, Brill Academic Pub.

89. Miron D. (2010) *From Continuity to Contiguity*, Stanford University Press, Stanford, California.

90. Patterson D. (2005), *Hebrew Language and Jewish Thought*, Routledge Curzon, New York.

91. Payne M. & Barbera J.R. (ed) (2010), *A Dictionary of Cultural and Crictical theory*, Blackwell Publishing Ltd, Singapore.

92. Pearl L.(1994), *Isaac Bashevis Singer The Life of a Storyteller*, The Jewish Publication Society, United States of America.

93. Phillips P., Francis B., Webb S., Ashby V. (ed) (2010), *Oxford Advanced Learner's Dictionary*, eight edition, Oxford University Press, Uni.

94. Poláchová K. (2013), *Desiring Liaisons in the Works of Isaac Bashevis Singer*, Bachelor Thesis, Tomas Bata University in Zlín, Czech.

95. Preece J. (2005), *The Cambridge Companion to Kafka*, The Press Syndicate of the University of Cambridge, United Kingdom.

96. Quinn E. (2006), *A Dictionary of Literary and Thematic Terms*, Facts On File, United States of America.

97. Rathika R.G., M.A., M. Phil. (2009), *Affirmation of Tradition on Selected Novels of Isaac Bashevis Singer*, Doctor of Philosiphy in English, Nirmala College for Women, India.

98. Ratsaby M. (2004), *Mutilcultural Writers since 1945: An A to Z Guide*, Greenwood Press, Westport, Connecticut, London.

99. Roskies D.G. (1995), *The Lost Art of Yiddish Storytelling, H*arvard University Press, United States America.

100. Roskies D.G. (2003), *Jewish America Literature*, Cambridge University Press, The Press Sydicate of the University of Cambridge, United Kingdom.

101. Salhiová M. (2013), *An Analysis of the American Short Stories of Isaac Bashevis Singer* (*Rozbor Amerických Povídek Isaaca Bashevise Singera*), Bakalářská práce, Jihočeská Univerzita v Českých Budějovicích, Czech.

102. Senková A. (2016), *Novels by Chaim Potok, Philip Roth, and I.B. Singer Responding to the State of Israel* (*Romány Chaima Potoka, Philipa Rotha a I.B. Singera reagující Izrael*), Bakalářská práce, Jihočeská Univerzita v Českých Budějovicích, Czech.

103. Setton R.K. (1981), *The Living Faith: A Study of Isaac Bashevis Singer*, Doctor of Philosophy, Rice University, Houston, Texas.

104. Sherwood Y. (1996), *The Prostitute and the Prophet: Hosea's Marriage in Literary-Theoretical Perspective*, T&T Clark International, New York.

105. Siegel B. (1969), *Isaac Bashevis Singer*, *Prophet on American writers*, No 86, University of Minnesota, United States of America.

106. Singer I.B. (1964), *Short Friday*, Farrar, Straus and Giroux, New York.

107. Singer I.B. (1968), *The Séance*, Farrar, Straus and Giroux, New York.

108. Singer I.B. (1970), *A Friend of Kafka and Other Stories*, Farrar, Straus and Giroux, New York.

109. Singer I.B. (1975), *Passions*, Farrar, Straus and Giroux, New York.

110. Singer I.B. (1979), *Old Love*, Farrar, Straus and Giroux, New York.

111. Singer I.B. (1980), *Gimpel the Fool*, Farrar, Straus and Giroux, New York.

112. Singer I.B. (1980), *The Power of Light*, Farrar, Straus and Giroux, New York.

113. Singer I.B. (1984), *A Crown of Feathers*, Farrar, Straus and Giroux, New York.

114. Singer I.B. (1984), *Love and Exile, An Autobiographical Trilogy*, Doubleday, New York.

115. Singer I.B. (1984), *The Spinoza of Market Street*, Farrar, Straus and Giroux, New York.
116. Singer I.B. (1985), *Stories for Children*, Farrar, Straus and Giroux, New York.
117. Singer I.B. (1985), *The Image and Other Stories*, Farrar, Straus and Giroux, New York.
118. Singer I.B. (1988), *Enemies, A Love Story*, Farrar, Straus and Giroux, New York.
119. Singer I.B. (1988), *The Death of Methuselah and Other Stories*, Farrar, Straus and Giroux, New York.
120. Singer I.B. (1996), *Isaac Bashevis Singer Collected Stories*, Farrar, Straus and Giroux, New York.
121. Snodgrass M.A. (2005), *Encyclopedia of Gothic Literature*, Inc, United States of America.
122. Spilka M. (1997), *Eight Lessons in Love: A Domestic Violence Reader*, University of Missouri Press, Columbia and London, United States of America.
123. Strauch E.H. (2001), *Beyond Literary Theory: Literature as a Search for the Meaning of Human Destiny*, Lanham, Md, University Press of America, Inc, United States of America.
124. Straus D. (1982), *Under the Canopy The Story of a Friendship with Isaac Bashevis Singer that Chronicles a Reawakening of Jewish Identity*, George Braziller, Inc, United States.
125. Sundvall A. (1997), *The Mass Migration of East European Jewry to America in Isaac Bashevis Singer's Novels and Short Stories*, A Pro Gradu Thesis, University of Jyväskylä, Finland.
126. Tuszyńska A. (1998), *Lost Landscapes In Search of Isaac Bashevis Singer and the Jews of Poland*, Madeline G. Levine translate, William Morrow and Copany, Inc, New York.
127. Ulbertová H. (2012), *Elements Jewish Folklore in Isaac Bashevis Singer Short Stories*, Bachelor Thesis, Faculty of Humanities, Tomas Bata University in Zlín, Czech.
128. Wilson A. (1982), *The Vision and Art of Isaac Bashevis Singer an Interpretation*, Doctor of Philosophy, Himachal Pradesh University, India.
129. Wirth–Nesher H., Kramer M.P. (2003), *Jewish American literature*, Cambrige University Press, New York.

130. Wolitz S.L. (ed) (2001), *The Hidden Isaac Bashevis Singer*, University of Texas Press, United States of America.
131. Young J.E. (1988), *Writing and Rewriting the Holocaust: Narative and the Consequences of Interpretation* , Indiana University Press, United States of America.
132. Zipes J. (2000), *The Oxford Companion to Fairy Tales –The Western Fairy Tale Tradition from Medieval to Modern,* Oxford University Press, United States.

Tài liệu mạng

133. Albahari D., *The Exiled Fragments*, Mateja Škofjanec translate, link: http://www.kitch.si/livingonaborder/files/Albahari%20The%20Exiled%20Fragments.pdf.
134. Bradatan C. (2017), *Ngợi ca sự lưu đày*, Trần Ngọc Hiếu dịch, nguồn: https://hieutn1979.wordpress.com/2017/04/03/costica-bradatan-ngoi-ca-su-luu-day/
135. Gyllensten L. (1978), *Tuyên ngôn của Viện Hàn lâm Thụy Điển*, Trần Tiễn Cao Đăng dịch, nguồn: http://vietnamnet.vn/.
136. Naqqāsh S., *Exile, Literature, and Jewish Writers,* link: http://www.sunypress.edu/pdf/53460.pdf.
137. Searls D. (2012), *A Guide to Isaac Bahsevis Singer,* nguồn: http://lareviewofbooks.org/essay/a–guide–to–isaac–bashevis–singer.
138. Singer I.B. (1978), *Diễn từ nhận giải Nobel*, Trần Tiễn Cao Đăng dịch, nguồn: http://vietnamnet.vn/.
139. Steinberger Ami, *homeland*, link: http://ulpan.com/how-to-say-homeland-in-hebrew/.
140. Nguyễn Thành Thi (2011), *Tiếng nói của cái tôi bị chấn thương và tính khả dụng của yếu tố nhật kí, trinh thám trong tiểu thuyết (Nhân đọc Những ngã tư và những cột đèn – Trần Dần)*, nguồn: http://www.hcmup.edu.vn.
141. Vi.Wikipedia, *Đồng tính luyến ái và Do Thái giáo*, nguồn: vi.wikipedia.org/wiki/Đồng_tính_luyến_ái_và_Do_Thái_giáo.
142. Nguyễn Thị Thanh Xuân, *Đi tìm cổ mẫu trong Văn học Việt Nam*, nguồn: http://khoavanhocngonngu.edu.vn.

Phụ lục

DANH SÁCH TÊN TRUYỆN NGẮN ISAAC BASHEVIS SINGER

I. Short Friday

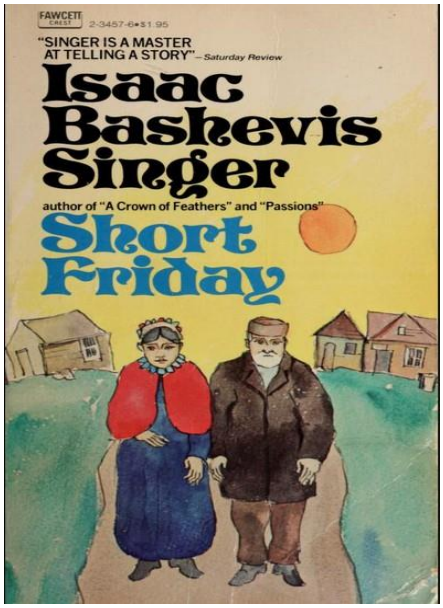

Năm xuất bản: 1964

Nhà xuất bản: Farrar, Straus, Giroux

Số truyện: 16

Số trang: 287

1. *Taibele và con quỷ của cô* – Taibele and Her Demon
2. *Khổng lồ và Tí hon* – Big and Little
3. *Máu* – Blood
4. *Cô độc* – Alone
5. *Esther Kreindel thứ hai* – Esther Kreindel the Second
6. *Jachid và Jechidah* – Jachid and Jechidah
7. *Phía dưới con dao* – Under the Knife
8. *Mùa chay* – The Fast
9. *Con quỷ cuối cùng* – The Last Demon
10. *Yentl nam sinh trường dòng* – Yentl the Yeshiva Boy
11. *Ba câu chuyện* - Three Tales
12. *Giáo hoàng Zeidlus* – Zeidlus the Pope
13. *Một đám cưới ở Brownsville* – A Wedding in Brownsville
14. *Không biết tin ai* – I Place My Reliance on No Man
15. *Cunegunde* – Cunegunde
16. *Thứ sáu ngắn ngủi* – Short Friday

II. The Seance

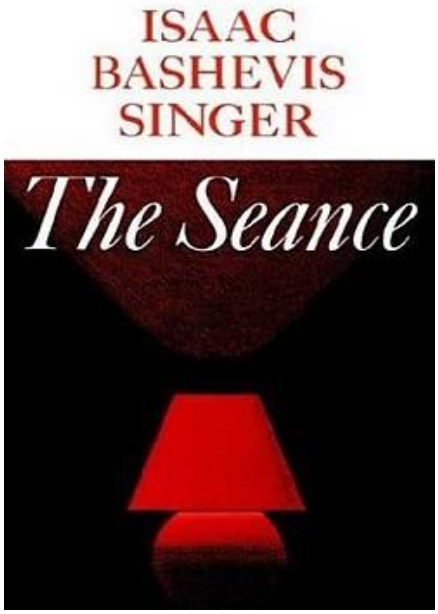

Năm xuất bản: 1968
Nhà xuất bản: Farrar, Straus, Giroux
Số truyện: 16
Số trang: 276

1. *Gọi hồn* – The Séance
2. *Đồ tể* – The Slaughterer
3. *Vong hồn người chơi đàn vĩ cầm* – The Dead Fidler
4. *Bài giảng* – The Lecture
5. *Cockadoodledoo* – Cockadoodledoo
6. *Kẻ đạo văn* – The Plagiarist
7. *Zeitl và Ricel* – Zeitl and Rickel
8. *Kho báu* – The Warehouse
9. *Henne Lửa* – Henne Fire
10. *Getzel đồ khỉ* – Getzel the Monkey
11. *Yanda* – Yanda
12. *Cây kim* – The Needle
13. *Hai thi thể nhảy múa* – Two Corpses Go Dancing
14. *Con vẹt* – The Parrot
15. *Cây trâm* – The Brooch
16. *Người viết thư* – The Letter Writter

III. A Friend of Kafka and Other Stories

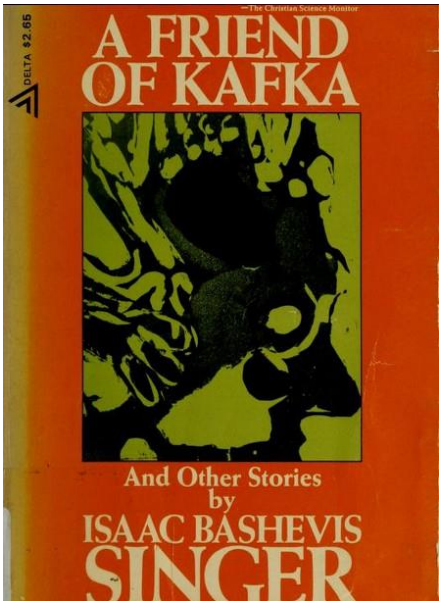

Năm xuất bản: 1970

Nhà xuất bản: Farrar, Straus, Giroux

Số truyện: 21

Số trang: 311

1. *Người bạn của Kafka* – A Friend of Kafka
2. *Những vị khách trong một đêm đông* – Guests on a Winter Night
3. *Chìa khóa* – The Key
4. *Tiến sĩ Beeber* – Dr. Beeber
5. *Những chuyện sau bếp lò* – Stories fom Behind the Stove
6. *Quán ăn tự phục vụ* – Cafeteria
7. *Người thầy thống thái* – The Mentor
8. *Chim câu* – Pigeons
9. *Người cạo ống khói* – The Chimney Sweep
10. *Điều bí ẩn* – The Riddle
11. *Altele* – Altele
12. *Chuyện phiếm* – The Joke
13. *Sĩ điều* – The Primper
14. *Schloimele* – Schloimele
15. *Xóm di cư* – The Colony
16. *Kẻ báng bổ* – The Blasphemer
17. *Đánh cuộc* – The Wager
18. *Thằng con* – The Son
19. *Số mệnh* – Fate
20. *Sức mạnh* – Powers
21. *Có điều gì ở đó* – Something Is There

IV. Passions

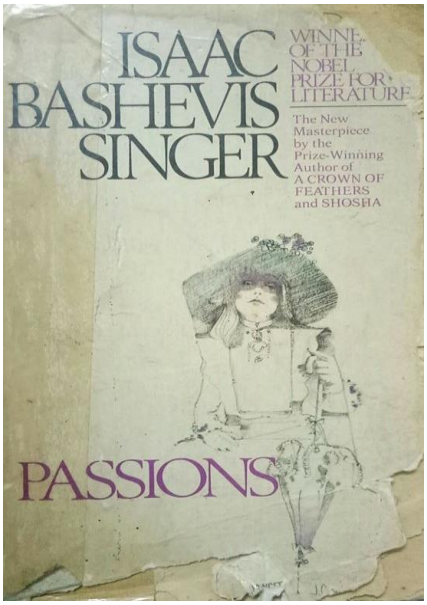

Năm xuất bản: 1975

Nhà xuất bản: Farrar, Straus, Giroux

Số truyện: 20

Số trang: 287

1. *Hanka* – Hanka
2. *Tình già* – Old Love
3. *Sai lầm* – Errors
4. *Người si tình* – The Admirer
5. *Sabbath ở Portugal* – Sabbath in Portugal
6. *Bò cái khát khao* – The Yearning Heifer
7. *Phù thủy* - The Witch
8. *Sam Palka và David Vishkover* – Sam Palka and David Vishkover
9. *Gia sư làng quê* – A Tutor in the Village
10. *Bữa tiệc năm mới* – The New Year Party
11. *Chuyện hai chị em* – A Tale of Two Sisters
12. *Cặp đôi* – A Pair
13. *Người theo thuyết định mệnh* – The Fatalist
14. *Hai ngôi chợ* – Two Markets
15. *Người đào huyệt* – The Gravegidder
16. *Phù thủy* – The Sorcerer
17. *Moishele* – Moishele
18. *Ba lần gặp gỡ* – Three Encounters
19. *Cuộc phiêu lưu* – The Adventure
20. *Đam mê* – Passions

V. Old Love

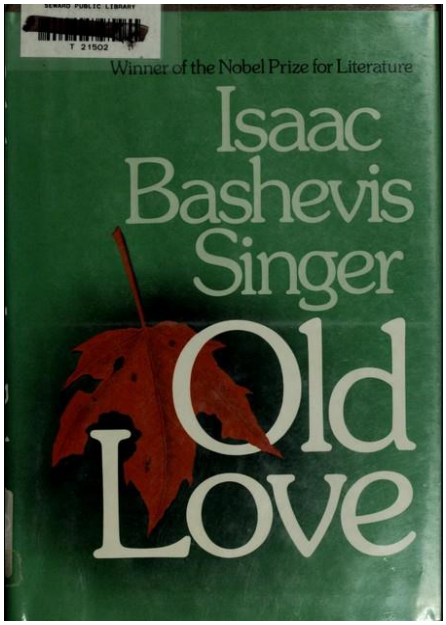

Năm xuất bản: 1979

Nhà xuất bản: Farrar, Straus, Giroux

Số truyện: 17

Số trang: 273

1. *Một đêm ở Brazil* – One Night in Brazil
2. *Yochana và Ahmelke* – Yochna and Shmelke
3. *Hai* – Two
4. *Hành trình tâm linh* – The Spychic Journey
5. *Elka và Mier* – Elka and Mier
6. *Bữa tiệc ở Miami và một cuộc li hôn* – A Party in Miami and One Disvorce
7. *Ngục cho Satan* – A Cage for Satan
8. *Anh bạn bọ cánh cứng* – Brother Beetle
9. *Cậu bé biết sự thật* – The Boy Knows the Truth
10. *Không có gì là ngẫu nhiên* – There Are No Coinciddences
11. *Không dành cho lễ Sabbath* – Not for the Sabbath
12. *Tín dụng an toàn* – The Safe Deposit
13. *Phản đồ Israel* – The Betrayer of Israel
14. *Tanbum* – Tanbum
15. *Bản thảo* – The Manuscript
16. *Sức mạnh bóng tối* – The Power of Darkness
17. *Chuyến Bus* – The Bus

VI. Gimpel the Fool

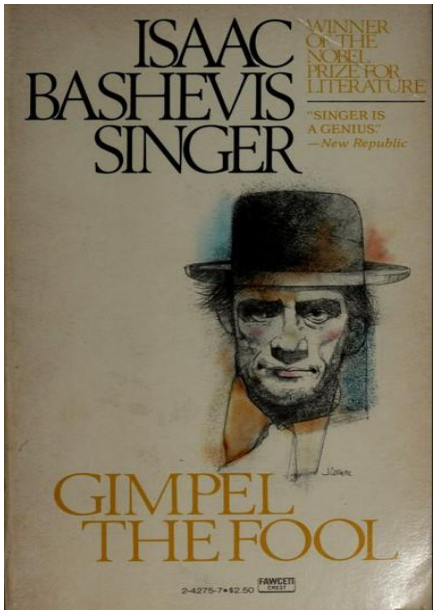

Năm xuất bản: 1980

Nhà xuất bản: Farrar, Straus, Giroux

Số truyện: 11

Số trang: 253

1. *Gimpel thằng ngốc* – Gimpel the Fool
2. *Qúy ông từ Cracow* – The Gentleman from Cracow
3. *Kẻ giết vợ* – The Wife Killer
4. *Bên ánh sáng những ngọn nến kỉ niệm* – By the Light of Memmorial Candles
5. *Chiếc gương* – The Mirror
6. *Những thợ giày bé bỏng* – The Little Shoemakers
7. *Niềm vui* – Joy
8. *Từ nhật kí của đứa trẻ không chào đời* – From the Diary of One not Born
9. *Ông già* – The Old Man
10. *Lửa* – Fire
11. *Người vô hình* – The Unseen

VII. A Crown of Feathers

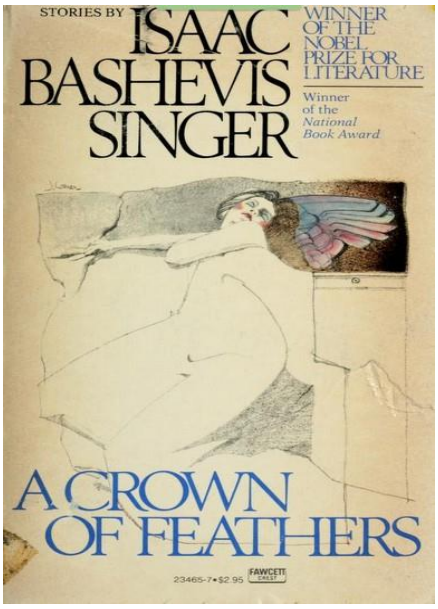

Năm xuất bản: 1984

Nhà xuất bản: Farrar, Straus, Giroux

Số truyện: 24

Số trang: 319

1. *Vương miện muông thú* – A Crown of Feathers
2. *Một ngày ở đảo Corney* – A Day in Corney Island
3. *Tù nhân* – The Captive
4. *Bão tuyết* – The Blizzard
5. *Gia tài* – Property
6. *Lantuch* – The Lantuch
7. *Thằng con từ Mĩ* – The Son from America
8. *Chiếc vali* – The Briefcase
9. *Học giả Cabala của East Broadway* – The Cabalist of East Broadway
10. *Áo choáng của Đức giám mục* – The Bishop's Robe
11. *Một trích dẫn từ Klopstock* – A Quotation from Klopstock
12. *Tạp chí* – The Magazine
13. *Thất lạc* – Lost
14. *Điều kì diệu* – The Prodigy
15. *Người thứ ba* – The Third One
16. *Ẩn sĩ* – The Recluse
17. *Điệu nhảy và bước nhảy* – A Dance and a Hop
18. *Thằng con* – The Son
19. *Người theo thuyết vị kỉ* – The Egotist
20. *Râu* – The Beard

21. *Điệu vũ* – The Dance
22. *Trên xe bò* – On a Wagon
23. *Những người hàng xóm* – Neighbors
24. *Ông và cháu* – Grandfather and Grandson

VIII. The Spinoza of Market Street

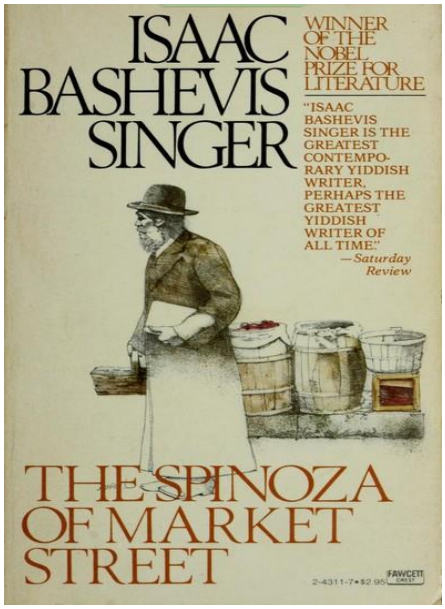

Năm xuất bản: 1984
Nhà xuất bản: Farrar, Straus, Giroux
Số truyện: 11
Số trang: 256

1. *Spinoza phố Chợ* – The Spinoza of Market Street
2. *Lễ cưới Đen* – The Black Wedding
3. *Chuyện của hai kẻ nói khoác* – A Tale of Two Liars
4. *Bóng của chiếc cũi* – The Shadow of a Crib
5. *Shiddah và Kuziba* – Shiddah and Kuziba
6. *Bức biếm họa* – Caricature
7. *Người hành khất đã nói như thế* – The Beggar Said So
8. *Người đàn ông trở về* – The Man Who Came Back
9. *Lời khuyên* – A Piece of Advice
10. *Ở nhà tế bần* – In the Poorhouse
11. *Sự diệt vong của Kreshev* – The Destruction of Kreshev

IX. The Image and Other Stories

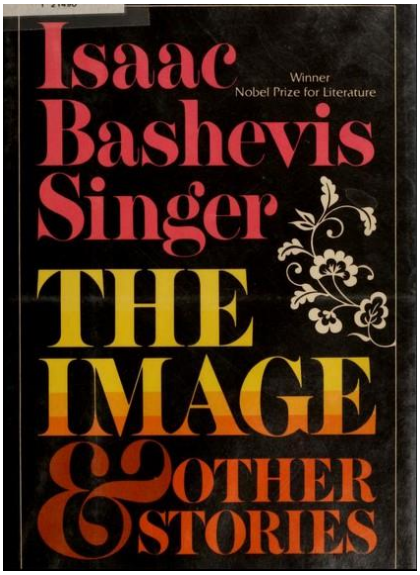

Năm xuất bản: 1985

Nhà xuất bản: Farrar, Straus, Giroux

Số truyện: 22

Số trang: 310

1. *Lời khuyên* – Advice
2. *Một ngày vui* – A Day of Happiness
3. *Tóc vàng hoe* – The Blond
4. *Bài phỏng vấn* – The Interview
5. *Li hôn* – The Divorce
6. *Mạnh như cái chết là tình yêu* – Strong as Death Is Love
7. *Vì sao Heisheric ra đời* – Why Heisherik Was Born
8. *Kẻ thù* – The Enemy
9. *Những vết tích* – Remnants
10. *Trên đường tới nhà tế bần* – On the Way to the Poorhouse
11. *Loshikl* – Loshikl
12. *Túi nhớ* – The Pocket Remembered
13. *Bí mật* – The Secret
14. *Tổ trứng cho thiên đường* – A Nest Egg for Paradise
15. *Hội nghị* – The Conference
16. *Phép màu* – Miracles
17. *Người thưa kiện* – The Litigants
18. *Cuộc điện thoại vào lễ Yom Kippur* – A Telephone Call on Yom Kippur
19. *Những người lạ* – Strangers
20. *Lỗi lầm* – The Mistake
21. *Lộn xộn* – Confused
22. *Thần tượng* – The Image

X. The Death of Methuselah and Other Stories

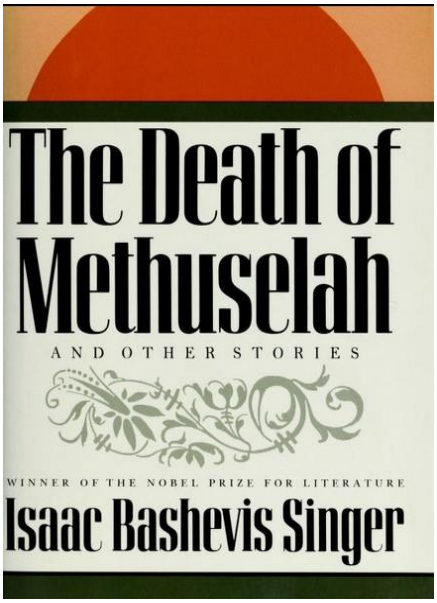

Năm xuất bản: 1988
Nhà xuất bản: Farrar, Straus, Giroux
Số truyện: 20
Số trang: 244

1. *Người Do Thái từ Baybylon* – The Jew from Babylon
2. *Ăn nhờ ở đậu* – The House Friend
3. *An táng ở biển* – Burial at Sea
4. *Ẩn sĩ* – The Recluse
5. *Cải trang* – Disguised
6. *Nguyên cáo và bị cáo* – The Accuser and the Accused
7. *Cạm bẫy* – The Trap
8. *Kẻ buôn lậu* – The Smuggler
9. *Lỗ hổng trên cổng* – A Peephole in the Gate
10. *Sự thật cay đắng* – The Bitter Truth
11. *Ông bầu* – The Impresario
12. *Logarit* – Logarithms
13. *Quà tặng* – Gifts
14. *Không chốn nương thân* – Runner to Nowhere
15. *Dòng kẻ khuyết* – The Missing Line
16. *Khách sạn* – The Hotel
17. *Hoa mắt* – Dazzled
18. *Lễ Sabbath ở Gehenna* – Sabbath in Gehenna
19. *Cái nhìn cuối* – The Last Gaze
20. *Cái chết của Methuselah* – The Death of Methuselah

XI. The Collected Stories Isaac Bashevis Singer

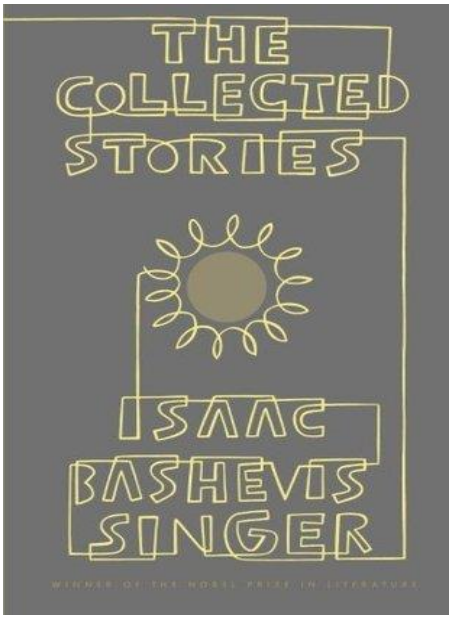

Năm xuất bản: 1996

Nhà xuất bản: Farrar, Straus, Giroux

Số truyện: 47

Số trang: 610

1. *Gimpel thằng ngốc* – Gimpel the Fool
2. *Qúy ông từ Cracow* – The Gentleman from Cracow
3. *Niềm vui* – Joy
4. *Những thợ giày bé bỏng* – The Little Shoemakers
5. *Người vô hình* – The Unseen
6. *Spinoza phố Chợ* – The Spinpza of Market Street
7. *Sự diệt vong của Kreshev* – The Destruction of Kreshev
8. *Taibele và con quỷ của cô* – Taibele and Her Demon
9. *Cô độc* – Alone
10. *Yentl nam sinh trường dòng* – Yentl the Yeshivaboy
11. *Giáo hoàng Zeidlus* – Zeidlus the Pope
12. *Con quỷ cuối cùng* – The Last Demon
13. *Thứ Sáu ngắn ngủi* – Short Friday
14. *Gọi hồn* – The Séance
15. *Đồ tể* – The Slaughterer
16. *Vong hồn người chơi đàn vĩ cầm* – The Dead Fiddler
17. *Henne lửa* – Henne Fire
18. *Người viết thư* – The Letter Writer
19. *Người bạn của Kafka* – A Friend of Kafka
20. *Quán ăn tự phục vụ* – The Cafeteria

21. *Trò đùa* – The Joke
22. *Sức mạnh* – Powers
23. *Có cái gì ở đó* – Something Is There
24. *Vương miện muông thú* – A Crown of feathers
25. *Một ngày ở đảo Corney* – A Day in Corney Island
26. *Học giả Cabala của East Broadway* – The Cabalist of East Broadway
27. *Một trích dẫn từ Klopstock* – A Quotation from Klopstock
28. *Điệu nhảy và bước nhảy* – A Dance and a Hop
29. *Ông và cháu* – Grandfather and Grandson
30. *Tình già* – Old Love
31. *Kẻ si tình* – The Admirer
32. *Bò cái khát khao* – The Yearning Heifer
33. *Chuyện chị em* – A Tale of Sisters
34. *Ba lần gặp gỡ* – Three Encounters
35. *Đam mê* – Passions
36. *Anh bạn bọ cánh cứng* – Brother Beetle
37. *Phản đồ Israel* – The Betrayer of Israel
38. *Hành trình tâm linh* – The Psychic Journey
39. *Bản thảo* – The Manuscript
40. *Sức mạnh bóng tối* – The Power of Darkness
41. *Chuyến bus* – The Bus
42. *Một đêm ở nhà tế bần* – A Night in The Poorhouse
43. *Chạy trốn văn minh* – Escape from Civilization
44. *Vanvildkava* – Vanvildkava
45. *Gặp lại* – The Reencounter
46. *Những người hàng xóm* – Neighbors
47. *Trăng và điên* – Moon and Madness

NIÊN BIỂU ISAAC BASHEVIS SINGER

- Grace Farrell -

1904	Isaac Bashevis Singer sinh tại Leoncin thuộc Warsaw, Ba Lan, ngày 21 tháng 10 (hộ chiếu thường ghi ở United States, có thể nhầm lẫn thành 14 tháng 9 năm 1904 là ngày sinh, một nhầm lẫn mà Singer chẳng bao giờ coi là quan trọng để chỉnh lí); người con thứ ba còn sống sót của Bathsheba Zylberman, con gái giáo sĩ Bilgoray ở tỉnh Lublin, và Pinchas Mendel Singer, giáo sĩ Do Thái từ Tomaszow. Chị gái ông Hinde Esther sinh năm 1891, anh trai Israel Joshua sinh năm 1893, và em trai Moishe sinh năm 1906.
1907 – 14	Năm 1907, gia đình chuyển tới Radzymin và sau đó, năm 1908, chuyển tới Warsaw, nơi cha ông là giáo sĩ của Krochmalna Street, điều này được Singer ghi lại trong hồi kí *In My Father's Court*. Singer theo học ở "cheder" địa phương, trường tiểu học tôn giáo dành cho trẻ em Do Thái.
1914 – 17	Việc học của Singer tiếp tục ở nhà học dưới sự dạy bảo của cha. Hinde Esther kết hôn với Abram Kreitman và chuyển tới Antwerp. Khi chiến tranh nổ ra, Israel Joshua ẩn náu để trốn lính; Isaac tới thăm anh trai ở một studio dành cho nghệ sĩ và có những trải nghiệm đầu tiên và sâu sắc về một thế giới trường cửu. Năm 1915, người Đức chiếm Warsaw và Singer trải qua những năm tháng nghèo đói cùng cực.
1917 – 23	Để thoát khỏi những khổ cực của một thành phố bị chiếm đóng, Singer, cùng với mẹ và em trai là Moishe, rời Warsaw để về nhà của mẹ ông ở Bilgoray. Singer nghiên cứu Talmud và học tiếng Hebrew hiện đại, ngôn ngữ mà sau này ông dạy ở nhà riêng. Suốt thời kì này, ông đắm mình trong văn hóa dân gian Do Thái giáo thôn dã, sau này sẽ thấm vào tác phẩm của ông. Mặc dù bị ngăn cấm nhưng ông vẫn nghiên cứu Cabala. Cũng thời gian này, ông theo đuổi những nghiên cứu thế tục bao gồm tiếng Đức, tiếng Ba Lan, và đọc Spinoza. Ông bắt đầu sáng tác văn chương thế tục và phát hành chúng trên một tờ báo tiếng Hebrew. Năm 1921, Singer đăng kí vào trường dòng đào tạo giáo sĩ Tachkemoni, nhưng năm sau quay về

	Bilgoray tiếp tục dạy tiếng Hebrew, trước khi đến gặp bố mẹ và anh em đang sống gần Dzikow.
1923	Singer trở lại Warsaw khi nhận lời đề nghị làm một công việc như nhân viên đọc và sửa bản in thử cho tờ *Literarishe bleter*, tạp chí nơi anh trai ông công tác. Ông viết những bài giới thiệu và bắt đầu một loạt những bản dịch sang tiếng Yiddish gồm *Pan and Victoria* của Knut Hamsun, *All Quite on the Western Front* của Remarque, *The Magic Moutain* của Mann. Ông cũng dịch các tiểu thuyết từ nhiều báo Warsaw. Suốt thời kì này ông hay lui tới Câu lạc bộ Nhà văn Warsaw và ông mất niềm tin vào giáo lí tôn giáo. Niềm tin của ông ở Chúa, người hoàn toàn vô hình và mãi mãi lặng lẽ dẫn dắt ông từ thuyết bất khả tri tới chủ nghĩa thần bí cá nhân – trở thành trọng tâm trong sáng tác của ông.
1924 – 25	Singer gặp Runia hay Rachel, mẹ của Israel - đứa con duy nhất của ông. Họ chia tay nhau vào năm 1935 khi ông di cư tới Hoa Kì và bà di cư sang Nga, những ngả đường chia rẽ cho thấy những khác biệt chính trị rõ ràng của họ.
1925 – 28	Năm 1925, Singer trình làng tác phẩm đầu tay viết bằng tiếng Yiddish bằng một truyện ngắn, *In Old Age* (*Oyf der elter*), tác phẩm đoạt giải Literarishe bleter, được xuất bản dưới bút danh "Tse" và vào năm 1935 được in lại trên *The Jewish Daily Forward*. Truyện thứ hai của ông được in, *Candles* (*Nerot*), ra mắt năm 1925 trên Ha-yom dưới bút danh Isaac Bashevis, một biến thể từ tên của mẹ ông. Nó vừa thể hiện lòng yêu kính mẹ vừa cho thấy nỗ lực phân biệt ông với anh trai – nhà văn nổi tiếng lúc bấy giờ. Những tác phẩm tiếp theo khác gồm *Women* (*Vayber*) xuất bản cùng năm trên *Literarishe bleter*; *Grandchildren* (*Eyniklekh*) in trên *Varshever shritn*, 1926-7; *Words or Pictures* (*Verter oder bilder*) in trên *Literarishe bleter* năm 1927; và *In the World of Chaos* (*Oyfn oylem-hatoye*) in trên Di yidishe velt năm 1928. *Two Corpses Dance* in bằng tiếng Yiddish năm 1943 và bằng tiếng Anh năm 1968 trong tuyển tập *The Séance*, một trong vô số những truyện Singer viết trong *In the World of Chaos*.
1929	Bố của Singer mất ở Dzikow; Israel con trai ông chào đời.
1932	Singer cùng Aaron biên tập tạp chí *Globus*, nơi in một số truyện

	ngắn của Singer, gồm: *The Old Man* (*A Zokn*), sau đó được dịch và in trong *Gimpel the Fool and Other Stories* (1959).
1933	Tạp chí *Globus* đăng từng số tiểu thuyết đầu tay của Singer, *Satan in Goray*. Israel Joshua, vợ và con ông, Joseph, di cư tới New York nơi ông làm việc cho tờ *Jewish Daily Forwad*. Trước khi rời Warsaw, con trai cả của ông mất do viêm phổi.
1934	Singer cũng viết bài cho một tờ báo Yiddish ở Paris, *Parizer haynt*, và, qua anh trai mình, bắt đầu bán truyện ngắn cho tờ *Jewish Daily Forward*.
1935	Câu lạc bộ P. E. N. Warsaw cho ra mắt tiểu thuyết *Satan in Goray* dưới dạng sách. Với sự giúp đỡ của anh trai, Singer di cư tới New York, tới ngày 1 tháng 5, làm việc như một nhà báo tự do cho Abraham Cahan tại tờ *Forward*. Ông lấy bút danh I Warshawsky (1939) và D. Segal (1943), và có một mục đều đặn với tên gọi "It's Worthwhile Knowing". Đầu những năm 1940, ông chính thức được hưởng lương.
1935 – 36	*Messiah the Sinner* (Der zindiker meshiekh) được đăng từng số trên tờ *Forward*, nhưng không được xem như một sự thành công.
1937	Singer gặp Alma Haimann Wasserman tại khu nghỉ mát mùa hè ở Catskills. Bà đã di cư từ Đức vào năm ngoái. Họ kết hôn ngày 14 tháng 1 năm 1940. Alma, một phụ nữ gia giáo, giúp đỡ nuôi dưỡng những sáng tác của Singer bằng cách làm việc nhiều năm ở vị trí bán giảm giá trong những cửa hàng tạp hóa New York. Bà cũng làm việc với tư cách là một trong những dịch giả của ông.
1939	Mẹ và em trai của Singer bị trục xuất khỏi Dzikow trên một chiếc xe ngựa, nghe nói họ chết lạnh hoặc chết đói trong mùa đông đó.
1939 – 43	Ở tờ Forward, Singer viết các tiểu luận về những người góa bụa, những linh hồn quái gở và nhân vật chia rẽ – những chủ đề xuất hiện trong văn xuôi hư cấu của ông. Từ *Love, the Eternal Riddle – The Whims of its Victims* tới *People Who Like to Torture and People Who Like to Suffer* và *We Also Dream While Awake – How*. Ông viết các tiểu luận liên quan đến chiến tranh, như *The War is Really a Moral Issue* và *Algeria, Tunisia, Morocco – What about these Countries our Army is Liberating from the Nazis?*.

1943	Singer trở thành công dân của Hoa Kì; Farlag Matones (New York) xuất bản tiểu thuyết *Satan in Goray and Other Tales* bằng tiếng Yiddish. Ông bắt đầu sáng tác truyện ngắn trở lại, xuất bản *Zaydlus der ershter* trên tờ Forward, sau này được dịch thành *Zeidlus the Pope* và tập hợp trong *Short Friday* (1964) và *Der roye veeyne-nire* sau dịch thành *The Unseen* và tập hợp trong *Gimpel the Fool* (1957).
1944	10 tháng 01, khi đang ăn tối cùng Isaac và Alma tại cửa hàng của họ, anh trai yêu quý và thầy của Singer, Israel Joshua, qua đời bởi một cơn đau tim ở tuổi 51. Con trai ông Joseph Singer, sau này trở thành dịch giả thường xuyên cho những sáng tác người chú. *The Spinoza of Market Street* được xuất bản bằng tiếng Yiddish; sau đó ra mắt với nhan đề *Esquire* (1961) và cũng là tên truyện ngắn của một tuyển tập (1961).
1945	*Short Friday* (*Der kurtser fraytik*) ra mắt bằng tiếng Yiddish, sau đó trở thành tên một truyện ngắn trong một tuyển tập năm 1964. *Gimpel the Fool* (*Gimpl tam*), có lẽ là truyện ngắn nổi tiếng nhất của Singer, được xuất bản với nhan đề *Yidisher kemfer*. Những truyện ngắn khác được xuất bản trong năm này bằng tiếng Yiddish và sau đó tập hợp trong những bản dịch tiếng Anh gồm *The Little Shoemakers* và *The Wife-Killer*.
1946 – 52	Năm 1946, tiểu thuyết *The Family Moskat* bắt đầu đăng dài kì trong 3 năm trên Forward. Nó cũng được đọc dài kì trong chuyên mục WEVD trên đài tiếng nói New York với tên gọi "Forward Hour". Trước khi cuốn sách hoàn thành, Alfred A. Knopf mua bản quyền bản dịch *The Family Mostkat*. Năm 1950, cuốn tiểu thuyết, đề tặng Israel Singer, được xuất bản bằng tiếng Anh bởi Knopf (Abraham Gross, Nancy Gross, và Singer dịch) và Morris S. Sklarsky bằng tiếng Yiddish. Truyện *A Tale of Two Liars* được in trên Forward năm 1949, năm 1961 đổi thành *The Spinoza of Market Street*. Năm 1952, *The Manor* bắt đầu đăng từng số trên Forward. Chuẩn bị cho hợp tuyển văn học Yiddish, Eliezer Greenberg đọc *Gimpl tam* cho Irving Howe nghe. Saul Bellow dịch truyện ngắn này và Howe gửi nó tới Partisan Review.

1953	Sự xuất hiện của *Gimpel the Fool* vào tháng 5 trên tờ Partisan Review là một phê bình đột phá đối với Singer. Suốt những năm 50 và sau đó, tác phẩm của ông ra mắt rộng khắp bằng tiếng Anh, ở một số tạp chí như Partisan Review, Commentary, The New Yorker, Harper's và Esquire. Trong bài phỏng vấn năm 1967, Singer nói: "Tôi tự coi mình là kẻ vô danh đối với độc giả Mĩ. Sau đó, năm 1953, Partisan Review xuất bản *Gimpel the Fool*, với bản dịch của Saul Bellow. Truyện ngắn này đã đem lại cho tôi danh tiếng mà tôi có cảm giác lạ là tất cả các sáng tác văn học mà những người ở Mĩ đọc một tờ báo của Partisan Review. Từ đó, các nhà văn và các biên tập viên bắt đầu gọi cho tôi và hứng thú với tôi" (theo Dick Adler. The Magician of 86th Street." *Book World* [29 tháng 10 năm 1976]).
1954	*Gimpel the fool* được in lại trong *A Treasury of Yiddish Literature*, được biên tập bởi Irving Howe và Eliezer Greenberg (*Viking Press*). Hinde Esther Kreitman, chị gái Singer, người cũng trở thành một nhà văn, qua đời.
1955	Noonday Press xuất bản tiểu thuyết *Satan in Goray*, được dịch bởi Joseph Sloan với sự cộng tác của Singer, Cecil Hemley và Elaine Gottlieb Hemley.
1956	*Mayn tatn's bes-din shtub* (Nguyên ngữ Yiddish của *In My Father's Court*) được nhà xuất bản Kval phát hành.
1957	*Shadows by the Hudson* được đăng từng số trên Forward. *Gimpel the fool and Other Stories*, tuyển tập truyện ngắn đầu tiên của Singer bằng tiếng Anh, được xuất bản bởi Noonday. Ngoại trừ *The Old Man* được Globus xuất bản năm 1932, những truyện được viết ở New York trong khoảng thời gian từ 1942 đến 1957. Những phần của *Mayn tatn's bes-din shtub* được chuyển thể sang kịch tại Folkbeine Theatre ở Manhattan.
1958	*A Ship to America* được đăng từng số trên tờ Forward.
1959	The *Magician of Lublin* được đăng từng số trên Forward.
1960	Noonday cho ra mắt bản tiếng Anh của tiểu thuyết *The Magician of Lublin*, Elaine và Joseph Singer dịch cùng với sự cộng tác của Singer. Cũng trong năm này, Farrar, Straus, và Cudahy đã mua toàn

	bộ Noonday Press, và Farrar, Straus bắt đầu liên kết dài lâu với Singer. Ông đọc ở Brandeis University và thu hút sự quan tâm của các nhà phê bình, và Edmund Wilson.
1961	*The Slave* được đăng từng số trên Forward và *The Spinoza of Market Street*, tuyển tập truyện ngắn thứ hai bằng tiếng Anh của Singer, được FS&G xuất bản.
1962	*The Slave*, do Singer và Cecil Hemley dịch, được ấn hành bởi FS&C. Lần đầu tiên Singer được ghi danh *Modern Language Association Bibliography of schoolarly publications*. Tiểu luận của J.A. Eisenberg, *Isaac Bashevis Singer – Passionate Primitive or Pious Puritan* (Judaism) được trình bày dưới tiêu đề tiếng Yiddish. Đây cũng là năm Singer tránh xa nguồn thực phẩm động vật và trở thành người ăn chay.
1963	Richard Hall phỏng theo *Gimpel the Fool* thành một vở kịch một hồi được sản xuất tại Mermaid Theater ở New York City. Tổ chức Trung tâm Văn hóa Yiddish xuất bản *Gimpel Tam un Anderer Dertailunger*.
1964	*Short Friday and Other Stories* được Farrar, Straus và Giroux cho ra mắt độc giả. Singer được bầu vào Viện Văn học và Nghệ thuật Quốc gia và được Edmun Wilson đề cử giải Nobel.
1965	FS&G tái bản *The Family Moskat*.
1966	*Sonim, di geshichte fun a liebe*, sau này được dịch thành *Enemies, a Love Story* (1972), được đăng từng số trên Forward. FS&G cho ra mắt tuyển tập hồi kí đầu tiên của Singer, *In My Father's Court*, dựa trên những năm tháng ấu thơ, trước đây đã được xuất bản bằng tiếng Yiddish vào năm 1956 với nhan đề *Mayn tatn's bes-din shtub*. Một xê ri dài truyện tranh dành cho thiếu nhi đầu tiên của ông được xuất bản bởi Harper và Row; *Zlateh the Goat and Other Stories* được Singer và Elizabeth Shub dịch và Maurice Sendak minh họa. Tác phẩm này đã đem lại cho Singer giải Newbery. Irving Howe biên tập và giới thiệu *Selected Short Stories of Isaac Bashevisng Singer* cho Thư viện Hiện đại.

1967	*The Manor*, được dịch cùng với sự cộng tác của Joseph Singer và Elaine Gottieb, được xuất bản bởi FS&G và được đề cử giải National Book. Singer được nhận giải thưởng của Hội đồng Nghệ thuật Quốc gia. Với sự ra mắt truyện ngắn *The Slaughter* vào ngày 25 tháng 11, Singer bắt đầu cộng tác lâu dài với tờ The New Yorker và sự hợp tác của ông ở đó với Rachel Mackenzie, người biên tập những tác phẩm của ông. Hơn hai số dành cho thiếu nhi ra mắt bạn đọc: *The Fearsome Inn*, Nonny Hogrogian minh họa, giành giải Newbery, và *Mazel and Shlimazel*; hay *The Milk of a Lioness*, Margot Zemach minh họa, tác phẩm được đặt tên bởi American Library Association Notable. Khó khăn trong việc phân loại Singer, một công dân Mĩ đến từ Ba Lan, sáng tác bằng tiếng Yiddish, được phản ánh trong Modern Language Association Bibliography of scholarly publications: *Isaac Bashevis Singer and the Revial of Satan* của Irving H. Buchen (*Texas Studies in Language and Literature*) ghi "Yiddish", trong khi *Isaac Bashevis Singer* (*Hibbert Journal*) của Newman được tìm thấy dưới tiêu đề "American".
1968	*The Séance and Other Stories*, tưởng nhớ kỉ niệm của Singer đối với chị gái Hinde Esther, được FS&G xuất bản song song với tuyển tập truyện thiếu nhi *When Shlemiel Went to Warsaw and Other Stories*, Margot Zemach minh họa.
1969	*Shlemiel* giành giải Newbery và được ghi danh trong American Library Association Notable. FS&G xuất bản *The Estate* (tiếp nối tiểu thuyết *The Manor*), được dịch với sự cộng tác của Joseph Singer, Elaine Gottieb và Elizabeth Shub, cũng như cuốn hồi kí viết cho thiếu nhi của ông, *A Day of Pleasure: Stories of a Boy Growing Up in Warsaw* với phần tranh của Roman Vishniac.
1970	Singer giành giải National Book cho cuốn *A Day of Pleasure*. FS&G cho ra mắt độc giả *A Friend of Kafka and Other Stories*, và tập truyện thiếu nhi *Elijah the Slave*, Antonio Frasconi, Joseph và Koza minh họa; hay, *The Sacrifice to the Vistula*, Symeon Shimin minh họa. Câu lạc bộ Sách của Tháng mua lại *The Manor* và *The Estate*. Tháng 5, tại bảo tàng Whitney, Singer được đề xuất nhận huy chương Giải thưởng Sáng tạo Nghệ thuật của Đại học Brandeis năm 1970.

1971	*Sổ tay Isaac Bashevis Singer* được ấn hành bởi FS&G. *Alone in the Wild Forest,* Margot Zemach minh họa, và *The Topsy-Turvy Emperor of China* được phát hành dành cho thiếu nhi. Hiệp hội Xuất bản Do Thái cho ra mắt độc giả cuốn *Drawings of Tully Filmus* của George A. Perret và Singer.
1972	*Enemies, A Love Story* được ấn bản bởi FS&G và *The Hasidim* được Crown xuất bản. Với một khoản tài trợ từ Viện Phim Mĩ, Bruce Davidson sản xuất *Isaac's Nightmare and Mrs. Pupko's Beard*, được công chiếu trên màn ảnh và giành giải Nhất trong hạng mục tại Liên hoan Phim Mĩ 1972. *The Wicked City,* Leonard Everett Fisher minh họa, được xuất bản dành cho thiếu nhi và được ghi tên American Library Association Notable.
1973	*A Crown of Feathers and Other Stories* ra mắt bạn đọc. Yale Repertory Theater sản xuất *The Minnor* chuyển thể từ truyện ngắn cùng tên được in lần đầu tại New World Writing (1955) và bao gồm *Gimpel the Fool*. Một cuốn sách khác viết cho thiếu nhi cũng được ra mắt: *The Fools of Chelm and Their History*, được Uri Shulevitz minh họa.
1974	Singer giành giải Nhì Giải thưởng National Book với truyện *A Crown of Feathers*. *Baal Tshuve* (*The Penitent*) được đăng từng số trên tờ Forward. Tháng tư, Yale Repertory sản xuất *Shlemiel the First*, trên cơ sở các phần của *The Fools of Chelm*. Chelsea Theater sản xuất *Yentl* tại Brooklyn Academy of Music. Leah Napolin cộng tác với Singer viết bản thảo. *Why Noah Chose the Dove* ra mắt độc giả nhỏ tuổi.
1975	*Passions and Other Stories* được ấn hành. Tháng 7, Singer nhận bằng danh dự từ Đại học Hebrew ở Jerusalem trong suốt những lời ngợi ca của Golden Jubilee. Tháng 9, huy chương Vàng S.Y. Agnon được được đề cử trao cho Singer bởi Những người bạn Mĩ của Đại học Hebrew. Và vào tháng 10, *Yentl* được công chiếu ở Broadway, tại Eugene O'Neill Theater, Tovah Feldshuh thủ vai Yentl và John Shea thủ vai Avigdor. Sau đó, cũng trong năm này, Singer nhận Giải thưởng Maggdid từ American Jewish Public Relations Society.

1976	FS&G xuất bản *Naftali the Storyteller and His Horse, Sus*, Margot Zemach minh họa, được ghi tên trong American Library Association Notable. Doubleday co ra mắt *Alittle Boy in Search of God: Mysticism in a Personal Light* với sự minh họa của Moskowitz.
1978	Vào mùa xuân, *Teibele and Her Demon* được dàn dựng với sự cộng tác của Eve Friedman, chiếu ở Minneapolis, tại Guthrie Theater. FS&G xuất bản *Shosha*. Bản phim của tiểu thuyết *The Magician of Lublin* được Menahem Golan và Yoram Globus sản xuất, với sự tham gia của các diễn viễn Alan Arkin, Louise Fletcher, Valerie Perrine và Shelley Winters. Hồi kí số thứ 2 của Singer, *A Young Man in Search of Love*, do Raphael Soyer minh họa và được Doubleday xuất bản. Và vào mùa thu, Singer giành giải Nobel Văn học.
1979	FS&G phát hành *Nobel Lecture* của Singer bằng hai thứ tiếng, cũng như một tuyển tập truyện ngắn, *Old Love* được lấy từ tên một truyện trong tập *Passions*.
1980	FS&G xuất bản *The Power of Light: Eight Stories for Hannukhah*, Irene Lieblich minh họa và *The Reaches of Heaven*, nghiên cứu của Baal Shem Tov, được minh họa với 24 bản khắc gốc của Ira Moskowitz.
1981	*Lost in American*, hồi kí số thứ 3 của Singer, được minh họa tranh, ảnh bởi Raphael Soyer tại Doubleday.
1982	*The Collected Stories* được FS&G xuất bản và được bán như Tuyển tập đặc sắc của Câu lạc bộ Sách của Tháng. *Three Complete Novels*, tuyển tập đầy đủ của *The Slave, Enemies, A Love Story*, và *Shosha* được ấn hành bởi Avenel Books.
1983	Barbra Streisand sản xuất, đạo diễn và tham gia diễn trong bộ phim *Yentl*, dựa trên truyện ngắn *Yentl the Yeshiva Boy*, từ tuyển tập *Short Friday*. Truyện ngắn trước đó đã được Singer sửa lại cho phù hợp với sân khấu với sự cộng tác của Leah Napolin, và đã được công diễn năm 1975. FS&G cho ra mắt *The Pentitent*, bản dịch cuốn *Baal Tshuve*.

1984	*A Play for the Devil Qủy* được biểu diễn ở Broadway. *Love and Exile*, tuyển tập hồi kí của Singer, gồm *A Little Boy in Search of God*, *A Young Man in Search of Love*, và *Lost in America*, được Doubleday xuất bản cùng lời giới thiệu mới, *The Beginning*. Truyện viết cho thiếu nhi xuất bản trước đó được tập hợp và ấn hành bởi FS&G có nhan đề *Stories for Children*. Vở kịch phỏng theo *Taibele and Her Demon* được ấn hành cùng Eve Friedman bởi Samuel Fench, Inc. FS&G cho ra mắt bản in *Yentl the Yeshiva Boy* với tranh khắc gỗ của Antonio Frasconi.
1985	*The Image and Other Stories*, dịch chung với Lester Goran, được FS&G xuất bản. *Der ver aheim* (*The Way Home*) được đăng từng số trên tờ *Forward*.
1988	Tuyển tập truyện ngắn cuối cùng của Singer, *The Death of Methuselah and Other Stories*, và tiểu thuyết *The King of the Fields* (bản dịch từ *Der Kenig vun di felder*) được FS&G ấn hành.
1989	Học viện Hoa Kì và Viện Văn học và Nghệ thuật tặng giải thưởng cao nhất cho Singer, giải Gold Medal. Bản phim *Enemies, A Love Story* được Paul Mazursky sản xuất và chỉ đạo, cùng các ngôi sao Ron Silver, Angelica Houston, Lena Olin. Sức khỏe của Singer ngày một suy giảm.
1991	FS&G xuất bản tiểu thuyết cuối cùng của Singer, *Scum*, bản dịch *Dukalsky* của Rosaline. Singer qua đời ngày 24 tháng 7 tại Surfside, Florida.

(Vũ Minh Đức dịch từ "Chronology" in trong *Isaac Bashevis Singer Conversations*, University Press of Mississippi).